

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

HOÀNG CẨM THANH

QUAN HỆ QUỐC PHÒNG VIỆT NAM – HOA KỲ
GIAI ĐOẠN 2001-2018

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÀNH QUỐC TẾ HỌC

Hà Nội - 2023

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

HOÀNG CẨM THANH

QUAN HỆ QUỐC PHÒNG VIỆT NAM – HOA KỲ
GIAI ĐOẠN 2001-2018

Chuyên ngành: Quan hệ Quốc tế
Mã số: 9310601.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÀNH QUỐC TẾ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS. TS. TRẦN NAM TIẾN
TS. NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH

Hà Nội - 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án tiến sĩ “Quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 2001-2018” là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu và dữ liệu nêu trong luận án là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng. Những kết luận của luận án là kết quả nghiên cứu của tác giả.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Hoàng Cẩm Thanh

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn đến PGS.TS. Trần Nam Tiến và TS. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, Thầy và Cô đã hướng dẫn và hỗ trợ tôi trong suốt quá trình nghiên cứu. Những thảo luận và đóng góp của Thầy và Cô đã giúp tôi hoàn thành luận án.

Trong quá trình học tập và thực hiện đề tài, tôi đã nhận được sự hỗ trợ và hướng dẫn của Quý Thầy, Cô trong Khoa Quốc tế học thuộc Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội – nơi tôi theo học chương trình Nghiên cứu sinh tiến sĩ. Đồng thời, tôi không thể hoàn thành luận án nếu không có sự hỗ trợ và tạo điều kiện của Ban chủ nhiệm Khoa, Quý Thầy, Cô và đồng nghiệp của tôi, bạn LêNa, em Kiều Lê trong Khoa Quan hệ Quốc tế, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh – nơi tôi đang làm việc. Tôi rất trân trọng sự giúp đỡ này.

Bên cạnh đó, tôi xin gửi lời cảm ơn đến những người bạn như anh Trần Chí Trung, anh Lê Công Định, bạn Nguyễn Thúc Cường, bạn Khang Vũ đã cùng chia sẻ ý kiến và quan điểm giúp tôi phát triển các ý tưởng nghiên cứu cho đề tài. Tôi cũng xin cảm ơn anh Phan Ngọc Đông, Nguyễn Đặng Kim Cương, Nguyễn Ngọc Mỹ Anh và Lê Trúc Mai đã hỗ trợ thực hiện nhiều công việc liên quan đến kỹ thuật và xử lý số liệu. Cuối cùng, tôi xin cảm ơn đến những người bạn tâm giao của tôi là K.A., N.K., M.T. và người bạn thân thiết của gia đình Q.T và P.T; cuối cùng là gia đình nhỏ của tôi - chồng và ba cô con gái bé nhỏ - đã luôn đồng hành, chia sẻ với tôi trong suốt quá trình hoàn thành luận án. Sự khích lệ và hài hước của họ đã giúp tôi có nhiều niềm vui và tiếng cười trong suốt thời gian làm nghiên cứu sinh. Tôi luôn thầm cảm ơn và muốn dành thành quả này cho họ.

Tác giả

Hoàng Cẩm Thanh

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

| | |
|--|----|
| MỤC LỤC | 1 |
| DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT | 4 |
| DANH MỤC CÁC BẢNG | 6 |
| MỞ ĐẦU | 8 |
| 1. Lý do chọn đề tài | 8 |
| 2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu | 9 |
| 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu | 10 |
| 4. Cách tiếp cận và khung lý thuyết nghiên cứu..... | 11 |
| 5. Phương pháp nghiên cứu | 12 |
| 6. Nguồn tài liệu | 12 |
| 7. Những đóng góp mới của đề tài | 14 |
| 8. Bố cục của luận án..... | 15 |
| CHƯƠNG 1. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU QUAN HỆ QUỐC PHÒNG VIỆT NAM – HOA KỲ | 18 |
| 1.1. Nghiên cứu lịch sử quan hệ hai nước từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao | 18 |
| 1.2. Nghiên cứu về quan hệ an ninh quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ | 23 |
| 1.3. Vấn đề đặt ra trong nghiên cứu quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ..... | 33 |
| CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA QUAN HỆ QUỐC PHÒNG VIỆT NAM – HOA KỲ | 36 |
| 2.1. Tổng quan về lý thuyết Hiện thực trong nghiên cứu quan hệ quốc tế..... | 36 |
| 2.1.1. Nội dung cơ bản của lý thuyết Hiện thực | 38 |

| | |
|--|-----|
| 2.1.2. Lý thuyết Hiện thực và vấn đề hợp tác an ninh quốc phòng trong chính trị quốc tế..... | 40 |
| 2.1.3. Cân bằng quyền lực và vai trò của nước nhỏ | 43 |
| 2.2. Khung phân tích: | 45 |
| 2.3. Cơ sở hình thành quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ..... | 50 |
| 2.3.1. Tác động của tình hình quốc tế và khu vực:..... | 51 |
| 2.3.2. Quá trình phát triển mối quan hệ hai nước kể từ khi kết thúc chiến tranh: .. | 54 |
| 2.3.3. Hình thành tư duy hợp tác quốc phòng | 57 |
| 2.3.4. Hình thành định hướng quan hệ quốc phòng hai nước: | 61 |
| 2.4. Tiểu kết..... | 65 |
| CHƯƠNG 3 : QUAN HỆ QUỐC PHÒNG VIỆT NAM – HOA KỲ..... | 68 |
| 3.1. Quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 2001-2008 | 68 |
| 3.1.1. Quan điểm của Hoa Kỳ | 69 |
| 3.1.2. Quan điểm của Việt Nam | 74 |
| 3.1.3. Thực trạng quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 2001-2008: | 79 |
| 3.1.4. Quan hệ quốc phòng trong lĩnh vực gia tăng năng lực cho Việt Nam..... | 83 |
| 3.1.5. Đánh giá quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 2001-2008...87 | |
| 3.2. Quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 2009-2018 | 91 |
| 3.2.1. Quan điểm của Hoa Kỳ | 93 |
| 3.2.2. Quan điểm của Việt Nam | 104 |
| 3.2.3. Thực trạng quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 2009-2018 | 109 |
| 3.2.4. Quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ trong lĩnh vực gia tăng năng lực cho Việt Nam..... | 112 |
| 3.2.5. Quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ trong lĩnh vực an ninh hàng hải | 115 |

| | |
|--|-----|
| 3.2.6. Đánh giá quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 2009-2018. | 120 |
| CHƯƠNG 4: NHẬN XÉT KẾT QUẢ VÀ DỰ BÁO QUAN HỆ QUỐC PHÒNG VIỆT NAM – HOA KỲ | 123 |
| 4.1. Kết quả..... | 123 |
| 4.1.1. Thành tựu..... | 123 |
| 4.1.2. Hạn chế..... | 126 |
| 4.2. Tác động quan hệ quốc phòng đối với quan hệ song phương Việt Nam – Hoa Kỳ | 129 |
| 4.3. Dự báo | 133 |
| 4.3.1. Nhân tố cấu trúc..... | 133 |
| 4.3.2. Phản ứng của Việt Nam..... | 135 |
| KẾT LUẬN | 138 |
| 1. Kết luận..... | 138 |
| 2. Hạn chế của luận án..... | 141 |
| 3. Hướng phát triển nghiên cứu trong tương lai | 142 |
| DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN | 144 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO | 144 |
| PHỤ LỤC | 163 |

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

| Chữ viết tắt | Tên đầy đủ tiếng Anh | Tên đầy đủ tiếng Việt |
|--------------|---|---|
| AIDS | Acquired Immunodeficiency Syndrome | Hội chứng suy giảm miễn dịch mạn tính do HIV gây ra |
| APEC | Asia-Pacific Economic Cooperation | Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương |
| ARF | ASEAN Regional Forum | Diễn đàn Khu vực ASEAN |
| ASEAN | Association of Southeast Asian Nations | Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á |
| DEA | Drug Enforcement Administration | Cơ quan Phòng chống ma túy của Hoa Kỳ |
| DHAPP | DOD HIV/AIDS Prevention Program | Chương trình Phòng HIV/AIDS của bộ Quốc phòng Hoa Kỳ |
| DOD | Department of Defense | Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ |
| DPD | Defense Policy Dialogue | Đối thoại Chính sách Quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ |
| EAS | East Asia Summit | Hội nghị thượng đỉnh East Asia Summit |
| EDA | Excess Defense Articles | Chương trình bán trang bị quốc phòng dư thừa |
| FMF | Foreign Military Financing | Chương trình Tài trợ Quân sự Nước ngoài |
| GPOI | Global Peace Operation Initiatives | Sáng kiến Hoạt động Hòa bình Toàn Cầu |
| HA/DR | Human Assistance/Disaster Relief | Chương trình cứu trợ nhân đạo và giảm nhẹ thiên tai |
| HIV | Human Immunodeficiency Virus | Virus gây suy giảm miễn dịch ở người |
| ICDP | In-Country Conternarcotics | Chương trình Chống ma túy quốc tế |
| IMET | International Military Education and Training | Chương trình Giáo dục và Huấn luyện Quân sự Quốc tế |
| ITAR | International Traffic in Arms Regulations | Luật chuyên giao vũ khí quốc tế |
| MOU | Memorandum of Understanding | Biên bản ghi nhớ |
| PEPFAR | President’s Emergency Plan for AIDS Relief | Kế hoạch Cứu trợ Khẩn cấp của Tổng thống Hoa Kỳ về phòng chống HIV/AIDS |
| POW/MIA | Prisoner of War/Missing in Action | Vấn đề tù nhân chiến tranh/người mất tích |
| PSDD | Political, Security, and Defense Dialogue | Đối thoại Chính trị, An ninh và Quốc phòng |
| RIMPAC | Rim of the Pacific | Cuộc tập trận vành đai Thái |

| | | |
|------------|--|---|
| | | Bình Dương |
| RMSI | Regional Maritime Security Initiative | Sáng kiến An ninh Hàng hải khu vực |
| SIPRI | Stockholm International Peace Research Institute | Viện Nghiên cứu Hòa bình Quốc tế Stockholm |
| SMSI | Southeast Asia Maritime Security Initiative | Sáng kiến An ninh Hàng hải Đông Nam Á |
| TPP | Trans Pacific Partnership | Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương |
| UN | United Nations | Liên Hiệp Quốc |
| UNODC | United Nations Office on Drugs and Crime | Cơ quan phòng, chống ma túy và tội phạm của Liên Hiệp Quốc |
| USAID | Joint United Nations Programme on HIV/AIDS | Chương trình phối hợp của Liên Hợp Quốc về HIV/AIDS |
| USPACOM | United States Pacific Command | Bộ tư lệnh Thái Bình Dương Hoa Kỳ |
| VINASARCOM | Vietnam National Committee for Search and Rescue | Ủy ban Quốc gia Ứng phó Sự Cố Thiên Tai và Tìm Kiếm Cứu Nạn |

DANH MỤC CÁC BẢNG

| | |
|--|-----|
| Bảng 2.3.2. Lộ trình bốn điểm bình thường hóa quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ. (Lược từ báo cáo “Vietnam – U.S. Relations: The Debate Over Normalization của Congressional Research Service [Robert G. Sutter, 2015, tr. 8-20]) | 163 |
| Bảng 2.4. Danh sách lãnh đạo Việt Nam và Hoa Kỳ qua các thời kỳ. Nguồn: Tác giả tổng hợp. | 165 |
| Bảng 3.1.3.1. Các chuyến thăm giữa các quan chức, lãnh đạo hai bên và tàu Hoa Kỳ thăm Việt Nam trong giai đoạn 2001-2008. Nguồn: Do tác giả tự tổng hợp. | 168 |
| Bảng 3.1.3.2. Số tiền Hoa Kỳ viện trợ liên quan đến lĩnh vực quốc phòng cho Việt Nam từ 2000-2008 (Nguồn: Số liệu tác giả tổng hợp thông qua báo cáo của USAID). | 173 |
| Bảng 3.1.4.1. Chương trình liên quan đến lĩnh vực an ninh quốc phòng Việt Nam nhận viện trợ của Hoa Kỳ từ năm 2000 đến 2008 – đơn vị: đô-la Mỹ (Nguồn: Số liệu tác giả tổng hợp thông qua báo cáo của USAID). | 178 |
| Bảng 3.1.4.2 Số lượng nhân sự Việt Nam tham gia các chương trình do Hoa Kỳ tài trợ từ 2005-2008 (Nguồn: Do tác giả tổng hợp dựa trên các báo cáo thường niên của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ về hoạt động Đào tạo Quân sự Nước Ngoài) | 179 |
| Bảng 3.2.3. Các chuyến thăm giữa Hoa Kỳ và Việt Nam trong giai đoạn 2009-2018. Nguồn: Tác giả tổng hợp. | 180 |
| Bảng 3.2.4.1. Số tiền Hoa Kỳ viện trợ liên quan đến lĩnh vực quốc phòng cho Việt Nam từ 2009-2018 (số liệu tác giả tổng hợp thông qua báo cáo của USAID). | 185 |
| Bảng 3.2.4.2. Chương trình liên quan đến lĩnh vực an ninh quốc phòng Việt Nam nhận viện trợ của Mỹ từ năm 2009 đến 2018 – đơn vị: đô-la Mỹ. (Nguồn: số liệu tác giả tổng hợp thông qua báo cáo của USAID). | 195 |
| Bảng 3.2.4.3. Số lượng nhân sự Việt Nam tham gia các chương trình do Mỹ tài trợ từ 2009 - 2018. (Nguồn: Do tác giả tổng hợp dựa trên các báo cáo thường niên của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ về hoạt động Đào tạo Quân sự Nước Ngoài). | 198 |
| Bảng 3.4. Chi phí nhập khẩu vũ khí của Việt Nam từ năm 2000-2018 (đơn vị: triệu đô-la Mỹ). (Nguồn: SIPRI Arms Transfers Database). | 201 |

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ VÀ ĐỒ THỊ

| | |
|---|-----|
| Hình 3.4.1. Tổng viện trợ Hoa Kỳ dành cho khu vực Đông Á và châu Đại Dương và dành cho Việt Nam – đơn vị: triệu đô-la Mỹ. (Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu báo cáo của USAID)..... | 199 |
| Hình 3.4.2. Ngân sách quốc phòng của Việt Nam (đơn vị: tỷ đô-la Mỹ). (Nguồn: SIPRI Arms Transfer Database)..... | 200 |

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Quan hệ song phương Việt Nam và Hoa Kỳ kể từ khi kết thúc chiến tranh đến nay trải qua nhiều thay đổi. Từ những khác biệt trong quá khứ, trải qua thời gian 20 năm để có thể thiết lập quan hệ ngoại giao và cho đến nay hơn 20 năm để phát triển mối quan hệ đối tác này. Trong đó, quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ luôn là chủ đề được chú ý và thảo luận rộng rãi bởi ba lí do. Thứ nhất, mức độ quan hệ quốc phòng biểu hiện tầm vóc của quan hệ song phương nói chung. Sự phát triển quan hệ quốc phòng thể hiện quá trình xây dựng lòng tin, chia sẻ thông tin, sự hiểu biết lẫn nhau và tìm kiếm lợi ích chung cho cả hai bên. Thứ hai, hiểu biết về quan hệ quốc phòng hai bên góp phần hiểu và phân tích chiến lược của hai bên. Một mặt là quan điểm, thái độ và ý định của Hoa Kỳ ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, với khu vực Đông Nam Á và Trung Quốc. Mặt khác, ứng xử của Việt Nam – một nước nhỏ trong khu vực – tiêu biểu cho sự lựa chọn của các nước khi đối mặt với những sự thay đổi tình hình và đứng trước cạnh tranh quyền lực giữa các nước lớn. Thứ ba, Việt Nam là chủ thể có nhiều đặc điểm đặc biệt như: từng là đối đầu với Hoa Kỳ trong quá khứ, là nước láng giềng với Trung Quốc, tuy cùng chia sẻ ý thức hệ với Trung Quốc nhưng trực tiếp có những xung đột về chủ quyền lãnh thổ và lợi ích. Do đó, nghiên cứu quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ sẽ đóng góp một phần cho sự hiểu biết về an ninh quốc phòng trong bối cảnh cạnh tranh quyền lực ở khu vực hiện nay.

Với Việt Nam, Hoa Kỳ là nước lớn và là đối tác quan trọng. Từ phía Hoa Kỳ, quan hệ với Việt Nam là một phần trong các tính toán chiến lược và lợi ích ở khu vực Đông Nam Á. Nhận định về quan hệ quốc phòng Việt Nam và Hoa Kỳ hiện nay thường có hai quan điểm: Một là, quan hệ quốc phòng hai nước có nhiều tiến bộ đáng chú ý và ủng hộ cho sự phát triển quan hệ chiến lược có chiều sâu trước bối cảnh sự trỗi dậy của Trung Quốc. Quan điểm thứ hai là quan hệ quốc phòng hai nước là sự e dè trong khả năng phát triển hợp tác sâu rộng hơn về an ninh và quốc phòng do nhiều nhân tố từ hệ thống lẫn tính toán của mỗi quốc gia. Tuy nhiên, nếu chỉ nhìn quan hệ quốc phòng ở góc độ này sẽ không thể thấy được tính chất của mối quan hệ. Quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ là một phần trong quan hệ đối ngoại nói chung, các lĩnh vực hợp tác

giữa hai bên đa dạng và thay đổi từ năm 2001 đến 2018. Và mối quan hệ này không chỉ có lĩnh vực quân sự, mua bán vũ khí hay các vấn đề an ninh truyền thống.

Trước những lí do như trên, luận án sẽ xem xét mối quan hệ này ở hai khía cạnh. Một bên là sự thay đổi chiến lược của Hoa Kỳ và khả năng định hình mối quan hệ của nước lớn trong quan hệ quốc phòng song phương. Một bên là Việt Nam luôn kiên định với đường lối đường lối đối ngoại, độc lập, tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa, bình đẳng cùng có lợi – đã có những điều chỉnh và lựa chọn hợp tác phù hợp với lợi ích ra sao. Đồng thời, nghiên cứu sẽ phân tích các lĩnh vực hợp tác liên quan đến an ninh quốc phòng – những lĩnh vực hiện chưa có nhiều nghiên cứu chi tiết. Bởi lẽ, nhìn ở góc độ này có thể thấy được sự phát triển của mối quan hệ từ khi chưa có gì nổi bật từ những năm đầu thế kỷ 20 cho đến những thay đổi rất đáng kể 18 năm sau đó. Bên cạnh đó, nghiên cứu sẽ áp dụng góc nhìn của lý thuyết Hiện thực, Hoa Kỳ và Việt Nam – là hai chủ thể đơn nhất và duy lý – sẽ triển khai các hoạt động này vì các lợi ích của mỗi bên ra sao.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục tiêu của luận án là nghiên cứu sự phát triển quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 2001-2018 dưới quan điểm lý thuyết Hiện thực trong quan hệ quốc tế. Trong trường hợp này là cách tiếp cận về cân bằng sức mạnh khi Hoa Kỳ triển khai các hoạt động hợp tác với Việt Nam và các quốc gia trong khu vực. Mặt khác, Việt Nam cũng triển khai chính sách cân bằng trước cạnh tranh quyền lực giữa Hoa Kỳ – Trung Quốc. Để đạt được điều này, luận án sẽ đề ra các nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Khảo cứu quan điểm lý thuyết Hiện thực về các vấn đề hợp tác, cân bằng quyền lực, quan hệ bất đối xứng giữa nước lớn và nước nhỏ để xây dựng khung phân tích cho quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ.
- Trình bày tiến trình quan hệ quốc phòng Việt Nam và Hoa Kỳ. Trong đó, phân tích những thay đổi trong tiến trình này dẫn đến việc áp dụng và triển khai các biện pháp và hành động cụ thể trong các lĩnh vực hợp tác chức năng liên quan đến an ninh và quốc phòng giữa hai bên.
- Phân tích các khoản viện trợ Hoa Kỳ dành cho các lĩnh vực liên quan đến an ninh quốc phòng dành cho Việt Nam và khu vực. Dựa trên số liệu này đưa ra

đánh giá về các kết quả đạt được, các kết quả này góp phần cho mối quan hệ quốc phòng ra sao và giúp cho lợi ích mỗi bên.

- Từ kết quả nghiên cứu trên, luận án sẽ đưa ra những dự đoán cho quan hệ quốc phòng hai nước trong tương lai gần.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Trước những yêu cầu đặt ra như trên, *đối tượng nghiên cứu* của luận án sẽ tập trung vào quan hệ quốc phòng song phương Việt Nam – Hoa Kỳ từ năm 2001 đến 2018. Khi tập trung vào mối quan hệ này, nghiên cứu sẽ phân tích hai khía cạnh. Một bên là vai trò nước lớn của Hoa Kỳ trong việc định hướng và quyết định mối quan hệ này thông qua việc thay đổi quan điểm, chiến lược và các biện pháp triển khai ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. Một bên là Việt Nam – trước sự thay đổi của tình hình khu vực và cạnh tranh quyền lực của các nước lớn – đã kiên định và tận dụng các cơ hội hợp tác trên lĩnh vực an ninh quốc phòng ra sao để củng cố quan hệ chiến lược lâu dài với Hoa Kỳ.

Về *phạm vi nghiên cứu*, luận án sẽ giới hạn mốc thời gian nghiên cứu từ năm 2001 đến 2018 và chia làm hai giai đoạn là năm 2001 đến 2008 và từ năm 2009 đến 2018. Quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ từ trước năm 2000 đã có cơ sở cho sự hợp tác kể từ khi kết thúc chiến tranh khi hai nước cùng hợp tác giải quyết các vấn đề hậu quả chiến tranh. Sự hợp tác này giúp hai nước tăng cường trao đổi thông tin, xây dựng sự hiểu biết lẫn nhau và góp phần giúp Việt Nam và Hoa Kỳ thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 1995. Tuy nhiên, những thảo luận liên quan đến các vấn đề quân sự, chiến lược thực sự chỉ mới bắt đầu vào khoảng những năm đầu thế kỷ 21. Do đó để tìm hiểu tiến trình này, luận án phân chia thành hai giai đoạn là 2001 - 2008 – tương ứng với hai nhiệm kỳ của Tổng thống George W. Bush và giai đoạn hai là 2009 - 2018 – tương đương với hai nhiệm kỳ Tổng thống Barack Obama và năm đầu tiên của Tổng thống Donald Trump. Việc lựa chọn như vậy để thấy được sự chuyển tiếp nhất định trong chiến lược của Mỹ và Việt Nam. Luận án không tham vọng phân tích hết nhiệm kỳ Tổng thống Donald Trump vì thời gian quá gần, tư liệu được công bố và số liệu thống kê chưa cập nhật để giúp có những đánh giá đầy đủ hơn.

Như vậy trong phạm vi giới hạn nghiên cứu, luận án sẽ tập trung phân tích sự thay đổi trong chiến lược, các lĩnh vực hợp tác quốc phòng, an ninh, đặc biệt trên lĩnh

vực an ninh phi truyền thống và các kết quả đạt được. Luận án sẽ nghiên cứu các lĩnh vực hợp tác an ninh phi truyền thống thông qua nguồn tài trợ trực tiếp từ phía Hoa Kỳ dành cho Việt Nam. Từ đây, có sự đánh giá và giúp đưa ra một số dự đoán cho quan hệ quốc phòng song phương trong tương lai gần.

4. Cách tiếp cận và khung lý thuyết nghiên cứu

Luận án sẽ áp dụng cách tiếp cận lý thuyết Hiện thực để xây dựng khung phân tích mối quan hệ quốc phòng hai nước. Luận án sẽ phân tích góc nhìn của lý thuyết Hiện thực về bản chất hợp tác cũng như quá trình cạnh tranh sức mạnh giữa các nước lớn và vai trò của các nước nhỏ, lý thuyết về cân bằng quyền lực để rút ra ba nhân tố phân tích quan hệ quốc phòng hai nước. Thứ nhất, quan hệ hai nước là mối quan hệ bất đối xứng về sức mạnh giữa một nước là cường quốc và một nước nhỏ. Thứ hai, với vị thế là nước lớn, Hoa Kỳ có khả năng sẽ áp đặt luật chơi, đây sẽ là nhân tố chi phối khuynh hướng và quá trình phát triển quan hệ quốc phòng hai bên. Thứ ba, khi hai nước Việt Nam – Hoa Kỳ tiến hành hợp tác trên lĩnh vực an ninh quốc phòng hay chiến lược thì đây là quá trình nhận thức và đàm phán, phối hợp chính sách. Và sự phát triển quan hệ quốc phòng giữa hai nước là quá trình mà trong đó hai bên điều chỉnh chính sách do họ đều cùng hướng đến một số mục tiêu nhất định nào đó. Các bên sẽ triển khai và phối hợp các biện pháp cùng thực hiện các mục tiêu chung. Cuối cùng, kết quả của hợp tác trên lĩnh vực quốc phòng sẽ là sự gia tăng sức mạnh lẫn vị thế nhất định trong hoàn cảnh cụ thể. Trong trường hợp hai nước thì những lĩnh vực hợp tác không chỉ quân sự, vũ khí hay tập trận. Mà hai bên đã và đang triển khai các kế hoạch hợp tác trên những lĩnh vực ngoài an ninh truyền thống nói chung. Dựa trên góc nhìn này, luận án sẽ trả lời cho câu hỏi nghiên cứu: “Tại sao sự phát triển quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ không diễn ra ở những lĩnh vực an ninh truyền thống mà tập trung nhiều vào các vấn đề an ninh phi truyền thống trong giai đoạn từ 2001 đến 2018?” Để giải quyết câu hỏi nghiên cứu này, luận án sẽ xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ trong thời gian từ 2001 đến 2018. Luận án đưa ra hai lập luận như sau:

Quan hệ quốc phòng song phương phụ thuộc vào việc Hoa Kỳ quan tâm đến khu vực ra sao và thay đổi cách nhìn về Trung Quốc. Cách thức triển khai quan hệ với Việt Nam thể hiện tầm nhìn của Hoa Kỳ đối với sự lớn mạnh từ Trung Quốc.

Việt Nam tận dụng những lĩnh vực hợp tác phù hợp với mục tiêu và lợi ích đã được điều chỉnh trong từng giai đoạn. Các lĩnh vực hợp tác này giúp Việt Nam không “rơi vào tình huống bất an” trong quan hệ quốc phòng với Hoa Kỳ.

5. Phương pháp nghiên cứu

Như vậy, để chứng minh cho lập luận trên, luận án sẽ áp dụng phương pháp truy nguyên. Đây là phương pháp phân tích định tính, giúp xem xét một cách có hệ thống toàn bộ các dữ liệu và bằng chứng. Thông qua đó sẽ giúp luận án mô tả mối quan hệ quốc phòng song phương Việt Nam – Hoa Kỳ và đánh giá các yếu tố tác động. Các bước tiến hành nghiên cứu của luận án như sau: Xác định khung lý thuyết nghiên cứu – Thiết lập giới hạn thời gian nghiên cứu và liệt kê các sự kiện theo thứ tự thời gian – Đưa ra lập luận (thể hiện mối quan hệ nhân quả giữa các sự vật, hiện tượng đang nghiên cứu) – Tìm bằng chứng để chứng minh cho lập luận. Các sự kiện, bằng chứng, số liệu về hợp tác quốc phòng và an ninh sẽ giúp khẳng định mối quan hệ nhân quả đã nêu trong hai lập luận trên. Trong quá trình thu thập dữ liệu, luận án áp dụng phương pháp lịch sử để tìm kiếm các báo cáo, số liệu liên quan đến quan hệ quốc phòng hai nước đã được công bố trong khoảng từ năm 2000 đến gần đây. Các số liệu được thu thập từ các báo cáo tài trợ từ phía Hoa Kỳ. Luận án sẽ tổng hợp và sắp xếp các số liệu theo thứ tự thời gian để thấy được tiến trình và sự phát triển của mối quan hệ này. Đồng thời, luận án sẽ áp dụng phương pháp so sánh để so sánh quá trình viện trợ của Hoa Kỳ đối với Việt Nam đã thay đổi ra sao khi Hoa Kỳ thay đổi chiến lược ở khu vực. Bên cạnh đó, luận án sẽ tổng hợp và phân tích diễn ngôn các chính sách, quyết định, văn bản của hai bên liên quan đến quan hệ quốc phòng để thấy cách hai bên xác định lợi ích, mục tiêu ở từng giai đoạn đã mang lại các kết quả như thế nào cho quan hệ này. Như vậy, luận án sẽ sử dụng kết hợp các phương pháp thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu như trên để giúp cho việc chứng minh hai lập luận của luận án. Bên cạnh đó, để đưa ra các dự báo cho quan hệ quốc phòng hai nước, luận án sẽ dựa trên các tiêu chí đã đặt ra và đưa ra các kịch bản trong tương lai gần cho mối quan hệ này.

6. Nguồn tài liệu

Trong nghiên cứu này, việc tiếp cận tài liệu tài liệu mật là điều không khả thi và với giới hạn đề tài, luận án không thể xem xét toàn diện và mọi cấp độ của mối quan hệ này. Với phạm vi nghiên cứu như đã trình bày ở trên, luận án sẽ khai thác các dữ liệu từ

các báo cáo ở các lĩnh vực từ quân sự; hợp tác đào tạo quân sự; phòng, chống HIV/AIDS; phòng, chống buôn bán ma túy của Hoa Kỳ và dữ liệu của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) và báo cáo của Hoa Kỳ về viện trợ nước ngoài toàn cầu. Bên cạnh đó là các dữ liệu có thể cho thấy sự tương tác giữa hai bên như các chuyến viếng thăm, các cuộc trao đổi, đối thoại, các cuộc tập trận, các buổi huấn luyện, các tuyên bố, biên bản ghi nhớ và thỏa thuận giữa hai bên. Qua đó sẽ khái quát bức tranh toàn cảnh về quá trình, lĩnh vực hợp tác trong quan hệ hai nước từ năm từ khoảng những năm đầu 2000 đến 2018. Thông qua các dữ liệu này và tiêu chí cụ thể sẽ giúp chứng minh cho hai lập luận trên như sau:

Bảng 1. Những tiêu chí cụ thể giúp chứng minh lập luận.

| Lập luận | Hoa Kỳ | Việt Nam |
|---|---|--|
| Quan hệ quốc phòng song phương phụ thuộc vào việc Hoa Kỳ quan tâm đến khu vực ra sao và thay đổi cách nhìn về Trung Quốc. Cách thức triển khai quan hệ với Việt Nam thể hiện tầm nhìn của Hoa Kỳ đối với sự lớn mạnh từ Trung Quốc. | Sự thay đổi trong chính sách đối với khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. Sự thay đổi trong việc đánh giá vị trí của Trung Quốc. | Sự thay đổi trong chính sách đối ngoại. Việc xác định quan hệ quốc phòng với các đối tác trong từng thời kỳ. Việc xác định quan hệ với Hoa Kỳ trong lĩnh vực quốc phòng. |
| Việt Nam tận dụng những lĩnh vực hợp tác phù hợp với mục tiêu và lợi ích đã được điều chỉnh trong từng giai đoạn. Các lĩnh vực hợp tác này giúp Việt Nam không “rơi vào tình huống bất an”* trong quan hệ quốc phòng với Hoa Kỳ. | Đầu tư vào các lĩnh vực an ninh quốc phòng ở khu vực trong từng giai đoạn. Đạt được lợi ích “cân bằng ngầm” thông qua việc hợp tác ở các lĩnh vực tăng cường năng lực của đối tác và gia tăng hiện diện của Hoa Kỳ | Các lĩnh vực hợp tác với Hoa Kỳ. Đạt được lợi ích quốc gia bao gồm khai thác các chương trình phù hợp cho việc tăng cường năng lực và chia sẻ lợi ích chung với Hoa Kỳ. |

* Tình trạng “bất an” của Việt Nam có thể được xác định dựa trên các rào cản mà các nghiên cứu trước đây đã liệt kê. Đó là sự khác biệt giữa hai bên về mặt ý thức hệ, ảnh hưởng của quá khứ từ cuộc chiến tranh giữa hai nước, mối lo ngại của Việt Nam về các hoạt động diễn biến hòa bình, và các cam kết thực sự từ phía Hoa Kỳ. Việc xác định tình trạng này dựa vào tổng kết các nghiên cứu trước đây khi đề cập đến những rào cản cho quan hệ song phương Việt Nam – Hoa Kỳ.

7. Những đóng góp mới của đề tài

Nghiên cứu về quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ trên các lĩnh vực nói chung không phải là chủ đề mới. Các cách tiếp cận, quan điểm và dữ liệu khác nhau đã góp phần tạo

nên bức tranh nghiên cứu đa dạng. Để tiếp nối và mở rộng cho lĩnh vực này, luận án có những đóng góp về mặt khoa học và mặt thực tiễn như sau.

- *Đóng góp về mặt khoa học*, luận án sẽ mở rộng phân tích quan điểm về “cân bằng ngầm” của Hoa Kỳ ở khu vực và Việt Nam cũng thi hành chính sách cân bằng và phòng ngừa rủi ro (hay còn gọi là ngoại giao nước đôi) trước cạnh tranh quyền lực. Thông qua việc sử dụng các dữ liệu thống kê và số liệu về viện trợ của Hoa Kỳ dành cho khu vực và Việt Nam, luận án sẽ phân tích các hoạt động này để thấy được thực chất mối quan hệ hai bên diễn ra như thế nào từ năm 2001 đến 2018.

- *Đóng góp về mặt thực tiễn*, luận án sẽ là công trình tham khảo cho việc nghiên cứu quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ. Đặc biệt, khi tổng hợp một lượng thông tin và số liệu từ các lĩnh vực hợp tác chức năng Việt – Hoa Kỳ liên quan đến an ninh và quốc phòng, luận án góp phần cho sự hiểu biết về mối quan hệ này một cách thực tiễn và thực chứng. Bên cạnh các nhận định, đánh giá trước đây về quan hệ song phương nói chung và quan hệ quốc phòng chiến lược Việt Nam – Hoa Kỳ nói riêng, luận án góp phần làm rõ trên thực tế hai bên đã và đang thực hiện những biện pháp nào, triển khai các hoạt động gì và đem lại kết quả ra sao.

8. Bố cục của luận án

Ngoài phần “Mở đầu” và “Kết luận”, luận án chia thành bốn chương. Chương một là “Tình hình nghiên cứu quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ.” Trong chương này, luận án sẽ thảo luận tình hình nghiên cứu về quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ theo ba phần. Phần một là các nghiên cứu lịch sử quan hệ hai nước từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao. Phần hai là các nghiên cứu về quan hệ an ninh quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ. Trong đó sẽ xem xét các quan điểm tranh luận về việc phát triển mối quan hệ. Phần ba, luận án sẽ thảo luận những vấn đề đặt ra trong nghiên cứu quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ và đưa ra những đóng góp cụ thể về mặt lý thuyết, tài liệu và nội dung của luận án cho nghiên cứu về quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ.

Để có cơ sở phân tích quan hệ quốc phòng hai nước, chương hai của luận án sẽ trình bày cơ sở lý luận và thực tiễn của quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ. Trong đó phần đầu chương hai sẽ thảo luận về “Lý thuyết nghiên cứu và khung phân tích” của luận án. Trong phần này sẽ trình bày tổng quan về lý thuyết Hiện thực trong nghiên cứu quan hệ quốc tế. Tiếp theo là quan điểm của lý thuyết Hiện thực về vấn đề hợp tác an

ninh quốc phòng, quan hệ bất đối xứng giữa nước lớn nước nhỏ. Từ đây sẽ đưa ra các nhân tố để xây dựng khung phân tích cho luận án. Sau khi xây dựng cơ sở lý thuyết, phần hai của chương hai sẽ trình bày “Cơ sở hình thành và tư duy hợp tác quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ.” Trong phần này chú trọng đến vấn đề sau: cơ sở hình thành mối quan hệ quốc phòng và việc hình thành tư duy hợp tác quốc phòng giữa hai bên trong những năm đầu khi bình thường hóa quan hệ ngoại giao đến năm 2000: Một là cơ sở hình thành quan hệ quốc phòng hai nước. Hai là việc hình thành tư duy hợp tác quốc phòng, từ tư duy này xem xét các định hướng quan hệ giữa hai bên trong thời kì đầu. Ba là các cuộc trao đổi trên lĩnh vực quốc phòng thời kỳ đầu giữa hai bên.

Chương ba sẽ tập trung chứng minh cho hai lập luận. Trong phần đầu chương ba, luận án sẽ xem xét “Quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 2001 đến 2008”. Theo khung phân tích của đề tài, ba nhân tố để phân tích quan hệ quốc phòng hai nước như sau: Quan điểm của Hoa Kỳ về khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, Với vị thế nước lớn, Hoa Kỳ sẽ định hình “luật chơi” trong quan hệ ở khu vực và với Việt Nam. Song song đó, phần này sẽ xem xét Việt Nam kiên định lẫn điều chỉnh với đường lối đối ngoại nói chung và quan hệ với Hoa Kỳ. Từ hai nội dung này sẽ xác định lợi ích hai bên trong quá trình phát triển mối quan hệ quốc phòng. Nội dung này sẽ được trình bày trong hai phần đầu bao gồm “Chiến lược của Hoa Kỳ ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương” và “Quan điểm của Việt Nam”. Trong phần ba “Quan hệ quốc phòng hai bên” sẽ xem xét quá trình tương tác, ý định, hành động và nỗ lực của mỗi bên. Trong phần này sẽ theo dõi tiến trình phát triển mối quan hệ quốc phòng thông qua các chuyến thăm và trao đổi các vấn đề liên quan đến an ninh quốc phòng trong thời gian từ năm 2001 đến 2008. Những vấn đề hai bên đồng ý chia sẻ và hợp tác diễn ra như thế nào là dấu hiệu cho thấy hướng đi lâu dài trong quan hệ hai bên để làm sao Hoa Kỳ đạt được lợi ích nhưng không khiến Việt Nam cảm thấy bất an trong việc lựa chọn của mình. Các hoạt động và kết quả hai bên hợp tác trong giai đoạn này sẽ góp phần đánh giá mức độ quan hệ quốc phòng hai bên ra sao. Theo lý thuyết, Hoa Kỳ sẽ triển khai hoạt động cân bằng ngầm, vậy đối với Việt Nam thì Việt Nam đã cùng hợp tác trên các lĩnh vực nào, các lĩnh vực hợp tác an ninh phi truyền thống ấy đã có kết quả ra sao?

Trong phần tiếp theo của chương ba sẽ phân tích, “Quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 2009 - 2018” sẽ tiếp tục phân tích theo ba phần. Ở phần “Chiến

lược của Hoa Kỳ ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương” sẽ trình bày sự thay đổi chính sách của Hoa Kỳ trong thời kỳ Tổng thống Barack Obama và thời gian đầu trong nhiệm kỳ Tổng thống Donald Trump. Song song đó ở phần “Quan điểm của Việt Nam”, luận án sẽ tiếp tục phân tích sự thay đổi và kế thừa trong chính sách đối ngoại lẫn quốc phòng của Việt Nam trong giai đoạn 2009 - 2018. Tiếp theo đó, quá trình tương tác của hai bên có những sự thay đổi và phát triển nào sẽ được xem xét trong phần “Quan hệ quốc phòng hai bên”. Trong phần này tiếp tục theo dõi các lĩnh vực hợp tác cụ thể, từ đó so sánh với giai đoạn trước để thấy được tiến trình phát triển của quan hệ quốc phòng hai bên.

Chương bốn sẽ đưa ra một số nhận xét về kết quả và dự báo mối quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ. Trong đó, luận án sẽ khái quát những thành tựu lẫn hạn chế của mối quan hệ này đặt trong tổng thể quan hệ giữa hai nước. Đồng thời, với những thay đổi chính sách trong giai đoạn đầu những năm 2018, mối quan hệ này sẽ có những bước phát triển ra sao? Luận án sẽ đưa ra một vài nhận định và dự báo trong tương lai gần.

Trong phần cuối, bên cạnh việc đưa ra kết luận, luận án sẽ chỉ ra các hạn chế của nghiên cứu. Từ đây sẽ đưa ra hướng nghiên cứu mở rộng trong tương lai cho chủ đề này.

CHƯƠNG 1. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU QUAN HỆ QUỐC PHÒNG VIỆT NAM – HOA KỲ

Nghiên cứu về sự phát triển quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ kể từ khi kết thúc chiến tranh, chuyển biến quan hệ từ đối đầu thành bạn hữu không phải mới. Các nghiên cứu xem xét mối quan hệ từ nhiều góc độ và lĩnh vực khác nhau. Dưới góc độ lịch sử, các nghiên cứu giai đoạn kể từ sau bình thường hóa quan hệ năm 1995 đến những năm đầu thế kỷ 21 thường thảo luận các khó khăn trong quá trình xây dựng lòng tin, các bài học kinh nghiệm và nhận định về khả năng phát triển quan hệ hai nước nói chung trong tương lai. Còn trong lĩnh vực hợp tác quốc phòng giữa hai nước, câu hỏi tranh luận phổ biến là quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ sẽ phát triển ở mức độ và chiều sâu ra sao?

1.1. Nghiên cứu lịch sử quan hệ hai nước từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao

Ở góc độ lịch sử, kể từ khi bình thường hóa quan hệ hai nước năm 1995, quá trình xây dựng niềm tin và tiến đến hợp tác trên lĩnh vực quốc phòng có rất nhiều yếu tố chi phối, từ lịch sử cho đến sự khác biệt giữa hai bên.

Tác giả Lê Văn Quang trong tác phẩm “*Quan hệ Việt Mỹ thời kì sau Chiến tranh Lạnh 1990 - 2000*” lập luận rằng các cơ hội bị bỏ lỡ trong quan hệ Việt - Mỹ không hẳn là do nhận định tình hình và chính sách từ phía Việt Nam – khi mà “Việt Nam chủ trương bình thường hóa quan hệ với một số điều kiện nhất định, trong đó có vấn đề trách nhiệm của Hoa Kỳ trong việc hàn gắn và tái thiết Việt Nam sau chiến tranh” [Lê Văn Quang, 2005, tr. 27]. Tác giả Lê Văn Quang cho rằng nhận định này chưa chính xác bởi lẽ trong khi đề ngỏ cửa cho khả năng cải thiện quan hệ, Hoa Kỳ vẫn tiếp tục thi hành chính sách thù địch với Việt Nam như việc bao vây, phong tỏa, cấm vận. Tương tự như vậy, trong nghiên cứu “*Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ: Thực trạng và Triển vọng*” giai đoạn 1975 - 2005, tác giả Trần Nam Tiến đã trình bày thực trạng quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ trong suốt giai đoạn từ trước và sau khi bình thường hóa, trong đó nhấn mạnh đến những bài học rút ra từ tiến trình này như sau: mỗi quan hệ hai bên là quan hệ vừa hợp tác vừa đấu tranh bởi lẽ hai nước có chế độ chính trị khác nhau. Hai bên đều tiến đến “khép lại quá khứ hướng đến tương lai” vì những lợi ích chung của cả hai nước [Trần Nam Tiến, 2010, tr. 213-231]. Các nghiên cứu này đứng trên lập trường của Việt Nam do đó sẽ nhấn mạnh đến các nỗ lực và ý nghĩa tích cực trong các hành động của

Việt Nam trong suốt thập niên 1990 và những năm đầu thế kỷ 21, phần phân tích lập trường và quan điểm của phía Hoa Kỳ vẫn thể hiện tính đối đầu với Việt Nam. Cùng góc nhìn này, nghiên cứu của tác giả Nguyễn Anh Cường trong công trình “*Quá trình bình thường hóa và phát triển quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ: 1976 - 2006*” nhấn mạnh yếu tố khác biệt về mô hình phát triển kinh tế, mô hình nhà nước tác động đến quan hệ hai nước. Trong cách nhận định ấy, Hoa Kỳ có khuynh hướng đối đầu hơn là chia sẻ và tôn trọng Việt Nam, ví dụ trong vụ kiện cá basa và vụ kiện tôm; các đòi hỏi về dân chủ, nhân quyền, tự do tôn giáo của các nhóm phản động nhằm can thiệp công việc nội bộ của Việt Nam, Hoa Kỳ dùng sức ép để ép buộc Việt Nam [Nguyễn Anh Cường, 2015, tr. 135-138]. Trên thực tế thì với vị thế nước lớn, Hoa Kỳ sẽ có ưu thế và quyền lực để áp đặt các mối quan hệ, thế nhưng khi nghiên cứu quan hệ hai nước mà chỉ nhấn mạnh cường quyền của nước lớn thì chỉ thấy Việt Nam ở thế bị động ứng phó. Cùng chia sẻ nhận định này, tác giả Vũ Thị Thu Giang trong luận án tiến sĩ “*Quan hệ Hoa Kỳ – Việt Nam từ năm 1991 đến 2006*” kết luận chính sách của Hoa Kỳ giai đoạn đầu thế kỷ 21 có tính chất hai mặt vừa cải thiện quan hệ với Việt Nam vừa thực hiện chiến lược chuyển hóa Việt Nam, tiến hành “diễn biến hòa bình” [Vũ Thị Thu Giang, 2011].

Với mục tiêu bao quát toàn bộ quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ, phân tích các động lực lẫn rào cản của quan hệ hai nước, tác phẩm “*Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ hướng về phía trước*” do tác giả Nguyễn Mai chủ biên thảo luận quan hệ hai nước từ khi kết thúc chiến tranh đến những năm đầu thế kỷ 21. Phần thảo luận về lĩnh vực quốc phòng, nhóm tác giả đề xuất Việt Nam cần đổi mới tư duy và quan điểm, chủ động trong quan hệ quốc phòng-an ninh hai nước [Nguyễn Mai, 2008, tr. 309-312]. Hai bên cần mở rộng các quan hệ hợp tác hiện có và mở rộng các lĩnh vực mới. Các lĩnh vực hợp tác mới như cơ chế đối thoại hàng năm giữa hai nước, hợp tác đa phương trong khuôn khổ hợp tác an ninh ASEAN – Hoa Kỳ như tham gia hoạt động cứu hộ, cứu nạn, giảm nhẹ thiên tai. Đây là những hoạt động giảm bớt tính nhạy cảm trong quan hệ hai nước và mang lại lợi ích cho Việt Nam. Trên thực tế các đề xuất này đã dần được thực hiện trong các năm tiếp theo. Tác phẩm là công trình tổng hợp thông tin trên nhiều lĩnh vực khác nhau, do đó sẽ không thể chuyên sâu về mối quan hệ an ninh quốc phòng. Tuy nhiên, cách nhìn nhận và quan điểm xuyên suốt công trình giữ trung dung và không nặng phần tư duy thua thiệt của nước nhỏ hay sự chi phối của nước lớn. Các đề xuất này xuất hiện thường xuyên trong

các nghiên cứu trước đây như trong bài nghiên cứu “*Mỹ và các vấn đề toàn cầu thời kỳ sau Chiến tranh Lạnh*” của tác giả Nguyễn Thái Yên Hương và trong tác phẩm “*Hướng tới xây dựng quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam – Hoa Kỳ*” do tác giả Ngô Xuân Bình chủ biên. Các tác giả đều thống nhất: các lĩnh vực hợp tác giữa hai bên vẫn tập trung vào việc khắc phục hậu quả chiến tranh, giáo dục, kinh tế, khoa học kỹ thuật và các vấn đề xã hội phát triển. Những lĩnh vực hợp tác này phù hợp với lợi ích của Việt Nam [Nguyễn Thái Yên Hương, 2008, tr. 46-59]. Trong đó, việc giải quyết hậu quả chiến tranh, hợp tác đào tạo, quân y và hỗ trợ mua sắm khí tài, hợp tác chống khủng bố, trao đổi các đoàn quân sự là lĩnh vực tiêu biểu giữa Hoa Kỳ và Việt Nam trên lĩnh vực quốc phòng [Ngô Xuân Bình, 2014, tr. 202-214]. Bên cạnh việc nhận định Việt Nam có vai trò ở khu vực Đông Nam Á trong chiến lược của Hoa Kỳ, lẫn hai bên cần nhau để đảm bảo lợi ích của mỗi nước thì quan điểm cho rằng hai bên còn nhiều ngò vực rất phổ biến trong các nghiên cứu về quan hệ hai bên [Lê Văn Cương, 2003, tr. 19-29].

Cùng nghiên cứu dàn trải nhiều lĩnh vực trong quan hệ hai nước như trên, tác giả Bùi Phương Lan trong tác phẩm “*Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ 1994 - 2010*” cũng có cách tiếp cận quá trình quan hệ hai nước từ 1994 đến 2010 tương tự như các tác giả trên. Trong đó, tác giả nỗ lực tìm hiểu cấu trúc chính trị Hoa Kỳ cũng như định vị Việt Nam trong chính sách đối ngoại Hoa Kỳ từ 1994 đến 2010. Tác giả Bùi Phương Lan cố gắng phân tích đầy đủ các khía cạnh từ chính trị, ngoại giao, quân sự, kinh tế đến cả các yếu tố văn hóa, truyền thông trong quan hệ hai nước. Tác giả nhận định những khó khăn thách thức đến từ sự khác biệt chế độ chính trị, di sản từ cuộc chiến tranh của hai bên hay các thách thức từ toàn cầu hóa, phát triển khoa học công nghệ, nhân tố Trung Quốc nói chung [Bùi Phương Lan, 2011, tr. 171]. Thậm chí Việt Nam có những điểm chung với Trung Quốc, đó là cả hai đều cùng thể chế chính trị và mô hình quản lý đất nước là điều khiến Hoa Kỳ lo ngại [Bùi Phương Lan, 2011, tr. 171]. Việc khái quát cả chính sách đối ngoại toàn cầu của Hoa Kỳ, các cặp quan hệ trong khu vực Châu Á, với Trung Quốc và với các nước ASEAN và bao quát toàn bộ mọi lĩnh vực như trên khiến tác giả khó mà tiếp cận toàn bộ nguồn tài liệu sơ cấp cho tất cả các lĩnh vực.

Theo các nghiên cứu trên thì chính sách đối ngoại Hoa Kỳ có tính chất đối đầu với Việt Nam. Trên thực tế, điều này có tính hệ thống và xuyên suốt một thời gian dài sau khi kết thúc chiến tranh. Minh chứng cho điều này thì nghiên cứu của Edwin A.

Martini là *“Invisible Enemies: The American War on Vietnam, 1975 - 2000”* tiếp cận từ phía Hoa Kỳ và chỉ ra rằng theo một cách thức nào đó Hoa Kỳ vẫn tiếp tục cuộc đấu tranh chống lại Việt Nam qua nhiều phương thức khác nhau như cấm vận kinh tế, ủng hộ chính quyền Khmer Rouge ở Campuchia, phản đối tư cách thành viên của Việt Nam ở Liên Hiệp Quốc, đồng thời sử dụng vấn đề POW/MIA gây khó khăn trong quá trình bình thường hóa quan hệ hai nước. Tiếp cận từ góc độ “mặt trận văn hóa” (cultural front), Martini xem xét quan điểm thù địch từ phía người Mỹ thông qua phim ảnh, truyện kể, sự tưởng niệm và các hoạt động có liên quan; và làm cách nào mà thông qua những diễn ngôn này người Mỹ gạt đi những quan điểm chống đối và di sản chiến tranh Việt Nam. Martini miêu tả cuộc chiến tranh của người Mỹ đối với Việt Nam là cuộc chiến về kí ức chiến tranh trong lòng nước Mỹ, biểu hiện ra bên ngoài là các chính sách, chiến dịch trừng phạt cựu thù [Martini, 2007]. Dựa trên các phân tích này cùng với những nhận định về lập trường của Việt Nam có thể thấy sự phát triển quan hệ hai bên hiện nay là một quá trình thay đổi về nhiều mặt lần có những động lực tác động rất đáng lưu ý.

Quan điểm phổ biến tiếp theo trong các nghiên cứu lịch sử khi bàn về quan hệ chiến lược của hai bên giai đoạn đầu thế kỷ 21 là sự khác biệt Việt Nam – Hoa Kỳ về nhiều mặt. Bàn về quan hệ Hoa Kỳ – Việt Nam giai đoạn 2003 - 2007, tác giả Đặng Đình Quý trong luận án tiến sĩ *“Quan hệ Mỹ – Việt Nam 2003 - 2007”* cho rằng đây là mối quan hệ giữa lợi ích “chiến lược” và lợi ích “phổ biến giá trị” trong chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam. Các nhân tố chi phối mối quan hệ này vẫn là khác biệt lịch sử, văn hóa, xã hội, thể chế chính trị, trình độ phát triển, chính trị nội bộ, những di sản lịch sử và địa chính trị. Trong đó tác giả cho rằng các nhóm lợi ích là nhân tố quan trọng tác động chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam. Những bất đồng giữa Việt Nam và Hoa Kỳ về các “giá trị” là do các nhóm trong nội bộ Hoa Kỳ âm mưu tìm cách tác động tới thể chế chính trị Việt Nam, gây sức ép về các vấn đề tự do, dân chủ, nhân quyền và tôn giáo. Bên cạnh đó, quan hệ lợi ích chiến lược của Hoa Kỳ bị chi phối bởi tư duy địa chiến lược. Việc Việt Nam gia nhập WTO, hội nhập quốc tế, phát triển, theo con đường dân chủ hóa (kiểu Mỹ) cũng là lợi ích chiến lược của chính quyền George W. Bush [Đặng Đình Quý, 2012]. Những trở ngại này cũng được thừa nhận rộng rãi; nhất là vấn đề nhân quyền là một trong những tác nhân có tính ảnh hưởng nhất định trong lĩnh vực hợp tác quân sự của hai nước như trong báo cáo *“A New Era in U.S. - Vietnam Relations:*

Deepening Ties Two Decades After Normalization” của CSIS xuất bản năm 2014 [Hierbert, Nguyen & Poling, 2014, tr. 3].

Tác giả Lê Chí Dũng trong luận án tiến sĩ “*Quy trình hoạch định chính sách đối ngoại của Mỹ: Trường hợp xây dựng quan hệ đối tác chiến lược Việt – Mỹ*” gọi những khác biệt trên là những “nhân tố cơ chế/nguyên tắc” sẽ tiếp tục ảnh hưởng lâu dài tới quan hệ hai nước [Lê Chí Dũng, 2015, tr. 141]. Trong nghiên cứu này chia ra các trường hợp điển hình trong quá trình xây dựng quan hệ đối tác chiến lược Việt – Mỹ và cố gắng hiểu hành động của Mỹ. Thông qua tiến trình và các sự kiện quan trọng của hai nước tác giả đưa ra các nhận xét dựa trên các yếu tố đầu vào trong việc hoạch định chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam. Đây là điểm mạnh trong công trình khi dựa trên khung phân tích cấu trúc để hiểu hành vi của các bên. Điểm hạn chế của công trình là khi nghiên cứu quan hệ hai nước từ năm 1973 đến 2015 và chọn các trường hợp nghiên cứu là: vấn đề bình thường hóa quan hệ Việt – Mỹ giai đoạn 1975 - 1978; chính sách của Hoa Kỳ trong quan hệ Việt – Trung giai đoạn 1978 - 1979; cơ chế giám sát cá da trơn của Mỹ trong quan hệ thương mại Việt – Mỹ; quá trình hình thành mối quan hệ đối tác toàn diện Việt – Mỹ dẫn đến sự dàn trải. Những trường hợp này có liên quan và tạo nên nền tảng giúp khả năng hình thành quan hệ “đối tác chiến lược” ra sao thì chưa được nêu rõ.

Tác giả Ruonan Liu và Xuefeng Sun trong nghiên cứu về các chính sách an ninh của Việt Nam với Hoa Kỳ và Trung Quốc giai đoạn 1992 - 2012 [*“Regime Security First: Explaining Vietnam’s Security Policies Towards the United States and China (1992 - 2012)”*] cũng kết luận chính sự thận trọng và lo ngại về an ninh chế độ của Việt Nam trước sự đe dọa áp đặt các giá trị dân chủ kiểu Hoa Kỳ lẫn chủ nghĩa dân tộc chống Trung Quốc quá khích trong nhân dân là nhân tố hình thành chính sách an ninh của Việt Nam kể từ sau chiến tranh Lạnh [Liu, Sun, 2015, tr. 755-778]. Tác giả Nguyễn Thị Thu Thủy cũng xem những khác biệt này khẳng định cho thấy chính sách nhất quán kiên định của Việt Nam trong bài nghiên cứu “*Hợp tác Việt – Mỹ trong việc sử dụng năng lượng hạt nhân vì mục đích hòa bình*” [Nguyễn Thị Thu Thủy, 2014, tr. 191-208]. Và đây là cũng là điều tự hào của các nhà lãnh đạo Việt Nam khi họ đã theo đuổi chính sách đối ngoại, chiến lược độc lập và tránh các hành động làm thay đổi sự cân bằng quyền lực ở khu vực [Hierbert, Nguyen & Poling, 2014, tr. 3]. Các lý giải này giúp nhìn nhận

Việt Nam ở thế chủ động và đạt được mức độ cân bằng lẫn “an tâm” trong mối quan hệ bất đối xứng về mặt sức mạnh so với Hoa Kỳ.

Từ các góc độ khác nhau này, các nghiên cứu thảo luận về quan hệ an ninh quốc phòng và chính trị giữa hai nước có những tranh luận như sau:

1.2. Nghiên cứu về quan hệ an ninh quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ

Giai đoạn đầu khi bình thường hóa quan hệ ngoại giao, quan hệ mang tính chiến lược của hai bên rất ít. Tác phẩm “*The Process of Normalization, 1977 - 2003: Defense Relations between The United States and Vietnam*” của Lewis M. Stern nghiên cứu quan hệ quốc phòng đặt trong tiến trình bình thường hóa quan hệ hai nước. Lewis M. Stern từng có thời gian làm việc cho Cơ quan Tình báo Trung ương và bộ Quốc phòng Hoa Kỳ và phụ trách cách vấn đề liên quan đến khu vực Đông Á và Đông Nam Á. Do vậy, tác phẩm tường thuật và phân tích chi tiết tiến trình phát triển mối quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ đặt trong bối cảnh bình thường hóa giữa hai nước. Các tài liệu, phỏng vấn, và trải nghiệm thực tế của Lewis M. Stern được trình bày trong sách có thể xem là nguồn tham khảo rất có giá trị, là tài liệu để đối chiếu và so sánh các sự kiện lần dữ liệu. Bên cạnh đó, Lewis W. Stern có nhiều bài báo cáo và bình luận về quan hệ quốc phòng hai nước. Trong bài viết “*U.S. – Vietnam Defense Relations: Deepening Ties, Adding Relevance*”, tác giả nhận định mặc dù những tiến bộ trong quan hệ hai nước từ khi bình thường hóa nhưng Việt Nam và Hoa Kỳ vẫn chưa tạo được nền tảng cho các lợi ích chung hay đề ra các chương trình nghị sự tham vọng hơn trong hợp tác quốc phòng [Stern, 2009]. Và dù Hoa Kỳ cũng đã bắt đầu có những hỗ trợ trong lĩnh vực quốc phòng cho Việt Nam, Stern cho rằng cả hai vẫn chưa thể tiến xa hơn để trở thành “đối tác chiến lược” kể từ tuyên bố “đối tác toàn diện Việt Nam – Hoa Kỳ” của Chủ tịch nước Việt Nam Trương Tấn Sang trong chuyến viếng thăm Hoa Kỳ năm 2013 [Stern, 2014]. Những nhận định của Lewis M. Stern được các nhà nghiên cứu khác cùng chia sẻ quan điểm. Như trong chương sách “*The Evolution of Strategic Trust in Vietnam – US Relation*”, tác giả Phuong Nguyen nhận xét giai đoạn đầu kể từ sau khi bình thường hóa hai bên thiếu sự chia sẻ lợi ích chiến lược nên các vấn đề hợp tác về an ninh, quân sự, quốc phòng rất khiêm tốn [Phuong Nguyen, 2018, tr. 47-71].

Có thể thấy các tranh luận về hợp tác quốc phòng xuất hiện thường xuyên hơn kể từ khi chính quyền Hoa Kỳ dưới thời kỳ Tổng thống Barack Obama có những bước thay

đổi trong chiến lược tại khu vực Châu Á. Khi mà quan hệ song phương, đặc biệt trong lĩnh vực chính trị và an ninh ngày càng được biểu hiện qua những chuyến viếng thăm và trao đổi thường xuyên giữa các quan chức cấp cao của hai nước [Hierbert, Nguyen & Poling, 2014, tr. 1]. Quan điểm có phần hoài nghi về mức độ nâng cấp hợp tác quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ khá phổ biến thường tập trung vào các nhân tố cấu trúc – sự khác biệt giữa hai bên và yếu tố Trung Quốc – đồng thời sự lựa chọn chiến lược của hai bên. Những tiến bộ trong hợp tác quốc phòng với Hoa Kỳ xuất phát từ chính sách ngoại giao đa phương mà Việt Nam theo đuổi cũng như nỗ lực cân bằng mối quan hệ giữa các cường quốc lớn [Thayer 2016, tr. 25-47; Thayer, 2017, tr. 183-199]. Tác giả Tuong Vu trong “*Vietnam’s Communist Revolution: The Power and Limits of Ideology*” nhận định Việt Nam vẫn nghi ngại trong việc hợp tác sâu rộng với Hoa Kỳ dù phải đối mặt với những hành vi gây hấn của Trung Quốc trên biển Đông. Bởi lẽ, sự khác biệt về ý thức hệ của Đảng Cộng sản chi phối chính sách đối ngoại của Việt Nam đối với Hoa Kỳ khiến Việt Nam không hẳn xem Hoa Kỳ là bạn hữu và xem Trung Quốc như là kẻ thù [Tuong Vu, 2017, tr. 286]. Theo các tác giả Joseph M. Siracusa và Hằng Nguyễn trong “*Vietnam – U.S. Relations: An Unparalleled History*”; Murray Hierbert, Phuong Nguyen và Poling [Hierbert, Nguyen & Poling, 2014, tr. 1] thì trong tương lai, hai nước phải cần phải đầu tư nhiều cho mối quan hệ đối tác này ở cả ba trụ cột là chính trị và an ninh, thương mại và đầu tư và ngoại giao nhân dân. Ba yếu tố này sẽ định hình cho mối quan hệ hai bên, thúc đẩy hiểu biết và xây dựng lòng tin chính trị [Siracusa, Nguyen, 2017, tr. 404-422; Hierbert, Nguyen & Poling, 2014, tr. vii]. Với nhận định này, thì quan hệ hai nước còn quá nhiều lĩnh vực và khoảng cách cần cải thiện và thúc đẩy để tiến đến một mối quan hệ sâu rộng.

Tác giả Carlyle A. Thayer trong các bài nghiên cứu và bình luận về quan hệ hai nước đều nhấn mạnh lập luận: Việt Nam đã nhất quán theo đuổi chính sách “ba không” (không tham gia liên minh quân sự, không là đồng minh quân sự của bất kỳ nước nào, không cho bất cứ nước nào đặt căn cứ quân sự ở Việt Nam và không dựa vào nước này để chống nước kia); lợi ích chiến lược của hai bên đã có những điểm chung [convergent] nhưng chưa phải là trùng khớp [congruent] với nhau. Ví dụ cho những điểm chung trong lợi ích của hai bên đó là Việt Nam và Hoa Kỳ đều chia sẻ quan điểm về các vấn đề về an ninh quốc tế, khu vực và song phương trong lĩnh vực an ninh hàng hải, các vấn đề

tranh chấp Biển Đông bao gồm: tự do hàng hải, hàng không; phản đối việc đe dọa và sử dụng vũ lực của bất kì quốc gia nào trong các tranh chấp và giải quyết các tranh chấp lãnh thổ bằng con đường hòa bình, trên cơ sở luật pháp quốc tế [Thayer, 2018, tr. 56-70].

Tác giả Hoàng Anh Tuấn và Đỗ Thị Thủy trong bài viết “*U.S – Vietnam Security Cooperation: Catalysts and Constraints*” thì các lợi ích vừa kể trên cũng tương tự với nhiều đồng minh và đối tác chiến lược của Hoa Kỳ và đối tác của Việt Nam ở khu vực như Úc, Ấn Độ, Indonesia, Nhật Bản, Malaysia, Philippines, Singapore, Hàn Quốc và Thái Lan [Hoàng Anh Tuấn & Đỗ Thị Thủy, 2016, tr 179-197]. Theo hai tác giả Hoàng Anh Tuấn và Đỗ Thị Thủy các hoạt động hợp tác về quốc phòng và quân sự giữa Việt nam và Hoa Kỳ diễn ra từ những năm đầu thế kỷ 21 tập trung vào các vấn đề không gây tranh cãi như cứu hộ thiên tai, các hoạt động nhân đạo, tìm kiếm và cứu nạn. Đồng thời với Biên bản ghi nhớ Tăng cường Hợp tác Quốc phòng song phương Mỹ – Việt kí năm 2011 (U.S. – Vietnam Bilateral Defense Cooperation Memorandum of Understanding) một lần nữa nhấn mạnh việc hỗ trợ Việt Nam xây dựng và củng cố khả năng trong công tác gìn giữ hòa bình và cứu hộ thiên tai. Về yếu tố chưa trùng khớp trong lợi ích giữa hai bên, Hoàng Anh Tuấn và Đỗ Thu Thủy cho rằng có ba yếu tố là sự khác biệt trong việc đánh giá các mối đe dọa, sự nghi ngờ nhau có nguồn gốc từ lịch sử chiến tranh Việt Nam khi hai từng đối đầu trong quá khứ và cạnh tranh Hoa Kỳ – Trung Quốc ở khu vực. Chẳng hạn như phản ứng của Mỹ đối với sự kiện tranh chấp bãi cạn Scarborough năm 2012 giữa Trung Quốc và Philippines – đồng minh của Hoa Kỳ ở khu vực Đông Nam; hay xa hơn là các hành xử của Hoa Kỳ, Trung Quốc đối với Việt Nam trong quá khứ trong chiến tranh Việt Nam [Hoàng Anh Tuấn & Đỗ Thị Thủy, 2016, tr. 183]. Tomotaka Shoji có cách nhìn trung dung khi cho rằng: Việt Nam có biểu hiện ủng hộ sự hiện diện của Hoa Kỳ ở khu vực không hẳn thể hiện mong muốn liên minh với Hoa Kỳ và đối đầu trực tiếp với Trung Quốc trong bài “*Vietnam’s Security Cooperation with the United States: Historical Background, Present and Future Outlook*” [Shoji, 2018].

Đồng thời, một trong những nhân tố chi phối tư duy chiến lược quốc phòng Việt Nam là chú trọng độc lập tự chủ trong quan hệ quốc tế và quốc phòng. Tác giả Lại Thái Bình trong luận án tiến sĩ “*Những nhân tố chủ yếu chi phối quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ*” giải thích thêm ở điều này ở góc độ hệ thống quốc tế khi bối cảnh Chiến

tranh Lạnh kết thúc thì việc nâng cao năng lực và hợp tác quốc phòng giúp đối diện với các thách thức an ninh mới và cũ. Quan hệ quốc tế đa cực sẽ đi cùng với nhiều mối nghi ngại chiến lược. Các thách thức an ninh khiến cho các nước rơi vào tình huống có khả năng gây hiểu nhầm thành việc hình thành các liên kết chiến lược. Thiếu vắng “niềm tin chiến lược”, mối quan hệ giữa nước lớn – nước nhỏ phức tạp và nhạy cảm. Lại Thái Bình cho rằng chính chính sách đối ngoại độc lập tự chủ đã giúp Việt Nam đạt nhiều kết quả trong quan hệ với Hoa Kỳ, nhưng cũng không quên đề cập các khác biệt ý thức hệ, hậu quả chiến tranh để lại – những yếu tố đã được thảo luận rất nhiều trước đây khiến mối quan hệ này là một trong những lĩnh vực phức tạp và nhạy cảm [Lại Thái Bình, 2015, tr. 30]. Các kiến nghị của luận án khá an toàn cho Việt Nam là việc hợp tác song phương với Hoa Kỳ nhằm phục vụ cho lợi ích của quốc gia và gắn kết giải quyết các vấn đề đa phương của Việt Nam, giải quyết các tranh chấp theo luật pháp quốc tế và tăng cường năng lực biển cho Việt Nam [Lại Thái Bình, 2015, tr. 136-140].

Mặt khác, một nguyên nhân nữa Grossman và Evelyn Goh trong báo cáo “*U.S. Striking Just the Right Balance with Vietnam in South China Sea*” đăng trên Asian Special Forum, chỉ ra là các lãnh đạo cấp cao của Việt Nam đang tại vị vẫn còn những người từng tham gia cuộc chiến tranh chống Hoa Kỳ, do đó sự nghi ngờ về các động thái của Hoa Kỳ đối với Việt Nam cũng là điều dễ hiểu [Grossman & Goh, 2017]. Cần trọng trọng quan hệ giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc, Việt Nam luôn cần cảnh giác để tránh rơi vào tình huống xấu khi các nước lớn thỏa hiệp vì lợi ích của mình mà xâm hại đến lợi ích của Việt Nam. Tác giả Phan Duy Quang trong bài viết “*Cuộc đối đầu Trung – Mỹ đằng sau căng thẳng Việt – Trung ở biển Đông*” nhấn mạnh Việt Nam phải tăng cường thực lực bản thân để đủ sức đấu tranh bảo vệ chủ quyền, quyền lợi của mình, đặc biệt là ở khu vực biển Đông [Phan Duy Quang, 2014, 155]. Để giảm thiểu những tác động tiêu cực này, tác giả Nguyễn Vũ Tùng và Tô Anh Tuấn dựa trên góc độ lý thuyết của chủ nghĩa Hiện thực trong bài viết “*Xu hướng tập hợp lực lượng ở khu vực và trên thế giới và hàm ý chính sách cho Việt Nam*” đề xuất Việt Nam cần chủ động tạo thế đứng trong ba xu thế tập hợp lực lượng chủ đạo ở khu vực, gồm “phù thịnh” (tham gia các tập hợp lực lượng do Trung Quốc dẫn dắt), “cân bằng lực lượng” (theo các tập hợp của Mỹ để trung hòa các tác động tiêu cực từ Trung Quốc), và “phòng bị nước đôi” (tăng cường các mối quan hệ khác để đề phòng biến động trong quan hệ Mỹ – Trung). Kết

luận của hai tác giả cũng là Việt Nam cần phải nâng cao năng lực tự thân [Nguyễn Vũ Tùng, Tô Anh Tuấn, 2018, tr. 39-63]. Một liên minh Việt Nam – Hoa Kỳ dù không chính thức đi chăng nữa vẫn là một viễn cảnh tương lai xa – tác giả Ngô Di Lâm trong bài viết “*Bàn về chính sách liên minh của Mỹ: quá khứ, hiện tại và tương lai*” thảo luận về chính sách liên minh của Hoa Kỳ trong lịch sử. Tác giả nhận định khả năng liên minh hai nước không những gặp rào cản chính trị mà còn là hành vi khiêu khích đối với Bắc Kinh cũng như Việt Nam vẫn lo lắng Hoa Kỳ sẽ “thí” đồng minh của họ như từng làm với Đài Loan và Việt Nam Cộng Hòa [Ngô Di Lâm, 2018, 186-208; Le Thu Huong, 2017, tr. 4].

Ở góc độ cấu trúc, có ý kiến cho rằng Việt Nam rơi vào tình trạng lưỡng nan chiến lược [strategic dilemma] trong việc mua bán vũ khí cũng như nhận viện trợ quân sự, hay đầu tư vào năng lực hàng hải lẫn hàng không. Shang-su Wu trong bài “*Vietnam: a case of military obsolescence in developing countries*” phân tích thậm chí các vũ khí giá rẻ hoặc viện trợ của các cường quốc dành cho Việt Nam thì Việt Nam cũng gặp khó khăn khi không đủ khả năng tài chính để chi tiêu quốc phòng. Mặc dù đã có những bước phát triển kinh tế và đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong những năm gần đây nhưng kinh phí duy trì kho vũ khí vẫn không đủ để Việt Nam quản lý toàn diện. Do vậy, các nhà hoạch định chính sách Việt Nam buộc phải lựa chọn những lĩnh vực quan trọng để hiện đại hóa như hàng hải và hàng không để đối mặt với các tranh chấp trên biển Đông. Các hạng mục còn lại sẽ chịu cảnh lạc hậu và rất dễ trở thành mục tiêu tấn công của Trung Quốc [Shang-su Wu, 2018, tr. 15]. Và trên thực tế với chi phí quốc phòng hàng năm là 5 tỉ đô-la Mỹ thì Việt Nam khó mà mua các vũ khí hiện đại từ Hoa Kỳ [Derek Grossman, 2017]. Hay Việt Nam phải xem xét khả năng phối hợp hệ thống quân sự của Hoa Kỳ với hệ thống vũ khí của Nga hiện có [Tôn Anh Đức, 2018, tr. 23].

Chia sẻ với nhiều phân tích về các rào cản giữa quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ như trên, tác giả David Kang trong tác phẩm “*American Grand Strategy and East Asian Security in the Twenty - First Century*” lập luận thêm rằng Việt Nam hết sức cần trọng trong từng động thái tăng cường mối quan hệ chiến lược với Hoa Kỳ. Dựa trên dữ liệu về các cuộc thăm viếng cấp cao giữa hai nước từ 2005 đến 2016, Kang nhận định Hoa Kỳ thường là phía khởi xướng và duy trì trao đổi với hai nước. Còn Việt Nam lại rất e dè phản hồi trước các lời mời và các chuyến thăm đến Hoa Kỳ. Và dù cho mỗi đe dọa

từ Trung Quốc hiện diện thì rất khó có khả năng hai bên tiến đến hình thành liên minh. Kang chứng minh Việt Nam giữ đối thoại trực tiếp với Trung Quốc thay vì theo đuổi ngoại giao nước đôi hay cân bằng như các nhận định phổ biến của các nhà nghiên cứu. Thực tế không như kỳ vọng theo lý thuyết quan hệ quốc tế khi Việt Nam không xem Hoa Kỳ là như là một “cường quốc” đỡ đầu ở khu vực cũng như không có ý định tham gia liên minh ngăn chặn Trung Quốc của Hoa Kỳ [Kang, 2017, tr. 114-140]. Nếu nhìn từ góc độ như David Kang, thì Việt Nam ở thế chủ động trong mối quan hệ chiến lược này. Tác giả Nguyễn Mạnh Hùng nhận xét trong bài “*Quan hệ Việt – Mỹ: 35 năm nhìn lại*” cũng cho rằng về việc phát triển quan hệ quốc phòng tiến chậm hơn so với các lĩnh vực khác, phần lớn cũng tùy thuộc vào sự tính toán của Việt Nam [Nguyễn Mạnh Hùng, 2010].

Nhưng điều này cũng khiến cho các nhà lãnh đạo Hoa Kỳ “bối rối” về ý định của Việt Nam. Do Hà Nội dù nhận ra các lợi ích khi nâng cao quan hệ chính trị an ninh với Washington nhưng vẫn muốn duy trì ở mức độ vừa phải theo như tính toán riêng của mình để tránh ảnh hưởng đến các quyền lợi của Trung Quốc [Hierbert, Murray, Nguyen, Poling, 2014, tr. 3]. Tương tự các quan điểm trên, trong báo cáo của Peter Girke “*Powerful or Merely Important? Vietnam as an Up-and-Coming Actor in South-East Asia*” của viện Konrad Adnauer - Stiftung (Đức) cho rằng mặc dù vào rơi vào tình thế một bên là Trung Quốc, một bên là Hoa Kỳ, Việt Nam vẫn khẳng định từng bước là một chủ thể có ảnh hưởng ở khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn trung hạn. Peter Girke xem xét các yếu tố về phát triển kinh tế, cách tiếp cận chính sách đa phương, vị trí địa chiến lược và tầm nhìn chiến lược và cuối cùng là vấn đề nhân quyền và các quy tắc thượng tôn pháp luật [Girke, 2016, tr. 32]. Bàn về vấn đề chiến lược và an ninh, Girke đặt ra câu hỏi là động thái chính trị và an ninh nào sẽ phù hợp với Đảng và chính phủ Việt Nam? Việt Nam luôn phải cân nhắc lợi ích và rủi ro giữa việc tăng cường quan hệ với Trung Quốc hay xích lại gần hơn trong quan hệ với Hoa Kỳ, hoặc làm sao duy trì khoảng cách cân bằng với cả hai. Theo Girke thì lựa chọn thứ ba của Việt Nam khả năng sẽ quyết định chính trị của nước này trong thời gian tới. Cũng như câu hỏi cho khả năng trở thành một quốc gia có ảnh hưởng trong khu vực hay không cũng phụ thuộc vào sự thành công của Việt Nam trong việc duy trì hay tạo ra một thế cân bằng trong mối quan hệ này [Girke, 2016, tr. 78].

Một nghiên cứu khá đầy đủ quá trình phát triển quan hệ an ninh quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ của Dang Cam Tu và Hang Thi Thuy Nguyen “*Understanding the U.S. – Vietnam security relationship 2011 - 2017*” trình bày tiến trình phát triển mối quan hệ này kể từ khi bình thường hóa quan hệ hai nước đến năm 2017. Nghiên cứu cập nhật các diễn tiến gần đây lẫn các kết quả đạt được trong quan hệ an ninh quốc phòng giữa hai nước. Hai tác giả cũng chỉ ra những hạn chế và tiềm năng phát triển quan hệ an ninh quốc phòng. Các hạn chế cũng xoay quanh sự khác biệt giữa hai bên về mặt chính trị, ảnh hưởng của quá khứ từ cuộc chiến tranh giữa hai nước, vị thế của Trung Quốc, quá trình xây dựng lòng tin, mối lo ngại của Việt Nam về các hoạt động diễn biến hòa bình, và các cam kết thực sự từ phía Hoa Kỳ. Tiềm năng của mối quan hệ phụ thuộc vào việc xây dựng lòng tin giữa hai bên và quan trọng là nguồn lực con người được đào tạo từ các kết quả hợp tác giữa hai nước. Những nhận định này không mới nhưng việc các tác giả cập nhật những diễn biến mới trong quan hệ hai nước giúp khái quát quá trình phát triển quan hệ an ninh hai nước cung cấp thông tin tổng quan [Dang Cam Tu & Hang Thi Thuy Nguyen, 2019].

Trong giai đoạn chuyển tiếp từ chính quyền Tổng thống Barack Obama sang chính quyền Tổng thống Donald Trump, các dự đoán về mối quan hệ hai nước có khả năng phát triển và tiến xa hơn có phần dè dặt và không thực sự có nhiều yếu tố để khẳng định chắc chắn cho một sự thay đổi vượt bậc trong tương lai gần. Nhận định về việc Việt Nam có sẵn sàng cho việc hình thành mối quan hệ đối tác chiến lược với Hoa Kỳ hay không, tác giả Lê Chí Dũng cho rằng nhìn từ góc độ hệ thống quan hệ hai nước và các lợi ích được xây dựng dựa trên những nguyên tắc quan hệ quốc tế căn bản như tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh của nhau; thể chế chính trị của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng cùng có lợi. Đồng thời, Việt Nam có khả năng tác động vào hệ thống này và có nhiều phương cách, công cụ để thúc đẩy lợi ích của mình. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều lực cản từ phía Việt Nam, và điều này hạn chế phần nào khả năng hợp tác của hai bên, đặc biệt trong lĩnh vực nhạy cảm như an ninh và quốc phòng. Còn về phía Hoa Kỳ, tác giả cho rằng Hoa Kỳ có lợi ích đa dạng ở khu vực Đông Nam Á. Và những người ủng hộ quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ sẽ lùi khỏi chính trường kể từ sau cuộc bầu cử tổng thống vào năm 2016, thay thế bằng thế hệ lãnh đạo ít có mối quan hệ trực tiếp với Việt Nam sẽ là

một trong những điều gây trở ngại cho quan hệ hai nước [Lê Chí Dũng, 2015]. Vượt qua một số e dè và nghi ngờ ban đầu về chính quyền Donald Trump thì các đánh giá nhìn chung đều cho thấy chính quyền Tổng thống Donald Trump không có nhiều khả năng tạo ra những thay đổi tiêu cực đối với quan hệ an ninh song phương Việt Nam – Hoa Kỳ. Nhưng viễn cảnh hai bên hình thành một liên minh chính thức khó có thể xảy ra, điều này xuất phát từ mong muốn cả hai bên. Tuy vậy, tác giả Le Thu Huong trong báo cáo trong năm 2018 “*Vietnam and the New U.S.: Developing ‘Like-minded’ partners*” nhận xét hợp tác trong lĩnh vực hàng hải sẽ tiếp tục phát triển và vai trò của Việt Nam ở khu vực tiếp tục được khẳng định, đặc biệt là trong chiến lược Ấn Độ – Thái Bình Dương của chính quyền Hoa Kỳ [Le Thu Huong, 2017, tr. 9-111; Le Thu Huong, 2018, tr. 42-55].

Một cách tiếp cận về cạnh tranh quyền lực của Hugo Meijer và Luis Simón cho rằng Hoa Kỳ đang triển khai chiến lược “cân bằng ngầm” [covert balancing] với những quốc gia như Singapore và Việt Nam. Khi hai nước này đang sử dụng chính sách phòng ngừa rủi ro khi đối mặt với sự cạnh tranh Hoa Kỳ – Trung Quốc. Cân bằng ngầm được hiểu là sự tiếp cận hợp tác của các nước lớn với các nước nhỏ thông qua các lĩnh vực hợp tác an ninh phi truyền thống để gia tăng tiếp cận thay vì kiểu hợp tác liên minh truyền thống gia tăng sức mạnh quân sự và chiến đấu trước sự lớn mạnh của nước lớn – như cạnh tranh Hoa Kỳ – Liên Xô thời kỳ chiến tranh Lạnh. Tuy nhiên, nghiên cứu này tập trung từ góc độ lựa chọn của nước lớn và chưa đi sâu cụ thể mối quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ. Nhưng từ góc độ này, cách tiếp cận của Hugo Meijer và Luis Simón sẽ góp phần giải thích tính chất mối quan hệ hai nước [Meijer, Simón, 2021, tr. 466]. Luận án sẽ kế thừa góc nhìn này để phân tích các lĩnh vực hợp tác an ninh phi truyền thống mà hai nước đã triển khai để thấy được nỗ lực cân bằng ngầm giữa hai bên nhằm duy trì, phát triển, củng cố mối quan hệ quốc phòng.

Quan điểm cho rằng quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ có khả năng đạt đến mức độ hình thành liên minh quân sự giữa hai bên thường dựa trên yếu tố “sự trỗi dậy của Trung Quốc” ở khu vực cũng như toàn cầu. Adam P. Liff và G. John Ikenberry trong nghiên cứu thực nghiệm về tình trạng lưỡng nan an ninh ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương “*Racing toward Tragedy?: China’s Rise, Military Competition in the Asia Pacific, and the Security Dilemma*” nhận định Việt Nam đang tìm kiếm sự hỗ trợ từ

phía các đồng minh của Hoa Kỳ. Đứng trước mối đe dọa và căng thẳng trong quan hệ an ninh với Trung Quốc, cụ thể là các tranh chấp chủ quyền lấn lợi ích trên biển Đông, Việt Nam liên tục củng cố sức mạnh quân sự và đây là biện pháp để giúp Việt Nam đối mặt với cường quốc xét lại như Trung Quốc [Liff, Ikenberry, 2014]. Từ phía Hoa Kỳ, Scott W. Harold trong báo cáo của RAND “*Why has Obama lifted the Arms Sales Ban on Vietnam?*” nhận định nỗ lực “tái cân bằng” ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương đồng nghĩa với việc Hoa Kỳ ngày càng quan tâm đến quan hệ quân sự với Việt Nam và xem Việt Nam là đối tác an ninh tiềm năng trước mối đe dọa từ Trung Quốc [Harold, 2016]. Chính phủ Hoa Kỳ xích lại gần hơn trong quan hệ với Việt Nam cùng với mong muốn Việt Nam sẽ có những thay đổi trong các vấn đề về dân chủ, nhân quyền, cải cách kinh tế. Bên cạnh đó, việc hỗ trợ các đối tác an ninh tăng cường khả năng quốc phòng ở khu vực trước sự lớn mạnh của Trung Quốc là một phần nằm trong kế hoạch của Washington. Hợp tác an ninh – quốc phòng hai nước có cơ hội hướng tới quan hệ quân sự chặt chẽ hơn, sâu sắc hơn nếu hai bên thực sự nhìn nhận vai trò của nhau trong chương trình an ninh ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. Cách nhìn nhận này phản ánh tư duy Hiện thực về quan hệ song phương khi đánh giá mức độ mỗi quan hệ dựa trên những lĩnh vực hợp tác chiến lược như quốc phòng và an ninh.

Việt Nam có thể cân nhắc việc xây dựng quan hệ “đối tác chiến lược” với Hoa Kỳ dưới một tên gọi khác hay học hỏi kinh nghiệm của Singapore và Indonesia trong mối quan hệ đối tác gần gũi với Hoa Kỳ nhưng không phải đồng minh [Ngô Xuân Bình, 2014, tr. 334]. Bàn về sự cân nhắc chiến lược liên minh của Việt Nam, tác giả Lê Hồng Hiệp trong bài “*Vietnam’s Pursuit of Alliance Politics in South China Sea*” nhận xét mặc dù cố gắng duy trì cân bằng hay cân trọng với ngoại giao nước đôi thì trước các hành động ngày càng cứng rắn của Trung Quốc ở biển Đông buộc Việt Nam cần theo đuổi chiến lược liên minh như là một biện pháp phòng thủ nhằm đối mặt với các áp lực từ phía Trung Quốc. Dù các nhà lãnh đạo Việt Nam có lo lắng về các tác động tiêu cực của chiến lược liên minh này thì Việt Nam không có lựa chọn nào khác khi Trung Quốc vẫn tiếp tục các hành động gây hấn. Hà Nội sẽ tiếp tục nỗ lực đẩy mạnh hợp tác an ninh và quốc phòng với các đối tác quan trọng như Nhật Bản và Hoa Kỳ. Việt Nam có thể không hẳn tham gia các hiệp ước liên minh chính thức, thay vào đó Việt Nam sẽ tăng cường quan hệ với các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện hay cả hai trong lĩnh vực

quốc phòng và an ninh. Đây có thể xem là một dạng thức liên minh mềm/không chính thức và là một sự lựa chọn Việt Nam có thể theo đuổi để đương đầu với Trung Quốc [Lê Hồng Hiệp, 2016, tr. 271-285]. Tác giả Lê Hồng Hiệp trong một bài viết bình luận về quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ trong giai đoạn của chính quyền Donald Trump “*The Vietnam – US Security Partnership and The Rules – Based International Order in the Age of Trump*” cũng cho rằng “trật tự thế giới theo trật tự của Hoa Kỳ” phù hợp với những lợi ích của Việt Nam. Và dù có thể không chính thức ủng hộ công khai nhưng Việt Nam ủng hộ điều này và quan điểm này sẽ không thay đổi là mấy trong tương lai gần [Lê Hồng Hiệp, 2020]. Quan điểm đề xuất duy trì hợp tác chiến lược với Hoa Kỳ theo dạng thức này thường được đề cập trong các nghiên cứu gần đây. Xuất phát từ những tiến bộ trong hợp tác trên lĩnh vực an ninh quốc phòng trong khoảng 10 năm trở lại đây. Chẳng hạn như, kể từ khi bình thường hóa đến nay thì việc dỡ bỏ lệnh cấm bán vũ khí sát thương dưới thời Tổng thống Barack Obama năm 2016 được xem là một phần trong quá trình bình thường hóa với các cựu thù trước đây của Hoa Kỳ để hướng đến xây dựng mối quan hệ hợp tác kinh tế lẫn chiến lược trong tương lai [Harold, 2016]. Tác giả Bùi Trang Nhung và Trương Minh Huy Vũ trong bình luận “*Hard power meets soft: Obama’s visit to Vietnam*” nhìn nhận sự kiện này như là động thái xích lại gần nhau trong quan hệ chiến lược quân sự giữa Hoa Kỳ và Việt Nam khi Hoa Kỳ nỗ lực đưa Việt Nam gần hơn vào quỹ đạo trong tương lai [Trương Minh Huy Vũ, Bùi Trang Nhung, 2016]. Cùng chia sẻ với các nhận định trên, Keren Yarhi-Milo, Lanoszka và Cooper trong nghiên cứu “*To Arm or To Ally?: The Patron’s Dilemma and the Strategic Logic of Arms Transfers and Alliances*” về tình huống lưỡng nan của các cường quốc trong việc hình thành liên minh hay chỉ cung cấp vũ khí cho đối tác lập luận rằng khi Trung Quốc hiện đại hóa quân sự và gia tăng hành vi hung hăng sẽ khiến cho Hoa Kỳ và nhiều nước trong khu vực dần có quan điểm chia sẻ các lợi ích an ninh. Hợp tác giữa Hoa Kỳ và các đồng minh và đối tác sẽ phát triển, trong đó Việt Nam có thể trở thành đối tác an ninh chính yếu của Hoa Kỳ nếu hai bên vượt qua được những khác biệt về mặt chính trị trong nước. Khi đó Hoa Kỳ sẽ tăng cường chuyển giao vũ khí cho phía Việt Nam, thậm chí là mở rộng các cam kết của mình. Điều này cũng tương ứng với giả định của nghiên cứu cho rằng các cường quốc sẽ xem xét quyết định liên minh hay cung cấp vũ khí dựa trên niềm tin về những lợi ích an ninh các bên cùng chia sẻ và thứ hai là cường quốc tin

rằng đối tác của họ cần có sức mạnh quân sự đủ để đương đầu với mọi đe dọa chung ấy [Keren, Lanoszka, Cooper, 2016, tr. 90-139]. Với góc nhìn này, Trương Minh Huy Vũ và Nguyễn Thế Phương nhận xét trong “*Toward a U.S. – Vietnam Strategic Maritime Partnership*” sự hỗ trợ của Hoa Kỳ trong việc giúp Việt Nam tăng cường khả năng phòng thủ đóng vai trò then chốt. Do đó, các nhà lãnh đạo Việt Nam có khuynh hướng đẩy mạnh hợp tác quốc phòng với Hoa Kỳ, trong đó tăng cường vị trí của Việt Nam trong các kế hoạch của Hoa Kỳ [Trương Minh Huy Vũ, Nguyễn Thế Phương, 2017]. Tác giả Derek Grossman và Dung Huynh trong bình luận “*Vietnam’s Defense Policy of “No” Quietly Save Room for Yes*” cho rằng Việt Nam để mở khả năng hợp tác sâu sắc với Hoa Kỳ nhưng với cách thức mềm dẻo và không lộ liễu khi chính sách “Ba không” xuất hiện trong sách trắng quốc phòng Việt Nam năm 1998, 2004, 2009 và 2019 tạo điều kiện cho khả năng hợp tác này [Grossman, Huynh, 2019].

1.3. Vấn đề đặt ra trong nghiên cứu quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ

Các nghiên cứu và thảo luận về quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ như trình bày đều phản ánh tư duy của lý thuyết Hiện thực. Lập luận chính của quan điểm cho rằng cần hình thành quan hệ quốc phòng sâu rộng giữa hai nước dựa trên logic: Khi đối mặt với một cường quốc xét lại và có nhiều hành vi gây hấn thể hiện tham vọng bá quyền như Trung Quốc thì việc Hoa Kỳ cần củng cố vị trí và vai trò ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và sự lựa chọn của Việt Nam hợp tác với Hoa Kỳ để cân bằng sức mạnh với Trung Quốc là điều cần thiết. Ngược lại với sự ủng hộ này, các nghiên cứu đề cập đến những rào cản hiện tại trong quan hệ hai nước xoay quanh những tính toán duy lý như sau: Hai bên không chắc chắn về ý định của nhau. Đặc biệt là từ phía Việt Nam khi các bài học quan hệ với các nước lớn trong quá khứ khiến các nhà lãnh đạo e dè trong quá trình hợp tác an ninh và quân sự với Hoa Kỳ. Đồng thời, Việt Nam cần trọng trong từng bước đi tiến xa hơn với Hoa Kỳ vì không muốn gây ra hiểu lầm là tham gia tập hợp lực lượng của Hoa Kỳ chống Trung Quốc trong bối cảnh phức tạp tại khu vực. Hay thực tế, cả hai nước không hề có ý định ràng buộc nhau vào mối quan hệ liên minh.

Các nghiên cứu trên thường dựa trên tiến trình, sự kiện diễn ra, các tài liệu hiện được công bố trong quá trình hợp tác giữa hai bên để đưa ra nhận định. Các nghiên cứu lịch sử sẽ khái quát sự kiện và đưa ra nhận định về mối quan hệ hai nước, nghiên cứu về quan hệ quốc tế hay các bài bình luận thì dựa trên góc độ lý thuyết khác nhau. Đồng

thời, những nghiên cứu sau thường kế thừa các nhận xét của các nghiên cứu trước. Do đó có thể thấy những luận điểm về sự khác biệt và cơ hội hợp tác giữa hai nước trên lĩnh vực an ninh, quốc phòng, chiến lược thường cùng chia sẻ nhất định. Đây là cách tiếp cận vấn đề khá phổ biến hiện nay bởi lẽ việc nghiên cứu quan hệ an ninh quốc phòng lẫn chiến lược giữa hai nước là lĩnh vực không dễ tiếp cận tài liệu cũng như chứng nhân của sự việc, đặc biệt là các nghiên cứu hay nhận định về các sự kiện đang diễn ra hay trong khoảng thời gian ngắn. Do sự bảo mật thông tin, khả năng tiếp cận và chia sẻ thông tin của chính phủ, các cơ quan liên quan, những chứng nhân, nhà hoạch định chính sách khiến cho các nhận định đưa ra thường dựa trên các góc độ lý thuyết khác nhau. Mỗi lý thuyết thường nhấn mạnh đến những yếu tố và đưa ra các phát biểu về quan hệ nhân quả nhất định, từ đó các nhà nghiên cứu sẽ đưa ra nhận định, dự báo dựa trên khung phân tích ấy. Nghiên cứu này cũng không nằm ngoài hướng đi đó tuy nhiên sẽ có những bổ sung cụ thể như sau để trả lời câu hỏi: *“Tại sao sự phát triển quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ không diễn ra ở những lĩnh vực an ninh truyền thống mà tập trung nhiều vào các vấn đề an ninh phi truyền thống trong giai đoạn từ 2001 đến 2018?”* Để giải quyết câu hỏi này cần phải phân tích những vấn đề như sau: *Hai bên có quan điểm và lựa chọn chính sách ra sao? Quan hệ quốc phòng hai nước Việt Nam – Hoa Kỳ đã và đang diễn ra trên những lĩnh vực nào? Những lĩnh vực này có tác động ra sao đến mức độ quan hệ quốc phòng hai nước? Từ kết quả hợp tác đã phản ánh bản chất mối quan hệ này ra sao?*

Thứ nhất, khi lựa chọn mốc thời gian nghiên cứu từ năm 2001 đến 2018 – mối quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ vẫn đang tiếp diễn liên tục, tài liệu và bằng chứng sẽ khó tiếp cận vì nguồn tài liệu bảo mật vẫn chưa được công bố. Thứ hai, khung phân tích của đề tài cũng vẫn dựa trên lăng kính của lý thuyết Hiện thực khi xem xét các tính toán, hành động của mỗi chủ thể dựa trên việc tính toán lợi ích và rủi ro, cân bằng quyền lực. Tuy nhiên, trên thực tế thì các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn chính sách không chỉ có vậy mà còn có một loạt các vấn đề như văn hóa, lịch sử, chính trị nội bộ, xã hội trong nước, lẫn yếu tố tâm lý. Như đã trình bày ở phần phạm vi, luận án sẽ không thể xem xét toàn diện và mọi cấp độ của mối quan hệ này. Do đó, nghiên cứu vẫn lựa chọn cách nhìn nhận: *“Việt Nam và Hoa Kỳ là hai chủ thể đơn nhất, duy lý trong việc đưa ra các lựa chọn”* – theo tư duy của lý thuyết Hiện thực. Từ đó, nghiên cứu sẽ

theo dõi và đánh giá quá trình tương tác giữa hai nước Việt Nam – Hoa Kỳ. Đặc biệt, với cách nhìn của Hugo Meijer và Luis Simón về cân bằng ngầm, nghiên cứu này sẽ mở rộng thảo luận về quan hệ hai nước bằng cách cung cấp và xem xét các hoạt động cụ thể của hai bên để kiểm chứng xem các hoạt động này một mặt giúp tăng cường năng lực của Việt Nam ra sao, đồng thời gia tăng sự hiện diện và tiếp cận của Hoa Kỳ thông qua các chương trình hợp tác này thế nào. Thứ ba, để có thể chi tiết các hoạt động của hai bên, nghiên cứu sẽ tập hợp các số liệu liên quan đến quá trình hợp tác an ninh quốc phòng giữa hai nước kể từ 2001 đến 2018. Các số liệu có thể cho thấy sự tương tác giữa hai bên như các chuyến viếng thăm, các cuộc trao đổi, đối thoại, các cuộc tập trận, các buổi huấn luyện, số liệu liên quan đến hỗ trợ quốc phòng Hoa Kỳ dành cho Việt Nam, các lĩnh vực Việt Nam nhận viện trợ. Các số liệu này trích từ các báo cáo của USAID và báo cáo hỗ trợ nước ngoài của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ (Foreign Assistance). Trong báo cáo này, Hoa Kỳ phân loại các khoản viện trợ thành hai mục là “quân sự” và “kinh tế”. Nghiên cứu sẽ lựa chọn các lĩnh vực viện trợ do Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ quản lý (managing) và viện trợ bởi cả hai bộ là Bộ Quốc phòng và Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ. Vì một số chương trình là do Bộ Quốc phòng quản lý và viện trợ, một số do Bộ Ngoại giao viện trợ nhưng do Bộ Quốc phòng Quản lý. Không có chương trình nào mà do Bộ Quốc Phòng viện trợ nhưng do bộ khác quản lý. Dựa trên lập luận cho rằng Hoa Kỳ triển khai cân bằng ngầm thông qua hợp tác trên lĩnh vực gia tăng năng lực của Việt Nam và qua đó tăng cường sự hiện diện của mình, việc lựa chọn số liệu trên sẽ giúp nghiên cứu tập trung vào các lĩnh vực hợp tác cụ thể mà Hoa Kỳ và Việt Nam đã cùng triển khai. Vì nếu chỉ nhìn vào các tuyên bố, các phát biểu và sự ca ngợi mang tính ngoại giao lẫn biểu tượng của hai bên thì không đủ, việc tìm kiếm và trình bày các số liệu như trên sẽ là nguồn minh chứng đáng tin cậy để đánh giá sự phát triển quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ trong khoảng 20 năm.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA QUAN HỆ QUỐC PHÒNG VIỆT NAM – HOA KỲ

2.1. Tổng quan về lý thuyết Hiện thực trong nghiên cứu quan hệ quốc tế

Quan điểm của lý thuyết Hiện thực đã tồn tại lâu đời trong lịch sử với ba giả định quan trọng như sau: các quốc gia là chủ thể chính; các quốc gia theo đuổi quyền lực như là mục đích và phương tiện; hành vi của các quốc gia mang tính duy lý và do đó khi nhìn từ ngoài vào để đánh giá hành vi quốc gia cũng sẽ dựa vào tính duy lý này. Những giả định này đã xuất hiện từ thời kỳ cổ đại khi sử gia người Hy Lạp Thucydides viết về cuộc chiến tranh Peloponnese. Bên cạnh đó, thế giới quan của chủ nghĩa Hiện thực và các thảo luận về chính trị quyền lực cũng đã xuất hiện từ phương Tây sang phương Đông. Chính khả năng áp dụng lý thuyết vào các vấn đề thực tiễn trong quan hệ quốc tế, và từ nền tảng lý thuyết, các chủ thể có thể hiểu, đối mặt với các mối đe dọa đến an ninh quốc gia là những lí do khiến lý thuyết Hiện thực được xem là một trong những lý thuyết quan trọng trong quan hệ quốc tế [Keohane, 1986, tr. 7].

Ở phương Tây, những triết gia được xem là những nhà hiện thực tiên phong như Niccolo Machiavelli và Thomas Hobbes trong các tác phẩm như Quân vương (The Prince – 1532) và Người quyền uy (The Leviathan – 1651) nhấn mạnh đến các giả định như duy lý, tính toán chính trị dựa trên lợi ích và theo đuổi quyền lực. Thế giới quan của lý thuyết Hiện thực về sự cạnh tranh giữa các quốc gia càng chiếm ưu thế khi khi hòa ước Westphalia 1648 đánh dấu sự ra đời mô hình các quốc gia – dân tộc trong chính trị quốc tế. Trước Thế chiến thứ hai, một số khuynh hướng khác nổi lên xem xét lại các quan điểm của chính trị cường quyền và các giả định của thuyết hiện thực chính trị như quan điểm về thể chế và luật lệ của Tổng thống Woodrow Wilson sau Thế chiến thứ I, sự ra đời của hiệp ước Kellogg-Briand 1928. Đến cuối những năm 1930 khi một loạt các quốc gia như Đức, Ý, Nhật vi phạm Hiệp ước, trước thực tế đó, sử gia người Anh E. H. Carr trong tác phẩm “The Twenty Years’ Crisis, 1919 - 1939” đã chất vấn các giả định về mong muốn hòa bình, hòa hợp lợi ích [Kegley, 2011, tr. 34-35].

Lý thuyết Hiện thực đặc biệt được chú trọng sau khi Thế chiến II và thời kỳ Chiến tranh Lạnh, đặc biệt là ở Hoa Kỳ. Những tác giả như John Herz, George F. Kennan, Walter Lippman và Hans J. Morgenthau với quan điểm “hiện thực chính trị”, quyền lực, lợi ích thay vì quy chuẩn, lý tưởng đã chi phối tư duy chính sách đối ngoại Hoa Kỳ và

các nhà chính trị trong thời kì cạnh tranh với Liên Xô. Kể từ thời kỳ Chiến tranh Lạnh, tư duy của lý thuyết Hiện thực phát triển như sau: Những học giả theo chủ nghĩa Hiện thực cổ điển như Hans Morgenthau, Reinhold Niebuhr lập luận dựa trên các khái niệm về lợi ích quốc gia, duy lý, quyền lực và cân bằng quyền lực. Xuất phát từ quan niệm về bản chất con người, lý thuyết Hiện thực cổ điển xem các quốc gia giống như những cá thể ẩn chứa bản chất mong muốn chi phối đối phương và từ đó dẫn đến cạnh tranh lẫn nhau. Morgenthau giả định các chính trị gia “suy nghĩ và hành động dựa trên lợi ích và bị chi phối bởi quyền lực” [Keohane, 2005, tr. 10]. Làn sóng tiếp theo của lý thuyết Hiện thực nhấn mạnh vào cấp độ hệ thống trong phân tích, nhánh này còn được gọi là chủ nghĩa Hiện thực Cấu trúc (Structural Realism). Kenneth Waltz người khởi xướng chủ nghĩa Hiện thực Mới (Neorealism) cho rằng hệ thống quốc tế với tính chất vô chính phủ - sự thiếu vắng trọng tài trung tâm để bảo vệ các quốc gia khỏi sự đe dọa của đối thủ - khiến các quốc gia rơi vào trạng thái cạnh tranh và phải tự dựa vào chính mình.¹ Và chính trong môi trường vô chính phủ, các quốc gia hành động phòng thủ bằng cách tạo lập liên minh để cân bằng với đối thủ mạnh hơn. Khác với Morgenthau thì Waltz cho rằng hệ thống thế giới hai cực ổn định hơn hệ thống đa cực. Dựa trên các quan điểm cơ bản, Glenn Snyder và Paul Diesing đã áp dụng các mô hình lý thuyết trò chơi trong đàm phán. Robert Gilpin sử dụng nền tảng của thuyết Hiện thực cổ điển để phân tích chiến tranh và sự thay đổi trong chính trị quốc tế [Snyder, Diesing, 1977; Gilpin, 1981]. Các đóng góp của Snyder, Diesing và Gilpin giúp phát triển lý thuyết Hiện thực cấu trúc bao gồm cả việc tìm hiểu từng trường hợp cụ thể đến hiểu biết rộng lớn hơn về sự thay đổi của chính trị thế giới.

Hai nhánh gần đây của lý thuyết hiện thực là nhóm lý thuyết tập trung hai nhân tố “phòng thủ” – “tấn công” được phát triển bởi Robert Jervis, George Quester, Stephen Van Evera, John Mearsheimer. Dựa trên quan điểm chiến tranh dễ xảy ra khi các quốc gia dễ dàng triển khai quân sự tấn công, do đó nhánh hiện thực phòng thủ cho rằng khi các quốc gia triển khai các biện pháp “phòng thủ” sẽ không gây đe dọa đến các quốc gia khác, giảm thiểu ảnh hưởng của môi trường vô chính phủ. Từ đó, an ninh và hợp tác sẽ

¹ Tên gọi chủ nghĩa Hiện thực cấu trúc (structural realism) nói chung để chỉ những người theo thuyết Hiện thực mới. Quan điểm Kenneth N. Waltz với tác phẩm *Theory of International Politics* (1979) vẫn được xem là quan trọng của nhánh này. Do đó, tên gọi “chủ nghĩa Tân Hiện thực” thường để chỉ nhánh lý thuyết do Waltz phát triển, còn tên gọi “chủ nghĩa Hiện thực cấu trúc” chỉ chung những nhánh chủ nghĩa Hiện thực nhấn mạnh các yếu tố mang tính hệ thống hay cấp độ hệ thống trong nghiên cứu chính trị quốc tế.

phát triển, đẩy lùi mong muốn mở rộng ảnh hưởng và chi phối. Ngược lại, những người ủng hộ chủ nghĩa hiện thực “tấn công” như John Mearsheimer cho rằng cấu trúc vô chính phủ của hệ thống quốc tế chi phối các quốc gia khiến họ tối đa hóa tỉ trọng quyền lực, đạt được thế áp đảo quân sự để bảo vệ chống lại khả năng bị đe dọa bởi đối phương, do đó “tấn công là cách phòng thủ tốt nhất.”

2.1.1. Nội dung cơ bản của lý thuyết Hiện thực

Lý thuyết Hiện thực được xem là một chủ thuyết trong chính trị quốc tế với đầy đủ đặc tính của một hệ quy chiếu lý thuyết (theoretical paradigm) để nghiên cứu các hiện tượng do tính mạch lạc (coherence) và tính khác biệt (distinctiveness) của lý thuyết này. Tính mạch lạc logic thể hiện ở sự nhất quán trong quan điểm của lý thuyết, trong đó các giả định bổ trợ nhau không mâu thuẫn và trái ngược với các quan điểm cốt lõi của lý thuyết. Bên cạnh đó, các giả định của lý thuyết Hiện thực rõ ràng khác biệt hẳn so với các trường phái lý thuyết khác. Ba giả định căn bản của chủ nghĩa Hiện thực cổ điển, bắt nguồn từ Thucydides và Morgenthau cùng với sự đóng góp của lý thuyết Tân hiện thực (chủ nghĩa Hiện thực cấu trúc) với các lập luận của Kenneth Waltz, Glenn Snyder, Robert Gilpin như sau:

Giả định thứ nhất về bản chất của chủ thể. Quốc gia - chủ thể quan trọng - trong chính trị quốc tế là chủ thể duy lý (rational) và chủ thể chính trị đơn nhất (unitary political) tồn tại trong môi trường vô chính phủ (anarchy) [Morgenthau, 1948, tr. 10; Keohane, 1986, tr. 164; Waltz, 1979, tr. 165]. Việc giả định các quốc gia là chủ thể chính, duy lý, đơn nhất, tính toán lợi ích trong từng hành vi và tối đa hóa lợi ích đạt được dù họ ở trong điều kiện không hoàn toàn chắc chắn và thậm chí thiếu cả thông tin cần thiết là một trong giả định căn bản trong logic của lý thuyết Hiện thực khi nghiên cứu chính trị thế giới. Chính việc tập trung vào khả năng của chủ thể, theo đuổi các mục tiêu khác nhau, đưa ra lựa chọn chiến lược, lựa chọn các biện pháp hữu hiệu để đạt được mục tiêu, đồng thời chủ thể bị giới hạn nhất định với môi trường vô chính phủ, lý thuyết Hiện thực đã phân biệt rõ ràng giữa hai khái niệm vô chính phủ và thứ bậc (anarchy – hierarchy). Các chủ thể quốc gia có chủ quyền, quyền tài phán và có tính chính danh sử dụng quyền lực trong lãnh thổ của mình.

Giả định thứ hai về quyền lực. Thucydides và Morgenthau đều cho rằng quốc gia theo đuổi quyền lực bao gồm cả khả năng ảnh hưởng đối phương và nguồn lực để triển

khai sức ảnh hưởng của mình. Chính trị quốc tế là cuộc đấu tranh giành quyền lực và để hiểu bản chất của chính trị quốc tế cần nhìn qua lăng kính lợi ích quyền lực [Keohane, 1986, tr. 165]. Nói cách khác, thế giới quan của lý thuyết Hiện thực là sự cạnh tranh liên miên giữa các chủ thể về quyền kiểm soát các nguồn lực, trong đó cả nguồn tài nguyên hiếm hoi từ thời kỳ cổ đại như đất đai, quyền thương mại, quyền lực đế quốc, tôn giáo, các đặc quyền phong kiến, ý thức hệ chính trị và dân tộc, hay các lợi ích kinh tế, kỹ thuật, quân sự. Dưới góc độ này, một điểm cần lưu ý là ưu tiên của các quốc gia cố hữu và xung đột nhau do vấn đề căn bản của việc kỹ trị là xử lý xung đột trong một thế giới mà các lợi ích quốc gia cơ bản là trái ngược nhau. Và điểm chung của các quốc gia là luôn tối thiểu nhất chi phí trong quá trình thương lượng và tránh phải mất công sức vô ích trong quá trình đàm phán. Các nhà Hiện thực từ cổ điển đến hiện đại đều chia sẻ quan điểm này. Mearsheimer, người theo lý thuyết Hiện thực tấn công lập luận chính các ưu tiên của quốc gia mâu thuẫn và xung đột nhau nên các chính phủ đều hành xử dựa trên những giả định rằng trường hợp xấu nhất sẽ xảy ra [Keohane, 1986, tr. 17].

Giả định thứ ba là về cấu trúc quốc tế (international structure). Không chỉ tập trung ở cấp độ cá nhân, trường phái Hiện thực còn có đóng góp quan trọng trong việc “hệ thống hóa” lý thuyết và nhìn nhận các hiện tượng ở cấp độ hệ thống. Khi bản chất của chính trị quốc tế có tác động đến hành vi các quốc gia thì đòi hỏi sự giải thích mang tính hệ thống về chính trị quốc tế. Ở điểm này, Waltz lập luận về tính liên kết giữa việc phân chia quyền lực trong hệ thống và hành vi các quốc gia như sau: Các nước nhỏ sẽ hành xử khác với các nước lớn. Trong hệ thống cân bằng quyền lực, các liên minh có thể thay đổi để đáp ứng với sự thay đổi quan hệ quyền lực. Sự thay đổi hành vi lẫn kết quả của hệ thống được giải thích không chỉ nằm ở sự thay đổi các đặc tính của chủ thể mà còn dựa trên sự thay đổi của chính hệ thống [Waltz, 1959, tr. 224-238; Keohane, 1986, tr. 166]. Ba thành tố của hệ thống quốc tế bao gồm: vô chính phủ, tương tác giữa các chủ thể có chức năng tương tự nhau và sự phân chia nguồn lực vật chất giữa các quốc gia trong hệ thống. Sự kiểm soát “nguồn lực vật chất” trong chính trị quốc tế là mối quan tâm cơ bản của lý thuyết Hiện thực. Cả Morgenthau, Waltz và Gilpin đều cho rằng khả năng vật chất (material capability) có tính khách quan, phổ quát và là công cụ chính trị độc lập với các yếu tố như ưu tiên của quốc gia, thể chế, nhận thức, ý tưởng,

lợi ích kinh tế [Legro, Moravcsik, 1999, tr. 18]. Lý thuyết Hiện thực cấu trúc xem các giới hạn lẫn cơ hội do hệ thống quốc tế tạo ra sẽ giúp giải thích hành vi của các quốc gia. Đồng thời, chính các quốc gia sẽ quan sát hình vi đối phương như thể đang nhìn vào “chiếc hộp đen” để phân tích tổng thể chứ không đi vào những yếu tố đặc trưng của mỗi quốc gia như các trường phái khác hay tập trung.

Từ các giả định căn bản này, quan điểm lý thuyết Hiện thực cấu trúc cho rằng các quốc gia sống trong một thế giới “tự cứu” (self-help) và đó là kết quả từ chính môi trường vô chính phủ. Do vậy, các nước sẽ có khuynh hướng theo đuổi các chính sách mang tính cạnh tranh và đơn phương do sự nghi ngờ về động cơ và ý định của tất cả các nước khác quanh mình. Như vậy, khả năng hợp tác là điều không chắc chắn. Thế nhưng, chủ nghĩa Hiện thực có hoàn toàn phủ định khả năng hợp tác hay không? Trong phần tiếp theo sẽ trình bày các tranh luận của chủ nghĩa Hiện thực về vấn đề hợp tác quốc tế và các động lực thúc đẩy sự hợp tác giữa các nước dưới góc độ lý thuyết này mà có thể áp dụng cho trường hợp quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ.

2.1.2. Lý thuyết Hiện thực và vấn đề hợp tác an ninh quốc phòng trong chính trị quốc tế

Nhìn chung, lý thuyết Hiện thực bi quan khi xem xét các thay đổi cần thiết cho sự hợp tác giữa các chủ thể [Lewis, 1999, tr. 51]. Lý thuyết Hiện thực Tân công không thấy có nhiều cơ hội để gia tăng hợp tác. Bởi lẽ có thay đổi các ưu tiên chính sách thì cũng chẳng thể kiểm soát nội trong trường hợp quốc gia nào cũng tìm cách thống trị. Hay chia sẻ thêm thông tin, thay đổi niềm tin cũng không thể gia tăng hợp tác. Lý thuyết Hiện thực phòng thủ thì cho rằng sự thay đổi còn phụ thuộc vào tính chất của hoàn cảnh. Ở điểm này, quan điểm Hiện thực phòng thủ cùng chia sẻ với thuyết Tân Tự do về các phương thức giảm thiểu xung đột. Cả hai cùng đồng ý rằng hợp tác khả thi khi những giao dịch lớn được chia ra thành một loạt các giao dịch nhỏ hơn, sự minh bạch tăng. Cả hai bên đều thấy lợi ích của việc hợp tác và cái giá cho việc bị lừa tương đối thấp. Và cả hai đều áp dụng các chiến lược có qua có lại cũng như tin rằng quá trình tương tác như vậy sẽ tiếp tục kéo dài trong một khoảng thời gian.

Mặc dù có những nghi ngờ như nêu trên về khả năng hợp tác trong chính trị quốc tế nhưng lý thuyết Hiện thực vẫn cung cấp những giả định giúp giải thích việc lựa chọn hợp tác quốc tế thay vì cạnh tranh và đối đầu. Ở điểm này, có thể xem xét một số cách

tiếp cận của lý thuyết Hiện thực của Joseph M. Grieco và Brantly Womack. Các cách tiếp cận này có nhiều điểm có thể áp dụng cho mối quan hệ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ.

Joseph M. Grieco khi so sánh hai lý thuyết – Tân Tự do và Hiện thực hiện đại [modern Realism] – trong vấn đề hợp tác và môi trường vô chính phủ, tác giả cho rằng lý thuyết Hiện thực dựa trên các hiểu biết về ảnh hưởng của môi trường vô chính phủ đối với các quốc gia [Grieco, 1990, tr. 2]. Do đó lý thuyết Hiện thực cung cấp cách giải thích logic và thuyết phục về khả năng cộng tác giữa các quốc gia hơn thuyết Tân Tự do. Qua nghiên cứu thực tế các trường hợp để kiểm chứng lý thuyết, Grieco cho rằng lý thuyết Hiện thực có vai trò nhất định trong việc giải thích các vấn đề mang tính “chính trị cấp cao” (high politics) và trong lĩnh vực chính trị - quân sự và thậm chí trong cả kinh tế chính trị quốc tế.² Điểm chính trong nghiên cứu của mình, Grieco phản biện giả định về lợi phần tuyệt đối như sau: Các quốc gia theo đuổi lợi phần tương đối (relative gains) và đồng thời luôn so sánh lợi phần tuyệt đối (absolute gains) của mình với các quốc gia khác. Cả hai phương diện lợi phần đều được quan tâm nhưng lợi phần tuyệt đối là vấn đề quan trọng hơn hết. Grieco cho rằng lựa chọn hợp tác là điều khó khăn ngay cả khi tất cả các bên đều đạt được lợi phần tuyệt đối bởi vì không một quốc gia nào muốn thấy họ có ít lợi phần tuyệt đối hơn so với đối thủ. Việc quan tâm đến lợi phần tương đối thì cũng làm cản trở đến lựa chọn hợp tác. Dù cho rằng lựa chọn hợp tác khó mà diễn ra thì Grieco cũng xác định một điều kiện có thể thúc đẩy hợp tác đó là: hợp tác giúp đạt được cân bằng trong việc phân chia lợi phần (“balanced” & “equitable” achievements of gains) [Grieco, 1990, tr. 47].

Nói cách khác, các quốc gia cần đảm bảo rằng đối tác của mình tuân thủ các cam kết cũng như các thỏa thuận cộng tác phải đạt được sự công bằng về lợi ích đạt được. Để đạt được điều này khi các quốc gia nhượng bộ đối phương thì ngược lại họ cũng hi vọng sẽ nhận được nhượng bộ tương đương như vậy. Grieco tiếp tục lập luận rằng để có được sự phân chia lợi ích một cách công bằng, lý thuyết Hiện thực cho rằng các quốc gia cần có những cơ chế trong các thỏa thuận hợp tác sao cho các đối tác kém ưu thế hơn được hưởng sự đối xử ưu tiên cũng như những đối tác mạnh hơn sẽ có phần bù đắp cho những đối tác yếu thế hơn. Vậy thì thất bại trong việc tạo ra công bằng trong phân

² Ở điểm này Grieco phân tích trường hợp vào đàm phán Tokyo năm 1973-79 về đàm phán thương mại đa phương trong bối cảnh các tranh luận về chính sách phi thuế quan giữa các nước lớn trên thế giới.

chia lợi ích lẫn chia sẻ chi phí giữa các đối tác trong quá trình cùng làm việc là nguồn gốc cho sự thất bại của các thể chế quốc tế [Grieco, 1990, tr. 48].

Cũng tiếp cận từ lợi phần trong quan hệ giữa các bên như trên, Brantly Womack thảo luận mối quan hệ bất đối xứng về sức mạnh giữa hai nước. Brantly Womack dựa trên góc nhìn của tác giả Albert O. Hirschman với tác phẩm *National Power and the Structure of Foreign Trade*, xuất bản lần đầu năm 1945 [Baldwin, 2016, tr. 1]. Hirschman lập luận lợi phần không đều trong thương mại quốc tế tạo ra tình huống mà các quốc gia có được lợi phần lớn nhất cũng sẽ là quốc gia chịu tổn thất nhất và do đó phụ thuộc vào quốc gia có lợi phần kém hơn. Hirschman lưu ý rằng sự bất đối xứng có thể bù đắp cho sự phụ thuộc này. Khi mối quan hệ giữa nước nhỏ và nước lớn thường quan trọng đối với nước nhỏ hơn thì sẽ có sự bất đối xứng trong mối bận tâm đầu tư vào quan hệ này giữa hai nước [Baldwin, 2016, tr. 2]. Từ quan hệ bất đối xứng trong lĩnh vực thương mại này, Womack đã mở rộng trong quan hệ quốc tế nói chung.

Brantly Womack mở rộng lý thuyết bất đối xứng, giúp giải thích và xây dựng mô hình diễn dịch [interpretive model] để phân tích các mối quan hệ bất đối xứng. Mô hình này tập trung vào sự chênh lệch vật chất và các ngụ ý từ đó cho nhận thức và hành động. Thông thường thì sự bất đối xứng tạo nên sự khác biệt trong nhận thức rủi ro, sự chú ý và hành vi tương tác giữa các quốc gia. Điều này có thể dẫn đến nhận thức sai lầm của đôi bên. Tuy nhiên, trật tự quốc tế nói chung khá ổn định và các nước có sức mạnh lớn hơn trong mỗi quan hệ bất đối xứng cũng có thể hiếm khi sử dụng sức mạnh ép buộc của mình. Vậy lý thuyết bất đối xứng sẽ dựa trên nền tảng đàm phán để tránh những nhận thức sai lầm do sự bất đối xứng gây ra [Womack, 2004, tr. 351-366]. Một điểm nữa là lý thuyết bất đối xứng không phải đưa đến nhận định quyền lực là điều gì đó mơ hồ và nước lớn – nước nhỏ thì ngang bằng nhau. Ngược lại, sự bất đối xứng về quyền lực khiến nước yếu hơn sẽ ở vị trí mạo hiểm hơn trong mỗi quan hệ và hai bên có những khác biệt căn bản trong nhận thức và tương tác. Chẳng hạn như hành động trừng phạt ở mức hạn chế của nước lớn có thể tạo nên tình huống khẩn cấp cho nước nhỏ. Các hành động trừng phạt [do nước lớn có quyền lực áp đặt] có thể tạo ra cảm giác đe dọa đến quyền tự trị và thậm chí bản sắc của nước nhỏ.

Brantly Womack đưa ba hệ quả cơ bản của lý thuyết bất đối xứng: Một là sự tồn tại chênh lệch khả năng tương đối cố định giữa các đơn vị. Nghĩa là mỗi quốc gia sẽ

được định vị bởi tham số riêng và mặc dù tiềm lực quốc gia có khả năng thay đổi nhưng không thể thay đổi một cách nhanh chóng và dễ dàng. Sự chênh lệch tiềm lực là nền tảng của bất đối xứng trong quan hệ quốc tế. Hiện tượng này khá phổ biến trong lịch sử và là điều kiện bình thường trong các mối quan hệ khi mà số lượng các quốc gia nhỏ thường duy trì ở vị thế kém hơn trong một thời gian dài. “Bất đối xứng” không phải đơn giản chỉ là sự mất cân bằng tạm thời. Do đó hiện tượng này là một hệ quả thực tế. Hệ quả thứ hai là tính liên hệ. Nghĩa là hai bên có nhìn nhận và đánh giá khác nhau: nước nhỏ có nhiều thứ để đạt được và mất hơn. Nước nhỏ cũng không thể đáp trả tương tự trước những gì nước lớn có thể làm với mình. Thứ ba, theo như các lý giải ở trên, tiềm lực quốc gia thường ổn định trong thời gian dài nhưng không có nghĩa bên lớn hơn duy trì sự áp đảo liên tục trong các mối quan hệ. Như đã trình bày thì bên lớn hơn ít có lợi ích và cũng ít bị đe dọa hơn trong quan hệ song phương. Và một cuộc chiến nhỏ cũng có thể là mối đe dọa tồn vong của nước nhỏ. Tuy không thể thách thức từ bên lớn hơn nhưng khả năng chống trả của bên nhỏ hơn cũng sẽ khiến đối phương nản chí, vô hiệu hóa sự áp đặt của bên lớn hơn. Do đó, đàm phán chứ không phải áp đặt hay áp đảo là cách giải quyết cho quan hệ bất đối xứng. Điều này dẫn đến hệ quả là tính dẻo dai của quan hệ bất đối xứng.

Tuy nhiên để hiểu được bản chất quan hệ quốc phòng giữa Việt Nam – Hoa Kỳ, cần phải xem xét thêm từ góc độ cạnh tranh giữa các cường quốc - ở đây chính là Hoa Kỳ và Trung Quốc – với lựa chọn của nước nhỏ cũng như những tác động qua lại. Phần tiếp theo sẽ trình bày tư duy lý thuyết Hiện thực về cạnh tranh và cân bằng quyền lực, sự lựa chọn của nước nhỏ.

2.1.3. Cân bằng quyền lực và vai trò của nước nhỏ

Theo truyền thống của chủ nghĩa Hiện thực, trước sự cạnh tranh của các cường quốc thì những nước yếu thế hơn/nhỏ hơn sẽ đối mặt với hai sự lựa chọn chính: cân bằng sức mạnh để chống lại cường quốc xét lại - thường là lựa chọn liên minh với cường quốc hiện tại; lựa chọn thứ hai là “phù thịnh” với cường quốc xét lại. Từ đây có thể thấy cường quốc hiện tại sẽ có hai lựa chọn tương ứng là: tận dụng quan hệ với nước nhỏ để cân bằng quyền lực với cường quốc xét lại hay đơn giản là bỏ qua ‘lòng trung thành’ của nước nhỏ. Tuy nhiên, vẫn có một lựa chọn nữa cho nước nhỏ hơn đó chính là chiến lược “phòng ngừa rủi ro” (hay có cách gọi là ngoại giao nước đôi) [hedging]

nhằm duy trì thế cân bằng trước sự cạnh tranh quyền lực. Nước nhỏ sẽ lựa chọn nước đi này khi họ cảm thấy bị đe dọa bởi cường quốc xét lại nhưng đồng thời cũng không chắc chắn về khả năng hay thiện chí của cường quốc hiện tại [Meijer, Simón, 2021, tr. 464]. Nỗ lực cân bằng – theo lý thuyết – thường được chia thành hai dạng là cân bằng nội bộ và cân bằng và cân bằng bên ngoài [internal/external]. Cân bằng nội bộ nghĩa là quốc gia tăng cường sức mạnh quân sự thông qua việc huy động và khai thác nguồn lực trong nước. Cân bằng bên ngoài là việc tìm kiếm hay củng cố quan hệ liên minh với các nước khác để đối đầu với mối đe dọa. Một dạng thức cân bằng khác gần đây được nói đến là “cân bằng mềm” [soft balancing] hay chiến lược nêm [wedge strategy]. Trong cân bằng mềm, quốc gia sẽ sử dụng các công cụ như thể chế quốc tế, chiến thuật kinh tế hay các thỏa thuận ngoại giao phục vụ cho các mục tiêu cân bằng của mình. Còn trong chiến lược nêm, quốc gia sẽ ngăn chặn việc hình thành các liên kết mang tính thù địch hay đối đầu hoặc làm suy yếu các liên minh (thù địch) hiện có.

Để hiểu được tác động của nước nhỏ đến sự điều chỉnh chính sách của nước lớn trong cạnh tranh quyền lực, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh quyền lực Hoa Kỳ - Trung Quốc ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, Hugo Meijer và Luis Simón lập luận rằng nước lớn sẽ điều chỉnh hành vi theo hai kiểu là: cân bằng mở [overt balancing] và cân bằng ngầm [covert balancing]. Trong các trường hợp “cân bằng mở”, các nước sẽ thường xuyên đầu tư vào mối quan hệ đồng minh hoặc đối tác an ninh để gia tăng sức mạnh chiến đấu từ không quân, hải quân, lục quân, căn cứ quân sự, phát triển các hệ thống tên lửa phòng thủ. Ngược lại “cân bằng ngầm” là sử dụng các mối quan hệ đối tác an ninh hay đồng minh làm sao để không cho thấy là các bên đang nhắm đến việc cân bằng sức mạnh với đối thủ. Thông qua việc hợp tác trên các lĩnh vực như an ninh phi truyền thống hay cùng hợp tác xử lý các mối đe dọa đến từ một quốc gia thứ tư khác nữa – những lĩnh vực này không trực tiếp liên quan đến việc đối đầu với cường quốc đang lên. Tuy nhiên, các kết quả của việc hợp tác lại góp phần giúp gia tăng khả năng cân bằng sức mạnh trong cạnh tranh quyền lực ở góc độ hỗ trợ hậu cần cho nhau hơn là tăng cường năng lực chiến đấu như cân bằng mở kể trên [Meijer, Simón, 2021, tr. 463-481]. Các lĩnh vực an ninh phi truyền thống này thường là cứu trợ nhân đạo, ứng phó thiên tai, tăng cường năng lực hàng hải, điều này sẽ tạo điều kiện cho nước lớn tiếp cận các cơ sở quân sự hay trao đổi thông tin với nước nhỏ. Việc hợp tác này diễn ra không thường

xuyên nhưng sẽ liên tục hằng năm. Và thông thường khi nước nhỏ có khuynh hướng chọn chiến lược phòng ngừa rủi ro thì nước lớn sẽ tận dụng kiểu cân bằng ngầm để hợp tác với nước nhỏ.

Trên thực tế thì ở lĩnh vực an ninh phi truyền thống, các học giả cũng đã thảo luận nội dung tương tự như Hugo Meijer và Luis Simón đưa ra. Đó chính là việc hợp tác an ninh phi truyền thống là cách thức lý tưởng cho các bên để kiểm chứng các cơ hội hay khả năng hợp tác chiến lược. Ảnh hưởng của các vấn đề an ninh phi truyền thống này cũng tạo nên một cấu trúc hợp tác mới ở khu vực Ấn Độ Thái Bình Dương hiện nay. Erin Zimmerman cho rằng khi hợp tác trên lĩnh vực an ninh phi truyền thống sẽ tạo ra cơ hội cũng như động cơ cho các nước trong khu vực thay đổi cách tiếp cận về quản trị an ninh và áp dụng các phương pháp hợp tác khác nhau. Phối hợp, hợp tác hay cộng tác giải quyết các vấn đề an ninh phi truyền thống sẽ là bước khởi đầu quan trọng để phát triển hợp tác an ninh, chiến lược về sau [Zimmerman, 2014, tr. 149-151].

2.2. Khung phân tích

Như vậy, từ việc hiểu về bản chất hợp tác dưới lăng kính chủ nghĩa Hiện thực cũng như quá trình cạnh tranh sức mạnh giữa các nước lớn và vai trò của các nước nhỏ như trên, có thể rút ra ba nhân tố để phân tích quan hệ quốc phòng hai nước như sau:

Thứ nhất, quan hệ hai nước là mối quan hệ bất đối xứng về sức mạnh giữa một nước là cường quốc và một nước nhỏ. Tuy nhiên, điều đáng chú ý là Việt Nam từng chiến thắng Hoa Kỳ trong quá khứ. Như vậy trong tiến trình phát triển quan hệ an ninh quốc phòng, như Grieco và Womack lập luận thì hai bên đều sẽ đảm bảo rằng đối tác của mình tuân thủ các cam kết cũng như các thỏa thuận cộng tác phải đạt được sự công bằng về lợi ích đạt được. Để đạt được điều này khi các quốc gia nhượng bộ đối phương thì ngược lại họ cũng hi vọng sẽ nhận được nhượng bộ tương đương như vậy. Hay nói cách khác, theo lý thuyết bất đối xứng thì trong tình trạng vô chính phủ của chính trị quốc tế thì bên lớn hơn và bên nhỏ hơn không đơn giản chỉ quan tâm đến sự tồn tại hay cạnh tranh sinh tử chống lại nhau mà hai bên có mối quan tâm khác trong mối quan hệ đó là: Bên lớn hơn đạt được ở mục đích ở mức độ nhất định. Bên nhỏ hơn không rơi vào tình thế bất an.

Thứ hai, với vị thế là nước lớn, Hoa Kỳ có khả năng sẽ áp đặt luật chơi, đây sẽ là nhân tố chi phối khuynh hướng và quá trình phát triển quan hệ quốc phòng hai bên. Và

việc hiểu luật chơi, ý định hay động cơ của Hoa Kỳ là gì sẽ hiểu được Hoa Kỳ đang trông đợi hay mong muốn gì từ Việt Nam. Điều này cần phải xem xét sự thay đổi chính sách của Hoa Kỳ ở khu vực và sự quan tâm của Hoa Kỳ đối với Trung Quốc. Từ đó việc Việt Nam lựa chọn hợp tác với Hoa Kỳ cũng là cách “giảm thiểu tình trạng bất an” trước những thay đổi của đối phương. Tình trạng “bất an” của Việt Nam có thể được xác định dựa trên các rào cản mà các nghiên cứu trước đây đã liệt kê. Đó là sự khác biệt giữa hai bên về mặt ý thức hệ, ảnh hưởng của quá khứ từ cuộc chiến tranh giữa hai nước, mối lo ngại của Việt Nam về các hoạt động diễn biến hòa bình, và các cam kết thực sự từ phía Hoa Kỳ.

Thứ ba, khi hai nước Việt Nam – Hoa Kỳ tiến hành hợp tác trên lĩnh vực an ninh quốc phòng hay chiến lược thì đây là quá trình nhận thức và đàm phán phối hợp chính sách. Hợp tác có thể là sự áp đặt khi bên mạnh hơn trong mối quan hệ có thể buộc đối phương thay đổi chính sách [như nhân tố thứ hai đã đề cập]. Nếu bên mạnh cũng đồng ý điều chỉnh chính sách của mình và nỗ lực nhìn nhận các lợi ích chung, hợp tác sẽ diễn ra. Và sự điều chỉnh của Hoa Kỳ trong hoàn cảnh này thì theo quan điểm của Hugo Meijer và Luis Simón là biện pháp cân bằng “ngầm” của nước lớn khi đối diện với những nước nhỏ hơn đang theo đuổi chính sách ngoại giao phòng ngừa rủi ro (hedging). Như vậy, sự phát triển quan hệ quốc phòng giữa hai nước là quá trình mà trong đó hai bên điều chỉnh chính sách của mỗi chủ thể do họ đều cùng hướng đến một số mục tiêu nhất định nào đó. Các bên sẽ triển khai và phối hợp các biện pháp cùng thực hiện các mục tiêu chung. Cuối cùng, kết quả của hợp tác trên lĩnh vực quốc phòng sẽ là sự gia tăng sức mạnh lẫn vị thế nhất định trong hoàn cảnh cụ thể.

Từ ba nhân tố trên, luận án sẽ tiếp cận nghiên cứu quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ như sau.

Một là, “vị thế nước lớn của Hoa Kỳ” sẽ là yếu tố để xem xét quá trình hợp tác giữa hai bên. Vì Hoa Kỳ sẽ áp đặt “luật chơi” hay nói cách khác là bên đưa ra “tầm nhìn” cho mối quan hệ quốc phòng hai nước. Từ tiêu chuẩn này, Hoa Kỳ sẽ triển khai các chính sách cụ thể ra sao với khu vực nói chung và với Việt Nam nói riêng. Ở điểm này nghiên cứu sẽ phân tích sự thay đổi chính sách của Hoa Kỳ ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương nói chung, khu vực Đông Nam Á và mối quan tâm của Hoa Kỳ với Trung Quốc thay đổi ra sao trong mỗi giai đoạn. Từ đó nghiên cứu sẽ nhận định các lợi ích khi

Hoa Kỳ quan hệ với Việt Nam là gì? Lựa chọn biện pháp và lĩnh vực của Hoa Kỳ ra sao? Việt Nam với vị thế nước nhỏ nhưng có sự kiên định nhất định và từng có quá khứ ‘đặc biệt’ với Hoa Kỳ có sự thay đổi chính sách và cư xử thế nào trước sự điều chỉnh chính sách của Hoa Kỳ.

Hai là, để làm rõ hơn sự phát triển của mối quan hệ quốc phòng hai nước, nghiên cứu sẽ theo dõi những chuyến viếng thăm của các nhà lãnh đạo hai bên và những hoạt động trao đổi cụ thể trong vòng 18 năm qua để cho thấy sự tiếp xúc, trao đổi Việt Nam – Hoa Kỳ tăng giảm song song với sự thay đổi chính sách ra sao. Với số liệu này mặc dù không thể tiếp cận trực tiếp với những tài liệu bảo mật của hai bên nhưng những biểu hiện và hành động công khai này có thể xem là dấu hiệu cho mức độ hợp tác. Bởi lẽ sự tiếp xúc, đàm phán, phối hợp hành động và các kết quả đạt được là dấu chỉ quan trọng để nhận biết tính chất quan hệ hai bên. Đồng thời, những lĩnh vực liên quan đến quân sự, an ninh, quốc phòng mà Việt Nam và Hoa Kỳ cùng triển khai cũng là cách giảm thiểu bớt tình trạng bất an của ‘nước nhỏ’ và nỗ lực ngoại giao nước đôi của Việt Nam trong quan hệ với các nước lớn.

Ba là, quan hệ quốc phòng hai nước không chỉ là các vấn đề hợp tác liên quan trực tiếp đến quân sự, chính trị, vũ khí hay của hai cơ quan đồng cấp mà trên thực tế hai bên còn triển khai các hoạt động khác. Về mặt thuật ngữ “quốc phòng”, luận án xác định như sau: Theo Luật số 22/2018/QH14, Việt Nam định nghĩa “quốc phòng” là công cuộc giữ nước bằng sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, trong đó sức mạnh quân sự là đặc trưng, lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt. Trong Điều 4 về “Chính sách của Nhà nước về quốc phòng”, Việt Nam xác định [Cơ sở dữ liệu Quốc gia về văn bản pháp luật Trung ương]:

“Thực hiện đối ngoại quốc phòng phù hợp với đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; chống chiến tranh dưới mọi hình thức; chủ động và tích cực hội nhập, mở rộng hợp tác quốc tế, đối thoại quốc phòng, tạo môi trường quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; không tham gia lực lượng, liên minh quân sự của bên này chống bên kia; không cho nước ngoài đặt căn cứ quân sự hoặc sử dụng lãnh thổ của Việt Nam để chống lại nước khác; không đe dọa hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế; giải quyết mọi bất đồng, tranh chấp bằng biện pháp hòa bình trên

nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; phù hợp với Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”

Do vậy, Việt Nam thiết lập và phát triển quan hệ quốc phòng với tất cả các nước trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng góp phần vào việc xây dựng đất nước, lực lượng vũ trang; củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc; góp phần giữ vững hòa bình và an ninh khu vực và trên thế giới. Việt Nam đẩy mạnh quan hệ quốc phòng dưới mọi hình thức như trao đổi đoàn quân sự các cấp, tham vấn, đối ngoại quốc phòng, tham gia các diễn đàn khu vực và quốc tế, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm, hợp tác huấn luyện, đào tạo, giải quyết các vấn đề nhân đạo. Đồng thời, Việt Nam sẵn sàng hợp tác với các nước trong nỗ lực giải quyết các vấn đề an ninh phi truyền thống ở cả song phương và đa phương [Bộ Quốc phòng Việt Nam, 2012].

Theo định nghĩa trên, các vấn đề liên quan hợp tác quốc phòng còn có “*an ninh truyền thống*” và “*an ninh phi truyền thống*”. *An ninh truyền thống* chú trọng vào các vấn đề quân sự và liên quan đến sự tồn vong của quốc gia. Với quan điểm lấy quốc gia làm trung tâm [state-centric view] khái niệm này chi phối quan hệ quốc tế và nghiên cứu an ninh trong suốt thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Khái niệm an ninh truyền thống sẽ bao gồm các vấn đề liên quan đến toàn vẹn lãnh thổ, duy trì trật tự trong hệ thống vô chính phủ [Caballero-Anthony, 2016, tr.3]. Tuy nhiên, kể từ khi kết thúc Chiến tranh Lạnh, việc tiếp cận các vấn đề an ninh có sự thay đổi. Đặc biệt là, các học giả nghiên cứu đến từ Châu Á đã góp phần mở rộng nội hàm khái niệm an ninh. Các thách thức đối với sự tồn vong và thịnh vượng của quốc gia và người dân đến từ những nguồn phi quân sự [không phải từ xung đột chính trị, quân sự, lãnh thổ] mà đến từ các vấn đề như biến đổi khí hậu, khan hiếm tài nguyên, thiên tai, dịch bệnh, di cư trái phép, tội phạm xuyên quốc gia, buôn lậu ma túy, tội phạm xuyên quốc gia [Caballero-Anthony, 2016, tr.3]. Do đó, an ninh quốc gia hiện nay bao hàm an ninh truyền thống và phi truyền thống. Vì vậy, khi nghiên cứu hợp tác quốc phòng giữa hai nước sẽ cần phải xem xét các lĩnh vực hợp tác an ninh phi truyền thống này. Đồng thời, thông qua các lĩnh vực này đã giúp Hoa Kỳ triển khai biện pháp cân bằng ngầm – giúp gia tăng sự tiếp cận của Hoa Kỳ thông qua hợp tác tăng cường năng lực và cơ sở vật chất của Việt Nam.

Từ định nghĩa về quốc phòng và an ninh như trên, có thể thấy quan hệ quốc phòng sẽ triển khai trên cả hai lĩnh vực vấn đề an ninh truyền thống và phi truyền thống. Do vậy, luận án sẽ xem xét quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ dưới các hình thức như trao đổi đoàn quân sự, đối ngoại, tham vấn, huấn luyện, đào tạo, hợp tác trên các lĩnh vực an ninh phi truyền thống. Cụ thể, luận án sẽ tìm hiểu các lĩnh vực hợp tác liên quan đến an ninh quốc phòng của hai bên thông qua các chương trình viện trợ của Hoa Kỳ dành cho Việt Nam. Các chương trình này sẽ do chính bộ Quốc phòng Hoa Kỳ hoặc bộ Quốc phòng kết hợp với bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ viện trợ và triển khai dành cho Việt Nam từ năm 2001 đến 2018. Bên cạnh đó, luận án sẽ liệt kê các chuyên thăm, những thỏa thuận và tuyên bố chung giữa hai bên để theo dõi sự phát triển của quan hệ quốc phòng trong suốt tiến trình quan hệ song phương hai bên. Đồng thời, tìm hiểu quan hệ quốc phòng ở những lĩnh vực này cũng cho thấy chiến lược cân bằng của Hoa Kỳ đối với các nước duy trì chiến lược phòng ngừa rủi ro (hedging) như Việt Nam trước sự cạnh tranh Hoa Kỳ - Trung Quốc ở khu vực.

Từ lâu, hai bên đã hợp tác an ninh phi truyền thống trong suốt nhiều năm qua. Thông qua việc hợp tác an ninh phi truyền thống này, hai nước cùng đạt được những lợi ích nhất định. Như vậy, nghiên cứu sẽ xem xét các hoạt động hợp tác này dựa trên các số liệu thống kê liên quan đến các chương trình hỗ trợ của Hoa Kỳ dành cho Việt Nam và so sánh tổng viện trợ trong khu vực nói chung. Điều này sẽ cho thấy sự phát triển của mối quan hệ quốc phòng qua các giai đoạn tăng, giảm hay có điều gì đáng chú ý. Những số liệu này cùng với số liệu thống kê các hoạt động ở trên là một nguồn tin cậy để giúp đánh giá khuynh hướng của quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ. Điểm này cũng phù hợp với luận điểm “cân bằng ngầm [covert balancing]” trong lựa chọn của cường quốc hiện tại và nước nhỏ trước sự cạnh tranh quyền lực giữa hai cường quốc.

Với cách tiếp cận như trên, ngoài sự khác biệt giữa hai nước như ý thức hệ, chế độ chính trị, nước lớn – nước nhỏ, quá khứ đối đầu (như đã được thảo luận rất nhiều trong các nghiên cứu trước đây), thì trên thực tế quan hệ quốc phòng hai nước đã và đang diễn ra trên những lĩnh vực nào? Điều gì chi phối tiến trình mối quan hệ này dưới góc độ chủ nghĩa Hiện thực. Nghiên cứu sẽ cố gắng tập trung lý giải những câu hỏi này để thấy được cách Hoa Kỳ phát triển mối quan hệ với Việt Nam trong khoảng 20 năm qua. Xuất phát từ góc nhìn chủ nghĩa Hiện thực – lược qua các yếu tố về chính trị nội

bộ, khác biệt văn hóa, lãng kính chủ nghĩa Hiện thực sẽ tập trung vào sự thay đổi cấu trúc và phân chia quyền lực, xem mỗi chủ thể là đơn nhất và duy lý. Với ba nhân tố đã trình bày ở trên, nghiên cứu đặt ra lập luận như sau:

Quan hệ quốc phòng song phương phụ thuộc vào việc Hoa Kỳ quan tâm đến khu vực ra sao và thay đổi cách nhìn về Trung Quốc. Cách thức triển khai quan hệ với Việt Nam thể hiện tầm nhìn của Hoa Kỳ đối với sự lớn mạnh từ Trung Quốc.

Việt Nam tận dụng những lĩnh vực hợp tác phù hợp với mục tiêu và lợi ích đã được điều chỉnh trong từng giai đoạn. Các lĩnh vực hợp tác này giúp Việt Nam không “rơi vào tình huống bất an” trong quan hệ quốc phòng với Hoa Kỳ.

Như vậy, đề tài sẽ khảo sát toàn bộ tiến trình hợp tác trên lĩnh vực an ninh và quốc phòng của hai nước từ 2001 đến 2018. Các dữ liệu phục vụ cho việc này bao gồm toàn bộ các văn bản chính thức của hai quốc gia liên quan đến hợp tác chính trị, an ninh và quốc phòng; hành động của hai bên bao gồm những chuyến thăm giữa các nguyên thủ, những chuyến viếng thăm của tàu chiến Hoa Kỳ - đây là hành động mang tính biểu tượng, xác lập ý nghĩa nhất định trong quan hệ quốc phòng hai nước. Những chương trình hợp tác cụ thể và kết quả được công bố từ các chương trình này, trong đó sẽ khai thác số liệu về đầu tư liên quan đến quốc phòng của Hoa Kỳ dành cho khu vực trên các lĩnh vực liên quan đến an ninh và quốc phòng nói chung và cho Việt Nam nói riêng – đây là vấn đề mà các nghiên cứu trước đây chưa liệt kê đầy đủ và chi tiết; thông qua số liệu này cùng với sự thay đổi trong chính sách của hai bên sẽ giúp khẳng định hai lập luận kể trên.

2.3. Cơ sở hình thành quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ

Trong phần này, nghiên cứu sẽ khái quát quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ trước năm 2000. Trong đó sẽ chú trọng đến vấn đề sau: cơ sở hình thành mối quan hệ quốc phòng và việc hình thành tư duy hợp tác quốc phòng giữa hai bên trong những năm đầu khi bình thường hóa quan hệ ngoại giao. Từ điểm này, nghiên cứu xác định quan điểm và tư duy “nước lớn” của Hoa Kỳ đối với Việt Nam trong quan hệ an ninh quốc phòng ngay từ ban đầu ra sao và Hoa Kỳ tiếp tục duy trì quan điểm này trong các giai đoạn sau như thế nào? Đồng thời, sự kiên định trong chính sách của Việt Nam ngay từ đầu ra sao và có điều chỉnh nhất định trong những năm tiếp theo thế nào? Hai điểm này sẽ là cơ sở để hiểu rõ bản chất mối quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ. Để khái quát quan hệ

quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ kể từ khi bình thường hóa quan hệ ngoại giao đến năm 2000, nghiên cứu sẽ phân tích ba điểm chính như sau: Một là, cơ sở hình thành quan hệ quốc phòng hai nước. Hai là việc hình thành tư duy hợp tác quốc phòng, từ tư duy này xem xét các định hướng quan hệ giữa hai bên trong thời kì đầu. Ba là các cuộc trao đổi trên lĩnh vực quốc phòng thời kỳ đầu giữa hai bên. Trong phần này, nghiên cứu sẽ tổng hợp các nghiên cứu lịch sử và báo cáo trước đây về quan hệ hai nước nói chung và quan hệ quốc phòng hai bên.

2.3.1. Tác động của tình hình quốc tế và khu vực

Sự thay đổi cấu trúc quyền lực từ lưỡng cực trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh sang giai đoạn đơn cực của Hoa Kỳ gần cuối thế kỷ 20 và cấu trúc đa cực hiện nay đã tác động đến sự vận động và phát triển cấu trúc an ninh trên toàn cầu và ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Để thấy được bức tranh toàn cảnh mối quan hệ song phương Việt Nam – Hoa Kỳ đặt trong bối cảnh chung của tình hình hình chính trị quốc tế và khu vực, trong phần này sẽ khái quát một số điểm của bối cảnh quốc tế và khu vực giai đoạn những năm 1990 đến nay.

Giai đoạn những năm 1990 khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, khu vực Đông Á có nhiều sự biến động. Sự đối đầu về mặt quân sự và căng thẳng từ thời Chiến tranh Lạnh giữa Liên Xô và Hoa Kỳ chấm dứt. Giai đoạn này bắt đầu chứng kiến sự phát triển nhanh chóng của Trung Quốc. Nhật Bản với sức mạnh kinh tế của mình đóng góp vào quá trình hình thành cơ cấu an ninh khu vực. Đồng thời, các quốc gia trong khu vực bắt đầu liên kết và xây dựng các thiết chế an ninh chính trị ở cấp độ khu vực, ví dụ như sự thành lập Diễn đàn Khu vực ASEAN [ASEAN Regional Forum (ARF)] năm 1994. Barry Buzan nhận xét bối cảnh an ninh phức tạp của khu vực châu Á (chú trọng đến Đông Bắc Á và Đông Nam Á) đó là môi lo ngại khắp khu vực với sức mạnh đang lên của Trung Quốc, sự vận động hình thành những thể chế an ninh xuyên suốt khu vực, sự phát triển kinh tế của khu vực gắn liền với ổn định an ninh và quân sự của khu vực. Ở giai đoạn những năm 1990, Buzan nhận xét Hoa Kỳ trong giai đoạn này có nhiều mối quan tâm và lợi ích kinh tế với khu vực hơn là các vấn đề an ninh và địa chính trị khi mà sự cạnh tranh và đối đầu tranh giành ảnh hưởng ở khu vực theo cách như Liên Xô – Hoa Kỳ hay Liên Xô – Trung Quốc trong thời kỳ Chiến Tranh Lạnh đã không còn. Nhưng căng thẳng truyền thống giữa các khu vực Đông và Bắc Á vẫn tồn tại [Roper, 1999, tr. 100]. Trong

giai đoạn này, Hoa Kỳ dường như không có đối thủ thách thức sức mạnh ở khu vực. Quan hệ chiến lược giữa Hoa Kỳ với Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan đều giúp cho nước này duy trì vị thế của mình [Buzan, 2003, tr.161]. Bên cạnh đó, Hoa Kỳ tập trung duy trì sự chi phối và vai trò dẫn đầu về kinh tế của mình ở khu vực thông qua các cơ chế như ARF và APEC. Song song, Trung Quốc bắt đầu khẳng định vị thế của mình thông qua việc tăng cường hội nhập kinh tế và vị trí trong chính trị quốc tế. Một mặt, Trung Quốc tránh không tham gia vào quỹ đạo bá quyền của Hoa Kỳ trên thế giới, cũng như không muốn Hoa Kỳ thống trị Châu Á. Mặt khác, Trung Quốc tránh phải đối đầu trực tiếp với Hoa Kỳ cũng như tránh việc phải biến mình thành đối thủ của Hoa Kỳ [Buzan, 2003, tr. 161]. Sự vận động ở khu vực Châu Á cũng tương ứng trên cấp độ toàn cầu khi mà Trung Quốc bắt đầu gia tăng ảnh hưởng đến các mối quan hệ chính trị, quân sự và kinh tế. Sự hiện diện và can dự của Hoa Kỳ ở khu vực được duy trì trước những dấu hiệu chưa rõ ràng về các mối đe dọa và tham vọng bá quyền của Trung Quốc ở khu vực lẫn trên thế giới.

Đầu thế kỷ 21, sau sự kiện cuộc tấn công khủng bố ngày 11/9 năm 2001, Hoa Kỳ thi hành hàng loạt các cuộc tấn công đáp trả ở khu vực Trung Đông và Trung Á. Nhiều nhận định cho rằng cách Hoa Kỳ đáp trả sự kiện khủng bố 11/9 đánh dấu sự kết thúc của kỷ nguyên lãnh đạo bá quyền của Hoa Kỳ trên toàn cầu và giai đoạn bất an của chính quyền Hoa Kỳ khi theo đuổi những hành động đơn phương [Glassman, 2005, tr. 4]. Không chỉ là cuộc chiến tranh ở Afghanistan và cuộc xâm lược Iraq, cuộc chiến chống khủng bố đã ảnh hưởng đến chiến lược của Hoa Kỳ trên toàn cầu cũng như tác động đến toàn khu vực Châu Á Thái Bình Dương. Hoa Kỳ tiếp tục duy trì sự hiện diện quân sự và quan hệ đồng minh truyền thống với Nhật Bản, Hàn Quốc và chú ý đến việc hợp tác song phương với các nước Đông Nam Á trong chiến lược chống khủng bố của mình. Trong một thập kỷ đầu thế kỷ 21, Hoa Kỳ đã có hình dung về mối đe dọa tương lai từ sự nổi lên của Trung Quốc đến sự ổn định của khu vực Đông Á, Đông Bắc Á và Đông Nam Á trước sự kiện 11/9 [Rice, 2000, tr. 56]. Tuy nhiên, sự kiện 11/9 đã khiến Hoa Kỳ vẫn chưa thực sự phân tích hay quan tâm đến việc phải đối mặt với thách thức này ra sao vì [Glassman, 2005, tr. 7]. Khi cuộc chiến chống khủng bố của Hoa Kỳ trên toàn cầu giảm dần, mối quan tâm của Hoa Kỳ đã quay trở lại trước sự nổi lên của Trung Quốc. Các nhà nghiên cứu nhận định, kể từ thập niên thứ 2 của thế kỷ 21, tương lai của

trật tự quốc tế ở Châu Á là sự cạnh tranh giữa bá quyền của Hoa Kỳ các cường quốc đang lên, trong đó Trung Quốc là quốc gia thách thức vị thế của Hoa Kỳ [Shearman, 2014, tr. 11]. Trung Quốc từ giai đoạn này đã liên tục thể hiện tham vọng và khẳng định vị thế của mình qua hàng loạt các biện pháp khác nhau, từ xây dựng các thiết chế chính trị, kinh tế, an ninh khu vực và liên khu vực thách thức trật tự thế giới do Hoa Kỳ dẫn đầu hiện có; cho đến những hành động quân sự cứng rắn trên Biển Đông. Từ năm 2010, chính quyền Hoa Kỳ đã thay đổi chiến lược ở khu vực qua hàng loạt các chính sách khác nhau với mục tiêu cân bằng sức mạnh với Trung Quốc [Shearman, 2014, tr. 3]. Trên thực tế, Hoa Kỳ có hệ thống mạng lưới đồng minh truyền thống và quan hệ với các đối tác an ninh khu vực Châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Singapore, Philippines, Indonesia, Thái Lan, Malaysia và Việt Nam. Trung Quốc, với vị thế là cường quốc nổi lên cả ở trên biển và trên bộ, cũng xem Hoa Kỳ là mối đe dọa đến lợi ích của mình ở khu vực. Khi hai bên cùng nhìn nhận nhau như là những đối thủ đã dẫn đến sự đối đầu giữa hai cường quốc, tạo nên thế cạnh tranh quyền lực và quá trình thay đổi cán cân quyền lực ở toàn khu vực nói chung. Điều này tác động rõ rệt đến sự lựa chọn của các quốc gia ở khu vực, trong đó có Việt Nam.

Cách nhìn nhận tình hình quốc tế và khu vực kể trên từ việc chuyển đổi trật tự lưỡng cực, đơn cực và đa cực là cách nhìn truyền thống. Việc phân loại này bắt nguồn từ quan điểm của phương Tây về vị trí trung tâm quyền lực, vai trò của các cường quốc, liên minh, khối đồng minh trong chính trị quốc tế. Tuy nhiên, trước sự thay đổi và xu hướng mới nổi trong chính trị quốc tế như: sự xuất hiện các chủ thể phi quốc gia như các tổ chức quốc tế, tập đoàn tư nhân, phong trào xã hội, các thể chế khu vực và toàn cầu, các quốc gia mới nổi; sự phụ thuộc lẫn nhau phức tạp không chỉ thương mại, mà còn mạng lưới tài chính, sản xuất, vốn, nguồn lực; các vấn đề xuyên biên giới. Theo Amitav Acharya, sự chuyển dịch quyền lực, ý tưởng toàn cầu diễn ra khi vị trí bá quyền và sức mạnh của nền kinh tế Hoa Kỳ bị thách thức. Tỷ trọng của những nền kinh tế mới nổi như Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Brazil, Mexico, Nhật Bản, Nga, Đức, Nigeria đang và sẽ vượt Hoa Kỳ và thế giới phương Tây. Song song, mật độ tương tác Nam-Nam ngày càng tăng với vai trò nổi bật của Trung Quốc và các cường quốc mới nổi khác. Sự phân tán quyền lực từ chủ thể quốc gia sang phi quốc gia đặt ra thách thức cho hệ thống an ninh truyền thống hiện hành. Acharya cho rằng điều này phản ánh những

lực lượng và sự thay đổi to lớn đang diễn ra tổng thể trong chính trị quốc và gọi đây là “thế giới phức hợp đa kênh đa thành phần” (multiplex world). Thay vì chỉ đơn thuần nhìn nhận cấu trúc theo mô hình phân cực hay ý tưởng về trật tự phẳng, hoặc phi cực (apolar), hay vô cực (nonpolar), cách nhìn nhận sự phức tạp của các mối liên kết, sự kết nối của các mạng lưới sâu sắc với đa chủ thể này cho thấy sự chia sẻ vai trò lãnh đạo giữa các cường quốc phương Tây, trong đó vị trí bá quyền của Hoa Kỳ với các cường quốc mới nổi. Đồng thời, Hoa Kỳ sẽ không phải rút về biệt lập mà tìm cách để hợp tác [Acharya, 2018].

Đặt trong sự thay đổi của tình hình quốc tế và khu vực trải dài từ năm 2000 đến gần đây, việc nghiên cứu mối quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ sẽ cần lưu ý đến các đặc điểm sau. Một là, sự thay đổi và vận động của cấu trúc quốc tế ảnh hưởng đến vị trí dẫn đầu của Hoa Kỳ. Ở đây chính là các thách thức Hoa Kỳ đối mặt trong các giai đoạn từ sự kiện 11 tháng 9, đến sự trỗi dậy của Trung Quốc. Hai là, các ứng xử của những quốc gia trong đó có Việt Nam trước sự cạnh tranh quyền lực Hoa Kỳ - Trung Quốc ở khu vực Đông Nam Á nói riêng và toàn khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Và cuối cùng là các vấn đề hợp tác quốc phòng giữa hai bên không chỉ tập trung vào những vấn đề an ninh, quân sự truyền thống mà mở rộng ra những lĩnh vực khác nhau.

2.3.2. Quá trình phát triển mối quan hệ hai nước kể từ khi kết thúc chiến tranh

Kể từ khi kết thúc chiến tranh giữa hai bên, quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ trải qua 20 năm đóng băng và căng thẳng. Ngoài khía cạnh chính trị và ngoại giao, trên thực tế những vấn đề bất đồng giữa hai bên đều có liên quan đến lĩnh vực an ninh quốc phòng. Trong đó, phải kể đến các vấn đề liên quan như “vấn đề Campuchia”, tìm kiếm người Mỹ mất tích trong chiến tranh (POW/MIA), và các vấn đề nhân đạo liên quan đến việc giải quyết hậu quả chiến tranh Việt Nam. Khi Việt Nam đưa quân tình nguyện vào Campuchia vào đầu tháng 1 năm 1979, chính quyền Tổng thống Jimmy Carter lập tức dừng lại quá trình tìm kiếm con đường bình thường hóa quan hệ với Việt Nam [Sutter, 1992]. Quan hệ hai nước tiếp tục căng thẳng gia tăng, chính quyền Tổng thống Ronald Reagan đưa ra tuyên bố không bình thường hóa quan hệ ngoại giao nếu Việt Nam không thực hiện những điều kiện như: rút quân khỏi Campuchia, đồng ý ký kết thỏa thuận hòa bình giải quyết vấn đề Campuchia, hợp tác và cung cấp thông tin đầy đủ vấn đề Tù binh và người Mỹ mất tích trong chiến tranh (POW/MIA). Chính quyền Hoa Kỳ thậm chí

còn viện trợ cho các lực lượng du kích Campuchia không thân cộng sản lên đến 3 triệu đô-la trong những năm 1986, 1987, 1988, 5 triệu đô-la năm 1989 và 7 triệu đô-la năm 1991 [Sutter, 1992]. Khi Việt Nam rút toàn bộ quân đội ra khỏi Campuchia vào tháng 9 năm 1989, chính quyền Tổng thống Hoa Kỳ George Bush đã liên lạc với Việt Nam tháng 7 năm 1990 để thảo luận về việc đạt được các thỏa thuận hòa bình và chấm dứt việc Hoa Kỳ ủng hộ lực lượng Khmer Đỏ ở Liên Hiệp Quốc. Ngày 9 tháng 4 năm 1991, chính quyền Tổng thống George H. W. Bush đưa ra lộ trình bốn điểm bình thường hóa quan hệ hai nước (Roadmap to U.S. – SRV Normalization). Và hiệp định hòa bình Paris về vấn đề Campuchia ngày 23 tháng 10 năm 1991 đã tạo bước tiến giúp hai nước thực hiện lộ trình bình thường hóa quan hệ này. (Xem bảng 2.3.2 về “Lộ trình bốn điểm bình thường hóa” ở phần phụ lục)

Với lộ trình này có thể thấy rõ những điều kiện liên quan đến lĩnh vực an ninh quốc phòng được đặt ra như là điều kiện tiên quyết cho việc bình thường hóa quan hệ ngoại giao. Có thể thấy ngay từ đầu, các vấn đề an ninh, quân sự, quốc phòng là một kênh đối ngoại quan trọng, giúp tạo cơ sở niềm tin, cơ hội trao đổi để có thể đưa quan hệ song phương có những bước thay đổi đáng kể. Khi vấn đề liên quan đến an ninh quốc phòng trở thành nhân tố trong trao đổi đàm phán như trên; điều này cho thấy tư duy của lý thuyết Hiện thực phần nào giải thích bản chất quan hệ hai nước giai đoạn này. Hoa Kỳ buộc Việt Nam phải tuân thủ các cam kết và thỏa thuận theo từng bước – để được lợi ích để giải quyết vấn đề Campuchia và các vấn đề liên quan đến hậu quả chiến tranh. Đáp lại, Việt Nam nhượng bộ [nhưng trên thực tế nhìn vào các quyết định và hành động của Việt Nam thì các ‘nhượng bộ’ này đều đem lại lợi ích nhất định]. Đổi lại, là việc tháo dỡ và khai thông mối quan hệ giữa Việt Nam với nước lớn – Hoa Kỳ và các nước trong khu vực Đông Nam Á. Một mặt, là sự áp đặt luật chơi của nước lớn nhưng mặt khác sự thỏa thuận nhượng bộ của nước nhỏ đem lại lợi ích và đảm bảo an ninh cho Việt Nam.

Khi hiệp định hòa bình về Campuchia được ký kết năm 1991 thì vấn đề gây khó khăn cho quá trình bình thường hóa quan hệ hai bên là POW/MIA. Tuy nhiên, vấn đề Tù binh và tìm kiếm người Mỹ mất tích gây nên căng thẳng nhưng cũng là động lực cho hai nước liên lạc, đối thoại và cùng hợp tác – điều kiện phía Hoa Kỳ đặt ra; sự hợp tác

và nhượng bộ của Việt Nam để đổi lại lợi ích lâu dài và kiên định với chính sách của mình.

Trên thực tế, hai cơ quan quốc phòng và an ninh của hai nước đã có các hoạt động cùng giải quyết vấn đề POW/MIA và các hoạt động nhân đạo liên quan đến giải quyết hậu quả chiến tranh. Và chính từ việc hợp tác trong các vấn đề nhân đạo đã là tiền đề cho hợp tác quốc phòng sau này. Phát triển hợp tác ở lĩnh vực này một mặt giúp quân đội Hoa Kỳ hỗ trợ nỗ lực tái xây dựng quốc gia từng là nạn nhân của các nhà lãnh đạo lẫn chính sách hung hăng trong quá khứ. Mặt khác, các nhà lãnh đạo quân sự của Việt Nam cũng khả dĩ chấp nhận bước khởi đầu hợp tác trên lĩnh vực này [Stern, 2005, tr. 40]. Các hoạt động nhân đạo đã được chính quyền Tổng thống Reagan và Bush triển khai. Hoa Kỳ đã cùng Việt Nam đàm phán các vấn đề như: vấn đề di cư dành cho thân nhân của người Mỹ gốc Việt và thường trú nhân người Việt trên đất Mỹ, vấn đề liên quan đến con lai, tù nhân chính trị, những người từng làm việc cho các cơ quan Hoa Kỳ trong thời kì chiến tranh theo các chương trình ODP (Orderly Departure Program); viện trợ nhân đạo cho Việt Nam trong các vấn đề như trẻ em mồ côi, cứu trợ thiên tai, bệnh sốt rét, tay chân giả cho nạn nhân chiến tranh.³ Trong năm 1994, phía Hoa Kỳ cũng đã bãi bỏ hai rào cản luật pháp liên quan đến viện trợ song phương với Việt Nam, tuy vẫn còn những hạn chế nhất định trong việc cung cấp viện trợ nước ngoài theo đạo luật Foreign Assistance Act năm 1961 và Foreign Operations Appropriations Act năm 1994 đối với các quốc gia theo chế độ Cộng sản [Stern, 2005, tr. 49].

Các cuộc tiếp xúc giữa các quan chức bộ quốc phòng hai bên trong giai đoạn này tiếp tục thảo luận về vấn đề POW/MIA – và đây cũng là vấn đề khiến hai bên có những lúc vừa hợp tác, vừa có bất đồng. Trong suốt năm 1994, hai bên liên tục gặp gỡ và các cuộc viếng thăm của các quan chức Hoa Kỳ trong tháng 7 năm 1994, Phó Bộ trưởng Bộ Cựu chiến binh Hoa Kỳ Hershel Gober và Trợ lý Ngoại trưởng Hoa Kỳ về khu vực Đông Á và Thái Bình Dương Winston Lord và Phó Bộ trưởng phụ trách vấn đề POW/MIA James Wold cùng với các đại diện các tổ chức của cựu chiến binh Mỹ sang thăm Hà Nội. Trong tháng 9 và 10, Việt Nam tiếp tục đón tiếp các quan chức Bộ Ngoại

³ Tháng 9 năm 1993, chính quyền Tổng thống Bill Clinton thông qua gói tài trợ 3,5 triệu đô-la Mỹ cho hai chương trình nhân đạo dành cho trẻ em mồ côi và tháo lắp bộ phận giả ở Việt Nam. Xem thêm: Mark E. Manyin (2004, 2005), *The Vietnam-U.S. Normalization Process*, *Congressional Research Service*, Library of Congress; Manyin (2005), *U.S. Assistance to Vietnam*, *CRS*. Nguồn: <https://sgp.fas.org/crs/row/RL32636.pdf> (truy cập ngày 20 tháng 6 năm 2020).

giao và Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ như phó Trợ lý Ngoại trưởng Hoa Kỳ Peter Tomsen, Tổng tư lệnh Thái Bình Dương, Đô đốc Richard C. Macke và Phó trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng phụ trách vấn đề POW/MIA James Wold. Tầm quan trọng của những nỗ lực của hai bên cũng như trao đổi thông tin từ phía Việt Nam trong việc tìm kiếm người Mỹ mất tích là những “tiền bộ hữu hình” giúp hai nước tiến đến bình thường hóa quan hệ đầy đủ [Stern, 2005, tr. 52]. Chính các cuộc gặp này cũng tạo cơ hội tiếp xúc thường xuyên giữa các quan chức của bộ Quốc phòng hai nước, đồng thời tạo nên truyền thống hợp tác giữa Hoa Kỳ và Việt Nam trong các vấn đề nhân đạo khi hai bên tiếp cận và thảo luận liên quan đến lĩnh vực an ninh quốc phòng.

Tuy nhiên, trong nội bộ chính quyền Hoa Kỳ vẫn duy trì quan điểm cứng rắn với Việt Nam khi các dự luật đưa ra trước quốc hội Hoa Kỳ đều khẳng định việc không triển khai bình thường hóa quan hệ ngoại giao và bãi bỏ lệnh trừng phạt kinh tế với Việt Nam với các lí do như yêu cầu Việt Nam cung cấp thông tin trong quá trình tìm kiếm người Mỹ mất tích, tự do tôn giáo và nhân quyền.⁴ Thái độ của Hoa Kỳ thậm chí khá đối đầu khi nhắc đến vấn đề nhân quyền và dân chủ ở Việt Nam, Quốc hội Hoa Kỳ đề xuất Hoa Kỳ nên ủng hộ quá trình cải cách dân chủ phi bạo lực ở Việt Nam bao gồm cả bầu cử công bằng và tự do.⁵ Song song đó, Việt Nam cũng không có ý tưởng hình dung về một mối quan hệ quốc phòng tiềm năng với Hoa Kỳ. Việt Nam thận trọng trước âm mưu của “đế quốc” nhằm thực hiện “diễn biến hòa bình”; ngăn chặn hoạt động của các đối tượng phản động trong và ngoài nước lợi dụng các vấn đề tôn giáo, dân tộc, nhân quyền để gây mất ổn định [Ban Tư tưởng – Văn hóa Trung ương, 2007, tr. 91].

2.3.3. Hình thành tư duy hợp tác quốc phòng

Trên cơ sở hình thành quan hệ quốc phòng như trên thì những năm đầu tiên khi bình thường hóa quan hệ ngoại giao, hai bên đã bắt đầu có suy nghĩ và hình thành tư

⁴ Các dự luật của quốc hội Hoa Kỳ được thảo luận vào cuối năm 1994 hầu hết đề xuất không thiết lập hoặc triển khai bình thường hóa quan hệ với Việt Nam như dự luật H.J. Res 295 (tháng 5/1994), H. Con. Res. 104 (tháng 9/1994), S.J. Res. 231 (tháng 10/1994), H.R. 2521 (tháng 10/1994) về cung cấp ngân sách cho hoạt động ngoại giao với Việt Nam và việc bãi bỏ cấm vận.

Nguồn: <https://www.govinfo.gov/app/details/HOB-1994/HOB-1994-hjres295>

<https://www.govinfo.gov/app/details/HOB-1994/HOB-1994-hconres104>

<https://www.govinfo.gov/app/details/HOB-1994/HOB-1994-sjres231>

<https://www.govinfo.gov/app/details/HOB-1994/HOB-1994-hr2521> (truy cập ngày 10 tháng 6 năm 2020)

⁵ Xem thêm Dự luật H. Con. Res. 278, “Expressing the sense of Congress regarding United States policy toward Vietnam”. Nguồn: <https://www.govinfo.gov/content/pkg/BILLS-103hconres278ih/html/BILLS-103hconres278ih.htm> (truy cập ngày 10 tháng 6 năm 2020).

duy hợp tác quốc phòng nhưng đây không phải là ưu tiên. Việt Nam và Hoa Kỳ rất thận trọng xem xét mọi khả năng liên hệ hợp tác quốc phòng. Kể từ Đại hội VII (tháng 6/1991), Việt Nam đề ra chính sách đối ngoại rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế: “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển [Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2018, tr. 147].” Với đường lối đối ngoại rộng mở, Việt Nam đã cải thiện quan hệ ngoại giao với nhiều nước trong giai đoạn này. Việt Nam xác định mở rộng quan hệ với tất cả các nước ở các khu vực khác, đặc biệt là các nước lớn, các trung tâm kinh tế lớn, những nhân tố ảnh hưởng đến an ninh và phát triển của khu vực và của Việt Nam [Hồng Hà, 1992]. Hoa Kỳ do đó có vị trí quan trọng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam nên việc thúc đẩy bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ là phục vụ lợi ích của Việt Nam trong giai đoạn này. Việt Nam đã có những bước điều chỉnh chính sách linh hoạt nhằm khai thông quan hệ với Hoa Kỳ [Vũ Dương Huân, 2002, tr. 338-339]. Quan hệ quốc phòng hai nước chỉ dừng lại ở mặt ý định và thảo luận giữa các quan chức đồng cấp giữa hai bên. Và “bình thường hóa” quan hệ quốc phòng diễn ra ở mức độ khiêm tốn khi cả hai xác định vai trò và vị trí của đối phương. Một điểm đáng chú ý là ngay từ đầu hai nước đã có cùng chia sẻ mối quan tâm trong khu vực và vị thế của Trung Quốc. Hai bên thận trọng để tránh bị các nước khác hiểu lầm việc xích lại gần hơn giữa hai nước là ý định đối đầu với Trung Quốc.

Nỗ lực phát triển một mối quan hệ quân sự ở mức vừa phải xuất hiện ngay từ năm 1993 và 1994 đều thất bại. Từ đầu năm 1993, Cơ quan Trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng về vấn đề An ninh Quốc tế [Office of the Assistant Secretary of Defense for International Security Affairs (ISA)] đã có bản báo cáo về quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ. Trong đó nhận định, Hoa Kỳ nên xem xét mối quan hệ với Việt Nam để giúp Hoa Kỳ tạo nên ảnh hưởng cũng như giảm thiểu dần các khuynh hướng hoạt động và gia tăng quân sự ở khu vực Đông Nam Á. Đây cũng là cơ hội giúp Hoa Kỳ làm giảm đi khả năng gây ảnh của Trung Quốc ở khu vực. Báo cáo kết luận ngay cả khi sức mạnh Quân đội nhân dân Việt Nam đã giảm thì Việt Nam vẫn là một trong những quốc gia duy trì khả năng thiết lập phòng thủ lớn ở khu vực. Với lí do này thì việc phát triển mối quan hệ với các lãnh đạo quân sự Việt Nam và tìm cách gây ảnh hưởng đến tương lai của lực lượng quân sự là điều nên được cân nhắc. Nhưng những ý tưởng này ban đầu không được chú

ý tới vì các Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ lúc này vẫn tập trung vào các vấn đề liên quan đến tìm kiếm người Mỹ mất tích trong chiến tranh trong quan hệ với Việt Nam [Stern, 2005, tr. 38].⁶

Về phía Việt Nam, Việt Nam hết sức thận trọng với các tính toán trong quan hệ với Hoa Kỳ. Một mặt, Việt Nam vẫn tích cực hợp tác với phía Hoa Kỳ trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến POW/MIA và xem đây là một hoạt động nhân đạo [Nguyễn Mạnh Cầm, 1995, tr. 301].⁷ Mặt khác, Việt Nam đã hình dung bức tranh phức tạp hơn nhưng không phải là tầm quan trọng của một mối quan hệ chiến lược với Hoa Kỳ mà là các lợi ích kinh tế khi Hoa Kỳ dỡ bỏ cấm vận kinh tế để giúp phát triển kinh tế sau nhiều năm dài khó khăn [Stern, 2005, tr. 42]. Việt Nam xác định trong hoàn cảnh này thì “chỉ có sức mạnh quân sự thôi thì chưa đủ để bảo đảm vững chắc chủ quyền và an ninh quốc gia, cũng như toàn vẹn lãnh thổ [Vũ Khoan, 1993]”. Do đó, việc bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ giúp cho tình trạng kinh tế khó khăn của Việt Nam do chính sách bao vây, cấm vận của Hoa Kỳ đối với Việt Nam sẽ được cải thiện và giúp Việt Nam tranh thủ huy động được các nguồn đầu tư, vốn, công nghệ, thị trường và tham gia các thiết chế kinh tế tài chính chủ yếu của thế giới [Vũ Dương Huân, 2002, tr. 338].

Khi hai bên mở văn phòng liên lạc tại Washington và Hà Nội vào ngày 28 tháng 1 năm 1995, những cuộc thảo luận đầu tiên liên quan đến lĩnh vực quốc phòng là việc trao đổi tham tán quốc phòng giữa hai nước [Stern, 2005, tr. 57]. Hoa Kỳ đã cử tùy viên quân sự ở Việt Nam từ cuối năm 1995 [The Asia Foundation, 2005, tr. 27]. Trên thực tế thì Bộ Ngoại giao và Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ là hai cơ quan đã có mối liên hệ với Việt Nam thường xuyên và trực tiếp kể cả trước khi các hạn chế mang tính pháp lý trong quan hệ hai nước chưa được tháo gỡ. Các thảo luận về tương lai quan hệ hai nước cũng như nhận định về các vấn đề an ninh với Việt Nam và khu vực Đông Nam Á đã xuất hiện trong giai đoạn này. Trong một báo cáo của GAO – cơ quan thuộc Quốc hội Hoa Kỳ - gửi Bộ Ngoại giao và Bộ Quốc phòng đã nhận định lợi ích chính sách đối ngoại Hoa Kỳ

⁶ Ngày 3 tháng 2 năm 1994, Tổng thống Bill Clinton đã tuyên bố dỡ bỏ lệnh cấm vận thương mại đối với Việt Nam. Từ cột mốc này, quan hệ hai nước bước vào giai đoạn mới và có nhiều thay đổi.

⁷ Trong “Phát biểu của Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm tại Hội Châu Á, tháng 10-1994”, ông nhấn mạnh: “Chúng tôi coi việc giải quyết vấn đề MIA là công việc nhân đạo mà truyền thống nhân nghĩa dân tộc Việt Nam đòi hỏi phải làm... Việt Nam đã và sẽ làm hết sức mình hợp tác với phía Mỹ giải quyết càng sớm càng tốt vấn đề này. Hội nhập quốc tế và giữ vững bản sắc”.

là ủng hộ nhân quyền và dân chủ ở Việt Nam cũng như các lợi ích thương mại và an ninh. Ở góc độ này Việt Nam có cùng chia sẻ lợi ích thương mại và an ninh với Hoa Kỳ. Cả hai quốc gia đều mong muốn duy trì ổn định ở khu vực vì Việt Nam trong quá trình hội nhập với ASEAN và lợi ích của Hoa Kỳ gắn liền với sự phát triển kinh tế khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. Trong bối cảnh đó, Hoa Kỳ sẽ tái cam kết duy trì an ninh và ổn định cũng như sự hiện diện quân sự nơi đây. Đồng thời, Hoa Kỳ sẽ ủng hộ phát triển các cơ chế khu vực mới giúp giải quyết các xung đột như Diễn đàn An ninh khu vực ASEAN – có sự hiện diện của Hoa Kỳ, Trung Quốc và Việt Nam. Báo cáo đã đề cập đến mối quan tâm của Việt Nam trước ý định của Trung Quốc đối với quần đảo Trường Sa. Do vậy, giải quyết một cách hòa bình các tranh chấp khu vực liên quan đến quần đảo Trường Sa và các tranh chấp khác mà Việt Nam có liên quan là lợi ích của Hoa Kỳ. Báo cáo nhận định một trong những nhân tố thúc đẩy nỗ lực của Việt Nam trong quan hệ với Hoa Kỳ đó là tác động cân bằng từ sự hiện diện của Hoa Kỳ đối với ảnh hưởng của Trung Quốc và Nhật Bản ở Đông Nam Á [GAO/NSIAD-95-42 , 1995].

Tháng 5 năm 1995, Tổng Bí thư Đỗ Mười và Thủ tướng Võ Văn Kiệt đón tiếp đoàn đại biểu Hoa Kỳ gồm Phó bộ trưởng phụ trách vấn đề cựu chiến binh Mỹ Hershel Gober, Trợ lý Ngoại trưởng Hoa Kỳ Winston Lord và Jame Wold. Trong cuộc gặp này Việt Nam đã trao đổi với đoàn đại biểu Hoa Kỳ hồ sơ chi tiết và quan trọng liên quan đến việc tìm kiếm người Mỹ mất tích. Cuộc viếng thăm này được đánh giá có ý nghĩa quan trọng bởi không lâu sau đó vào ngày 11 tháng 7 năm 1995, Tổng thống Bill Clinton tuyên bố bình thường hóa quan hệ với Việt Nam [Accounting for U.S. POW/MIA's in Southeast Asia 1995, tr. 403]. Trong phát biểu của mình, Tổng thống Bill Clinton tin rằng việc bình thường hóa quan hệ hai nước sẽ gia tăng sự tiếp xúc của hai bên sẽ mang lại sự tự do cho Việt Nam như đã xảy ra ở Đông Âu và Liên Xô cũ [U.S. Government Information, 1995]. Quan điểm này một lần nữa gây lo ngại và e dè cho các quan chức quân sự Việt Nam về ý định thay đổi hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa và lật đổ chính phủ Việt Nam hiện tại. Tuy nhiên, các quan chức cấp cao của hai bên đã có sự trao đổi về điểm này một cách khá thẳng thắn ngay từ buổi đầu bình thường hóa. Đại biện L. Desaix Anderson đã trao đổi với Thứ trưởng Quốc phòng Việt Nam Nguyễn Thới Bung về quan điểm của Hoa Kỳ trong quan hệ với Việt Nam là hướng đến tương lai và mối quan hệ mang tính chất xây dựng, hai bên cùng có lợi [Desaix Anderson, 2002, tr. 22].

2.3.4. Hình thành định hướng quan hệ quốc phòng hai nước

Việt Nam mở đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ vào ngày 06 tháng 08 năm 1995. Cùng thời điểm này, Ngoại trưởng Christopher có chuyến viếng thăm Hà Nội, khánh thành Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Hà Nội. Trong phát biểu của mình, Ngoại trưởng Christopher tiếp tục nhấn mạnh ưu tiên trên hết là việc tìm kiếm người Mỹ mất tích. Trên thực tế thì Bộ Quốc Phòng Hoa Kỳ cũng chia sẻ cách nhìn nhận này và chưa có thảo luận hay ý định nào trong việc gia tăng quan hệ quân sự với Việt Nam [AP Archive, 1995]. Vấn đề “ưu tiên quốc gia” [national priority] trong quan hệ với Việt Nam của Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ vẫn là tiếp tục hợp tác trong việc tìm kiếm người Mỹ mất tích một cách đầy đủ nhất có thể. Việc bình thường hóa quan hệ như là biện pháp để duy trì mức độ quan tâm và hành động phía Việt Nam trong việc tìm kiếm POW/MIA. Thậm chí, cơ quan ISA đề xuất với Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ thận trọng với những chuyến viếng thăm của các quan chức bộ quốc phòng trong giai đoạn này vì có thể các hành động này sẽ vô tình gửi đi thông điệp đến Trung Quốc và các nước trong khu vực về ý định vội vã tiếp cận Hà Nội của Lầu năm góc [Stern, 2005, tr. 74]. Khi xem xét bài phát biểu của Ngoại trưởng Christopher có một đoạn đáng lưu ý khi ông nhấn mạnh “bằng cách đem Việt Nam vào cộng đồng các quốc gia, việc bình thường hóa đồng thời phục vụ cho lợi ích của Hoa Kỳ trong việc thúc đẩy một Việt Nam tự do và hòa bình trong khu vực Châu Á tự do và ổn định” [AP Archive, 1995] Quan điểm về “một Việt Nam hòa bình và tự do trong khu vực” là một trong những lợi ích quốc gia của Hoa Kỳ này sẽ tiếp tục được duy trì trong các giai đoạn tiếp theo trong các chiến lược khác nhau của Hoa Kỳ tại khu vực.

Đại biện L. Desaix Anderson của Đại sứ quán Hoa Kỳ ở Việt Nam thể hiện sự ủng hộ của ông với quan hệ quân sự song phương Việt Nam – Hoa Kỳ. Trong suốt thời gian nhiệm kỳ của ông ở Việt Nam, Anderson là người có nhiều nỗ lực thúc đẩy bình thường hóa quan hệ hai nước và tạo nên các cơ hội trao đổi liên quan đến lĩnh vực an ninh quốc phòng. Theo Anderson thì quan hệ quân sự Việt Nam và Hoa Kỳ ở mức độ vừa phải sẽ không gây sự chú ý của Trung Quốc, đồng thời thể hiện ý định của Hoa Kỳ đối với việc thiết lập quan hệ với một Việt Nam đang trong quá trình cải cách. Và việc giới chức quân sự Việt Nam tham gia vào các cuộc thảo luận các vấn đề khu vực cũng sẽ phục vụ cho lợi ích của Hoa Kỳ. Anderson thậm chí đã gửi đề xuất về hợp tác lĩnh vực quốc phòng đến cho Hội đồng An ninh quốc gia [Anderson, 2002, tr. 34-42]. Các

cuộc thảo luận của đại biện Anderson và Cố vấn An ninh Quốc gia Tony Lake cho thấy tầm nhìn của Hoa Kỳ nói chung về một mối quan hệ quân sự lâu dài với Việt Nam nằm trong chiến lược Châu Á – Thái Bình Dương của Hoa Kỳ. Trong đó trụ cột là các đồng minh thân cận, quan hệ với các đối tác an ninh khu vực và chính Hoa Kỳ nhìn nhận rằng sự hiện diện của mình ở khu vực cũng nằm trong quan tâm và lợi ích quốc gia của Việt Nam [Anderson, 2002, tr. 43-44].

Trong suốt năm 1996, các chuyến thăm của các quan chức Hoa Kỳ đến Việt Nam liên quan đến lĩnh vực hợp tác quân sự đã bắt đầu diễn ra. Dù trên thực tế, vấn đề mà bộ Quốc phòng Hoa Kỳ quan tâm trong quan hệ với Việt Nam vẫn là việc tìm kiếm người Mỹ mất tích trong chiến tranh. Các ý kiến thảo luận cũng như hành động của bộ Quốc phòng Hoa Kỳ với bộ Ngoại giao và Nhà trắng vẫn đặt việc giải quyết vấn đề POW/MIAs là ưu tiên hàng đầu. Và xem đây là một yếu tố quan trọng trong tiến trình bình thường hóa quan hệ hai nước cũng như là nhân tố chi phối các quyết định ngoại giao [Anderson, 2002, tr. 46].

Chuyến thăm của Cố vấn An ninh Quốc gia Anthony Lake nhân dịp kỉ niệm một năm thiết lập quan hệ hai nước vào tháng 7 năm 1996 đến Hà Nội được đánh giá có nhiều nội dung quan trọng trong việc thảo luận tương lai quan hệ hai nước [Jones, 2016, tr. 869-901].⁸ Anthony Lake đã gặp gỡ các quan chức cấp cao của Việt Nam như Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm, Thủ tướng Võ Văn Kiệt, Chủ tịch nước Lê Đức Anh và Tổng Bí thư Đỗ Mười. Ngoài hai lĩnh vực kinh tế và thương mại, Anthony Lake đã đề cập đến việc trao đổi quân sự giữa hai bên với Tổng Bí thư Đỗ Mười [Stern, 2005, tr. 112]. Sau chuyến đi này, bản thân Anthony Lake cũng nhận định là hai bên cần bắt đầu quan hệ quân sự và mở tổng lãnh sự quán ở Việt Nam [Anderson, 2002, tr. 61].

Sau chuyến thăm của cố vấn Anthony Lake, Phó trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng Kurt Campbell dẫn đầu đoàn các quan chức quân đội Hoa Kỳ đến Hà Nội vào tháng 10 năm 1996. Thảo luận với Thứ trưởng Quốc phòng Việt Nam Nguyễn Thới Bung, phía Hoa Kỳ đề xuất nhiều hoạt động trao đổi quân sự hai nước như các chuyến thăm giữa các quân nhân Việt Nam, chuyến thăm của Tổng tư lệnh hải quân Thái Bình Dương Hoa

⁸ Cố vấn an ninh Anthony Lake từng tham chiến ở Việt Nam trong giai đoạn 1960. Ông là một trong những cố vấn an ninh góp phần định hình đại chiến lược của Mỹ dưới thời kì tổng thống Mỹ Bill Clinton giai đoạn 1993-1997.

Kỳ (CinCPac), chuyến thăm của các quan chức của đại học U.S. National Defense và Air Force War; các hoạt động trao đổi tập huấn nhân đạo, diễn tập cứu nạn thiên tai và trao đổi sử gia cũng như sĩ quan quân đội [Anderson, 2002, tr. 66; Stern, 2005, tr. 118]. Đề xuất của Kurt Campbell có thể xem là cơ sở và định hướng cho quan hệ quốc phòng hai nước sau này. Bộ trưởng Quốc phòng Đại tướng Đoàn Khuê cũng thể hiện thiện chí thăm Hoa Kỳ để tăng cường hợp tác quốc phòng hai nước. Đề xuất của ông mãi đến 8 năm sau mới thực hiện được [Dalpino, 2005, tr. 27].

Theo Anderson, ngoài những vấn đề quan trọng nêu trên, Kurt Campbell và Nguyễn Thới Bung đã thảo luận về Trung Quốc suốt 03 giờ [Anderson, 2002, tr. 65-68]. Bản thân Việt Nam nhận định những căng thẳng lâu dài với Trung Quốc là điều rõ ràng. Song song đó, Việt Nam cũng mong muốn tìm hiểu chính sách an ninh của Hoa Kỳ để có thể đưa ra chính sách ngoại giao (nước đôi) khả dĩ trước các tình huống căng thẳng với Trung Quốc sau này. Sau chuyến thăm này, hai nước đã có những động thái hợp tác đầu tiên trên lĩnh vực quốc phòng ngoài việc giải quyết vấn đề POW/MIA. Từ khởi đầu này, hai bên đã khởi đầu tiếp cận hợp tác chiến lược và các mối liên hệ quân sự bắt đầu diễn ra. Bản thân từ phía Hoa Kỳ cũng nhận ra những thay đổi trong chính sách đối ngoại của Việt Nam, đặc biệt là ở lĩnh vực an ninh quốc phòng. Việc Việt Nam gia nhập ASEAN, bình thường hóa với Hoa Kỳ, cộng đồng Châu Âu (Liên minh Châu Âu sau này) thể hiện chính sách đa dạng hóa, đa phương hóa trong hợp tác an ninh, nhằm chuẩn bị cho những thách thức từ Trung Quốc trong tương lai [Anderson, 2002, tr. 67].

Sau chuyến thăm của Phó trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ Kurt Campbell, chuyến thăm của phái đoàn các sỹ quan cao cấp của Cục đối ngoại Bộ Quốc phòng Việt Nam đến Washington và Hawaii vào tháng 2 năm 1997 chuyển đi thông điệp về quan hệ quốc phòng giữa hai nước nên được triển khai cẩn thận và có sự cân nhắc, ở mức độ phù hợp cho cả hai bên, để tránh là mục tiêu thu hút sự chú ý của bất kỳ quốc gia nào [Stern, 2005, tr. 12]. Tháng 5 năm 1997, hai bên đã trao đổi đại sứ đầu tiên. Đại sứ Lê Văn Bằng trở thành đại sứ Việt Nam đầu tiên tại Hoa Kỳ và cựu binh chiến tranh Việt Nam ông Douglas “Pete” Peterson là đại sứ Hoa Kỳ đầu tiên tại Việt Nam. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã cử tùy viên quân sự đến Hoa Kỳ vào tháng 4 năm 1997. Cuối năm 1997, Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ đã mời Việt Nam gửi thành viên đến tham dự khóa học

của Trung tâm Châu Á – Thái Bình Dương về An ninh (the Asia Pacific Center for Securities Studies) [Stern, 2005, tr. 163].

Trong năm 1998, Mỹ cũng đã gửi đoàn sỹ quan cao cấp sang thăm Việt Nam vào tháng 3. Chuyến thăm mang tính biểu tượng thể hiện sự trao đổi, có qua có lại giữa hai bên với chuyến thăm trước đó của phái đoàn Việt Nam vào tháng 2 năm 1997 [Mills, 1998, tr. 2-11]. Một sự kiện nữa trong năm 1998 là chuyến thăm của Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng bộ Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Mạnh Cầm cùng với Thứ trưởng Quốc phòng Trần Hanh đến Hoa Kỳ. Hai ông đã có cuộc gặp với Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ William Cohen. Đây là chuyến thăm đầu tiên của quan chức cấp cao Bộ Quốc phòng Việt Nam đến Mỹ kể từ sau kết thúc chiến tranh. Về phía Việt Nam, các cuộc gặp này được miêu tả là sự kiện tích cực, góp phần vào quá trình bình thường hóa quan hệ giữa hai nước. Nhận định về kết quả của các cuộc gặp này, Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ mong muốn có các cuộc trao đổi đối thoại thẳng thắn với Việt Nam. Mỹ nhấn mạnh nhiều lần là mối liên lạc quân sự giữa hai bên không vượt trước quan hệ chính trị và kinh tế trong giai đoạn bình thường hóa, đồng thời minh bạch và không để mở bất kỳ khả năng về sự hiểu lầm về ý định của Hoa Kỳ [Department of Defense, 1998, tr. 40-41; House of Representatives, 1998, tr. 72]. Trong chuyến thăm này, hai bên cùng thảo luận, tính toán và chuẩn bị cho sự kiện quan trọng sẽ diễn ra vào năm 2000 đó là chuyến thăm của bộ trưởng Quốc phòng William Cohen và Tổng thống Mỹ Bill Clinton.

Để chuyến thăm lịch sử của bộ trưởng Quốc phòng William Cohen và Tổng thống Mỹ Bill Clinton năm 2000 diễn ra thì trong suốt năm 1999 cơ quan thuộc bộ Quốc phòng hai bên có nhiều tính toán từ công tác chuẩn bị, thời gian, thông điệp chuyến thăm ra sao [Stern, 2005, tr. 200-201].⁹ Thông điệp từ bộ trưởng Quốc phòng William Cohen đề cập ba nguyên tắc trong chính sách phát triển quan hệ an ninh với Việt Nam là: Mối quan hệ an ninh sẽ phát triển cùng với quan hệ ngoại giao và thương mại; quan hệ quân sự sẽ duy trì cởi mở để hai bên tránh những hiểu lầm về ý định của nhau; việc tìm kiếm người Mỹ mất tích sẽ vẫn là ưu tiên cao nhất [Kozaryn, 2000]. Việt Nam cũng thể hiện

⁹ Lewis Stern nhìn nhận những khó khăn trong việc triển khai chuyến thăm của bộ trưởng Quốc phòng Cohen là sự do dự từ phía Việt Nam. Vì Việt Nam lo ngại thông điệp của chuyến thăm này có thể dấu hiệu tăng cường hợp tác quốc phòng giữa hai nước – điều mà Việt Nam không muốn diễn ra trong thời điểm bấy giờ. Thậm chí, Lewis Stern lập luận Việt Nam coi trọng quan hệ ngoại giao và quốc phòng với Trung Quốc. Và kế hoạch chuyến thăm của Cohen có thể đã diễn ra sớm hơn vào tháng 1 năm 1999 nhưng đã bị Việt Nam từ chối, đúng vào dịp Tổng bí thư Lê Khả Phiêu thăm Trung Quốc từ 25 tháng 2 đến 5 tháng 3 năm 1999.

thiện chí trước việc nâng tầm quan hệ quốc phòng giữa hai bên. Với quan điểm nhất quán trong đường lối đối ngoại thì quan hệ quốc phòng hai nước dựa trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Các vấn đề hai bên thảo luận trong giai đoạn này ngoài việc tìm kiếm người Mỹ mất tích còn có việc tìm kiếm người Việt Nam mất tích trong chiến tranh, vấn đề chất độc màu da cam, rà soát bom mìn và tẩy rửa chất độc hóa học còn sót lại từ thời kì chiến tranh, mở rộng hợp tác đào tạo, tìm kiếm cứu nạn, trao đổi thông tin.

Chuyến thăm của bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ William Cohen có thể xem như cột mốc quan trọng giúp “phá băng” cho quan hệ hai bên. Tháng 7 năm 2000, Việt Nam và Hoa Kỳ kí kết “Hiệp định về Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ” cùng với chuyến thăm của Tổng thống Hoa Kỳ Bill Clinton vào tháng 11 cùng năm đã mở ra nhiều cơ hội giúp bình thường hóa hoàn toàn mối quan hệ nói chung và thiết lập quan hệ chiến lược trong tương lai.

2.4. Tiểu kết

Có thể nhận thấy, hai nước có một nhận thức rõ ràng là không thúc đẩy mạnh mẽ quan hệ quốc phòng hay hợp tác mang tính chiến lược ở giai đoạn đầu. Mức độ hợp tác đều được giữ ở mức tối thiểu và cần thiết để “giữ chân” nhau. Một mặt, Hoa Kỳ là nước lớn đưa ra các điều kiện và định hướng “luật chơi” cho mối quan hệ, mặt khác Việt Nam có những nhượng bộ nhất định để đạt được lợi ích của mình là phá vỡ thế bao vây cấm vận và cô lập vì mục tiêu phát triển kinh tế. Đáp lại, Hoa Kỳ điều chỉnh và tuân thủ các cam kết của mình trong việc dỡ bỏ cấm vận kinh tế với Việt Nam. Và khi hai bên tuyên bố bình thường hóa quan hệ ngoại giao chính là điểm cân bằng lợi ích Việt Nam – Hoa Kỳ đạt được thông qua các thỏa thuận hợp tác, trong đó những lĩnh vực liên quan đến an ninh quốc phòng có vai trò quan trọng trong quá trình này.

Từ phía Hoa Kỳ, có thể thấy trong giai đoạn này các nhà nghiên cứu nhận định Hoa Kỳ chủ động trong việc viếng thăm và thảo luận các vấn đề an ninh với Việt Nam nhưng trên thực tế vị trí của Việt Nam trong chiến lược của Hoa Kỳ ở giai đoạn này không quan trọng. Do quá trình bình thường hóa quan hệ ngoại giao đang diễn ra và ưu tiên của cả hai bên là vấn đề hợp tác kinh tế. Bên cạnh đó, ưu tiên giải quyết hậu quả chiến tranh, trong đó việc tìm kiếm người Mỹ mất tích chiếm vị trí quan trọng trong chương trình làm việc liên quan đến lĩnh vực quân sự. Và cuối cùng là các ý định hay

thảo luận về cơ hội hợp tác quân sự khá dè dặt và giữ ở mức độ vừa phải để tránh gây sự chú ý của các nước trong khu vực và Trung Quốc. Điều này như đã phân tích ở trên cho thấy “vị thế nước lớn” trong tương quan mỗi quan hệ này. Điều chỉnh và hướng phát triển các chính sách liên quan đến vấn đề chiến lược, quốc phòng ra sao là ở từ phía Hoa Kỳ phần nhiều. Từ đó, Việt Nam có sự điều chỉnh, tiếp nhận và hành xử sao cho phù hợp với tình thế hiện tại của mình. Thậm chí, Hoa Kỳ đã có hình dung về tương lai quan hệ “chiến lược” như thế nào với Việt Nam khi xác định “bằng cách đem Việt Nam vào cộng đồng các quốc gia, việc bình thường hóa đồng thời phục vụ cho lợi ích của Hoa Kỳ trong việc thúc đẩy một Việt Nam tự do và hòa bình trong khu vực Châu Á tự do và ổn định.” Có một điểm cần lưu ý ở đây là sự khác biệt về ý thức hệ giữa hai nước. Mặc dù nếu nhìn theo quan điểm chủ nghĩa Hiện thực, yếu tố này không phải là chính yếu để xem xét hành vi mỗi bên. Nhưng đây là đặc điểm quan trọng cần phải cân nhắc khi nghiên cứu quan hệ chiến lược hai bên. Khi Hoa Kỳ mong muốn một ‘Việt Nam tự do và hòa bình trong khu vực’ có thể ngầm hiểu là: Việt Nam và Trung Quốc ít nhiều có chia sẻ chung về mặt ý thức hệ. Việc Trung Quốc lớn mạnh và trở thành mối đe dọa với Hoa Kỳ trong tương lai sẽ xảy ra; khi đó một Việt Nam tự do, cư xử “hòa bình” ở khu vực, không phụ thuộc hay ngả về phía Trung Quốc [vì có cùng chia sẻ ý thức hệ] phù hợp với lợi ích của Hoa Kỳ sau này.

Tuy vậy, không có nghĩa Việt Nam bị động trong quá trình này mà sự thay đổi môi trường và quan điểm từ phía Việt Nam cũng góp phần điều hướng mối quan hệ này. Có thể thấy, Việt Nam luôn giữ thế cân bằng để không rơi vào tình thế bất an trong các thảo luận chính sách có liên quan đến quốc phòng. Điều này thể hiện trong giai đoạn đầu là Việt Nam không đề xuất những vấn đề hợp tác hay thể hiện ý định hợp tác quốc phòng ở những lĩnh vực mang tính chiến lược hơn. Việt Nam vẫn kiên trì hợp tác giải quyết vấn đề tìm kiếm người Mỹ mất tích trong chiến tranh. Xem đây là hoạt động trọng tâm, làm tốt vấn đề này giúp Việt Nam mở rộng ra các vấn đề hậu quả chiến tranh khác mà hậu quả để lại cho Việt Nam như xử lý ô nhiễm môi trường do chất độc dioxin để lại. Với khởi đầu như trên, trong giai đoạn tiếp theo, dưới sự thay đổi của môi trường quốc tế, sự điều chỉnh chiến lược của hai bên, cùng với quá trình bình thường hóa quan hệ ngoại giao của hai bên đã giúp cho quan hệ quân sự và quốc phòng có sự chuyển biến

nhất định. Biểu hiện quan hệ quốc phòng sẽ là dấu chỉ rõ ràng nhất cho tính chất và mức độ quan hệ hai nước ra sao.

Để tiện theo dõi sự thay đổi về nhân sự trong chính quyền mỗi bên, bảng 2.4 (xem phần phụ lục) minh họa sự thay đổi về lãnh đạo của Việt Nam và Hoa Kỳ kể từ năm 1996 đến nay. Các cột mốc này tương ứng với các kỳ Đại hội Đảng của Việt Nam – vì mỗi kỳ Đại hội Đảng là cột mốc quan trọng để có thể hiểu được cách Việt Nam xác định lợi ích nói chung và quan hệ với Hoa Kỳ sẽ đi theo chiều hướng nào. Song song đó, phía Mỹ sẽ là các nhiệm kỳ tổng thống Hoa Kỳ và các vị trí Ngoại trưởng và Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng Hoa Kỳ.

CHƯƠNG 3 : QUAN HỆ QUỐC PHÒNG VIỆT NAM – HOA KỲ

Theo khung phân tích của đề tài, ba nhân tố để phân tích quan hệ quốc phòng hai nước như sau:

Quan điểm của Hoa Kỳ về khu vực Châu Á – Thái Bình Dương: Với vị thế nước lớn, Mỹ sẽ định hình “luật chơi” trong quan hệ ở khu vực và với Việt Nam. Song song đó, nghiên cứu sẽ xem xét Việt Nam kiên định lần điều chỉnh với đường lối đối ngoại nói chung và quan hệ với Mỹ. Từ hai nội dung này sẽ xác định lợi ích hai bên trong quá trình phát triển mối quan hệ quốc phòng. Quá trình tương tác của hai bên trong mỗi giai đoạn sẽ là dấu hiệu cho sự phát triển. Qua đó sẽ có thể xem xét ý định, hành động và nỗ lực của mỗi bên. Trong phần này sẽ xem xét số lần hai bên gặp gỡ, trao đổi các vấn đề liên quan đến an ninh quốc phòng trong thời gian này. Những vấn đề hai bên đồng ý chia sẻ và hợp tác diễn ra thế nào là dấu hiệu cho thấy hướng đi lâu dài trong quan hệ hai bên để làm sao Hoa Kỳ đạt được lợi ích là tăng cường sự hiện diện thông qua hợp tác. Đồng thời, Việt Nam không cảm thấy bất an trong việc lựa chọn của mình. Các hoạt động và kết quả hai bên hợp tác trong giai đoạn này sẽ góp phần đánh giá mức độ quan hệ quốc phòng hai bên ra sao? Trong chương này, nghiên cứu sẽ chia thành hai giai đoạn từ 2001-2008 và 2009-2018 để làm rõ sự phát triển trong từng thời kỳ.

3.1. Quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 2001-2008

Năm đầu tiên của thế kỷ 21 đánh dấu bằng chuyến thăm của bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ William Cohen. Tháng 7 năm 2000, Việt Nam và Hoa Kỳ kí kết “Hiệp định về Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ” cùng với chuyến thăm của Tổng thống Bill Clinton vào tháng 11 cùng năm đã mở ra nhiều cơ hội giúp bình thường hóa hoàn toàn mối quan hệ nói chung và thiết lập quan hệ chiến lược nói riêng. Ở Hoa Kỳ, sự kiện khủng bố 11/9 diễn ra đã tác động đến định hướng và mục tiêu của Hoa Kỳ trên toàn cầu nói chung và khu vực Châu Á – Thái Bình Dương nói riêng. Trước biến động ấy, chính sách đối ngoại của Tổng thống George W. Bush được đánh giá là khác biệt và thay đổi so với chính sách của chính quyền Tổng thống Bill Clinton. Bản thân Tổng thống Bush và các cố vấn của ông là người nhiều tham vọng và theo đuổi chủ nghĩa Tân bảo thủ [Frum, 2003, tr. 9]. Những người theo đuổi chủ nghĩa Tân bảo thủ ở Hoa Kỳ có niềm tin vững chắc vào chủ nghĩa ái quốc, không ủng hộ bất cứ ý tưởng nào về một chính phủ thế giới và quan điểm của nhà lãnh đạo là cần phân biệt rõ giữa bạn

và thù [Kristol, 2003]. Do đó, quan điểm về chính sách đối ngoại là không thể duy trì quan hệ với những nhà lãnh đạo và các chính phủ độc tài. Chính sách đối nội lẫn quan hệ quốc tế cần theo đuổi các tiêu chuẩn tư tưởng và luân lý rõ ràng cùng với việc sử dụng quân sự để củng cố các tiêu chuẩn này. Sự kiện khủng bố ngày 11/09/2001 càng củng cố quan điểm của tân bảo thủ của chính quyền Tổng thống Bush. Trong đó, phải kể đến ảnh hưởng của quan điểm cho rằng Hoa Kỳ cần tận dụng “khoảnh khắc đơn cực” [unipolar moment] để giúp Mỹ có được sức mạnh vượt trội trên toàn cầu. Bên cạnh đó, Hoa Kỳ còn nhận được sự hỗ trợ của NATO và các đồng minh cho “cuộc chiến khủng bố” [war on terror] toàn cầu [Oliver, 2004, tr. 19-45]. Cuộc chiến chống ở Afghanistan và Iraq và chiến lược đánh phủ đầu (pre-emption) cũng như mục tiêu thay đổi các chế độ độc tài thể hiện rõ quan điểm đơn cực và hành động đơn phương mà chính quyền Bush theo đuổi. Qua đó củng cố và tăng cường sức mạnh vượt trội của Hoa Kỳ cũng như duy trì sự tự do theo đuổi các lợi ích của mình [The White House, 2002/2006].

3.1.1. Quan điểm của Hoa Kỳ

Qua Chiến lược An ninh Quốc gia (NSS) 2002 và 2006, Chiến lược Quân sự Quốc gia 2004 (NMS), Chiến lược Quốc phòng Quốc gia (NDS) 2005 và 2008, tổng kết Quốc phòng (QDR) năm 2001 và 2006, Hoa Kỳ xác định môi trường chiến lược toàn cầu và quan điểm về các khu vực như sau. Các diễn biến trong hệ thống quốc tế, đặc biệt ở khu vực Châu Á là sự trỗi dậy của các cường quốc khu vực như Ấn Độ, Trung Quốc và Indonesia; sự bất ổn rộng khắp từ Nam Á, Trung Đông và Châu Phi do các chính phủ yếu kém, kinh tế lạc hậu và chủ nghĩa cực đoan (tôn giáo) là nguồn của các xung đột. Các cường quốc mới nổi này sẽ làm thay đổi bức tranh địa chính trị trong thế kỷ 21. Nền kinh tế ba nước trên sẽ có khả năng vượt qua các quốc gia châu Âu, trở thành các cường quốc kinh tế thực sự [National Intelligence Council, 2004]. Trong đó, câu hỏi đặt ra là sự trỗi dậy của Trung Quốc có diễn ra “dễ chịu” hay không? Các nước (ví dụ như Nhật Bản) sẽ phải lựa chọn giữa chính sách cân bằng hay phù thịnh trước một Trung Quốc lớn mạnh trong tương lai [National Intelligence Council, 2004, tr. 56]. Trước những thách thức này, Hoa Kỳ tìm kiếm một chiến lược đối với Trung Quốc thông qua mở rộng chính trị [political engagement] và chiến lược ngăn chặn truyền thống bao gồm hợp tác ở mức độ vừa phải với các đồng minh ở Châu Á như Ấn Độ, Úc, và Nhật Bản. Quan hệ với Trung Quốc. Quan hệ chiến lược với Trung Quốc vừa đa phương hóa và

dài hạn cũng như tìm kiếm sự hợp tác đồng thời đầu tư nguồn lực để tạo ưu thế chiến lược lâu dài của Hoa Kỳ [Mayer, 2008, tr. 33-50; The White House, 2005].

Cụ thể quan điểm về khu vực Đông Nam Á cũng không nằm ngoài chiến lược chung của chính quyền Tổng thống Bush. Do đó, sự quan tâm của Hoa Kỳ đối với khu vực cũng là mối đe dọa từ khủng bố và sự trỗi dậy của Trung Quốc. Nhìn chung quan hệ của Hoa Kỳ với các quốc gia trong khu vực ở giai đoạn này có bao gồm các bất ổn từ đe dọa khủng bố từ Indonesia và Philippines, quá trình chuyển đổi chính trị ở Myanmar, quá trình bình thường hóa quan hệ với Việt Nam, quan hệ đồng minh với Thái Lan, quan hệ với đối tác với Singapore được củng cố, với Malaysia được cải thiện. Đồng thời, các nước trong khu vực Đông Nam Á cũng đều tận dụng cơ hội để tăng cường sự ủng hộ hợp tác với Hoa Kỳ. Do thông điệp từ phía Hoa Kỳ trong việc sẽ chào đón các quốc gia đồng minh và bè bạn [allies and friends] theo đuổi và chia sẻ cùng tư duy với Hoa Kỳ [Department of Defense, 2001]. Bên cạnh đó, khu vực Đông Nam Á lúc bấy giờ cũng đang tìm kiếm và xây dựng niềm tin vào cơ chế hợp tác của chính họ. Về nhân tố Trung Quốc, quan hệ giữa Hoa Kỳ – Đài Loan – Trung Quốc; sự e ngại của các nước Đông Nam Á về bất cứ biện pháp hay cách tiếp cận cứng rắn nào với Trung Quốc từ phía Hoa Kỳ cũng có khả năng sẽ làm xấu đi mối quan hệ giữa họ với Trung Quốc. Nhưng trên thực tế thì cuộc chiến chống khủng bố trên toàn cầu đã khiến Hoa Kỳ không mấy tập trung đến khu vực lẫn căng thẳng Hoa Kỳ – Trung Quốc không thực sự hiện diện trong giai đoạn này [Limaye, 2004, tr. 73-93].

Từ phía Hoa Kỳ, cùng một lúc diễn ra hai khuynh hướng sau: Một là, quan điểm rõ rệt của chính quyền Bush về duy trì và khẳng định sức mạnh bá quyền và vai trò là cường quốc toàn cầu [The White House, 2002]. Trong đó, dựa vào sức mạnh quân sự toàn diện từ trên không, trên bộ và trên biển của Hoa Kỳ cùng với quyền tấn công phủ đầu trong trường hợp Hoa Kỳ bị đe dọa bởi các chế độ thù địch và khả năng hành động đơn phương. Trong nhiệm kỳ đầu tiên của chính quyền Bush, có thể thấy sáu lợi ích cơ bản trong chiến lược của Hoa Kỳ ở khu vực Châu Á nói chung như sau [McDevitt, 2002]: ngăn chặn sự trỗi dậy của bá quyền khu vực, đảm bảo mức độ tiếp cận thị trường, duy trì quyền tự do đi lại trên biển, ngăn chặn sự phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, ủng hộ dân chủ, duy trì sự hiện diện mạnh mẽ để ngăn chặn xung đột ở Hàn Quốc và duy trì ổn định khu vực. Sự tập trung của Hoa Kỳ sẽ liên quan đến các vấn đề an ninh, chống

khủng bố, nhóm dân cư theo đạo Islam. Sự can dự của Hoa Kỳ có thể thấy ở vấn đề an ninh hàng hải, hợp tác tình báo, hợp tác quân sự song phương và hỗ trợ quân sự. Hoa Kỳ phân định theo tư duy “theo chúng tôi hay chống chúng tôi” [Asia Foundation, 2004]. Nếu theo hướng này, Hoa Kỳ đã mất sự ảnh hưởng ở khu vực Đông Nam Á do tập trung quá vào vấn đề chống khủng bố và hợp tác song phương hơn là các cơ chế đa phương [Mauzy, Job, 2007].

Mặc dù, ban đầu Đông Nam Á nói chung không phải là ưu tiên trong tầm nhìn chiến lược của chính quyền Bush và Hoa Kỳ chỉ tập trung vào khu vực Trung Đông, khu vực vịnh Persian, Đông Bắc Á, Bắc Triều Tiên. Khuynh hướng thứ hai lại cho thấy là chính quyền Bush tập trung nguồn lực thông qua việc thúc đẩy tập hợp lực lượng ở Châu Á nói chung với các đồng minh Nhật Bản, Úc, Hàn Quốc và tăng cường hợp tác quân sự với các nước Singapore, Thái Lan và Philippines ở khu vực cũng như tham gia vào các thể chế đa phương [Nguyen Thi Thuy Hang, 2017, tr. 313-333]. Điều này thể hiện ở hai điểm: tham gia các thể chế đa phương ở khu vực và việc hợp tác với một Trung Quốc đang trỗi dậy.

Hoa Kỳ tham gia vào các thể chế đa phương quan trọng ở khu vực khẳng định các cam kết của Hoa Kỳ. Sự có mặt của Hoa Kỳ tại các cơ chế, diễn đàn hợp tác đa phương như ASEAN, ASEAN Regional Forum (ARF), đối thoại Shangri-La (IISS Shangri-La Dialogue), hội nghị thượng đỉnh East Asia Summit (EAS) và APEC (Asia-Pacific Economic Cooperation). Ở lĩnh vực an ninh, Hoa Kỳ đã cùng các quốc gia thành viên APEC đưa ra các tuyên bố về chống khủng bố từ ngay năm 2001 và 2002. Ngay sau sự kiện khủng bố 11/9, ngày 21/10/2001, APEC đưa ra tuyên bố “APEC Leaders Statement on Counter Terrorism [APEC, 2001].” Một năm sau đó, APEC đưa ra tuyên bố “Leaders’ Statement on Fighting Terrorism and Promoting Growth [APEC, 2002].” Với tổ chức ASEAN, chính quyền Bush cũng ra các tuyên bố chung về việc tăng cường quan hệ đối tác với tổ chức này. Tháng 11/2005, Hoa Kỳ và ASEAN ra tuyên bố “Joint Statement on the ASEAN-US Enhanced Partnership” tăng cường hợp tác giữa hai bên trên tất cả các lĩnh vực từ kinh tế xã hội, chính trị đến an ninh [The White House, 2005b]. Ngoại trưởng Condoleezza Rice và các bộ trưởng ASEAN cũng ký kết “Enhanced Partnership Plan of Action”. Trong đó tám lĩnh vực ưu tiên hợp tác là: kinh tế, sức khỏe,

các học bổng, công nghệ thông tin và liên lạc, vận chuyển, năng lượng, quản lý thiên tai và môi trường [U.S. Department of State, 2006].

Một sáng kiến đáng lưu ý của chính quyền Tổng thống Bush đó là Sáng kiến An ninh Hàng hải khu vực (Regional Maritime Security Initiative – RMSI) vào năm 2004. Sáng kiến này là nỗ lực của Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương Hoa Kỳ nhằm nâng cao hợp tác quốc tế, đặc biệt ở khu vực Đông Á, trước các thách thức xuyên quốc gia như phổ biến vũ khí, khủng bố và cướp biển. Mục tiêu của RMSI là xây dựng hệ thống theo dõi và giám sát vùng eo biển Malacca. Hoa Kỳ phối hợp với các hệ thống giám sát và theo dõi hiện có ở nước như ở khu vực Đông Nam Á (Malaysia, Indonesia và Singapore) để theo dõi hành trình và các hoạt động ở khu vực này. RMSI hướng đến phát triển cơ chế ra quyết định để ứng phó với những vấn đề diễn ra ở khu vực này như cướp biển, các cuộc đụng độ, hay bất kì hành động nào đáng ngờ có thể đe dọa đến an ninh hàng hải nơi đây. Đồng thời, phát triển lực lượng hàng hải sẵn sàng hành động. Trong giai đoạn này thì hải quân và cảnh sát biển ba nước Malaysia, Indonesia và Singapore đã triển khai các tổ chức tìm kiếm và cứu trợ cũng như cơ sở hạ tầng để ứng phó khi gặp tình huống khẩn cấp [Admiral Thomas Fargo, 2004]. Thế nhưng việc triển khai RMSI của Hoa Kỳ không đạt được mục đích như mong đợi vì các nước ở khu vực lo ngại về vấn đề chủ quyền và sự can thiệp từ bên ngoài [IISS, 2016]. Và Trung Quốc cũng phản đối sáng kiến này vì cho rằng Hoa Kỳ tham vọng muốn kiểm soát những vùng biển chiến lược [Ho, 2009, tr. 56-57]. Đến giai đoạn sau, Hoa Kỳ điều chỉnh và triển khai sáng kiến này và lần này Việt Nam là một trong những nước nhận viện trợ của Hoa Kỳ. Phần này sẽ được phân tích ở chương sau để thấy khi Hoa Kỳ thay đổi lợi ích ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương thì đồng thời dẫn đến sự thay đổi trong hợp tác với Việt Nam nói riêng.

Trước một Trung Quốc đang trỗi dậy ở giai đoạn này, ngay trong chiến dịch tranh cử của mình, Tổng thống George Bush đã chỉ trích chính sách “đối tác chiến lược” [strategic partnership] với Trung Quốc của chính quyền Bill Clinton trước đây. Thay vào đó, ông cho rằng Hoa Kỳ cần xem Trung Quốc là một đối thủ chiến lược [strategic competitor]. Bên cạnh đó, ông nhấn mạnh Trung Quốc tự do nhất khi nước này giữ liên hệ với thế giới tự do. Do vậy, cần phải thúc đẩy tự do kinh tế/thương mại với Trung Quốc để thúc đẩy tự do và dân chủ. Tự do, an ninh và kinh tế là ba lý do căn bản để

phục vụ cho mục tiêu này. Hoa Kỳ sẽ là người xuất khẩu “sự tự do” này [The New York Times, 2000]. Từ tuyên bố trong chiến dịch đến diễn dịch trong các văn bản sau đó, Hoa Kỳ xác định duy trì trật tự cân bằng ở Châu Á sẽ là nhiệm vụ phức tạp [complex task] trong báo cáo Tổng kết quốc phòng QDR năm 2001. Khả năng một “đối thủ quân sự” (military competitor) với cơ sở nguồn lực ghê gớm đang nổi lên ở khu vực – điều này ám chỉ Trung Quốc [Secretary of Defense Donald Rumsfeld, 2001, tr. 4]. Tiếp theo sau đó, sự kiện khủng bố 11/9 đã khiến Trung Quốc không phải là mối bận tâm trực tiếp đến Hoa Kỳ. Vì Hoa Kỳ chuyển hướng đến những nước bất hảo, liên quan đến vấn đề khủng bố nhiều hơn.

Chính quyền Tổng thống Bush xem Trung Quốc là cường quốc đang trong quá trình chuyển đổi và khẳng định nếu Trung Quốc là bạn của Hoa Kỳ thì tình bạn này sẽ giúp thế giới “vững chắc”; nếu không thì hòa bình mà chúng ta tìm kiếm không thể có. Trung Quốc nên được tôn trọng với vị thế của một cường quốc, không gây nên mối đe dọa nhưng không thể không kiểm soát điều này [Glaser, 2002; Glaser, 2005]. Trong Chiến lược an ninh quốc gia năm 2002, Hoa Kỳ khẳng định mối quan hệ với Trung Quốc là một phần quan trọng trong chiến lược thúc đẩy một khu vực Châu Á – Thái Bình Dương ổn định, hòa bình và thịnh vượng. Chính quyền Tổng thống Bush xem sự phát triển dân chủ của Trung Quốc là then chốt trong tương lai – Trung Quốc sẽ thấy rằng tự do chính trị và xã hội là nguồn duy nhất cho sự vĩ đại. Trung Quốc là đối tác thương mại lớn thứ tư với Hoa Kỳ do đó quan hệ với Trung Quốc thời kỳ này tập trung nhiều vào vấn đề thương mại, kinh tế [The White House, 2002, tr. 28-30]. Hoa Kỳ thường xuyên yêu cầu Trung Quốc chuyển đổi nền kinh tế thị trường, thả nổi đồng nhân dân tệ trong giai đoạn này [The White House, 2006, tr. 24]. Hai bên thường xuyên duy trì các cuộc thăm viếng cấp cao và trao đổi giữa các quan chức giữa hai bên, thiết lập cơ chế đối thoại chiến lược và tiếp tục các liên hệ quân sự, đặc biệt làm việc chặt chẽ trong các vấn đề chống khủng bố, phổ biến vũ khí và chương trình hạt nhân của Bắc Triều Tiên trong những năm đầu thế kỷ 21 [Nguyen Thi Thuy Hang, 2017, tr. 313-333]. Ở mức độ nào đó, Trung Quốc không phải là vấn đề ưu tiên trong toàn bộ chiến lược quân sự của Hoa Kỳ ở giai đoạn này. Tuy vậy, Hoa Kỳ vẫn quan sát việc hiện đại hóa quân sự của Trung Quốc từ giữa những năm 1990. Nhưng lúc này Hoa Kỳ cũng chưa thể xác định động cơ và năng lực then chốt của Trung Quốc là gì [Secretary of Defense Donal

Rumsfeld, 2006, tr. 29]. Trong Tổng kết quốc phòng QDR năm 2006, Hoa Kỳ có đưa ra nhận định rằng “chiến lược phòng ngừa rủi ro thành công” [trước sự trỗi dậy của các cường quốc đang lên] đó là tăng cường năng lực của các quốc gia đối tác và giảm thiểu tính dễ tổn thương của các quốc gia này, giúp họ tăng khả năng phòng vệ trước các cuộc tấn công, bao gồm những mối đe dọa mơ hồ. Với phương châm này thì Hoa Kỳ sẽ cùng các đối tác nước ngoài và các đồng minh của mình để đạt được sự tích hợp trong hệ thống quốc phòng như hệ thống cảm biến thông minh, mạng lưới liên lạc, hệ thống thông tin, hệ thống tên lửa phòng thủ, năng lực hải quân và hệ thống rà mìn [Secretary of Defense Donal Rumsfeld, 2006, tr. 30]. Đến năm cuối của nhiệm kỳ (2008), chính quyền Tổng thống Bush vẫn nhấn mạnh khả năng tiềm tàng của Trung Quốc sẽ vượt Hoa Kỳ trong tương lai và nỗ lực mở rộng sức mạnh quân sự của nước này. Trong tương lai gần Hoa Kỳ phải duy trì sự vượt trội của mình và lúc này Hoa Kỳ vẫn tìm kiếm sự hợp tác với Trung Quốc thông qua tìm hiểu lẫn nhau, duy trì liên lạc, giảm thiểu nguy cơ hiểu lầm và tính toán sai lầm về ý định của các bên [The White House, 2008a, tr. 10]. Hoa Kỳ vẫn tìm cách hướng sự lựa chọn của Trung Quốc vào hệ thống quốc tế hiện có và trở thành thành viên có trách nhiệm [Secretary of Defense Robert Gates, 2008, tr. 12].

3.1.2. Quan điểm của Việt Nam

Về phía Việt Nam, trong giai đoạn này có sự xác định đường lối đối ngoại cũng như tư duy nhìn nhận về thế giới nói chung và về Hoa Kỳ nói riêng. Có hai điểm như sau: sự thay đổi về nhận thức và lợi ích trong đường lối đối ngoại; e dè trước hành vi và chiến lược của Hoa Kỳ ở khu vực.

Sự thay đổi tư duy và xác định lợi ích quốc gia thể hiện ở trong quan điểm về vị thế của Việt Nam trong quan hệ quốc tế như sau: Từ đại hội Đảng lần thứ VII năm 1991 đề ra chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, khẳng định “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển [Đảng Cộng Sản Việt Nam, 1991, tr. 147].” Năm 2001, Đại hội lần thứ IX của Đảng tuyên bố với tư thế chủ động: “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển [Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2001, tr. 119].” Đại hội lần thứ X của Đảng năm 2006 khẳng định thực tế: “Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế [Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2006, tr. 112].” Tư duy chủ động trong việc

“muốn là bạn”, đến “sẵn sàng là bạn” và khẳng định vừa “là bạn” vừa là “đối tác tin cậy” cho thấy sự chuyển biến trong tư duy đối ngoại của Việt Nam để phù hợp với những thay đổi của môi trường quốc tế. “Trong đó “bạn” được xác định là quan hệ hữu nghị; “đối tác” tức là quan hệ hợp tác trên nhiều lĩnh vực, từ chính trị, kinh tế đến giáo dục đào tạo, an ninh quốc phòng [Phạm Bình Minh, 2011, tr. 7-59].” Trong giai đoạn này, lần đầu tiên Việt Nam nêu mục tiêu đối ngoại “vì lợi ích quốc gia dân tộc” trong Cương lĩnh và Báo cáo chính trị của Đại hội Đảng XI. Đồng thời, phương châm đối ngoại của Đại hội Đảng XI là “hội nhập quốc tế” và “thành viên có trách nhiệm [Phạm Bình Minh, 2011, tr. 59-69].”

Trước những thay đổi về tư duy và đường lối đối ngoại, Việt Nam cũng công bố “Nghị quyết về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.” Trong đó Việt Nam xác định mục tiêu, quan điểm, phương châm, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện bảo vệ tổ quốc trong hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX năm 2003. Trong đó xác định mục tiêu bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn hiện nay (giai đoạn những năm đầu thế kỷ 21) là:

“Một là, bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ; Hai là, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; Ba là, bảo vệ sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Bốn là, bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; Năm là, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và nền văn hóa; Sáu là, giữ vững ổn định chính trị và môi trường hòa bình, phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.”

Trong Nghị quyết, khi đề cập đến Hoa Kỳ và những vấn đề liên quan, Việt Nam xác định: “Về cuộc chiến tranh I-rắc, các thế lực hiếu chiến tiếp tục thực hiện chiến lược “đánh đòn phủ đầu”, lợi dụng đòn tấn công chống lại “chủ nghĩa khủng bố” ra sức lộng hành, đe dọa hòa bình, ổn định, chủ quyền của các quốc gia dân tộc [Nguyễn Vũ Tùng, 2007, tr. 95].” Tuy không nói rõ trực tiếp là Mỹ nhưng đoạn này có ý ám chỉ đến hành động của Mỹ trong cuộc chiến chống khủng bố. Việt Nam có quan điểm hành động của Mỹ thể hiện ý đồ thiết lập thế giới một cực, bất chấp Liên Hợp Quốc, luật pháp quốc tế và phản ứng của dư luận thế giới, ngang nhiên can thiệp thô bạo vào công việc nội bộ các nước, kích động chủ nghĩa ly khai, xung đột tôn giáo, dân tộc và tiến hành chiến tranh ở nhiều nơi.”

Nghị quyết có những đoạn khẳng định “Mỹ đang điều chỉnh thể bố trí lực lượng quân sự toàn cầu, đe dọa nghiêm trọng đối với hòa bình và ổn định trên thế giới, an ninh của các quốc gia, chủ quyền dân tộc.” Từ những quan điểm liên quan đến Mỹ như trên, Việt Nam xác định các mối đe dọa như sau: “Các quốc gia đều phải cảnh giác đề phòng các hoạt động khủng bố phá hoại an ninh của nước mình; đồng thời, phải cảnh giác đề phòng các thế lực hiếu chiến lợi dụng chiêu bài “chống khủng bố” để can thiệp vào công việc nội bộ, thậm chí xâm hại chủ quyền quốc gia, dân tộc, bất chấp luật pháp quốc tế.” Hay Việt Nam xác định: “Sự tranh chấp giữa các nước lớn ngày càng tăng. Mỹ đã tăng cường hiện diện lực lượng quân sự ở Đông Nam Á bằng những hiệp định song phương và đa phương về hợp tác chống khủng bố. Mỹ can thiệp sâu hơn vào khu vực, kích động ly khai, đồng thời lôi kéo Đông Nam Á vào quỹ đạo của mình, kiềm chế các nước lớn khác trong khu vực [Nguyễn Vũ Tùng, 2007, tr. 98].” Mối nguy cơ không được xem nhẹ là “hoạt động diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch sẽ gia tăng.” Qua đó, có thể thấy mối e ngại một “sự can thiệp vào công việc nội bộ” của Hoa Kỳ tồn tại trong tư duy của Việt Nam trong giai đoạn này. Thậm chí, xem việc hợp tác song phương với Hoa Kỳ [nếu có] cũng nên cẩn trọng vì những âm mưu của Hoa Kỳ đối với khu vực nói chung cũng như sự hiếu chiến, lộng hành, và theo đuổi chủ nghĩa đơn phương [của Hoa Kỳ và đồng minh] là điều cần phải đấu tranh. Bên cạnh đó còn có “các đối tượng như các trung tâm thông tin chống phá Việt Nam, các tổ chức và bọn phản động người Việt lưu vong; các loại phản động ở trong và ngoài nước và bọn tội phạm hình sự nguy hiểm [Nguyễn Vũ Tùng, 2007, tr. 102].”

Ngoài những mối lo trực tiếp về an ninh quốc gia do tác động từ hành vi “hiếu chiến” mạnh mẽ của Hoa Kỳ, Việt Nam còn mối lo khác về sự khác biệt ý thức hệ. Đây là mối lo ngại có tính lịch sử, dù không tuyên bố trực tiếp nhưng vẫn có thể thấy ở việc xác định bảo vệ Tổ quốc là “bảo vệ Đảng, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa.” Nhưng mối lo về sự khác biệt “ý thức hệ” này được Việt Nam chuyển hóa và giải quyết vào giai đoạn sau khi Hoa Kỳ có sự thay đổi chiến lược. Điều này cho thấy về mặt chính trị nội bộ trong nước, sự lo lắng này tồn tại mang tính lịch sử, truyền thống, không thể đơn giản xóa bỏ trong quá trình hội nhập, tuy nhiên đặc tính này không phải là yếu tố quyết định trong sự tính toán của Việt Nam trước sự thay đổi của hệ thống quốc tế, cấu trúc khu vực. Khi nhận mạnh khái niệm “lợi ích quốc gia dân tộc” đã giúp Việt Nam rộng

đường cho các lựa chọn về sau của mình, lợi ích đó đảm bảo cho sự độc lập, tồn tại và toàn vẹn lãnh thổ. Một trong những văn bản quan trọng thể hiện tư duy này đó chính là Việt Nam định nghĩa “đối tác – đối tượng”:

Trong Nghị quyết về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới nêu ra định nghĩa đối tác – đối tượng theo nguyên tắc:

“Những ai chủ trương tôn trọng độc lập chủ quyền, thiếp lập, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác bình đẳng cùng có lợi với Việt Nam đều là đối tác của ta.

Bất kể thế lực nào có âm mưu và hành động chống phá mục tiêu của nước ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc [có thể hiểu là sáu mục tiêu đã nêu trên] đều là đối tượng đấu tranh.

Mặt khác, trong tình hình diễn biến mau lẹ và phức tạp hiện nay, cần có cách nhìn biện chứng: trong mỗi đối tượng vẫn có thể có mặt cạnh tranh thù, hợp tác; trong số đối tác, có thể có mặt khác biệt, mâu thuẫn với lợi ích của ta...”

Mặc dù có định nghĩa về đối tác – đối tượng như trên nhưng trên thực tế rất khó có thể thấy bất kỳ văn bản chính thức công khai nào của Việt Nam chỉ rõ ai sẽ những đối tác hay đối tượng. Vì cách nói nước đôi khi xác định hai chủ thể này giúp cho Việt Nam sử dụng các cơ hội hợp tác có lợi cho mình và “chính danh” cho các sự lựa chọn trong quan hệ với Hoa Kỳ, ở tất cả các khía cạnh chính trị, kinh tế, thương mại và quân sự. Trong thời gian đầu bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ thì ưu tiên tận dụng cơ hội để phát triển kinh tế thì Hoa Kỳ sẽ là đối tác rất quan trọng của Việt Nam. Mặt khác, nếu tính toán về lĩnh vực hợp tác quân sự Việt Nam sẽ phải e dè hơn. Trong thế lưỡng nan như trên, Việt Nam củng cố quan điểm “quán triệt đường lối độc lập tự chủ, kiên trì chính sách đối ngoại rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa theo phương châm “thêm bạn, bớt thù”, vừa hợp tác vừa đấu tranh, cố gắng gia tăng hợp tác, tránh xung đột, đối đầu, tránh bị cô lập, lệ thuộc”. Đây là quan điểm trung lập, phù hợp với thực tiễn của một nước nhỏ trước sự cạnh tranh lẫn tập hợp lực lượng của giữa các nước lớn trên thế giới và trong khu vực. Phương thức ngoại giao này tiếp tục được Việt Nam duy trì trong các giai đoạn sau và cho phép việc hợp tác trên lĩnh vực quân sự và quốc phòng với các nước lớn đều nằm trong chủ trương đa phương hóa, đa dạng hóa, không để bị phụ thuộc hay thể hiện quan điểm rõ ràng đi theo bên nào. Như vậy, cùng một lúc Việt Nam thể

hiện thiện chí với các nước lân thu hút sự quan tâm của các nước lớn trong mối quan hệ an ninh quốc phòng với mình.

Bên cạnh đó, Việt Nam công bố Sách trắng Quốc phòng năm 2004. Nội dung của Sách trắng có các điểm lưu ý như sau [Bộ Quốc Phòng, 2004]: Một là, tính chất quốc phòng của Việt Nam là hòa bình, tự vệ. Hai là:

“Việt Nam chủ trương không tham gia bất kỳ liên minh quân sự nào; không cho nước ngoài đặt căn cứ quân sự tại Việt Nam; không tham gia bất kỳ hoạt động quân sự nào sử dụng vũ lực hay đe dọa sử dụng vũ lực đối với các nước khác, nhưng sẵn sàng tự vệ chống lại mọi hành động xâm phạm lãnh thổ trên bộ, vùng trời, vùng biển và lợi ích quốc gia của Việt Nam; không chạy đua vũ trang nhưng luôn củng cố sức mạnh quốc phòng đủ để tự vệ.”

Chủ trương này khẳng định rõ ràng quan điểm mang tính hòa bình và phòng vệ Việt Nam. Những điểm thú vị trong tuyên bố này là khẳng định về việc củng cố sức mạnh quốc phòng để tự vệ. Cách nói này tạo điều kiện cho Việt Nam trong việc hợp tác quốc phòng song phương và đa phương với mục tiêu củng cố tiềm lực quốc phòng vì mục đích phòng vệ. Điều này sẽ giúp Việt Nam có khoảng trống nhất định để hành động mà không bị cho là từ bỏ chính sách trung lập của mình.

Như vậy, quan điểm và chính sách của Hoa Kỳ ở khu vực Đông Nam Á nói chung ở giai đoạn này là phục vụ cho đại chiến lược “chống khủng bố” và khẳng định vị thế toàn cầu của Hoa Kỳ. Đối với các quốc gia ASEAN, Hoa Kỳ vừa thúc đẩy hợp tác song phương với từng đối tác, tùy vào tính chất mối quan hệ của hai nước. Đồng thời Hoa Kỳ cũng tham gia các thể chế đa phương ở khu vực, thúc đẩy hợp tác với Trung Quốc. Về phía Việt Nam, với quan điểm hòa bình, trung lập và phòng vệ, Việt Nam thận trọng trong thúc đẩy quan hệ hợp tác an ninh với Hoa Kỳ. Một mặt là sự e dè với các hành vi và chính sách đơn cực trong cuộc chiến chống khủng bố và sự lo lắng có tính lịch sử về các khác biệt giữa hai bên. Cũng như ưu tiên của Việt Nam trong hợp tác với Hoa Kỳ lúc này là để tận dụng cơ hội phát triển kinh tế. Mặt khác, Việt Nam cũng đề ngỏ khả năng hợp tác theo phương thức đa phương hóa, đa dạng hóa để tạo cơ sở hợp tác quân sự với Hoa Kỳ. Từ đây Việt Nam tận dụng những lĩnh vực hợp tác phù hợp lợi ích và nhu cầu của mình.

Phần tiếp theo sẽ phân tích các hoạt động liên quan đến quan hệ an ninh quốc phòng hai nước trong giai đoạn 2001-2008 từ đó có sự so sánh và đánh giá mức độ mối quan hệ này trong giai đoạn sau.

3.1.3. Thực trạng quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 2001-2008

Ở phần này sẽ xem xét hai yếu tố: (i) quá trình tương tác của hai bên trong mỗi giai đoạn sẽ là dấu hiệu cho sự phát triển. Qua đó sẽ có thể xem xét ý định, hành động và nỗ lực của mỗi bên. Trong phần này sẽ xem xét số lần hai bên gặp gỡ, trao đổi các vấn đề liên quan đến an ninh quốc phòng trong thời gian này. Những vấn đề hai bên đồng ý chia sẻ và hợp tác diễn ra với ‘tốc độ’ nào là dấu hiệu cho thấy hướng đi lâu dài trong quan hệ hai bên để làm sao Hoa Kỳ đạt được lợi ích nhưng không khiến Việt Nam cảm thấy bất an trong việc lựa chọn của mình. (ii) Hai là, từ tuyên bố đến hành động sẽ có những kết quả cụ thể nào là dấu hiệu tiếp theo để đánh giá quan hệ hai nước. Bảng 3.1.3.1 (xem phần phụ lục) tổng hợp các cuộc viếng thăm chính thức giữa hai bên và các hoạt động hợp tác liên quan đến an ninh quốc phòng trong giai đoạn 2001-2008. Từ các chuyến thăm này phần tiếp theo sẽ mô tả tiến trình quan hệ song phương hai nước nói chung và những sự kiện có ý nghĩa quan trọng, đánh dấu sự thay đổi trong quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ.

Theo bảng tổng kết các chuyến viếng thăm và hoạt động trong giai đoạn này, điều này chứng minh cho nhận định: mức độ quan tâm của Hoa Kỳ đối với khu vực nói chung và xác định mối quan tâm với Trung Quốc sẽ phản ánh quan hệ với Việt Nam. Ngoài những nền tảng quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ có được trong quá trình bình thường hóa quan hệ hai nước, thì tính chất mối quan hệ này một mặt góp phần vào quan hệ chính trị và ngoại giao, phục vụ cho cả quá trình bình thường hóa hoàn toàn quan hệ song phương. Khi Hoa Kỳ ưu tiên tập trung vào cuộc chiến chống khủng bố trên toàn cầu, Việt Nam và Hoa Kỳ chỉ có thể tìm được vài điểm chung trong lĩnh vực quốc phòng và quân sự. Tuy nhiên, có một điểm rất đáng chú ý ở giai đoạn này chính là việc thay đổi và vận dụng tư duy về hợp tác của Việt Nam. Đặc biệt là việc xác định tư duy “đối tác-đối tượng” trong năm 2003 (như đã trình bày ở trong phần quan điểm của Việt Nam). Khi Việt Nam xác định “trong mỗi đối tượng vẫn có thể có mặt cạnh tranh thù, hợp tác; trong số đối tác, có thể có mặt khác biệt, mâu thuẫn với lợi ích của ta,” từ đây có thể thấy những dấu hiệu cho thấy Việt Nam có thể “khai thác” mối quan hệ với

Hoa Kỳ theo hai hướng: Vấn đề nào gây “bất an” cho mình, Việt Nam sẽ trì hoãn, vấn đề nào có tiềm năng khai thác thì sẽ triển khai.

Ngay sau sự kiện khủng bố 11/9, Việt Nam đã cho phép các máy bay quân sự Hoa Kỳ bay qua vùng trời của mình hai lần. Trong tháng 02/2002, Đô đốc Dennis Blair chỉ huy Bộ tư lệnh Thái Bình Dương Hoa Kỳ (USPACOM) sang thăm Việt Nam và thảo luận về kế hoạch sử dụng căn cứ quân sự Cam Ranh. Trong tháng 05/2002, lần đầu tiên Việt Nam gửi nhóm quan sát viên đến cuộc tập trận hằng năm Hổ Mang Vàng (Cobra Gold) giữa Hoa Kỳ, Thái Lan và Singapore [Manyin, 2002, tr. 10]. Việt Nam cũng ủng hộ Tuyên bố Chống khủng bố của Hoa Kỳ và ASEAN tháng 07/2002 ở Brunei. Mặt khác, Việt Nam cũng thể hiện công khai quan điểm phản đối Hoa Kỳ sử dụng lực lượng ở khu vực và cuộc chiến chống khủng bố nói chung (như đã trình bày ở phần quan điểm của Việt Nam ở trên)

Ngày 19/11/2003, tàu khu trục USS Vandergrift FFG-48 của Hoa Kỳ đã vào cảng Sài Gòn cho chuyến thăm bốn ngày tại Việt Nam. Sự kiện này có ý nghĩa cùng với chuyến thăm của Bộ trưởng Quốc phòng Phạm Văn Trà cùng thời gian đến Hoa Kỳ. Đây được xem là một trong các dấu hiệu cho thấy bản thân Việt Nam cũng đã chủ động tìm hiểu và phát triển quan hệ an ninh quốc phòng với Hoa Kỳ. Tiếp theo đó, bộ trưởng Quốc phòng Phạm Văn Trà là bộ trưởng Việt Nam đầu tiên sau năm 1975 đến thăm Hoa Kỳ (vào tháng 11 năm 2003), cũng như tàu USS Vandergrift là tàu khu trục đầu tiên kể từ năm 1973 cập bến ở Việt Nam. Đại tướng Phạm Văn Trà đã gặp Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ Donald Rumsfeld và thảo luận các vấn đề an ninh khu vực, chống khủng bố và hợp tác quân sự. Hai bên đồng ý tổ chức các cuộc họp và đối thoại giữa các bộ trưởng quốc phòng hai nước ba năm một lần. Và tháng 6/2006, Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ Donald Rumsfeld sang thăm Việt Nam [Gordon, 2006].

Trong năm 2005 – là năm kỷ niệm 10 năm bình thường hóa quan hệ hai nước, Thủ tướng Phan Văn Khải đã có chuyến thăm cấp cao đến Hoa Kỳ, hai bên đã cùng ra tuyên bố chung khẳng định mối quan tâm hai bên cùng chia sẻ là hòa bình, thịnh vượng và an ninh khu vực Đông Nam Á và Châu Á - Thái Bình Dương. Hai bên mong muốn “đưa quan hệ song phương lên tầm cao mới thông qua việc phát triển mối quan hệ đối tác xây dựng, hữu nghị, hợp tác nhiều mặt trên cơ sở bình đẳng cùng tôn trọng lẫn nhau và hai bên cùng có lợi [The White House, 2005a].” Trong tuyên bố chung năm 2005 này

cũng đã đề cập đến việc hai nước “cùng chia sẻ mối quan tâm về hòa bình, sự phồn vinh và an ninh ở khu vực Đông Nam Á và Châu Á – Thái Bình Dương, gia tăng hợp tác trên hàng loạt vấn đề hai bên cùng quan tâm.” Đến tháng 11 năm 2006, khi Tổng thống George Bush sang dự hội nghị APEC tại Việt Nam, hai nước tiếp tục ra tuyên bố chung và cam kết “sẽ tiếp tục các nỗ lực để đạt hiểu biết chung về các vấn đề khu vực và toàn cầu đáng quan tâm.” Việt Nam đã bắt đầu “tham gia tích cực vào các vấn đề quốc tế nhằm duy trì hòa bình, hợp tác, phát triển ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương và trên thế giới.” Trong tuyên bố cũng nêu ra các vấn đề cụ thể mà hai bên cùng quan tâm như việc phi hạt nhân hóa bán đảo Triều Tiên, hợp tác nhằm chặn đứng việc phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, kiểm soát ma túy [Embassy of the Socialist Republic of Vietnam in the United States of America, 2006].

Một quyết định quan trọng nữa vào tháng 04/2007 khi Hoa Kỳ đã điều chỉnh Luật chuyển giao vũ khí quốc tế (ITAR) liên quan đến Việt Nam, cấp phép cho việc buôn bán các mặt hàng quốc phòng và dịch vụ không gây chết người cho Việt Nam. Mỗi giao dịch sẽ được xem xét theo từng trường hợp. Tháng 05/2007, Phó tư lệnh Thái Bình Dương Hoa Kỳ Dan Leaf sang thăm Hà Nội và Học viện Không quân Nha Trang. Theo công bố thì hai bên đã thảo luận về các hoạt động tìm kiếm cứu nạn, trao đổi sĩ quan Việt Nam tại các cơ sở đào tạo quân sự Hoa Kỳ, các chương trình đào tạo công nghệ thông tin và y tế quốc phòng; cũng như Việt Nam đưa ra các yêu cầu về các bộ phận máy móc thay thế - những cuộc trao đổi này là tiền đề và đem lại nhiều kết quả cho hợp tác ở giai đoạn sau [Griesmer, 2007]. Trong tháng 06/2007, Chủ tịch nước Việt Nam Nguyễn Minh Triết có chuyến thăm Washington – đây là chuyến thăm đầu tiên của nguyên thủ quốc gia Việt Nam đến Hoa Kỳ kể từ khi kết thúc chiến tranh [The White House, 2007].

Trong năm 2008, chính quyền Bush yêu cầu khoản ngân sách 500,000 đô-la cho chương trình FMF [Foreign Military Financing] cho Việt Nam và số tiền này đã được triển khai trong năm 2009. Mục tiêu của chương trình FMF là giúp cho các đối tác và các chính phủ nước ngoài được trang bị và huấn luyện để cùng hướng đến những mục tiêu an ninh cùng với Hoa Kỳ và chia sẻ gánh nặng trong các nhiệm vụ. Khoản viện trợ này dùng để mua khí tài của Hoa Kỳ, dịch vụ và đào tạo giúp gia tăng sức mạnh phòng thủ của đối tác và đồng minh của Hoa Kỳ, thúc đẩy quan hệ quân sự giữa Hoa Kỳ và

nước được nhận viện trợ (chi tiết khoản hỗ trợ trong các năm sau này sẽ trình bày ở chương 5) [U.S. Department of State, 2007a]. Trong năm này, Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng đã có chuyến thăm Hoa Kỳ vào tháng 6. Hai bên đã ký kết thỏa thuận tổ chức đối thoại cấp cao hàng năm về các vấn đề an ninh và chiến lược giữa các bộ trưởng và trợ lý trong tuyên bố chung giữa hai bên [The White House, 2008b]. Ba tháng ngay sau đó vào tháng 10/2008, Đối thoại Quốc phòng, An ninh, Chính trị [Political, Security, and Defense Dialogue] giữa hai nước đã diễn ra ở Hà Nội. Từ đó, đây là diễn đàn giúp hai bên trao đổi các lợi ích chung trong vấn đề an ninh. Trong tuyên bố chung cũng đề cập đến việc Việt Nam đã tham gia các khóa huấn luyện Sáng kiến Hoạt động Hòa bình Toàn Cầu [GPOI-Global Peace Operation Initiatives] và đang hoàn tất quá trình chuẩn bị cho việc tham gia vào các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc [Embassy of the Socialist Republic of Vietnam in the United States].

Các cuộc gặp và tuyên bố trên là dấu hiệu bước đầu trao đổi và tìm kiếm tiếng nói chung cho cả hai bên. Có thể thấy ở các tuyên bố chung từ năm 2005, 2006, 2008, danh sách các vấn đề hợp tác chức năng liên quan đến lĩnh vực an ninh quốc phòng liên tục xuất hiện. Từ tuyên bố đến hành động thực chất ra sao sẽ là dấu hiệu tiếp theo để đánh giá quan hệ quốc phòng. Để minh họa rõ hơn kết quả thực chất đạt được thì nghiên cứu sẽ xem xét tổng viện trợ của Hoa Kỳ thông qua bộ Quốc phòng Hoa Kỳ dành cho Việt Nam. Bảng 3.1.3.2 (xem phần phụ lục) liệt kê số tiền Việt Nam nhận, xếp hạng của Việt Nam trong khu vực và tỉ lệ phần trăm so sánh tiền viện trợ giữa hai lĩnh vực quốc phòng và kinh tế.

Có thể thấy quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ đã phải mất thêm 5 năm đầu của thế kỷ 21 để tìm được cơ hội hợp tác và đạt được các thỏa thuận thực chất. Trong khoảng thời gian 3 năm tiếp theo thì tỉ lệ viện trợ quốc phòng cho Việt Nam ở mức dưới 20% và tổng tiền Việt Nam được nhận viện trợ dưới mức trung bình của toàn khu vực. Nếu chỉ so sánh với các nước trong khu vực Đông Nam Á như Philippines, Thái Lan, Malaysia, Indonesia thì có thể thấy trong những năm đầu thế kỷ 21, số tiền viện trợ Việt Nam nhận được là rất khiêm tốn. Trong thống kê của USAID và báo cáo viện trợ nước ngoài của Hoa Kỳ thì số tiền viện trợ cho các nước ở khu vực được sử dụng cho các chương trình của bộ Quốc phòng Hoa Kỳ chương trình Giáo dục và Đào tạo Quân sự Quốc tế [International Military Education and Training – IMET], Tài trợ

Quân sự Nước ngoài [Foreign Military Financing] chương trình chống buôn bán ma túy trong nước [In-Country Counternarcotics Program], chương trình bán trang bị quốc phòng dư thừa [Excess Defense Articles].

3.1.4. Quan hệ quốc phòng trong lĩnh vực gia tăng năng lực cho Việt Nam

Theo báo cáo Congressional Research Service, ngay từ năm tài khóa 2002, chính quyền Tổng thống Bush đã yêu cầu tài trợ cho chương trình IMET mở rộng [Expanded International Military Education and Training – E-IMET] nhằm nâng cao năng lực tiếng Anh của các sĩ quan Việt Nam [Manyin, 2005, tr. 11]. IMET là chương trình Bộ Ngoại giao và Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ cùng triển khai. Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ sẽ quyết định quốc gia nào tham gia chương trình còn Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ sẽ triển khai chương trình. Mục tiêu của chương trình là huấn luyện lãnh đạo tương lai; giúp tăng cường hiểu biết về Hoa Kỳ; thiết lập quan hệ quân sự giữa Hoa Kỳ với các nước khác để có thể xây dựng liên minh trong tương lai; tăng cường tính tương tác và khả năng để thực hiện chiến dịch chung; giáo dục chuyên môn quân sự; cho phép các nước khác sử dụng nguồn kinh phí quốc gia để giảm chi phí cho các hoạt động huấn luyện và đào tạo; cung cấp các khóa học tiếng Anh [Defense Security Cooperation Agency]. Tuy nhiên, mãi đến năm 2005, Việt Nam và Hoa Kỳ mới ký thỏa thuận IMET, nguyên nhân được cho là từ phía Việt Nam do dự vì chương trình này sẽ cho phép Hoa Kỳ tiếp cận và điều tra các sĩ quan của Việt Nam về các trường hợp (Mỹ cáo buộc) vi phạm nhân quyền ở Việt Nam trong giai đoạn này [Manyin, 2005, tr. 11]. Đây là một trong những thỏa thuận thực chất trong quan hệ quốc phòng hai nước được ký kết. Theo thỏa thuận IMET, các sĩ quan Việt Nam sẽ tham gia các khóa học tiếng Anh tại Hoa Kỳ và tham gia các chương trình đào tạo ở khu vực [U.S. Department of State, 2006]. Kể từ đó, chương trình IMET giữa hai bên được triển khai đều đặn trong các năm sau.

Như đã lập luận ở trên, bản thân Việt Nam duy trì đường lối “nước đôi” theo kiểu việc gì gây bất an cho mình sẽ trì hoãn, hợp tác nào có lợi sẽ tận dụng khai thác. Phía Hoa Kỳ cũng có những dấu hiệu chia sẻ mối quan tâm của mình ở khu vực Đông Nam Á (như trong Tuyên bố chung giữa Tổng thống George Bush và thủ tướng Phan Văn Khải và các tuyên bố sau đó). Hai bên đã chọn những lĩnh vực hợp tác mang tính an ninh phi truyền thống hay phi chính trị nhưng thực tế tạo cơ hội cho cả hai bên cùng thử nghiệm mối quan hệ chiến lược về sau. Bảng 3.1.4.1 (xem phần phụ lục) cung cấp

các chương trình Việt Nam đã nhận được viện trợ liên quan đến hợp tác quốc phòng của Hoa Kỳ từ năm 2000 đến 2008.

Chương trình IMET với mục tiêu chung như đã trình bày trên thì trong báo cáo của chính phủ Hoa Kỳ giai đoạn 2001-2009, IMET đối với khu vực Châu Á – Thái Bình Dương góp phần xây dựng an ninh khu vực, tăng cường quan hệ quân sự và tạo điều kiện cho sĩ quan các nước đối tác tham dự tiếp cận với học thuyết, khả năng quân sự và cách thức dân chủ của Hoa Kỳ. Mục tiêu của IMET ở khu vực là khuyến khích các mối quan hệ quốc phòng tích cực và hiệu quả, ủng hộ cho sự phát triển lực lượng quân sự chuyên nghiệp, cải thiện mối quan hệ dân sự – quân sự, ổn định khu vực và thúc đẩy nhân quyền. Trong giai đoạn này, các nước như Indonesia, Malaysia, Mông Cổ, Philippines và Thái Lan là năm nước nhận được viện trợ IMET nhiều nhất ở khu vực [The White House, 2005a]. Và đây cũng là các đối tác chính của Hoa Kỳ trong cuộc chiến chống khủng bố. Việt Nam và Hoa Kỳ đạt được thỏa thuận IMET vào tháng 6 năm 2005. Số tiền viện trợ của IMET trong giai đoạn này cho Việt Nam chủ yếu là để đào tạo kỹ năng tiếng Anh cho các sĩ quan trung cấp. Và nhìn vào số tiền viện trợ khá khiêm tốn trong giai đoạn này thì đủ để vài chục sĩ quan Việt Nam tham gia đào tạo tiếng Anh. Việc đào tạo tiếng Anh cho các sĩ quan Việt Nam là khởi đầu quan trọng cho việc liên hệ, tiếp xúc và hợp tác quốc phòng, đặc biệt tăng cường nhân sự cho Việt Nam để tham gia các chương trình Sáng kiến Hoạt động Hòa bình Toàn Cầu [GPOI-Global Peace Operation Initiatives] (và Hoa Kỳ là một trong những nước đóng góp tài chính hàng đầu cho GPOI) để thực thi các hoạt động hòa bình của Liên Hợp Quốc và khu vực cũng như các hoạt động an ninh quốc phòng đa phương khác nhau về sau. Ngoài ra, Hoa Kỳ mời đại diện Việt Nam tham gia các hội thảo, khóa đào tạo và huấn luyện trong khu vực như quản lý rủi ro, chia sẻ thông tin, các vấn đề nhận thức hàng hải, khủng bố, vai trò của thành viên không thường trực của hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc. Các khóa đào tạo này giúp nâng cao sự hiểu biết về chính sách của Hoa Kỳ, các vấn đề an ninh phi truyền thống cũng như góp phần nâng cao sự hiểu biết và niềm tin cũng như tính minh bạch trong mối quan hệ hai bên. Bảng 3.1.4.2 cập nhật số lượng nhân sự Việt Nam đã tham gia đào tạo và huấn luyện theo các chương trình IMET, chương trình GPOI và các khóa đào tạo và hội thảo khác trong khu vực theo lời mời và hỗ trợ từ phía Hoa Kỳ.

Hai lĩnh vực tiếp theo là phòng chống HIV/AIDS và phòng chống ma túy – những lĩnh vực an ninh phi truyền thống này góp phần tạo cơ hội cho hai bên tìm được tiếng nói chung, chia sẻ lợi ích. Một mặt, việc hợp tác này đem lại cho Việt Nam nhiều lợi ích trong quá trình phát triển. Mặt khác, Hoa Kỳ có điều kiện mở rộng sự hiện diện của mình. Lĩnh vực hợp tác này “thỏa mãn” lợi ích của cả hai, không trực tiếp đụng đến các vấn đề chiến lược an ninh quốc phòng truyền thống có thể khiến hai bên phải cân nhắc và nhiều rào cản từ hệ thống chính trị của cả hai.

Hoa Kỳ đã hỗ trợ cho Việt Nam các chương trình phòng, chống HIV/AIDS thông qua Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) từ giữa thập niên 90. Có thể thấy đến năm 2005, ngân sách phòng, chống HIV/AIDS dành cho Việt Nam tăng lên trong khuôn khổ của Chương trình Phòng HIV/AIDS của bộ Quốc phòng Hoa Kỳ (DOD HIV/AIDS Prevention Program (DHAPP) và Kế hoạch Cứu trợ Khẩn cấp của Tổng thống Hoa Kỳ về phòng chống HIV/AIDS (PEPFAR). Chương trình DHAPP của bộ Quốc phòng Hoa Kỳ đã hợp tác hơn 80 quốc gia nhằm kiểm soát đại dịch HIV trong các lĩnh vực và dịch vụ quân sự. Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ là cơ quan triển khai DHAPP cùng với bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, Ban Quản trị Dịch vụ và Nguồn lực Y Tế, Tổ chức Hòa bình (Peace Corps), USAID và Trung tâm Kiểm soát và Phòng chống Dịch bệnh Hoa Kỳ thông qua chương trình PEPFAR. Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ xác định tác động của HIV/AIDS trong quân ngũ ở các nước là vấn đề liên quan đến an ninh quốc gia. HIV/AIDS gắn liền với lợi ích an ninh, ổn định khu vực, các vấn đề nhân đạo, chống khủng bố và nỗ lực gìn giữ hòa bình. Chương trình DHAPP triển khai các chiến lược song phương và khu vực nhằm hợp tác và hỗ trợ an ninh để phòng chống HIV/AIDS (tr. 129) [Department of Defense, 2020]. Đối với Việt Nam, trong các Quyết định số 190/2001/QĐ-TTg về “Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS” giai đoạn 2001-2005 xác định mục tiêu việc phòng chống một số bệnh xã hội, dịch bệnh nguy hiểm và HIV/AIDS là:

“Chủ động phòng, chống dịch, dập tắt kịp thời, không để dịch xảy ra. Giảm tỷ lệ mắc, tỷ lệ chết do một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS, tăng tuổi thọ của người dân, cải thiện giống nòi, góp phần thực hiện công bằng xã hội trong chăm sóc sức khỏe, tăng trưởng kinh tế, giữ vững an ninh chính trị trong mọi địa bàn, nhất là ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo [Thủ tướng Chính phủ, 2001, tr. 2].”

Đến giai đoạn 2006 - 2010, mục tiêu trong “Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS” ngoài kiểm soát bệnh dịch thì điều chỉnh thêm là “nâng cao ý thức bảo vệ sức khỏe của nhân dân, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc [Thủ tướng Chính phủ, 2001].” Song song đó, Việt Nam ra Quyết định số 36/2004/QĐ-TTg năm 2004 ‘Về việc Phê duyệt Chiến lược Quốc gia phòng, chống HIV/AIDS ở Việt Nam đến năm 2010 tầm nhìn 2020”. Nếu nhìn từ các văn bản này, khi vấn đề phòng chống HIV/AIDS được “an ninh hóa” thành vấn đề lợi ích, an ninh, chính trị thì ngoài mặt đây là chương trình liên quan đến vấn đề sức khỏe cộng đồng nhưng trên thực tế hợp tác phòng chống HIV/AIDS liên quan đến lợi ích an ninh chính trị cho cả hai bên.

Lĩnh vực tiếp theo hai bên triển khai từ những năm đầu thế kỷ 21 là phòng chống ma túy. Ngay từ năm 2000, văn phòng của Cơ quan Phòng chống ma túy (DEA) của Hoa Kỳ đã được thành lập tại Hà Nội. Đến năm 2004, hai bên ký “Thư thỏa thuận” [Letter of Agreement] về hợp tác phòng chống ma túy. Từ đó, bộ Công an Việt Nam đã cử nhiều cán bộ, điều tra viên tội phạm phòng chống ma túy tham dự các chương trình tập huấn của Hoa Kỳ. Tháng 11 năm 2006, bộ Công an Việt Nam và Cơ quan Phòng, chống ma túy Hoa Kỳ ký kết Bản ghi nhớ trong lĩnh vực đấu tranh phòng, chống tội phạm ma túy xuyên quốc gia. Biên bản này tạo điều kiện cho hai bên trao đổi thông tin tội phạm, xây dựng và tài trợ chương trình đào tạo, tập huấn kỹ chiến thuật điều tra ma túy cho Việt Nam [Báo Nhân Dân, 2006]. Văn bản này được gia hạn thường xuyên để tạo cơ sở pháp lý cho hợp tác đấu tranh, phòng chống tội phạm ma túy xuyên quốc gia cấp quốc gia trong những năm tiếp theo. Từ giai đoạn này, Việt Nam nhận được viện trợ từ chương trình “In-Country Conternarcotics” thuộc chương trình Chống ma túy quốc tế (ICDP). Đây là chương trình bộ Quốc phòng Hoa Kỳ viện trợ cho các chính phủ nước ngoài thông qua đào tạo, hỗ trợ để chống buôn bán ma túy và tội phạm xuyên quốc gia. Ở Việt Nam, phòng chống ma túy là một trong những chương trình mục tiêu của quốc gia và cùng phối hợp hoạt động với Chương trình chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS nói trên. Trong đó, có sự phối hợp từ bộ Công an đến bộ Quốc phòng từ bộ đội Biên phòng đến Cảnh sát biển [Thủ tướng Chính phủ, 2007]. Đối với Hoa Kỳ, việc viện trợ đào tạo và kỹ thuật trong phòng chống ma túy cho Việt Nam nhằm mục đích nâng cao năng lực cho lực lượng làm nhiệm vụ điều tra tội phạm và

phòng chống buôn bán ma túy, đặc biệt là ở khu vực biên giới. Biên giới của Việt Nam tiếp giáp với các quốc gia sản xuất ma túy ở khu vực, vì vậy an ninh biên giới của Việt Nam với các nước khác là một phần trong mối quan tâm của Hoa Kỳ để làm sao xác định được những vùng tàng trữ ma túy, những tuyến đường vận chuyển và buôn lậu ma túy lẫn buôn người và của những nhóm khủng bố. Do đó, Hoa Kỳ đã liên tục có những hợp tác đào tạo, huấn luyện với Việt Nam thông qua các cơ quan như DEA của Hoa Kỳ ở Hà Nội hay Lực lượng chống buôn lậu Hoa Kỳ (Contraband Enforcement Team) tài trợ cho lực lượng công an Việt Nam các khoá huấn luyện từ biên giới trên không, trên bộ, trên biển ở trong nước cũng như ở Học viện Chấp pháp Luật Quốc tế ở Bangkok, Thái Lan (International Law Enforcement Academy) [U.S. Department of State, 2007b]. Từ năm 2004 đến năm 2006, thông qua Cơ quan phòng, chống ma túy và tội phạm của Liên Hiệp Quốc (UNODC) tại Việt Nam, Hoa Kỳ đã đóng góp xây dựng đề án G55 [Interdiction and Seizure Capacity Building with Special Emphasis on ATS and Precursors] nhằm tăng cường năng lực và hiệu quả bắt giữ heroin, ATS của lực lượng cảnh sát điều tra, bộ đội biên phòng và lực lượng điều tra chống buôn lậu thuộc Hải quan [U.S. Department of State, 2007c, tr. 336].

Như vậy, nếu chỉ nhìn quan hệ quốc phòng dưới các lĩnh vực thuần túy quân sự sẽ không thấy được những lĩnh vực hợp tác chức năng liên quan đến các vấn đề an ninh phi truyền thống – mà chính những lĩnh vực này đã đem lại hiệu quả thực tế và lợi ích lâu dài cho cả hai bên. Trong suốt giai đoạn từ 2001 - 2008, những lĩnh vực hợp tác đầu tiên trong quan hệ quốc phòng hai bên tập trung ba chương trình là IMET, chương trình phòng chống HIV/AIDS và phòng chống buôn bán ma túy. Đây là những lĩnh vực Việt Nam nhận được hỗ trợ và đạt được kết quả cụ thể trong suốt nhiều năm sau đó. Từ thực tế này giúp khẳng định hai lập luận đặt ra của luận án như sau:

3.1.5. Đánh giá quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 2001-2008

Với lập luận thứ nhất “*Quan hệ quốc phòng song phương phụ thuộc vào việc Hoa Kỳ quan tâm đến khu vực ra sao và thay đổi cách nhìn về Trung Quốc. Cách thức triển khai quan hệ với Việt Nam thể hiện tầm nhìn của Hoa Kỳ đối với sự lớn mạnh từ Trung Quốc.*” Có thể tóm tắt cách nhìn của Hoa Kỳ đối với Trung Quốc trong giai đoạn 2001 - 2008 như sau: Hoa Kỳ nhìn nhận Trung Quốc là quốc gia có tiềm năng và đang phát triển có thể vượt mặt Hoa Kỳ trong tương lai gần. Tuy vậy, Hoa Kỳ vẫn tìm kiếm cách

thức để lôi kéo Trung Quốc vào hệ thống quốc tế và trở thành một thành viên có trách nhiệm. Đồng thời, Hoa Kỳ muốn xây dựng mối quan hệ có tính xây dựng với Trung Quốc. Từ đầu nhiệm kỳ, chính quyền Tổng thống Bush đã xác định khả năng một đối thủ quân sự ở khu vực Châu Á sẽ xuất hiện trong tương lai (2001). Hoa Kỳ chào đón sự trỗi dậy mạnh mẽ hòa bình và thịnh vượng của Trung Quốc. Và việc Trung Quốc theo đuổi hiện đại hóa khả năng quân sự có thể đe dọa đến các nước láng giềng và khu vực Châu Á – Thái Bình Dương (2002). Vấn đề Hoa Kỳ quan ngại và liên tục lên án Trung Quốc là vấn đề mở cửa nền kinh tế theo hướng kinh tế thị trường, chính sách tiền tệ, các cam kết tuân thủ luật lệ quốc tế. Hoa Kỳ kêu gọi Trung Quốc nên là một thành viên toàn cầu có trách nhiệm, đóng vai trò xây dựng và hòa bình trong khu vực và là đối tác cùng giải quyết các thách thức chung toàn cầu (2006). Hoa Kỳ đã đề cập việc cần phải cân bằng sức với Trung Quốc bằng cách ngoại giao phòng ngừa [hedge] đó là tăng cường năng lực của các quốc gia đối tác và giảm thiểu tính dễ tổn thương của các quốc gia này, giúp họ tăng khả năng phòng vệ trước các cuộc tấn công, bao gồm những mối đe dọa mơ hồ trong tương lai (2008). Như vậy nhìn vào diễn trình trên và ứng với quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ, có thể thấy Hoa Kỳ đã triển khai việc tăng cường hiện diện và hợp tác với các đối tác ở khu vực nói chung và với Việt Nam đã xuất hiện các thảo luận nhằm tìm kiếm con đường hợp tác cho hai bên. Quá trình này kéo dài khoảng 5 năm đầu thế kỷ 21 để đến năm 2005 hai bên đã có những kết quả hợp tác mới trên lĩnh vực quốc phòng. Các chương trình hợp tác được triển khai ở khu vực đều hướng đến việc xây dựng và tăng cường năng lực của các quốc gia đối tác. Hoa Kỳ triển khai hợp tác với Việt Nam cũng nằm trong kế hoạch ở khu vực này. Và điều này thể hiện quan điểm nhất quán của Hoa Kỳ ngay từ đầu là “một Việt Nam tự do và có khả năng phòng vệ ở khu vực là lợi ích quan trọng của Hoa Kỳ ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương” trước khả năng xuất hiện của một cường quốc với nguồn lực quân sự quốc phòng lớn trong tương lai

Song song đó, Việt Nam cũng điều chỉnh chính sách, mục tiêu và lợi ích của mình trong giai đoạn này. Khi xem xét lập luận thứ hai: “Việt Nam tận dụng những lĩnh vực hợp tác phù hợp với mục tiêu và lợi ích đã được điều chỉnh trong từng giai đoạn.” Như đã trình bày ở phần quan điểm của Việt Nam. Khi Việt Nam xác muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới (1991), đến tư thế chủ động “Việt Nam sẵn sàng là

bạn, là đối tác tin cậy” (2001), Việt Nam đã tự mở đường cho việc lựa chọn chính sách của mình. Năm 2003, Nghị quyết về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới nêu ra định nghĩa đối tác – đối tượng, một mặt Việt Nam kiên định với đường lối tư tưởng hiện có, mặt khác tận dụng thời cơ để hợp tác với các đối tác đem lại lợi ích cho Việt Nam. Đến Đại hội lần thứ X của Đảng năm 2006, Việt Nam khẳng định thực tế: “Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế [Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2006, tr. 112].” Tư duy chủ động trong việc “muốn là bạn”, đến “sẵn sàng là bạn” và khẳng định vừa “là bạn” vừa là “đối tác tin cậy” cho thấy sự chuyển biến trong tư duy đối ngoại của Việt Nam để phù hợp với những thay đổi của môi trường quốc tế. “Trong đó “bạn” được xác định là quan hệ hữu nghị; “đối tác” tức là quan hệ hợp tác trên nhiều lĩnh vực, từ chính trị, kinh tế đến giáo dục đào tạo, an ninh quốc phòng [Phạm Bình Minh, 2011, tr. 7-59].” Đây là quan điểm trung lập, phù hợp với thực tiễn của một nước nhỏ trước sự cạnh tranh lẫn tập hợp lực lượng của giữa các nước lớn trên thế giới và trong khu vực. Như vậy, cùng một lúc Việt Nam thể hiện thiện chí với các nước lẫn thu hút sự quan tâm của các nước lớn trong mối quan hệ an ninh quốc phòng với mình.

Từ chính sách đến thực tiễn thì có thể thấy đối với quan hệ quốc phòng với Hoa Kỳ ở giai đoạn này, những chương trình liên quan đến lĩnh vực an ninh quốc phòng Việt Nam nhận viện trợ giai đoạn này tuy không nhiều, nhưng đều đem đến lợi ích cụ thể cho Việt Nam và Việt Nam “không rơi vào tình huống bất an”. Sự bất an đó như đã định nghĩa ở trên là: “sự khác biệt giữa hai bên về mặt ý thức hệ, ảnh hưởng của quá khứ từ cuộc chiến tranh giữa hai nước, mối lo ngại của Việt Nam về các hoạt động diễn biến hòa bình, và các cam kết thực sự từ phía Hoa Kỳ.” Mặc dù ban đầu Việt Nam còn do dự khi gửi nhân sự tham gia chương trình IMET, nhưng sau đó chính chương trình này là kênh đào tạo, huấn luyện, giúp nâng cao năng lực cho các sĩ quan Việt Nam, đặc biệt là khả năng sử dụng tiếng Anh. Đây là tiền đề quan trọng để có thể tiến đến những hợp tác chức năng trên các lĩnh vực sau này. Việc giao tiếp, trao đổi và mở rộng mạng lưới nhân sự có đủ khả năng để có thể làm việc cùng nhau dài hạn về sau. Lĩnh vực tiếp theo là phòng, chống HIV/AIDS và phòng, chống buôn bán ma túy cũng không đặt Việt Nam vào mối e ngại về diễn biến hòa bình mà thay vào đó các cam kết của Hoa Kỳ rõ ràng, thực chất và đem lại hiệu quả cho Việt Nam. Một mặt các chính sách của Hoa Kỳ thể hiện vai trò lãnh đạo của Hoa Kỳ trên các lĩnh vực như phòng chống buôn bán ma túy

và phòng chống HIV/AIDS trên toàn cầu. Mặt khác, từ đây Việt Nam tiếp tục có thể mở rộng thêm các lĩnh vực hợp tác mới khi đã liên tục cùng Hoa Kỳ làm việc và đạt được kết quả trên các lĩnh vực trên. Nếu chú ý ở giai đoạn 2007, 2008, Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương (USPACOM) và Việt Nam có những cuộc gặp và trao đổi. Các báo cáo giai đoạn này cho thấy, USPACOM đã mở rộng hợp tác quân sự và dân sự ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương và Việt Nam đã bắt đầu tiếp cận lẫn chủ động mở rộng tham gia các chương trình hợp tác với Hoa Kỳ như một đối tác khu vực [regional partner] như: hỗ trợ nhân đạo, trao đổi y tế, tham gia đào tạo để phục vụ cho lực lượng gìn giữ hòa bình, hay thảo luận về thỏa thuận trao đổi hỗ trợ hậu cần, cung ứng và dịch vụ [Department of Defense, 2009, tr. 131-132]. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng thể hiện mối e ngại trước các áp lực của chính phủ Trung Quốc đối với các công ty Hoa Kỳ đang hoạt động tại Việt Nam trong các cuộc gặp với Hoa Kỳ những năm này [Department of Defense, 2009, tr. 184]. Và đây là lúc mở ra cơ hội cho mối quan hệ quân sự giữa Hoa Kỳ với những đối tác khác (ngoài các đồng minh truyền thống ở khu vực) như Việt Nam [Department of Defense, 2009, tr. 115].

Quay lại vấn đề luận án đặt ra là cách Hoa Kỳ nhìn nhận Trung Quốc. Thì với diễn trình và kết quả như trên có thể thấy thêm một góc độ khác, đặc biệt là từ phía Việt Nam. Từ phía Hoa Kỳ, Trung Quốc vẫn đóng vai trò quan trọng trong cách Hoa Kỳ hình thành chiến lược lần triển khai các chính sách ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương nói chung và điều hướng mối quan hệ với Việt Nam (theo lập luận 1). Từ phía Việt Nam đó là sự chuẩn bị và xác định vị thế trước sự thay đổi trong cạnh tranh quyền lực của các nước lớn. Đi từ sự hợp tác trên các lĩnh vực an ninh phi truyền thống như sức khỏe, đào tạo và huấn luyện nhân sự, phòng chống buôn bán ma túy, Việt Nam tìm kiếm chỗ đứng của mình trong chính sách của Hoa Kỳ trong khu vực. Và khi Hoa Kỳ chuyển hướng chính sách về khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, Việt Nam đã sẵn có nền tảng nhất định về mặt đường lối và chính sách để tận dụng cơ hội. Như đã trình bày ở trên, đó là cách Việt Nam xác định “chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”, chiến lược quốc phòng tự vệ, xác định đối tác – đối tượng. Mặc dù điều này cũng khiến các nhà quan sát lần nghiên cứu nghi ngờ tính hiệu quả của chính sách và thông điệp nước đôi không rõ ràng. Thế nhưng, khi nhìn vào các lĩnh vực hợp tác cụ thể của hai nước và những sự thay đổi tiếp theo trong giai đoạn sau sẽ giúp phân nào thấy hiệu quả của mối

quan hệ quốc phòng hai nước. Tuy nhiên, điều này cũng sẽ đặt ra những câu hỏi khác như mức độ hợp tác của hai bên thực sự có tương xứng với tiềm năng hay không? Việt Nam có nên tiếp tục theo đuổi đường lối ngoại giao nước đôi hay không? Hai bên có khả năng phát triển mối quan hệ thành đồng minh hay không? Trên thực tế các quốc gia khu vực Đông Nam Á đều triển khai chính sách ngoại giao phòng ngừa rủi ro trước cạnh tranh Hoa Kỳ – Trung Quốc. Nên câu hỏi “Việt Nam có nên tiến tới quan hệ liên minh với Hoa Kỳ hay không?” thực sự không cần thiết. Thay vào đó, nên nhìn nhận ở khía cạnh quan hệ quốc phòng hai nước đang mở rộng ở những lĩnh vực nào? Để tiếp kiểm chứng hai lập luận ban đầu, chương tiếp theo sẽ nghiên cứu quan hệ quốc phòng hai nước giai đoạn 2009 - 2018 để xem xét khi Hoa Kỳ thay đổi chiến lược cũng như Hoa Kỳ thực hiện các cam kết thì quan hệ quốc phòng hai nước thay đổi ra sao. Các kết quả đó giúp Hoa Kỳ vừa tăng cường năng lực của đối tác đồng thời tăng cường sự hiện diện của Hoa Kỳ ở khu vực để có thể cân bằng sức mạnh ngầm ở khu vực ra sao.

3.2. Quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 2009-2018

Như phân tích ở trên, chính sách đối với khu vực Châu Á - Thái Bình Dương của chính quyền Tổng thống George Bush kết hợp cả hai trọng tâm là song phương và đa phương. Trong đó, mỗi quan hệ song phương giữa Hoa Kỳ với những đồng minh truyền thống như Nhật Bản được duy trì tốt, quan hệ với Trung Quốc, Ấn Độ cũng ổn định. Tuy không chú trọng đến khu vực Đông Nam Á nhưng chính quyền Tổng thống Bush cũng đã xây dựng một vài cơ chế hợp tác đa phương và thiết lập quan hệ khá tốt với các nước thành viên ASEAN. Thực chất thì các cơ chế hợp tác đa phương này tập trung nhiều vào việc chống khủng bố và phục vụ cho cuộc chiến chống khủng bố do Hoa Kỳ phát động [Bader, 2012, tr. 2]. Cũng chính vì điều này mà Hoa Kỳ trong mắt các cộng đồng hồi giáo ở Indonesia và Malaysia không mấy thiện cảm. Một thách thức ngày càng rõ ràng đối với Hoa Kỳ chính là sự nổi lên của Trung Quốc. Sự phát triển và tăng trưởng kinh tế đều đặn trong thập niên đầu thế kỷ 21, lần sự có mặt của Trung Quốc xuyên suốt các mạng lưới và cơ chế hợp tác toàn cầu củng cố vai trò địa chính trị của nước này.¹⁰ Do đó, chính quyền Tổng thống Barack Obama có đủ thuận lợi lẫn khó khăn trong việc hoạch định chính sách ở khu vực này.

¹⁰ Trung Quốc duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế trên 10% liên tục từ năm 2003 đến năm 2007. Theo số liệu World Bank: <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.MKTP.KD.ZG?locations=CN>

Ở cấp độ cá nhân, Tổng thống Barack Obama thể hiện người có quan điểm của chủ nghĩa Tự do với niềm tin vào các chuẩn mực quốc tế và giá trị dân chủ [VOX, 2015].¹¹ Khi bắt đầu nhiệm kỳ, chính quyền Obama thể hiện một sự thay đổi trong chính sách đối ngoại khi chú ý vào các vấn đề khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Sự chú ý này được nhận xét nhiều góc độ khác nhau: Sự thay đổi này được xem là đại chiến lược của Hoa Kỳ, là chính sách quân sự “ngăn chặn” trước sự thay đổi và trỗi dậy của Trung Quốc, và sự tập trung vào các vấn đề quân sự, thậm chí Hoa Kỳ chuyển hướng chính sách đến Châu Á - Thái Bình Dương và có thể sẽ không còn quan tâm nhiều khu vực khác [Davidson, 2014]. Một vài nhận định nói thêm, chính sách của chính quyền Obama ở khu vực Châu Á mang màu sắc “sức mạnh thông minh” [như ông đã trả lời trong cuộc phỏng vấn về quan điểm của mình]. Cụ thể ở khu vực Đông Nam Á, đó là sự kết hợp sức mạnh cứng khi củng cố địa vị của Hoa Kỳ ở khu vực thông qua việc xây dựng các mối quan hệ với các nước ở khu vực, duy trì sự hiện diện và đảm bảo an ninh hàng hải nơi đây, đồng thời tham gia các mô hình hợp tác đa phương nhằm ứng phó với Trung Quốc. Công cụ thực hiện chính sách trải dài từ ngoại giao, kinh tế, quân sự, chính trị, luật pháp và văn hóa [Committee on Foreign Relations, 2009]. Tuy nhiên, dù với cách dùng từ thế nào thì tư duy Hiện thực về sự cạnh tranh quyền lực vẫn rất rõ ràng trong cách Hoa Kỳ xác định vị trí của Trung Quốc, phần này sẽ được phân tích từ các văn bản liên quan đến chiến lược, quốc phòng và an ninh của Hoa Kỳ.

Trên thực tế, bối cảnh khu vực Châu Á - Thái Bình Dương đầu thế kỷ 21 có những đặc điểm rõ ràng và đáng chú ý đối với Hoa Kỳ như sau: Thứ nhất là sự chuyển hướng từ khu vực Châu Âu sang Châu Á ở trên mọi lĩnh vực như kinh tế, chính trị, quân sự. Điều này phải kể đến vai trò và vị trí của Trung Quốc – với những dự báo tăng trưởng lần vượt trội của Trung Quốc chỉ trong vòng vài thập niên tới. Điều này ảnh hưởng không chỉ ở khu vực mà còn trên mức độ toàn cầu. Do đó, quan hệ Hoa Kỳ - Trung Quốc sẽ định hình trật tự thế giới. Trung Quốc sẽ là cường quốc xét lại, là mối đe dọa đến cân bằng quyền lực hay là một quốc gia trỗi dậy hòa bình – là câu hỏi đặt ra trong giai đoạn này. Lựa chọn chính sách của Hoa Kỳ đối với Trung Quốc nhìn ở góc độ nào cũng là sự khẳng định vị trí và sức mạnh của Hoa Kỳ từ trong nước đến toàn cầu.

¹¹ Phỏng vấn Obama về quan điểm đối với chính sách đối ngoại. Xem thêm: <https://www.vox.com/a/barack-obama-interview-vox-conversation/obama-interview-video>

Với nhận xét trên thì sự thay đổi và lựa chọn chính sách trong hai nhiệm kỳ của Tổng thống Obama có những đặc điểm khá rõ nét là: Hoa Kỳ ưu tiên tham gia và dẫn đầu các cơ chế hợp tác đa phương ở khu vực, không những vậy đưa ra những sáng kiến hợp tác đa phương mới. Đồng thời, Hoa Kỳ củng cố mạng lưới đồng minh truyền thống và quan tâm đến những đối tác an ninh tiềm năng ở khu vực và tổ chức ASEAN. Hoa Kỳ hi vọng với những cơ chế hợp tác trên sẽ định hình một khu vực Châu Á – Thái Bình Dương mà trong đó Trung Quốc sẽ hợp tác, cùng chung sống hòa bình hơn là gây ra những bất ổn và xáo trộn.

Trước những thay đổi về lợi ích và sự chú ý của Hoa Kỳ ở khu vực, không chỉ Việt Nam mà các quốc gia khu vực Đông Nam Á đều cùng ở vị thế ở giữa trong cuộc cạnh tranh của hai nước lớn là Hoa Kỳ - Trung Quốc. Như vậy, những biện pháp triển khai và lợi ích của hai bên trong thời gian này sẽ là dấu chỉ quan trọng miêu tả xem mức độ kỳ vọng lẫn tin tưởng giữa hai bên dành cho nhau ra sao. Việt Nam – với vị thế nước nhỏ - vẫn luôn duy trì sự tôn trọng với Hoa Kỳ kể từ khi bình thường hóa đến nay sẽ tiếp tục có những thay đổi như thế nào. Và ngược lại, Hoa Kỳ thể hiện việc công nhận sự tự chủ cũng như giới hạn của nước nhỏ, từ đó điều chỉnh chiến lược hợp tác “ngầm”.

3.2.1. Quan điểm của Hoa Kỳ

Thời kỳ Tổng thống Barack Obama (2009 - 2017)

Trong phần này tiếp tục sẽ xem xét chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ đối với khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, khu vực Đông Nam Á, từ đó đối với Việt Nam, chính sách này sẽ thể hiện và triển khai ra sao sẽ được làm rõ.

Chính sách của Hoa Kỳ đối với khu vực Đông Nam Á dưới thời Tổng thống Barack Obama có các đặc điểm sau. Mức độ quan tâm của Hoa Kỳ đến khu vực này tăng đáng kể so kể từ khi kết thúc Chiến tranh Lạnh. Các chính sách của chính quyền Obama là sự kết hợp giữa đa phương lẫn song phương và một vài hình thức tiểu đa phương.

Thứ nhất, mức độ quan tâm của chính quyền Obama đến khu vực thể hiện ở nỗ lực cải thiện hình ảnh của Hoa Kỳ ở khu vực Châu Á nói chung – khi mà cuộc chiến chống khủng bố của Tổng thống George Bush khiến hình ảnh của Hoa Kỳ trong cộng đồng Hồi giáo trở nên xấu đi. Điểm đến thứ hai trong chuyến công du đầu tiên của Ngoại trưởng Hillary Clinton đến Châu Á là Indonesia (sau Nhật Bản) vào ngày 18 và

19/02/2009. Chuyến thăm này thu hút sự chú ý và thảo luận về những thay đổi và động thái của chính quyền của Obama ở khu vực. Hoa Kỳ thể hiện quan tâm đến việc ký kết Hiệp ước thân thiện và hợp tác ASEAN [TAC]. Hiệp ước này mang tính biểu tượng nhưng đều đã được các nước lớn như Trung Quốc, Nhật Bản, Úc, Nga, Hàn Quốc ký kết. Đồng thời, Hoa Kỳ cam kết tham dự cuộc họp bộ trưởng của Diễn đàn khu vực ASEAN [ARF] hằng năm [Sutter, 2009, tr. 189-216]. Và đến tháng 07/2009 khi Hillary Clinton tham dự cuộc họp Bộ trưởng ARF, Hoa Kỳ đã ký kết TAC. Đây là động thái cho thấy nỗ lực xây dựng hình ảnh và niềm tin giữa Hoa Kỳ với các nước ở Đông Nam Á [Bureau of Public Affairs, 2009]. Từ những dấu hiệu này, chính quyền Obama tiếp tục công bố chiến lược liên quan đến khu vực Châu Á nói chung. Dù là sự tiếp nối hay thay đổi so với hai nhiệm kỳ của Tổng thống Bush thì chiến lược này có những nhấn mạnh như sau:

Chính quyền Obama điều chỉnh cách tiếp cận “đơn cực” trong chính sách của chính quyền Bush bằng những tuyên bố như vai trò của hợp tác đa phương và sự can dự hợp tác trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế. Trong hai năm đầu tiên của nhiệm kỳ thứ nhất, chính quyền Obama đã công bố chiến lược “Xoay trục” [Pivot] hay còn được gọi “Tái cân bằng” [Rebalancing]. Tên gọi này bắt nguồn từ các tuyên bố của bộ Ngoại giao Hoa Kỳ và sau đó là bộ Quốc phòng. Chiến lược này được giới quan sát cho là một trong những dấu ấn của Hillary Clinton khi bà là ngoại trưởng trong nhiệm kỳ đầu tiên của Tổng thống Barack Obama. Hillary Clinton đã có bài phát biểu “America’s Engagement in Asia Pacific” vào tháng 10/2010 thể hiện sự can dự của chính quyền Obama ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương [Clinton, 2010]. Tiếp đó bà đăng tải bài viết Kỷ nguyên Thái Bình Dương của Hoa Kỳ [America’s Pacific Century] trên tạp chí Foreign Policy. Trong đó khẳng định vai trò quan trọng của khu vực Châu Á – Thái Bình Dương đối với Hoa Kỳ hiện nay. Lịch sử của thế kỷ 21 sẽ được viết lên tại Châu Á và Hoa Kỳ đứng tại điểm xoay trục [a pivot point]. Sự tăng trưởng và năng động của khu vực sẽ là lợi ích chiến lược lẫn kinh tế và ưu tiên hàng đầu của Tổng thống Obama. Sự hồi phục kinh tế Hoa Kỳ sẽ phụ thuộc vào xuất khẩu và khả năng tiếp cận người tiêu dùng Châu Á của các công ty Hoa Kỳ. Do vậy duy trì ổn định, an ninh khu vực là tối quan trọng cho sự tiến bộ toàn cầu.

Thứ hai, Hillary Clinton liệt kê các vấn đề cần đạt trong chiến lược tái cân bằng của Hoa Kỳ trong các văn bản trên được xem là tuyên bố của chính sách Tái cân bằng vào năm 2011. Các vấn đề đặt ra không mới vì Hoa Kỳ đã đặt ra từ giai đoạn hậu Chiến tranh Lạnh. Điểm nhấn mạnh rõ ràng nhất có thể thấy là chính quyền Obama tập trung và xem trọng các cơ chế hợp tác đa phương ở Châu Á và phát triển các đối tác an ninh mới ở khu vực, trong đó có Việt Nam. Các vấn đề Hillary Clinton đề cập như sau: Cùng cố các liên minh an ninh song phương (Nhật Bản, Hàn Quốc, Philippines, Thái Lan). Liên minh được xem như là đòn bẩy của sự quay trở lại chiến lược của Hoa Kỳ ở Châu Á [fulcrum of our strategic turn to Asia]. Quan hệ sâu rộng với các cường quốc đang lên Trung Quốc, Ấn Độ, và trong một số trường hợp là các đối tác chiến lược mới như Indonesia và Việt Nam. Can dự vào các thể chế đa phương ở Châu Á. Hoa Kỳ cần mở rộng thương mại và đầu tư và tiến đến đạt được Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (Trans Pacific Partnership). TPP sẽ là tâm điểm của chiến lược Tái cân bằng. Bên cạnh đó, Hoa Kỳ cần duy trì sự hiện diện quân sự ở các khu vực như Đông Nam Á, Úc và Guam. Đồng thời, các quy tắc ứng xử dựa trên luật lệ và quy tắc vẫn là mối quan tâm của Hoa Kỳ và giúp tăng cường thúc đẩy dân chủ lẫn nhân quyền [Hillary Clinton, 2011]. Đồng thời, Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ cũng công bố “Hướng dẫn chiến lược” [Strategic Guidance] về những ưu tiên trong thế kỷ 21 để duy trì vị trí lãnh đạo toàn cầu của Hoa Kỳ vào tháng 01/2012. Trong đó, cũng nhấn mạnh việc hiện diện quân sự ở Châu Á – Thái Bình Dương trước thách thức đến từ Trung Quốc [Department of Defense, 2012]. Chiến lược an ninh quốc gia xác định các lợi ích an ninh của Hoa Kỳ như sau: Bảo vệ đồng minh và đối tác của Hoa Kỳ trước những quốc gia thù địch; củng cố sự ảnh hưởng của Hoa Kỳ ở những khu vực trọng yếu; ngăn chặn các cuộc xung đột quân sự và chạy đua vũ trang; bảo vệ người dân Mỹ trước các cuộc tấn công khủng bố; ngăn chặn buôn bán bất hợp pháp và phổ biến vật liệu nguy hiểm; đảm bảo lưu thông thương mại và các nguồn lực; phản ứng trước trường hợp nhân đạo khẩn cấp và xung đột khu vực. Bên cạnh đó, khi đề cập đến Trung Quốc, chính quyền Tổng thống Obama vẫn nhấn mạnh Trung Quốc (cũng như Ấn Độ) là những cường quốc đang lên với lời lẽ và thái độ tích cực, theo dõi và khuyến khích kêu gọi hợp tác hơn là đối đầu trực tiếp [The White House, 2010a; The White House, 2015a].

Thứ ba, tuy các tuyên bố thể hiện sự thay đổi nhất định trong chiến lược của Hoa Kỳ ở khu vực Châu Á nói chung và ở Đông Nam Á nói riêng, nhưng giới quan sát cũng tranh luận về biện pháp triển khai và kế hoạch cụ thể của Hoa Kỳ. Ở điểm này, nghiên cứu sẽ xem xét các biện pháp triển khai bao gồm “sự hiện diện quân sự” của Hoa Kỳ, quan hệ với các đồng minh và đối tác an ninh, việc tham gia các thể chế đa phương. Các hành động này ở mức độ và có tác động nhất định đến quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ sẽ giúp phần nào giải thích bản chất và sự phát triển quan hệ quốc phòng hai nước trong nhiệm kỳ Tổng thống Obama. Việc triển khai các kế hoạch này có thực sự thể hiện quan điểm về sự thay đổi các ưu tiên và cách nhìn ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương của Hoa Kỳ hay không? Nếu có thì chính quyền Obama xử lý ra sao?

Về việc củng cố sự hiện diện quân sự của Hoa Kỳ ở khu vực. Chính quyền Obama gia tăng triển khai và hiện diện quân sự tại khu vực Châu Á – Thái Bình Dương: Lực lượng không quân và hải quân Hoa Kỳ đều thông báo kế hoạch chuyển 60% lực lượng (thay vì 50% như trước đây) đến khu vực Châu Á – Thái Bình Dương và 2/3 lực lượng cảnh sát biển đã được điều động đến khu vực này. Hệ thống quân sự tân tiến nhất sẽ được triển khai ở Châu Á. Hoa Kỳ lên kế hoạch củng cố sự hiện diện quân sự ở Guam và hợp tác sâu rộng hơn với các đồng minh và đối tác ở khu vực. Thậm chí dù có cắt giảm chi phí quốc phòng thì vẫn không cắt giảm khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. Hoa Kỳ còn đạt được các thỏa thuận tiếp nhận và trao đổi các thiết bị quân sự và lực lượng quân lính với các căn cứ quân sự của Úc, Singapore, Philippines. Việt Nam cũng là một trong những quốc gia cũng tham gia quá trình đàm phán [U.S. – China Economic and Security Review Commission, 2016, tr. 478-479]. Hoa Kỳ tái sắp xếp 9.000 lính hải quân ở Okinawa, Nhật Bản, gửi 4.000 quân đến Hawaii và Úc, 5.000 quân đến Guam, duy trì 10.000 lính hải quân ở Okinawa [Karen Parrish, 2012]. Cuối năm 2012, Hoa Kỳ tuyên bố đã gửi 70.000 quân đến khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Chính quyền Obama đã tăng tỉ lệ hiện diện của hải quân Hoa Kỳ ở Châu Á - Thái Bình Dương lên 60% so với mức 58% thời kỳ Tổng thống Bush [Ashton Carter, 2012; Robert G. Sutter, Michael E. Brown, Timothy J. A. Adamson & Mike M. Mochizuki, 2013, tr.5]. Đồng thời, trong năm 2015 Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ cũng công bố chương trình Southeast Asia Maritime Security Initiative nhằm hỗ trợ nâng cao năng lực cho các đối tác như Philippines, Việt Nam, Indonesia, Malaysia và Thái Lan trong 5 năm [Mehta, 2015].

Bên cạnh đó, Hoa Kỳ gia tăng các cuộc tập trận quân sự ở khu vực. Năm 2013, Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ đưa ra sáng kiến chiến lược mang tên Air-Sea Battle (ASB) nhằm tăng cường hiệu quả các cuộc tập trận chung của lực lượng hải quân và không quân. Sáng kiến này kế thừa chương trình Air-Land Battle vào những năm 1970 và 1980 để chống lại các cuộc tấn công của Liên Xô. ASB sẽ triển khai các hoạt động tích hợp trên các mặt từ trên không, trên bộ, trên biển, trên vũ trụ và trên mạng [Air-Sea Battle Office, 2013]. Đến năm 2015, chương trình đổi tên thành Joint Concept for Access and Maneuver in the Global Commons (JAM-GC). Các cuộc diễn tập của chương trình nhằm hóa giải chiến lược chống tiếp cận, chống xâm nhập (Anti-access/Area denial) [Hutchens, Dries, Perdew, Byran & Moores, 2017]. Tuy không nói thẳng thắn đây là chiến lược nhắm vào ai hay là chiến lược để chống mối đe dọa từ Trung Quốc, nhưng sự điều chỉnh này nhằm chuẩn bị cho Hoa Kỳ trước khả năng bị hạn chế hoạt động quân sự do sự nâng gia tăng sức mạnh và nâng cấp vũ khí tinh vi hơn [Dian, 2015, tr. 237-257]. Đến giữa năm 2016, Hoa Kỳ đã có hơn 100 cuộc diễn tập quân sự song phương lẫn đa phương hằng năm, trong đó các cuộc diễn tập đa phương tăng trong vòng hơn 10 năm qua. Chương trình Pacific Pathways được công bố năm 2014 theo đó Hoa Kỳ sẽ gửi các đơn vị đến một loạt các nước như Indonesia, Nhật Bản, Malaysia, Mongolia, Philippines, Hàn Quốc và Thái Lan trong vòng 3 đến 4 tháng để triển khai các công tác chuẩn bị cho các cuộc diễn tập [Houck, 2016; Tan, 2016]. Trong năm 2016, Hoa Kỳ một lần nữa tuyên bố chương trình với tổng viện trợ 425 triệu đô-la nhằm nâng cao năng lực cho các nước Đông Nam Á mang tên Sáng kiến An ninh Hàng hải Đông Nam Á (Southeast Asia Maritime Security Initiative – SMSI), sáng kiến này kế thừa sáng kiến RMSI của chính quyền Tổng thống Bush trước đây. Mục tiêu của chương trình là tăng cường an ninh hàng hải và xây dựng bộ nhận thức về các vấn đề hàng hải (Maritime Domain Awareness) thông qua việc xây dựng cơ sở hạ tầng, đào tạo, thiết lập mạng lưới chia sẻ thông tin về các hoạt động an ninh trên biển Đông và biển Hoa Đông. Việt Nam là một trong năm nước Đông Nam Á nhận được hỗ trợ này. Các khoản viện trợ sẽ giúp xây dựng cơ sở hạ tầng, tổ chức đào tạo cho lực lượng cảnh sát biển Việt Nam [The White House, 2015b].

Tiếp theo là việc quan hệ với các đồng minh và đối tác an ninh. Vai trò của đồng minh và đối tác an ninh ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương có vị trí quan trọng trong

việc duy trì trật tự do Hoa Kỳ dẫn đầu từ giai đoạn Chiến tranh Thế giới lần thứ hai đến nay. Chính quyền Obama coi trọng quan hệ với đồng minh và đối tác an ninh. Đặc biệt, trong bối cảnh phức tạp trước sự trỗi dậy của Trung Quốc, sự đối đầu Hoa Kỳ - Trung Quốc và không một nước ở khu vực Châu Á nói chung và ở Đông Á có thể đủ khả năng để cân bằng sức mạnh của Trung Quốc, thì lực lượng đồng minh và đối tác an ninh đã và sẽ giúp Hoa Kỳ duy trì sự hiện diện nơi đây. Đồng thời, các quan hệ đồng minh song phương này sẽ hỗ trợ Hoa Kỳ đối mặt và giải quyết hiệu quả các vấn đề thông qua nhiều phương thức khác nhau từ ngoại giao đến các biện pháp quân sự do có sự hiện diện thường xuyên của các nhà ngoại giao, các quan chức ở các cơ quan, tổ chức và thể chế do Hoa Kỳ xác lập [Bush, 2016a; Bush, 2016b]. Các đồng minh lâu đời của Hoa Kỳ bao gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Thái Lan và Philippines. Các đối tác an ninh quan trọng bao gồm Singapore và Đài Loan. Bên cạnh đó, Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Việt Nam là những đối tác có vị trí nhất định trong tính toán chiến lược của Hoa Kỳ trước sự trỗi dậy của Trung Quốc. Mặc dù Hoa Kỳ với vị trí là một “ngoại cường quốc” (extra-regional power), giá trị cốt lõi của các đồng minh và đối tác an ninh của Hoa Kỳ mang lại đó là thi hành đại chiến lược nhằm bảo vệ an ninh của Hoa Kỳ với lực lượng quân sự luôn sẵn sàng có mặt ở Đông Á cũng như duy trì vai trò chi phối của Hoa Kỳ trong cấu trúc khu vực thông qua cơ chế hợp tác, đối thoại đa phương về chính trị, an ninh và kinh tế [Ikenberry, 2004, tr. 353-367]. Có thể nói, chính cách tiếp cận này mà quan hệ quốc phòng giữa Việt Nam và Hoa Kỳ có nhiều sự thay đổi đáng chú ý trong thời kỳ này.

Thứ tư là cách tiếp cận các cơ chế đa phương và tiểu đa phương của chính quyền Obama. Mặc dù ở khía cạnh này thì đây là cách tiếp cận thể chế nhưng đây cũng là cách Hoa Kỳ củng cố sự hiện diện và mạng lưới theo như lý thuyết cân bằng ngầm giải thích. Như đã đề cập ở trên bắt đầu từ việc tham gia ký kết Hiệp ước thân thiện và hợp tác ASEAN [TAC], Hoa Kỳ gia tăng sự tham gia sâu rộng với các cơ chế hợp tác, thảo luận đa phương ở khu vực. Hoa Kỳ là nước đầu tiên cử đại sứ và thành lập Phái đoàn Đại diện thường trực tại ASEAN từ tháng 6/2010. Tổng thống Obama tham dự các diễn đàn từ ASEAN Regional Forum (ARF) [diễn đàn an ninh với sự tham gia của 27 nước], East Asia Summit (EAS) bao gồm 18 nước Châu Á – Thái Bình Dương, đến APEC, hay Diễn đàn đối thoại Shangri-La Dialogue [mà sau đó Việt Nam đã tăng mức độ cuộc gặp gỡ

này ở cấp thứ trưởng từ năm 2008]. Chính quyền Obama thể hiện sự ủng hộ vai trò của ASEAN trong khu vực; ủng hộ lần tham gia Hội nghị - Quốc phòng Quân sự ASEAN (ADMM và ADMM Plus lần đầu tổ chức ở Hà Nội năm 2010) [ASEAN, 2010].

Đối với Trung Quốc, Hoa Kỳ có những tuyên bố về Trung Quốc lẫn cách hành xử của Hoa Kỳ trong thời gian sắp tới trong suốt hai nhiệm kỳ của Tổng thống Obama như sau. Trong Chiến lược An ninh Quốc gia của Hoa Kỳ năm 2010, Hoa Kỳ xác định thêm ngoài việc theo đuổi mối quan hệ thiện chí, xây dựng và toàn diện với Trung Quốc thì Hoa Kỳ sẽ giám sát hoạt động hiện đại hóa quân sự của Trung Quốc nhằm đảm bảo cho các đồng minh và lợi ích của Hoa Kỳ ở khu vực lẫn toàn cầu không bị ảnh hưởng tiêu cực [The White House, 2010b, tr. 43]. Trong giai đoạn này, Hoa Kỳ đã xác định rõ sự nổi lên của Trung Quốc không dễ để định nghĩa. Trong Tổng kết Quốc phòng (QDR) 2010, Hoa Kỳ khẳng định Trung Quốc đang phát triển một lượng lớn tên lửa đạn đạo tầm trung và tên lửa hành trình được nâng cấp, tàu ngầm tấn công trang bị vũ khí hiện đại, gia tăng các hệ thống phòng ngự trên không tầm xa, tăng cường tác chiến điện tử và khả năng tấn công mạng máy tính, máy bay tiêm kích và hệ thống phản không. Trung Quốc chia sẻ rất ít thông tin về mức độ, phạm vi lẫn mục tiêu của các chương trình hiện đại hóa quân sự. Điều này càng làm gia tăng các câu hỏi về ý định lâu dài của Trung Quốc ở khu vực và xa hơn là gì [Secretary of Defense Robert Gates, 2010, tr. 31]. Đến gần cuối nhiệm kỳ thứ nhất, chính quyền Tổng thống Barack Obama phát hành Hướng dẫn Chiến lược Mới bao gồm các ưu tiên quốc phòng cho thế kỷ 21 năm 2012. Trong đó nêu rõ, “lợi ích kinh tế và an ninh của Hoa Kỳ không thể tách rời với sự phát triển của cung đường trải dài từ Đông Thái Bình Dương đến Đông Á rồi vào khu vực biển Ấn Độ Dương và Nam Á. Do đó, lực lượng quân sự Hoa Kỳ sẽ tiếp tục đóng góp vào nền an ninh toàn cầu, Hoa Kỳ sẽ phải tái cân bằng khu vực Châu Á – Thái Bình Dương [Department of Defense, 2012, tr. 2].” Hoa Kỳ sẽ mở rộng mạng lưới hợp tác với các đối tác mới nổi ở khu vực để đảm bảo năng lực tập thể đảm bảo cho các lợi ích chung. Hoa Kỳ cũng sẽ đầu tư để duy trì khả năng tiếp cận ở khu vực lẫn hoạt động tự do theo như luật pháp quốc tế và luật quốc tế [Department of Defense, 2012, tr. 2]. Trung Quốc và Iran sẽ tiếp tục theo đuổi những biện pháp để đối phó với sức mạnh của Hoa Kỳ, do đó lực lượng quân sự Hoa Kỳ sẽ đầu tư để đảm bảo khả năng hoạt động hiệu quả trong

môi trường chống tiếp cận/chống xâm nhập (Anti-access/Area Denial) [Department of Defense, 2012, tr. 5].

Trong nhiệm kỳ thứ 2, chính quyền Tổng thống Barack Obama công bố Chiến lược An ninh Quốc gia năm 2015. Trong đó, việc đề cập đến sự trỗi dậy của Trung Quốc không khác nhiều so với Chiến lược An ninh Quốc gia trước. Ngoài một điểm mới là Hoa Kỳ xác định phát triển môi trường biển và không khí là lợi ích lâu dài của Hoa Kỳ. Hoa Kỳ ủng hộ việc Trung Quốc và tổ chức ASEAN hoàn tất đàm phán Bộ quy tắc ứng xử của các bên ở Biển Đông [The White House, 2015, tr. 8]. Tiếp tục trong văn bản Chiến lược Quân sự Quốc gia năm 2015 bổ sung cho Chiến lược An ninh Quốc gia, Hoa Kỳ đã nêu quan ngại về những hành động gây căng thẳng của Trung Quốc ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, cụ thể là yêu sách về chủ quyền ở Biển Đông không phù hợp theo luật pháp quốc tế [The White House, 2015, tr. 2]. Sự hiện diện lực lượng quân sự Hoa Kỳ ở các vị trí trọng yếu khắp toàn cầu là nền móng của trật tự quốc tế và tạo cơ hội để các nước khác cùng tham dự. Hoa Kỳ do vậy sẽ tiếp tục tái cân bằng ở Châu Á – Thái Bình Dương, trong đó xây dựng đối tác với những quốc gia ở khu vực, trong đó có Việt Nam [The White House, 2015, tr. 8]. Cũng trong năm 2015, Hoa Kỳ công bố Chiến lược An ninh Hàng hải Châu Á – Thái Bình Dương. Hoa Kỳ trình bày các hành động của Trung Quốc, đặc biệt là trên các vùng Biển Đông và Biển Hoa Đông cũng như các tranh chấp lãnh thổ giữa các quốc gia và Trung Quốc. Việc hiện đại hóa quân đội của Trung Quốc cũng được nêu ra về phạm vi và mức độ. Đặc biệt, Hoa Kỳ cũng đề cập đến chương trình hiện đại hóa sức mạnh trên biển của Việt Nam [Department of Defense, 2015, tr. 11].

Với những diễn ngôn như trên, khi Trung Quốc thực sự trở thành mối quan ngại của Hoa Kỳ thì việc Hoa Kỳ triển khai các chính sách ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương và đối với Trung Quốc sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ. Và Hoa Kỳ đặc biệt quan tâm đến việc Trung Quốc triển khai sức mạnh trên biển ở giai đoạn càng về sau của nhiệm kỳ Tổng thống Barack Obama, từ đó khi phân tích quan hệ quốc phòng hai bên sẽ thấy rõ những thay đổi về các lĩnh vực hợp tác. Để có thể theo dõi quá trình này chi tiết hơn, luận án sẽ tìm hiểu sự thay đổi chính sách của Hoa Kỳ trong hai năm đầu của chính quyền Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump. Theo quan điểm của lý thuyết Hiện thực về vai trò đơn nhất của quốc gia trong chính trị quốc

tế, mặc dù có sự thay đổi trong chính trị nội bộ thì hành vi của quốc gia thường theo các giả định từ môi trường vô chính phủ và cạnh tranh quyền lực. Do đó, phần tiếp theo sẽ tìm hiểu Hoa Kỳ xác định các lợi ích của mình trước mối đe dọa từ một Trung Quốc ngày càng hung hăng và thể hiện tham vọng ra sao trong những năm đầu nhiệm kỳ của Tổng thống Donald Trump.

Năm đầu của nhiệm kỳ Tổng thống Donald Trump (2017-2018)

Ngay trong năm đầu tiên của nhiệm kỳ, Tổng thống Donald Trump đã công bố Chiến lược an ninh quốc gia vào tháng 12/2017 (National Security Strategy) và Chiến lược quốc phòng quốc gia vào tháng 10/2018 khẳng định thúc đẩy lợi ích nước Hoa Kỳ, “nhằm khôi phục sự tôn trọng với Hoa Kỳ ở nước ngoài và xây dựng lại niềm tin của người Mỹ ở trong nước”, đồng thời “khôi phục ưu thế cạnh tranh bằng cách ngăn chặn hai đối thủ toàn cầu là Nga và Trung Quốc thách thức Hoa Kỳ và các đồng minh và ngăn không cho họ thay đổi trật tự cân bằng hiện nay [The White House, 2017a]”. Trong chiến lược nêu rõ những thách thức và xu hướng ảnh hưởng đến vị thế Hoa Kỳ đó chính là hoạt động của các cường quốc xét lại (revisionist powers) như Trung Quốc và Nga sử dụng công nghệ, hoạt động tuyên truyền và cưỡng ép để tạo ra một thế giới trái ngược với lợi ích và giá trị của Hoa Kỳ [Đại sứ quán và Tổng lãnh sự quán Hoa Kỳ tại Việt Nam, 2017]. Bên cạnh cuộc cạnh tranh với Trung Quốc và Nga, Iran và Bắc Triều Tiên là các quốc gia bất hảo (rogue states) và là mối đe dọa đối với Hoa Kỳ và các nước đồng minh. Đáng chú ý là, Hoa Kỳ khẳng định Trung Quốc đang tìm cách thay thế Hoa Kỳ tại khu vực Ấn Độ - Thái Bình Dương, mở rộng và đưa mô hình kinh tế nhà nước vươn xa, tái định hình cấu trúc khu vực theo như mong muốn của mình. Và trong nhiều thập niên qua, trái với chính sách của Hoa Kỳ với niềm tin và hy vọng rằng ủng hộ sự phát triển và hội nhập của Trung Quốc vào trật tự thế giới thời kỳ hậu chiến sẽ giúp hình thành một Trung Quốc “tự do”, Trung Quốc đã lợi dụng để làm lợi cho mình và làm nguy hại đến an ninh kinh tế của Hoa Kỳ và sử dụng sức mạnh xâm phạm chủ quyền các chủ thể khác [The White House, 2017b].

Trong phần chiến lược của Hoa Kỳ ở từng khu vực, tương tự như chính quyền Obama trước đây, chính quyền Donald Trump tái khẳng định mối quan hệ giữa Hoa Kỳ với các đồng minh tại khu vực Đông Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, New Zealand. Đồng thời, Hoa Kỳ xem Philippines, Thái Lan vẫn là đồng minh quan trọng và thị trường

của Hoa Kỳ; bên cạnh đó Việt Nam, Malaysia, Singapore là các đối tác an ninh và kinh tế đang lên của Hoa Kỳ. Trong phần “Các hành động ưu tiên” (Priority Actions) ở khu vực Ấn Độ - Thái Bình Dương nói chung, chính quyền Tổng thống Donald Trump khẳng định tăng cường cam kết với các đồng minh và đối tác truyền thống và duy trì sự hiện diện quân sự đủ sức răn đe và trong trường hợp cần thiết sẽ đánh bại bất kỳ kẻ thù nào. Hoa Kỳ sẽ tăng cường mối quan hệ quân sự lâu dài từ trước đến nay cũng như ủng hộ phát triển mạng lưới phòng thủ với các đồng minh và đối tác. Trong đó, Hoa Kỳ sẽ tiếp tục làm việc chặt chẽ với Nhật Bản, Hàn Quốc trước các vấn đề phi hạt nhân bán đảo Triều Tiên; đặc biệt là duy trì quan hệ vững mạnh với Đài Loan; đồng thời củng cố quan hệ đồng minh với Philippines và Thái Lan, cũng như quan hệ đối tác với Singapore, Việt Nam, Indonesia, Malaysia nhằm hỗ trợ các quốc gia này trở thành các đối tác hợp tác trên biển (cooperative maritime partners) trong bối cảnh các tranh chấp trên biển đang diễn ra hiện nay [The White House, 2017b, tr. 46-47].

Trong quan hệ của Hoa Kỳ với các đồng minh và đối tác an ninh ở Đông Á, Tổng thống Donald Trump gây chú ý khi: thay vì sử dụng cụm từ khu vực “Châu Á – Thái Bình Dương”, ông đã phát biểu về tầm nhìn của Hoa Kỳ về chiến lược Ấn Độ - Thái Bình Dương lần đầu tiên tại Hội nghị thượng đỉnh Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (APEC) diễn ra tại Đà Nẵng, Việt Nam tháng 11/2017. Một vài tháng sau phát biểu lần đầu về chiến lược Ấn Độ – Thái Bình Dương của Tổng thống Donald Trump, Hoa Kỳ dần đưa ra các tuyên bố nhằm giải thích tầm nhìn chiến lược của mình ở khu vực. Trợ lý Ngoại trưởng Alex N. Wong trong phát biểu vào cuộc họp báo ở Washington đầu tháng 04/2018 đã tóm tắt các nội dung chính của chiến lược Ấn Độ – Thái Bình Dương Tự do và Mở rộng [The White House, 2018]. Với chiến lược này, chính quyền Donald Trump vẫn luôn nhấn mạnh đến vị trí quan trọng của đồng minh và đối tác của Hoa Kỳ và xem họ là ‘trái tim của’ của khu vực Ấn Độ - Thái Bình Dương [Department of Defense, 2019a; Schriver, 2019]. Đồng thời, trong tuyên bố trong Chiến lược quốc phòng quốc gia năm 2018 cũng nêu rõ: “Bộ (Quốc phòng) trong tư thế sẵn sàng, cùng với lực lượng chiến đấu tin cậy – bên cạnh các đồng minh và đối tác – và nếu trong trường hợp cần thiết sẽ chiến đấu và chiến thắng [Department of Defense, 2019b, tr. 21]”. Quan hệ đồng minh với Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Philippines và Thái Lan là “không thể thay thế” với Hoa Kỳ trong việc duy trì hòa bình và ổn định; đồng

thời Hoa Kỳ sẽ tiến từng bước mở rộng quan hệ đối tác với Singapore, Đài Loan, Việt Nam, Indonesia, Malaysia. Tuy nhiên, một điểm đáng lưu ý là Hoa Kỳ kêu gọi các nước đồng minh và các đối tác cần “chia sẻ gánh nặng” và “trách nhiệm”, “có qua có lại” [Department of Defense, 2019b, tr. 21].

Như vậy, trong thời gian đầu có thể thấy Donald Trump có cách tiếp cận khác biệt về chính sách; theo đó chính quyền Trump thể hiện tiếng nói mạnh mẽ trước sự trỗi dậy của Trung Quốc. Tư duy, quan điểm “chiến thắng”, đạt được mục đích của chính sách như thể tư duy đối đầu và cạnh tranh trên thương trường. Nói một cách khác, cách thức chính quyền Tổng thống Donald Trump mô tả và đề cập đến Trung Quốc nặng nề và có phần quyết liệt hơn. Đặc điểm thứ hai đó chính là chính sách đối ngoại và quốc phòng của Hoa Kỳ có nhiệm vụ giúp hỗ trợ, thúc đẩy, tăng cường sự thịnh vượng và phục vụ cho các mục đích quốc gia. Trong Chiến lược an ninh quốc gia, Hoa Kỳ tuyên bố tầm nhìn, mục tiêu đạt được của chiến lược nhằm khôi phục sự tôn trọng đối với nước Hoa Kỳ và niềm tin của người dân trong nước Mỹ; hay trong Chiến lược quốc phòng quốc gia cũng khẳng định Hoa Kỳ thúc đẩy một trật tự thế giới có lợi cho an ninh và sự thịnh vượng của Hoa Kỳ. Mặc dù, Donald Trump có khuynh hướng coi trọng các hợp tác song phương nhưng, chiến lược của Hoa Kỳ ở khu vực Đông Á vẫn tập trung và coi trọng mạng lưới đồng minh hiện có. Đồng thời, chiến lược của chính quyền Trump can dự và thể hiện tham vọng duy trì ảnh hưởng của Hoa Kỳ để đạt được các mục tiêu ở khu vực. Chính quyền Tổng thống Trump mở rộng và tăng cường quan hệ chiến lược với các đối tác an ninh đối với những quốc gia – e ngại trước sự trỗi dậy của Trung Quốc - và cũng tìm kiếm một chính sách có thể đương đầu với Trung Quốc tại khu vực, cũng như đặt ra yêu cầu các đồng minh và đối tác an ninh cần phải làm nhiều và đóng góp nhiều hơn. Theo đánh giá tổng quan chung về tình hình địa chính trị và sự hiện diện của Hoa Kỳ khu vực Châu Á lúc bấy giờ, các biểu hiện đều cho thấy hiện Hoa Kỳ vẫn đang giữ được sự kiểm soát nhất định, môi trường vận hành với cơ sở hạ tầng tốt, đồng minh mạnh với sự hiện diện và khả năng triển khai quân sự của Hoa Kỳ khắp khu vực cùng với môi trường chính trị ổn định [Heritage Foundation, 2019].

Cần phải nói thêm là vấn đề xung đột lãnh thổ trên biển Đông và biển Hoa Đông có liên quan đến một số lợi ích cụ thể của Hoa Kỳ về lâu dài. Trong đó việc Trung Quốc tham vọng chi phối và kiểm soát toàn bộ khu vực biển có thể gây khó khăn cho việc

triển khai năng lực của Hoa Kỳ ở các hoạt động như: can thiệp quân sự trong trường hợp xung đột hay khủng hoảng giữa Trung Quốc và Đài Loan, thực thi các cam kết trong hiệp ước quốc phòng với Nhật Bản, Philippines và Hàn Quốc, triển khai lực lượng quân sự ở khu vực Tây Thái Bình Dương nhằm duy trì ổn định khu vực, triển khai các chương trình đối tác Thái Bình Dương, ứng phó khủng hoảng, triển khai các kế hoạch tác chiến; ngăn chặn sự trỗi dậy của Trung Quốc – bá quyền khu vực Á Âu [Congressional Research Service, 2021, tr. 3].

Một lần nữa, sự thay đổi trong chiến lược của Hoa Kỳ là thước đo của hợp tác quốc phòng hai bên. Một mặt, Hoa Kỳ hướng sự chú ý đến khu vực Châu Á – Thái Bình Dương và cách họ cư xử với Trung Quốc ra sao ảnh hưởng đến mối quan tâm của Hoa Kỳ đến Việt Nam. Việt Nam trở thành một đối tác “một cách tự nhiên” của Hoa Kỳ và sự “tự nhiên” đó thực tế đến từ những mối quan tâm, lợi ích chung mà hai bên cùng tìm thấy trong giai đoạn này. Mặt khác, mức độ Hoa Kỳ đầu tư vào khu vực này vì các tính toán chính trị, ảnh hưởng từ yếu tố Trung Quốc quyết định sự hợp tác Việt Nam – Hoa Kỳ trên các lĩnh vực cụ thể sẽ được kết quả gì? Khi vị thế nước lớn không đổi, Việt Nam – với vị thế nước nhỏ hơn có những ứng xử và sự điều chỉnh chính sách ra sao để chuẩn bị cho các hành động tiếp theo là điều quan trọng bởi lẽ những quyết định này chi phối đến an ninh lẫn giữ thế cân bằng cho các giai đoạn tiếp theo của Việt Nam. Phần tiếp theo sẽ xem xét quan điểm và chính sách từ phía Việt Nam có những thay đổi gì trong giai đoạn này.

3.2.2. Quan điểm của Việt Nam

Trước những thay đổi về bối cảnh và tình hình quốc tế, giai đoạn này Việt Nam có những bước thay đổi về tư duy đối ngoại nói chung lẫn quan điểm về hợp tác quốc phòng trên thế giới. Có ba đặc điểm cần lưu ý trong giai đoạn này. Đó là tính chủ động, đẩy mạnh ngoại giao đa phương, đặc biệt là đối ngoại quốc phòng.

Thứ nhất, là tính chủ động được nhấn mạnh hơn lần đầu tiên trong Đại hội X của Đảng năm 2006 đề cập “Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác [Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2006, tr. 112-113].” Điều này thể hiện tư duy năng động của Việt Nam trong các công việc quốc tế, tích cực tham gia các diễn đàn và hoạt động của nhân dân thế giới. Đến Đại hội XI năm

2011, định hướng chủ đạo trong đường lối đối ngoại của Việt Nam vẫn là đối ngoại đa phương, Đảng chủ trương:

“Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế... Tham gia các cơ chế hợp tác chính trị, an ninh song phương và đa phương vì lợi ích quốc gia trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, Hiến chương Liên Hợp Quốc... Tích cực hợp tác cùng các nước, các tổ chức khu vực và quốc tế trong việc đối phó với những thách thức an ninh phi truyền thống, và nhất là tình trạng biến đổi khí hậu; sẵn sàng đối với với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực có liên quan về vấn đề dân chủ, nhân quyền [Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2011, tr. 235-237].”

Thứ hai, từ những tuyên bố trên có thể thấy tư duy đối ngoại đa phương của Việt Nam là kết hợp giữa lợi ích trong quá trình hội nhập quốc tế và ngoại giao đa phương với yêu cầu an ninh quốc phòng nhằm củng cố chủ quyền và an ninh trong tình hình mới. Tuy không phải là nội dung có tính bất ngờ, gây chú ý, nhưng việc nhấn mạnh vai trò của ngoại giao đa phương gắn với an ninh quốc phòng là sự chuẩn bị của Việt Nam trước bối cảnh thay đổi và các thách thức trực tiếp ở khu vực và trên thế giới. Việc tuyên bố “chủ động và tích cực” mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác là cơ sở để Việt Nam tiến hành các công tác ngoại giao lẫn hợp tác an ninh với các đối tác khác nhau. Điều này giúp định vị Việt Nam trở thành “thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế [Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2011, tr. 138-139]”. Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế cũng nêu rõ quan điểm chỉ đạo:

“Hội nhập quốc tế là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh; kiên định lợi ích quốc gia, dân tộc; chủ động dự báo, xử lý linh hoạt mọi tình huống, không để rơi vào thế bị động, đối đầu; không tham gia vào các tập hợp lực lượng, các liên minh của bên này chống bên kia.

Nghiêm chỉnh tuân thủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia đi đôi với chủ động, tích cực tham gia xây dựng và tận dụng hiệu quả các quy tắc, luật lệ quốc tế và tham gia các hoạt động của cộng đồng khu vực và quốc tế; chủ động đề xuất sáng kiến, cơ chế hợp tác trên nguyên tắc cùng có lợi; củng cố và nâng cao vai trò trong cộng

đồng khu vực và quốc tế, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới [Bộ Chính trị, 2013].”

Sau 10 năm ban hành Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới năm 2003, Hội nghị Trung ương 8 khóa XI đã ban hành Nghị quyết số 28-NQ/TW về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới” năm 2013. Việt Nam đã đánh giá tình hình giai đoạn này trên “thế giới và khu vực luôn có mối quan hệ chặt chẽ giữa các nước lớn, kể cả các nước có chế độ chính trị xã hội khác nhau.” Do đó, Việt Nam sẽ cần theo dõi quá trình điều chỉnh trọng tâm chiến lược và quan hệ lợi ích giữa các nước lớn đang hình thành các điểm nóng cục bộ. Vấn đề đối tác – đối tượng là nội dung quan trọng được đề cập đến. Thế nhưng việc phân loại cụ thể các đối tác, đối tượng rất cần thiết nhưng cũng khá mơ hồ (như trong Chiến lược Bảo vệ Tổ quốc năm 2003 đã trình bày ở trên); “vừa có tính chiến lược, vừa có tính sách lược; vừa công khai, lại vừa cơ mật [Tạp chí Quốc phòng Toàn dân, 2013].” Trong Nghị quyết trình bày quan điểm chung là “trong một số đối tác tiềm ẩn, hoặc có những mặt mâu thuẫn với lợi ích của ta cần phải đấu tranh. Ngược lại trong mỗi đối tượng, ở những thời điểm cụ thể, ở những mặt và lĩnh vực nào đó lại vẫn có thể tranh thủ hợp tác.” Hay nói cách khác, quan điểm chung của Đảng về “thêm bạn, bớt thù” và quán triệt “đường lối độc lập, tự chủ”, tăng cường hợp tác tạo thế đan xen lợi ích chiến lược giữa nước ta với các nước, nhất là các nước lớn (có thể hiểu là Hoa Kỳ), các đối tác chiến lược, các nước láng giềng và các nước trong khu vực; tránh xung đột, đối đầu, tránh bị cô lập, lệ thuộc [Tạp chí Quốc phòng Toàn dân, 2014].”

Đến năm 2016 thì ngoại giao đa phương trở thành định hướng chiến lược của đất nước. Trong văn kiện Đại hội lần thứ XII nêu ra định hướng công tác đối ngoại đa phương là:

“Chủ động tham gia và phát huy vai trò tại các cơ chế đa phương, đặc biệt là ASEAN và Liên Hợp Quốc. Chủ động, tích cực tham gia vào các cơ chế đa phương về quốc phòng, an ninh, trong đó có việc tham gia các hoạt động hợp tác ở mức cao hơn như hoạt động giữ gìn hòa bình của Liên Hợp Quốc, diễn tập về an ninh phi truyền thống và các hoạt động khác [Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2016].”

Trong Quyết định số 40/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về “Chiến lược Tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” đã đề cập việc “hội nhập về chính trị, quốc phòng, an ninh nhìn chung được triển

khai một cách thận trọng về bước đi và độ mở trong từng lĩnh vực [Thủ tướng Chính phủ, 2016, tr. 2].” Đáng chú ý là Việt Nam nhận định về mức độ hội nhập trong các lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh vẫn còn thấp. Nguyên nhân của vấn đề này là:

“Về song phương, mức độ đan xen lợi ích giữa Việt Nam và các đối tác, kể cả các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện, còn thấp; nhiều mặt quan hệ còn chưa tương xứng với khuôn khổ hợp tác; vẫn còn khoảng cách giữa cam kết chính trị và thực tế triển khai; hợp tác với các nước trên một số lĩnh vực chưa thực sự đi vào chiều sâu; hợp tác về an ninh, tình báo và cảnh sát với một số nước vẫn còn hạn chế [Thủ tướng Chính phủ, 2016, tr.3].”

Quan điểm chỉ đạo của Chiến lược năm 2016 nhắc lại việc giữ gìn bản sắc chính trị của chế độ; không tham gia vào các tập hợp lực lượng, các liên minh của bên này chống bên kia. Đồng thời bổ sung điều quan điểm thứ sáu là:

“Kiên định đường lối “độc lập, tự chủ; đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế”; đẩy mạnh hội nhập quốc tế phải tăng cường độc lập, tự chủ; gia tăng sự tùy thuộc lẫn nhau giữa nước ta với các đối tác, nhất là các đối tác có vị trí quan trọng đối với phát triển và bảo vệ Tổ quốc; không rơi vào tình trạng phụ thuộc trong bất kì lĩnh vực nào, hoàn cảnh nào [Thủ tướng Chính phủ, 2016, tr.10].”

Việt Nam xác định “tạo dựng và nâng cao độ tin cậy giữa nước ta và các đối tác, trước hết là các nước láng giềng, các nước lớn,” “đẩy mạnh các hoạt động hợp tác song phương về quốc phòng, an ninh với các nước láng giềng, các nước ASEAN, các nước lớn, các nước bạn bè truyền thống [Thủ tướng Chính phủ, 2016, tr.18].” Trong văn bản này có thể nhận định rằng quan hệ song phương với Hoa Kỳ là một trong các trọng tâm của Việt Nam và xếp ở thứ tự ưu tiên thứ ba. Đồng thời, Việt Nam cũng đã xác định “khai thác hiệu quả quan hệ với tất cả các đối tác, trước hết là các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện [Thủ tướng Chính phủ, 2016, tr.16].” Việt Nam định hướng “triển khai nghiêm túc và nhất quán các thỏa thuận, chương trình hợp tác quốc tế, an ninh với các nước lớn trong đó có Nga, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Nhật Bản [Thủ tướng Chính phủ, 2016, tr.18].” Ngoài ra, Việt Nam xác định :

“...tăng cường giao lưu hợp tác giữa các quân khu giáp biên, hải quân, biên phòng, cảnh sát biển với các lực lượng tương ứng của nước có chung biên giới trên bộ và có vùng biển liền kề, qua đó mở rộng các cơ chế tuần tra chung, thiết lập đường dây

nóng, diễn tập chung để phòng ngừa xung đột và tăng khả năng đối phó với các thách thức đang nổi lên trong khu vực [Thủ tướng Chính phủ, 2016, tr.18].”

Ngoài ra, Việt Nam đề cập đến việc “xây dựng và triển khai kế hoạch tham gia các cơ chế về quốc phòng, an ninh khác. Đóng góp tích cực vào quá trình định hình kiến trúc an ninh khu vực Đông Á và Châu Á – Thái Bình Dương [Thủ tướng Chính phủ, 2016, tr.20].” Một hoạt động quan trọng nữa là xây dựng và triển khai kế hoạch tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc đến năm 2030 và tận dụng những tác động tích cực từ việc tham gia hoạt động này để phục vụ các nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao vị thế của đất nước ở khu vực và quốc tế. Cuối cùng, mối đe dọa từ các “thế lực thù địch” có thể xâm phạm an ninh quốc gia của đất nước vẫn thường trực. Nhưng nếu so sánh với các văn bản trước đây khi nói vấn đề này thì việc đề cập “thế lực thù địch” trong bối cảnh mới mang hàm ý chung, không hẳn ám chỉ về Hoa Kỳ như trước đây [Thủ tướng Chính phủ, 2016, tr.17]. Với những điểm bổ sung như trên, Việt Nam đã chuẩn bị cho các bước để tham gia vào các hoạt động hợp tác trên biển, tìm kiếm lợi ích chung với các đối tác, triển khai các hoạt động tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình.

Nhìn từ văn bản này, có thể thấy thêm rằng với mục tiêu ngoại giao giúp củng cố an ninh và chủ quyền thì trong thì Việt Nam cũng xác định một mảng quan trọng là hoạt động đối ngoại quốc phòng. Đây là đặc điểm thứ ba đáng chú ý. Nếu trong năm 2004, Việt Nam xác định hoạt động đối ngoại quốc phòng để “giúp các nước hiểu rõ hơn về chính sách quốc phòng toàn dân của Việt Nam, về tính chất tự vệ, hòa bình của chính sách quốc phòng” thì đến năm 2009, sách trắng quốc phòng Việt Nam xác định thêm nhiệm vụ đối ngoại quốc phòng “góp phần vào công cuộc xây dựng đất nước, xây dựng lực lượng vũ trang, củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc, góp phần giữ vững hòa bình và an ninh ở khu vực và trên thế giới [Bộ Quốc Phòng, 2004; Bộ Quốc Phòng, 2009].” Tuyên bố này vẫn thể hiện quan điểm phòng vệ của Việt Nam nhưng có sự chủ động và đặt Việt Nam trong bối cảnh mới trong khu vực và thế giới, tạo thế chủ động để các hoạt động và quan hệ quốc phòng của Việt Nam với các nước khác nhau sẽ được hiểu như là một phần của chính sách ngoại giao đa phương của Việt Nam.

Khi Hoa Kỳ có sự thay đổi chiến lược ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương và xác định vị trí của Trung Quốc, song song đó có thể thấy tư duy chiến lược của Việt

Nam có sự thay đổi đáp ứng nhất định. Việt Nam tìm kiếm tiếng nói chung, khai thác các cơ hội hợp tác để gia tăng các lợi ích đan xen với Hoa Kỳ. Theo lý thuyết Hiện thực, nếu trong tình huống nghi ngờ ý định của đối phương thì việc hợp tác - tìm kiếm và chia sẻ lợi ích – là cách giảm thiểu tình trạng bất an. Nhìn vào các văn bản công khai chính sách và chiến lược có thể thấy đây là cách mà Việt Nam đã triển khai khi quan hệ với Hoa Kỳ. Phần tiếp theo sẽ xem xét tiến trình hợp tác từ 2009 đến cuối năm 2018.

3.2.3. Thực trạng quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 2009-2018

Quan hệ quốc phòng hai nước trong giai đoạn này có những bước phát triển cụ thể. Điều này thể hiện ở chính sách của Hoa Kỳ có sự thay đổi khi quan tâm đến khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, các cơ chế hợp tác đa phương, đặc biệt là ASEAN và các nước trong khu vực này, đồng thời Trung Quốc ngày càng gia tăng sức mạnh tại khu vực. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng chủ động và tích cực thúc đẩy ngoại giao đa phương kể cả trong lĩnh vực quốc phòng, tham gia vào các cơ chế đa phương, quan tâm đến an ninh và chủ quyền ở khu vực và quốc tế. Chính những điểm này, hai bên có cùng chia sẻ lợi ích và tạo ra nhiều cơ hội lẫn lĩnh vực có thể tiến hành hợp tác. Một mặt, Việt Nam trở thành đối tác an ninh “đáng chú ý” với Hoa Kỳ nhờ chính sách ngoại giao đa phương và chào đón các đối tác an ninh khác nhau. Bên cạnh đó, quan điểm và lợi ích của Hoa Kỳ về tự do và an ninh hàng hải cũng giống với những lập luận của Việt Nam trong tranh chấp trên biển Đông với Trung Quốc. Đây có thể xem là cách Việt Nam “quốc tế hóa” tranh chấp này để có tiếng nói của mình. Và trong tình huống phải thi hành chính sách “ngoại giao nước đôi”, Việt Nam còn tìm thấy những lợi ích trong quan hệ với Hoa Kỳ để đảm bảo an ninh của mình.

Ngay khi Tổng thống Obama nắm chính quyền thì trong năm 2009, Bộ trưởng Quốc phòng Việt Nam Đại tướng Phùng Quang Thanh đã có chuyến thăm Hoa Kỳ và gặp với Bộ chỉ huy Thái Bình Dương (U.S. Pacific Command). Đây là chuyến thăm thứ hai của bộ trưởng quốc phòng Việt Nam đến Hoa Kỳ và mang tính biểu tượng cho mong muốn tăng cường hợp tác song phương hai bên. Bảng 3.2.3 (phần phụ lục) minh họa các cuộc viếng thăm cấp cao quan trọng cũng như có liên quan đến lĩnh vực an ninh quốc phòng giữa hai bên và các chuyến ghé thăm của tàu chiến Hoa Kỳ đến Việt Nam trong suốt giai đoạn 2009-2018.

Với vị thế nước nhỏ hơn trong mối quan hệ này, Việt Nam có nhiều thứ để cân nhắc mặc dù Việt Nam có nhiều động lực để tăng cường liên hệ quốc phòng với Hoa Kỳ. Sự lựa chọn của Việt Nam vẫn là làm sao cân bằng quan hệ với các nước lớn. Việt Nam đồng thời xác lập đối tác chiến lược toàn diện với Trung Quốc vào năm 2008 và xác lập đối tác toàn diện với Hoa Kỳ vào tháng 07/2013 [U.S. Department of State, 2013]. Do đó, mối quan hệ quốc phòng hai bên giai đoạn này tiếp tục là sự tìm kiếm và gia tăng niềm tin lẫn nhau, lợi ích chung, lẫn tôn trọng chủ quyền và độc lập – từ phía nước nhỏ. Và lợi ích chung trong giai đoạn này – đó chính là thách thức đến từ Trung Quốc, đặc biệt các tranh chấp trên Biển Đông. Đặc biệt từ năm 2011 khi Trung Quốc tăng cường các tuyên bố yêu sách “đường chín đoạn” đến các hoạt động gây hấn trên Biển Đông. Năm 2012 xảy ra tranh chấp bãi cạn Scarborough giữa Trung Quốc và Philippines; năm 2014 Trung Quốc đưa giàn khoan HD-981 vào khu vực thuộc quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam [Jeffrey A. Bader, 2014; Bộ Ngoại giao Việt Nam, 2008].

Quan hệ quốc phòng hai bên tập trung vào các lĩnh vực an ninh phi truyền thống – đây là kênh liên lạc và hợp tác khả dĩ cho cả hai bên góp phần tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau và củng cố quan hệ quốc phòng hai nước. Hai văn bản quan trọng trong giai đoạn này giúp tạo cơ sở hợp tác là Biên bản ghi nhớ Tăng cường Quan hệ Quốc phòng song phương Việt Nam – Hoa Kỳ ký kết vào ngày 19/09/2011; Tuyên bố chung về Tầm nhìn về quan hệ Quốc phòng năm 2015 đã tạo tiền đề cho hai bên thúc đẩy hợp tác trên các lĩnh vực như an ninh khác nhau và Tuyên bố chung giữa Tổng thống Donald Trump và Chủ tịch nước Việt Nam Trần Đại Quang năm 2017 [U.S.- Vietnam Joint Vision Statement on Defense Relations, 2015; The White House, 2017c]. Có thể thấy các hoạt động này Việt Nam được hưởng nhiều lợi ích từ hợp tác quốc phòng với Hoa Kỳ nhưng cũng đảm bảo không gây ra sự chú ý hay căng thẳng trong quan hệ với các nước lớn, đặc biệt là với Trung Quốc.

Tiếp tục xem xét hai luận điểm chính của luận án:

- *Quan hệ quốc phòng song phương phụ thuộc vào việc Hoa Kỳ quan tâm đến khu vực ra sao và thay đổi cách nhìn về Trung Quốc. Cách thức triển khai quan hệ với Việt Nam thể hiện tầm nhìn của Hoa Kỳ đối với sự lớn mạnh từ Trung Quốc.*

- Việt Nam tận dụng những lĩnh vực hợp tác phù hợp với mục tiêu và lợi ích đã được điều chỉnh trong từng giai đoạn. Các lĩnh vực hợp tác này giúp Việt Nam không “rơi vào tình huống bất an” trong quan hệ quốc phòng với Hoa Kỳ.

Hoa Kỳ đã thay đổi chiến lược ở khu vực và sự lớn mạnh của Trung Quốc. Việt Nam đang tìm kiếm cơ hội gia tăng chia sẻ lợi ích với Hoa Kỳ. Phần tiếp theo sẽ phân tích những lĩnh vực hai bên đã mở rộng hợp tác – mà những lĩnh vực này giúp hai bên đạt được những lợi ích nhất định trong giai đoạn 2009 – 2018. Đối với Hoa Kỳ là đảm bảo sự hiện diện ở khu vực thông qua hợp tác trên các lĩnh vực an ninh phi truyền thống – một dạng cân bằng ngầm. Đối với Việt Nam là cùng chia sẻ và đan xen lợi ích quốc gia với lợi ích của Hoa Kỳ cũng như giúp Việt Nam không “rơi vào tình huống bất an” trong cạnh tranh quyền lực Hoa Kỳ - Trung Quốc. Điều này thể hiện qua hai điểm: Việt Nam và Hoa Kỳ phát triển các cơ chế đối thoại song phương làm cơ sở để cùng trao đổi, gia tăng hiểu biết lẫn nhau, tạo điều kiện cho việc triển khai các kế hoạch hợp tác. Thứ hai là hai bên triển khai các hoạt động hợp tác chức năng, đặc biệt là trong lĩnh vực hải quân – lĩnh vực (như đã trình bày ở trên) Hoa Kỳ quan tâm đặc biệt và Việt Nam có nhu cầu gia tăng năng lực và sức mạnh quốc phòng.

Về liên lạc đối thoại giữa hai nước, Việt Nam và Hoa Kỳ tăng cường đối thoại và tư vấn cấp cao về các vấn đề an ninh thường xuyên hơn. Đến tháng 10/2008, cơ chế đối thoại quốc phòng giữa hai nước được hàng năm trước đây được nâng cấp thành cơ chế đối thoại PSDD [Vietnam – U.S. Political, Security, and Defense Dialogue]. Các vấn đề an ninh phi truyền thống như không phổ biến vũ khí, chống khủng bố và phòng chống ma túy, giải quyết hậu quả chiến tranh, cứu trợ nhân đạo [Bower, Nguyen, 2012]. Năm 2010, Quyền Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Robert Scher và Thứ trưởng Quốc phòng Việt Nam Nguyễn Chí Vịnh đã gặp nhau tại Đối thoại Chính sách Quốc phòng cấp thứ trưởng lần đầu (Defense Policy Dialogue). Và đến lần thứ hai tổ chức, hai bên đã ký Biên bản ghi nhớ Tăng cường Quan hệ Quốc phòng song phương Việt Nam – Hoa Kỳ (MOU on Advancing Bilateral Defense Cooperation) năm 2011, đề ra năm lĩnh vực hợp tác quốc phòng giữa hai bên đó là: (i) đối thoại cấp cao thường xuyên; (ii) an ninh hàng hải; (iii) tìm kiếm và cứu nạn; (iv) cứu trợ nhân đạo và giảm nhẹ thiên tai (HA/DR) và (iv) hoạt động gìn giữ hòa bình. Và hai bộ trưởng quốc phòng sẽ gặp nhau mỗi ba năm một lần [Embassy of the Socialist Republic of Vietnam in the U.S.]. Chuyên thăm của

Bộ trưởng Quốc phòng Leon Panetta đến Việt Nam tháng 06/2012 trở thành chuyên thăm cấp cao của người đứng đầu Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ đến vịnh Cam Ranh kể từ sau chiến tranh Việt Nam. Phía Hoa Kỳ nhận định vai trò và vị trí vịnh Cam Ranh và việc tiếp cận cơ sở vật chất của vịnh Cam Ranh sẽ là một trong bước đi quan trọng trong việc thúc đẩy quan hệ quốc phòng song phương. Trong chuyến thăm này khi gặp gỡ Bộ trưởng Quốc phòng Việt Nam Phùng Quang Thanh, Việt Nam đã yêu cầu phía chính phủ Hoa Kỳ dỡ bỏ lệnh cấm buôn bán vũ khí sát thương cho Việt Nam [và mãi đến 4 năm sau đó thì lệnh cấm này mới được dỡ bỏ] [U.S. Department of Defense, 2012]. Tuyên bố năm 2013 về “Quan hệ Đối tác Toàn diện Hoa Kỳ – Việt Nam” và tuyên bố chung trong các cuộc gặp giữa các lãnh đạo hai bên năm 2015, 2016 và tháng 05/tháng 07 năm 2017 là những văn bản quan trọng cho hai bên triển khai các hoạt động hợp tác. Trong đó tuyên bố “Quan hệ Đối tác Toàn diện”, Hoa Kỳ thể hiện các cam kết ở khu vực và cung cấp cơ chế hợp tác trong các lĩnh vực bao gồm quan hệ chính trị ngoại giao, thương mại và kinh tế, quốc phòng và an ninh, khoa học kỹ thuật, giáo dục đào tạo, môi trường sức khỏe, hỗ trợ nhân đạo/giảm nhẹ thiên tai, các vấn đề hậu quả chiến tranh, bảo vệ và thúc đẩy quyền con người, hợp tác văn hóa, du lịch và thể thao [U.S. Department of State, 2021]. Tháng 06 năm 2015, hai nước đã ký Tuyên bố Tầm nhìn chung về hợp tác Quốc phòng. Tháng 11 năm 2017, trong chuyến thăm Việt Nam nhân dịp hội nghị thượng đỉnh APEC của Tổng thống Donald Trump, hai bên đã tuyên bố Kế hoạch hành động Hợp tác Quốc phòng Hoa Kỳ- Việt Nam 2018-2020. Trên thực tế ngoại trừ Biên bản ghi nhớ Tăng cường Quan hệ Quốc phòng song phương Việt Nam – Hoa Kỳ được phát hành công khai, các văn bản còn lại hiện không rõ nội dung cụ thể. Các kết quả trên tạo cơ chế mở rộng hợp tác an ninh quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ.

3.2.4. Quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ trong lĩnh vực gia tăng năng lực cho Việt Nam

Theo số liệu bảng 3.2.4.1 (xem phần phụ lục) về số tiền các nước trong khu vực và Việt Nam nhận viện trợ liên quan đến lĩnh vực quốc phòng từ 2009 – 2018 có thể thấy rõ viện trợ Hoa Kỳ dành cho các khu vực Đông Á và châu Đại Dương tăng rõ rệt trong 10 năm qua. Theo đó, số tiền Việt Nam được nhận cũng tăng đáng kể. Nếu năm 2009, Việt Nam chỉ nhận khoảng 1,8 triệu đô-la thì đến ba năm liên tiếp con số này đã gấp 3 lần với mức tăng lên khoảng 4 triệu đô-la. Kể từ năm 2013 trở đi số tiền viện trợ

Hoa Kỳ dành cho Việt Nam hơn 10 triệu đô và đến năm 2016, 2017, 2018 con số viện trợ lên đến hơn 30 triệu đô-la. Các con số này tăng tương ứng kể từ khi hai nước ký Biên bản ghi nhớ Tăng cường Quan hệ Quốc phòng song phương Việt Nam – Hoa Kỳ năm 2011; cuối năm 2013 Hoa Kỳ thông báo khoản viện trợ nâng cao năng lực an ninh hàng hải cho Việt Nam, năm 2015 khi hai bên ký Tuyên bố Tầm nhìn chung về hợp tác Quốc phòng và khi Hoa Kỳ tuyên bố chương trình chương trình SAMSI (Southeast Asia Maritime Security Initiative) cho các nước khu vực Đông Nam Á năm 2016. Bảng 3.2.4.2 (xem phần phụ lục) liệt kê các lĩnh vực cụ thể Hoa Kỳ đã viện trợ cho Việt Nam từ 2009 đến 2018. Trong giai đoạn này, các lĩnh vực hợp tác được mở rộng. Đây là dấu hiệu cho thấy sự phát triển quan hệ quốc phòng hai bên. Và như đã lập luận ở trên là khi Hoa Kỳ thay đổi chính sách ở khu vực và với Trung Quốc đã tác động trực tiếp đến quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ. Theo danh sách này có thể thấy những lĩnh vực đáng chú ý như sau: IMET; phòng chống HIV/AIDS và buôn bán ma túy; các chương trình liên quan đến tăng cường năng lực tìm kiếm cứu nạn, cứu trợ nhân đạo và giảm nhẹ thiên tai (HA/DR), đặc biệt tăng cường năng lực của hải quân Việt Nam; hoạt động liên quan đến việc tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên Hiệp Quốc. Phần tiếp theo sẽ xem xét việc hợp tác trên các lĩnh vực này đã đạt được kết quả ra sao và đem lại cho hai bên những lợi ích gì? Những lợi ích này đảm bảo cho Việt Nam tận dụng cơ hội hợp tác lẫn “không cảm thấy bất an”. Còn phía Hoa Kỳ, thể hiện tầm nhìn của Hoa Kỳ trước Trung Quốc và duy trì sự có mặt lẫn can dự của Hoa Kỳ ở khu vực thông qua việc hợp tác chức năng với những quốc gia Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam.

Hai chương trình phòng chống HIV/AIDS và phòng chống buôn bán ma túy vẫn tiếp tục nhận viện trợ đều đặn trong giai đoạn này. Đây là vấn đề mà phía Việt Nam rất chú trọng và xem đây là chiến lược quốc gia. Trong năm 2011, Quyết định số 1001/QĐ-TTg “Về việc Phê duyệt Chiến lược Quốc gia phòng, chống và kiểm soát ma túy ở Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”; trong năm 2012 là Quyết định số 608/QĐ-TTg “Về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống HIV/AIDS đến năm 2020 và tầm nhìn 2030”. Đây là vấn đề lượng an ninh hai bên đã có sự phối hợp và hợp tác từ đầu. Tuy nhiên, hai nước vẫn chưa thiết lập khung pháp lý song phương cho phép sự can dự của lực lượng chấp pháp nước ngoài tham gia điều tra ở Việt Nam và vẫn chỉ tái ký kết Biên bản ghi nhớ từ năm 2006 để duy trì hợp tác. Thông qua hai chương trình

PEPFAR và Chương trình chống buôn bán ma túy trong nước (In-Country Counternarcotics Program), Hoa Kỳ tiếp tục hỗ trợ Việt Nam nâng cao năng lực trong công tác phòng chống ma túy lẫn HIV/AIDS. Hằng năm, Việt Nam đều gửi trung bình 60-100 nhân sự tham gia các buổi huấn luyện với phía Hoa Kỳ cũng như tổ chức các chương trình đào tạo và hội thảo ở Việt Nam và các chương trình đào tạo liên quan đến phòng, chống buôn bán ma túy tại học viện ILEA ở Bangkok [Department of State, 2010, tr. 657]. Trong năm 2016, Hoa Kỳ đã khởi động chương trình hỗ trợ toàn diện bốn năm giúp hỗ trợ tăng cường năng lực của cảnh sát phòng, chống buôn bán ma túy. Chương trình nhằm đào tạo 100 chuyên gia điều tra các vụ án buôn lậu ma túy [Department of State, 2018, tr. 288]. Bảng 3.2.4.3 (xem phần phụ lục) liệt kê các chương trình đào tạo khác nhau giữa hai nước trong đó có chương trình về phòng, chống buôn bán ma túy. Như vậy, khi mà một trong những quan điểm chỉ đạo trong các chiến lược Quốc gia phòng, chống và kiểm soát ma túy lẫn phòng, chống HIV/AIDS của Việt Nam là “quy hoạch phát triển nguồn nhân lực cho hệ thống HIV/AIDS bảo đảm tính bền vững” [Thủ tướng Chính phủ, 2012, tr. 9] hay “đẩy mạnh hợp tác và chia sẻ kinh nghiệm với các nước và các tổ chức quốc tế trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ...” hay “tranh thủ nguồn viện trợ về tài chính, kỹ thuật công nghệ và kỹ năng quản lý từ các nước tiên tiến” [Thủ tướng Chính phủ, 2011, tr. 9] thì việc hợp tác này đem lại lợi ích rõ rệt, lâu dài. Hợp tác trên hai lĩnh vực này vừa giúp Việt Nam tận dụng cơ hội đầu tư vào nhân lực trong các chiến lược dài hạn, vừa giúp cho quan hệ hai nước có những kết quả thực chất, tạo điều kiện để hai bên tiếp xúc lâu dài xây dựng niềm tin để mở rộng quan hệ chiến lược trong tương lai.

Chương trình IMET vẫn tiếp tục được hai nước triển khai đều đặn và số tiền viện trợ tăng đều hằng năm. Số lượng học viên được gửi đi đào tạo theo chương trình IMET cũng tăng đều đặn. Bên cạnh đó, với việc nhận thêm các khoản viện trợ từ chương trình FMF và mở rộng các lĩnh vực hợp tác cũng tạo điều kiện cho Việt Nam gửi đại diện tham gia hội thảo, các khóa đào tạo, huấn luyện do Hoa Kỳ tài trợ trong khu vực và tại Hoa Kỳ (xem bảng 3.2.4.3 phần phụ lục). Khi Hoa Kỳ xác định ưu tiên đầu tiên ở khu vực Đông Nam Á là “phát triển các biện pháp hiệu quả kết hợp gia tăng khả năng giúp tăng năng lực phòng vệ và tuần tra hải quân đáng tin cậy”, an ninh hàng hải là lĩnh vực hai bên gia tăng hợp tác và có nhiều kết quả rất đáng chú ý [U.S. Department of Defense,

2015, tr. 26] thì số lượng nhân sự Việt Nam được đào tạo ở chương trình liên quan cũng tăng theo. Tổng số nhân sự Việt Nam được gửi đi đào tạo theo các chương trình của Hoa Kỳ từ 79 nhân sự năm 2009 đã tăng đến 307 nhân sự năm 2018. Ngoài chương trình IMET có ý nghĩa quan trọng cho Việt Nam ở góc độ chuẩn bị nguồn nhân lực, cụ thể là có khả năng giao tiếp tiếng Anh, hiểu biết về chiến lược và chính sách của Hoa Kỳ cũng như tham gia vào các khóa đào tạo huấn luyện. Đây là tiền đề để Việt Nam tiếp tục triển khai những hoạt động quan trọng khác, mà cụ thể nhất là hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hiệp Quốc và tham gia vào công tác tìm kiếm cứu nạn, cứu trợ nhân đạo và giảm nhẹ thiên tai trong mạng lưới của Hoa Kỳ ở khu vực.

3.2.5. Quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ trong lĩnh vực an ninh hàng hải

Với lĩnh vực an ninh hàng hải, có ba hoạt động đáng chú ý đó là những chuyến ghé thăm của tàu sân bay Hoa Kỳ; các chương trình giao lưu, đào tạo và huấn luyện giữa lực lượng quân đội hai nước; việc tài trợ cơ sở vật chất của Hoa Kỳ dành cho Việt Nam. Những chuyến ghé thăm của tàu sân bay Hoa Kỳ được triển khai thường xuyên như tàu sân bay USS George Washington đã mời các đoàn khách là các sĩ quan, các cán bộ Việt Nam tham quan tàu liên tục vào tháng 8 năm 2010, 2011, 2012 [Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ, 2012]. Trong các phát biểu của Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng năm 2010 và 2014, Việt Nam đồng thời cũng mở lời cho việc sửa chữa tàu biển quốc tế tại vịnh Cam Ranh [Thanh Niên News, 2010]. Hoa Kỳ đã tận dụng lời mời này và ghé vịnh Cam Ranh nhiều lần để sửa chữa. Trong chuyến thăm của Bộ trưởng Quốc phòng Panetta kể trên thì tàu USNS Richard E. Byrd cũng đến Cam Ranh bảo dưỡng theo định kỳ [Thanh Hằng, 2012]. Các tàu chiến Hoa Kỳ đã ghé Cam Ranh để bảo dưỡng bao gồm tàu USNS Richard E. Byrd (ba lần vào các năm 2010, 2011 và 2012); tàu USNS Walter S. Diehl vào năm 2011; tàu USNS Rappahannock vào năm 2012 [Thayer, 2016, tr. 235]. Tháng 6/2017, tàu USS Coronado (LCS4) cũng thực hiện bảo dưỡng dự phòng viển chinh trong chuyến thăm kỹ thuật đến Cam Ranh với 450 hoạt động bảo dưỡng dự phòng. Các cuộc viếng thăm kỹ thuật này đều mang lại lợi ích cho hai bên và tăng cường sự linh hoạt về mặt địa lý trong việc sửa chữa và duy trì trạng thái sẵn sàng cho tàu [U.S. Embassy & Consulate in Vietnam, 2017a]. Bên cạnh đó, các tàu chiến Hoa Kỳ cũng có những chặng dừng kỹ thuật ở vịnh Cam Ranh như tàu khu trục mang tên lửa dẫn đường USS Mustin (DDG 89) lớp Arleigh Burke vào tháng 12/2016; tàu USS John S. McCain

(DDG 56) lớp Arleigh Burke trong tháng 04/2014 và tháng 6/2016; tàu hải quân Hoa Kỳ USS San Diego (LPD 22) vào tháng 08/2017 [U.S. Embassy & Consulate in Vietnam, 2016b; U.S. Embassy & Consulate in Vietnam, 2017b]. Bên cạnh đó, hai bên còn duy trì Hoạt động Giao lưu Hải quân thường niên (Naval Engagement Activity) nhằm tập trung vào các hoạt động phi tác chiến giữa hai bên như các buổi thảo luận về quân y và luật hàng hải, các buổi trao đổi chuyên môn, y tế, kiểm soát thiệt hại trên tàu. Và các hoạt động này được nâng cấp hơn khi các chiến hạm hải quân và tàu tác chiến gần bờ đã ghé Đà Nẵng lần đầu kể từ năm 2015 và liên tục ghé thăm những năm tiếp theo [Báo Chính phủ, 2015; U.S. Embassy & Consulate in Vietnam, 2016a]. Ngoài những chuyến thăm mang tính biểu tượng như trên thì Việt Nam đã có những bước đi đáng chú ý khi gửi quan sát viên đến cuộc tập trận RIMPAC trong hai năm 2012 và 2016. Đến năm 2018, thì Việt Nam lần đầu tiên gửi tám sĩ quan tham dự tập trận hải quân RIMPAC theo lời mời của Tư lệnh Hạm đội Thái Bình Dương, Hải quân Hoa Kỳ [Báo Chính phủ, 2018]. Hoa Kỳ đã chuyển giao sáu xuồng tuần tra Metal Shark loại Defiant 45 cho cảnh sát biển Việt Nam tại Quảng Nam, vùng 2 ngày 22/5 năm 2017 [U.S. Embassy & Consulate in Vietnam, 2017c]. Đến tháng 3/2019, Hoa Kỳ bàn giao tiếp sáu xuồng tuần tra Metal Shark cho vùng III, Khánh Hòa. Các tàu tuần tra này giúp tăng cường năng lực chấp pháp trong các vấn đề như chống buôn lậu, cướp biển, đánh bắt trái phép và tăng cường hoạt động tuần tra cứu nạn, ứng phó nhân đạo trong vùng biển và vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam [U.S. Embassy & Consulate in Vietnam, 2019]. Bên cạnh đó, việc dỡ bỏ một phần lệnh cấm buôn bán vũ khí sát thương cho Việt Nam và thông báo dỡ bỏ hoàn toàn lệnh cấm này vào năm 2016 nhân chuyến thăm của Tổng thống Barack Obama đến Việt Nam là tiền đề cho phép Việt Nam sau này mua vũ khí và thiết bị quân sự của Hoa Kỳ phục vụ cho việc bảo vệ chủ quyền biển đảo của mình [Murray Hiebert, 2016]. Cũng trong năm 2017, theo Chương trình bán trang bị quốc phòng dư thừa EDA (Excess Defense Articles) và Tài trợ quân sự nước ngoài FMF (Foreign Military Financing), Hoa Kỳ đã chuyển giao tàu USCGC Morgenthau lớp Hamilton cho Cảnh sát biển Việt Nam – và được đổi tên thành CSB-8020 [Đại sứ quán và Tổng lãnh sự quán Hoa Kỳ tại Việt Nam, 2017]. Tháng 12/2017, Tư lệnh Không quân Thái Bình Dương Hoa Kỳ, Đại tướng Terrence J. O’Shaughnessy và Đại thượng sĩ Anthony Johnson, Chỉ huy trưởng hạ sĩ quan Không quân Thái Bình Dương Hoa Kỳ

đã thăm Hà Nội, Cam Ranh và thành phố Hồ Chí Minh. Chuyển đi này tìm kiếm cơ hội thúc đẩy hợp tác với quân chủng Phòng không – Không quân Việt Nam. Bắt đầu từ năm 2015, Việt Nam nhận viện trợ theo chương trình SAMSI (Southeast Asia Maritime Security Initiative), chương trình giúp cải thiện và tăng cường năng lực nhận thức khu vực trên biển của Việt Nam (Maritime Domain Awareness – MDA) và gia tăng sự hiện diện của các đối tác trên các vùng biển lẫn duy trì các quy tắc và luật pháp quốc tế [Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, 2019]. Theo bảng 5.3.2.1 (phần phụ lục), viện trợ từ các chương trình MSI dành cho Việt Nam từ năm 2015-2018 là khoảng 18 tỷ đô-la Mỹ. Chương trình còn giúp Việt Nam phát triển cơ sở hạ tầng để có thể mở rộng mạng lưới hợp tác chia sẻ thông tin và điều phối trong các hoạt động an ninh hàng hải ở Biển Đông. Tháng 4 năm 2021, Hoa Kỳ đã bàn giao cho Cảnh sát Biển Việt Nam vùng III Khánh Hòa gồm trung tâm huấn luyện, xưởng bảo dưỡng tàu và hạ tầng cảng biển giúp Việt Nam tăng cường năng lực thực thi pháp luật trên biển [Vu Anh, 2021].

Hoạt động thứ ba là tìm kiếm cứu nạn, cứu trợ nhân đạo và giảm nhẹ thiên tai (HA/DR) và gìn giữ hòa bình. Có thể nói đây là lĩnh vực hợp tác “thực chất” trong quan hệ quốc phòng hai nước trong giai đoạn này. Thông qua các hoạt động trên, Hoa Kỳ và Việt Nam có cơ hội tiếp xúc thường xuyên và trao đổi trực tiếp mà không gây ra những quan ngại hay sự chú ý trong khu vực. Đồng thời, giúp tăng cường năng lực cho Việt Nam trong các công tác cứu trợ cứu nạn, lẫn giúp Việt Nam đạt được mục tiêu đã đề ra là “chủ động” và “có trách nhiệm” với cộng đồng quốc tế thông qua hoạt động cụ thể. Hai bên lần đầu tiên triển khai hoạt động diễn tập tìm kiếm và cứu nạn vào tháng 4/2014 khi tàu USS John S. McCain ghé Đà Nẵng. Hai bên đã cùng tổ chức các buổi làm việc và trao đổi kỹ năng, huấn luyện tìm kiếm và cứu nạn – chương trình này một phần nằm trong Hoạt động Giao lưu Hải quân thường niên (Naval Engagement Activity). Tàu USS John. McCain đã cùng tàu Việt Nam HQ-862 diễn tập tình huống cứu tàu gặp nạn, hai bên huấn luyện trao đổi thông tin, ra dấu hiệu cờ, phương án tìm kiếm, xác định tàu gặp nạn giữa các thủy thủ hai bên [Commander, Task Force 73 Public Affairs, 2014]. Việt Nam đã cho phép Hoa Kỳ cùng các nước đối tác (Úc, Canada, Nhật Bản, Malaysia, Peru, Philippines, Hàn Quốc, Thái Lan và Anh) thực hiện Chương trình Pacific Partnership tại Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bình Định, Nghệ An hỗ trợ nhân đạo và ứng phó thiên tai ở khu vực. Đến tháng 5/2019, đoàn dừng chân hai tuần ở Phú Yên, đánh dấu 10 năm đã

triển khai hoạt động này ở Việt Nam [MC1 Tyrell K. Morris, PP19 Public Affairs, 2019]. Năm 2014, các chuyên viên của Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn Việt Nam (VINASARCOM) trong lĩnh vực tìm kiếm cứu nạn, ứng phó cháy nổ và sập nhà do Phó Đô đốc Phạm Ngọc Minh, Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam, Phó Chủ tịch Thường trực VINASARCOM đã làm việc với đoàn Vệ binh Quốc gia Tiểu bang Oregon liên quan đến vấn đề quản lý tình trạng khẩn cấp và phản ứng nhanh. Việt Nam đã tham quan các cơ quan, đơn vị quản lý tình trạng ứng phó, quản lý tình trạng khẩn cấp ở Oregon, Hoa Kỳ. Chương trình Đối tác Bang được phê chuẩn bởi Cơ quan Vệ binh Quốc gia Hoa Kỳ, bắt đầu từ tháng 11/2012 nhằm thiết lập sự gắn kết giữa những nền dân chủ mới nổi với lực lượng vệ binh quốc gia tại các tiểu bang tại Hoa Kỳ. Chương trình này nhằm tăng cường cam kết với các quốc gia đối tác trên các mặt quân sự ở cấp địa phương, tiểu bang và quốc gia [Đại sứ quán và Tổng lãnh sự quán Hoa Kỳ tại Việt Nam, 2014]. Tháng 10/2015, hai bên đã ký kết biên bản làm việc giữa Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn Việt Nam và lực lượng Vệ binh Quốc gia bang Oregon, Hoa Kỳ về hợp tác trong lĩnh vực cứu hộ, cứu nạn năm 2016 và những năm tiếp theo tại Hà Nội [Công thông tin điện tử Ủy ban Quốc gia Ứng phó Sự cố thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn, 2015]. Các hoạt động huấn luyện, diễn tập diễn ra thường niên nhằm giúp phối hợp và tăng cường sự hiểu biết giữa hai bên trong việc tìm kiếm cứu nạn đô thị, kiểm soát và chỉ huy tìm kiếm cứu nạn, cải thiện khả năng ứng phó đối với các mối đe dọa về hóa sinh, phóng xạ, hạt nhân, chất nổ (CBRNE - CERFP) [Thủ tướng Chính phủ, 2016]. Trong dịp này, đoàn Vệ binh Quốc gia bang Oregon đã cắt băng khánh thành trường trung học cơ sở Phú Thịnh thuộc tỉnh Quảng Nam. Đây là trường học do Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương Hoa Kỳ tài trợ và giúp tập nới trú ẩn khi có tình huống thiên tai xảy ra [Ingersoll, 2015]. Tháng 08/2017, đoàn Vệ binh Quốc gia Oregon CERFP đã sang Hà Nội và cùng tham gia huấn luyện phản ứng trước mối đe dọa hóa học trong chương trình Hoạt động quản lý Thiên tai [Tech. Sgt. Jason Van Mourik, 2017].

Cuối cùng là hoạt động hợp tác Việt Nam - Hoa Kỳ tăng cường năng lực của Việt Nam trong hoạt động gìn giữ hòa bình. Nếu nhìn từ giai đoạn trước, Việt Nam đã chuẩn bị cho hoạt động này từ việc đào tạo tiếng Anh của các sĩ quan Việt Nam thông qua chương trình IMET từ năm 2005. Đến tháng 6 năm 2008 trong Tuyên bố chung khi Thủ

tướng Nguyễn Tấn Dũng sang thăm Hoa Kỳ, Việt Nam “thông báo đang hoàn tất quá trình chuẩn bị cho việc tham gia có hiệu quả vào các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc.” Hoa Kỳ cũng đã mời “Việt Nam tham gia và Sáng kiến các hoạt động hòa bình toàn cầu (GPOI), trong đó Việt Nam sẽ tham gia vào các khóa huấn luyện và các hoạt động khác của chương trình này [Embassy of the Socialist Republic of Vietnam, 2008]” (xem bảng 5.3.2.2 về số lượng nhân sự Việt Nam được đào tạo theo chương trình GPOI từ năm 2009 đến 2012). Tháng 6 năm 2013, Thứ trưởng Bộ Quốc Phòng Nguyễn Chí Vịnh đã thăm Cơ quan gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc ở New York, Hoa Kỳ nhằm chuẩn bị cho Việt Nam tham gia Lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc. Ngày 5/12/2013, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt “Đề án Quân đội Nhân dân Việt Nam tham gia hoạt động Gìn giữ hòa bình Liên Hợp Quốc giai đoạn 2014 - 2020.” Đồng thời, Bộ Quốc phòng ra quyết định 4792/QĐ-BQP về việc thành lập Trung tâm Gìn giữ hòa bình để tham mưu, nghiên cứu, điều hành quá trình chuẩn bị và tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên Hợp Quốc của lực lượng quân đội. Tháng 04 năm 2014, Việt Nam gửi hai sĩ quan làm sĩ quan liên lạc làm nhiệm vụ tại Phái bộ Gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc đến Nam Sudan. Đến ngày 22 tháng 07 năm 2017, Bộ Quốc phòng ban hành Quyết định 5291/QĐ-BQP về việc tổ chức lại Trung tâm Gìn giữ hòa Bình Việt Nam thành Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam [Tạp chí Quốc phòng Toàn dân, 2018]. Cơ quan Hợp tác quốc phòng Hoa Kỳ tổ chức các khóa tiếng Anh cho các sĩ quan, bác sĩ của Bệnh viện Quân y 354 tháng 8/2015 [V. V. Thành, 2015]. Năm 2017, nằm trong ngân sách Chương trình Sáng kiến hòa bình Toàn cầu (GPOI) của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, Hoa Kỳ đã tài trợ xây dựng cơ sở vật chất – bàn giao tòa nhà giảng đường cho trung tâm Gìn giữ hòa bình Việt Nam, mua sắm thiết bị, và huấn luyện lực lượng quân y và công binh giúp Việt Nam có thể Bệnh viện dã chiến cấp 2 Việt Nam có thể tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình [U.S. Embassy & Consulate in Vietnam, 2017d]. Đến cuối năm 2020 thì Việt Nam đã cử 53 lượt sĩ quan tham gia tại hai phái bộ là Cộng hòa Trung Phi, Nam Sudan và trụ sở Liên Hợp Quốc. Các lĩnh vực Việt Nam đã và đang tham gia trong công tác này bao gồm tham mưu, hậu cần, quân y, quan sát viên quân sự.¹² Điều này

¹² Đến cuối năm 2019, Việt Nam đã gửi Bệnh viện dã chiến cấp 2 lên đường thực hiện nhiệm vụ tại phái bộ gìn giữ hòa bình tại Nam Sudan. Xem thêm: Công thông tin điện tử Bộ Quốc phòng nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2021) [Công Thông tin Điện tử Bộ Quốc phòng nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2021]

giúp Việt Nam nâng cao năng lực tác chiến, thu thập thông tin, kinh nghiệm, bổ sung cho quá trình hoạch định chính sách quốc phòng và huấn luyện trong quân đội. Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam đã được Liên Hợp Quốc công nhận là trung tâm huấn luyện quốc tế ở khu vực. Việt Nam đã ký 9 biên bản ghi nhớ (MOU) về hợp tác gìn giữ hòa bình Liên Hợp Quốc với Úc, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Pháp, New Zealand, Nga [Đỗ Phú Thọ, Hồ Quang Phương & Nguyễn Chiến Thắng, 2020].

3.2.6. Đánh giá quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 2009-2018

Với lập luận thứ nhất “*Quan hệ quốc phòng song phương phụ thuộc vào việc Hoa Kỳ quan tâm đến khu vực ra sao và thay đổi cách nhìn về Trung Quốc. Cách thức triển khai quan hệ với Việt Nam thể hiện tầm nhìn của Hoa Kỳ đối với sự lớn mạnh từ Trung Quốc*”. Tiếp nối chương 4 thì trong chương 5 lập luận này được khẳng định. Theo dõi biểu đồ thể hiện tổng viện trợ liên quan đến lĩnh vực quốc phòng Hoa Kỳ dành cho khu vực Đông Á và châu Đại Dương và dành cho Việt Nam sẽ thấy khá rõ điều này. Việc viện trợ này thể hiện cam kết và sự hiện diện của Hoa Kỳ ở khu vực thông qua các chương trình được triển khai ở mỗi quốc gia. Philippines vẫn là nước nhận tiền viện trợ cao nhất và đều đặn. Sự thay đổi rõ rệt của và Việt Nam từ mức nhận số tiền viện trợ dưới mức trung bình của khu vực từ năm 2005 thì đến năm 2010, Việt Nam đã nhận 4,5 triệu đô-la tương đương với mức nhận viện trợ trung bình của khu vực. Đến năm 2013 thì mức nhận viện trợ của Việt Nam là 12,8 triệu đô-la, gấp ba lần mức trung bình của khu vực là 4,6 triệu đô-la. Và từ giai đoạn này thì mức nhận viện trợ của Việt Nam đều cao hơn mức trung bình của khu vực từ hai đến ba lần. Thực tế thì ngoài Việt Nam, những nước như Malaysia và Indonesia – những đối tác an ninh ‘mới’ của Hoa Kỳ ở khu vực – cũng có mức nhận viện trợ tăng dần qua các năm (xem thêm hình 3.4.1 phần phụ lục).

Điều đáng chú ý là ở những lĩnh vực Việt Nam mở rộng hợp tác với Hoa Kỳ trong giai đoạn này. Với lập luận thứ hai: Việt Nam tận dụng những lĩnh vực hợp tác phù hợp với mục tiêu và lợi ích đã được điều chỉnh trong từng giai đoạn. Các lĩnh vực hợp tác này giúp Việt Nam không “rơi vào tình huống bất an” trong quan hệ quốc phòng với Hoa Kỳ. Việt Nam xác định có sự thay đổi trong bối cảnh quốc tế, tình hình khu vực và quan hệ Hoa Kỳ - Trung Quốc. Việt Nam tiếp tục kiên trì chính sách kết hợp ngoại giao song phương và đa phương, tận dụng cơ hội hợp tác trong các lĩnh vực liên quan đến an ninh và quốc phòng kể trên để gia tăng lợi ích ở góc độ cơ sở hạ tầng, năng lực

và mạng lưới mối quan hệ. Trước khi đi đến kết luận này trong quan hệ quốc phòng Việt Nam- Hoa Kỳ, chúng ta cần nhìn lại chi phí quốc phòng của Việt Nam, lượng mua vũ khí với các nước như sau: Hình 3.4.2 (xem phụ lục) mô tả chi phí quốc phòng hằng năm của Việt Nam từ năm 2003 đến 2018. Mức tăng cao từ khoảng 1,7 tỷ đô-la năm 2003 đến khoảng 5,6 tỷ đô-la Mỹ năm 2018. Mức tăng gấp từ 2 đến 4 lần qua các năm trên là một dấu hiệu cho sự đầu tư của Việt Nam vào lĩnh vực này. Tuy nhiên, nhìn vào số liệu chuyển giao vũ khí của các nước dành cho Việt Nam thì Hoa Kỳ chiếm tỷ trọng rất thấp (ngay cả khi Hoa Kỳ dỡ bỏ lệnh cấm bán vũ khí sát thương cho Việt Nam năm 2016) so với các nước khác như Nga, Ukraine, Belarus, Israel kể từ năm 2000 đến 2018 (xem bảng 3.4 phần phụ lục). Có khá nhiều lý giải cho vấn đề này như vũ khí từ phía Hoa Kỳ giá cao, hệ thống hạ tầng kỹ thuật Việt Nam chưa thích ứng.

Nếu chỉ đơn thuần nhìn quan hệ quốc phòng với Hoa Kỳ ở lĩnh vực quân sự sẽ không thấy được tính chất mối quan hệ này vì hợp tác với Hoa Kỳ chỉ giới hạn ở việc chuyển giao vũ khí dư thừa và tài trợ cho lực lượng cảnh sát biển [Wezeman, 2019]. Xem xét các lĩnh vực Việt Nam nhận viện trợ liên quan đến quốc phòng từ năm 2005 đến 2018 có thể thấy lợi ích đạt được qua việc hợp tác với Hoa Kỳ tương ứng với những mục tiêu đặt ra trong chính sách đối ngoại nói chung của Việt Nam và trong chính sách quốc phòng. Con đường hợp tác trực tiếp từ quân sự hay mua bán vũ khí sẽ là điều cần cân nhắc kỹ lưỡng từ cả hai phía. Nhưng đi từ những vấn đề an ninh phi truyền thống hay thông qua trao đổi, đào tạo, huấn luyện, hỗ trợ tài chính nâng cao năng lực và cơ sở vật chất cho Việt Nam khả thi hơn. Điều này tạo ra cơ hội thử nghiệm cho cả hai bên, đặc biệt là Việt Nam. Việt Nam tận dụng được nguồn viện trợ và duy trì mối quan hệ theo hướng tích cực với Hoa Kỳ thông qua các chương trình này. Khi các kết quả cụ thể trong các lĩnh vực hợp tác chức năng thường được ca ngợi như thành tựu cho quan hệ hai nước. Trong bài phát biểu của Ngoại trưởng Mike Pompeo trong dịp kỷ niệm 25 thiết lập quan hệ ngoại giao hai nước, ông mở đầu “đây là bước tiến lịch sử” khi “trong quá khứ chúng ta từng là đối thủ trên chiến trường. Nhưng ngày nay, hợp tác là nền tảng trong mối quan hệ an ninh giữa hai nước.” Với những sự kiện quan trọng và mang tính biểu tượng như việc dỡ bỏ lệnh cấm buôn bán vũ khí cho Việt Nam, tàu sân bay USS Carl Vinson đầu tiên đã đến thăm Đà Nẵng kể từ khi chiến tranh kết thúc, “quân đội hai nước đang cân nhắc việc tăng cường hợp tác an ninh hơn nữa [U.S. Embassy & Consulate in Vietnam, 2020].”

Bên cạnh đó, Việt Nam vẫn luôn giữ mức độ hợp tác sao cho đảm bảo “an toàn”. Chẳng hạn trong việc ký kết về hợp tác phòng chống buôn bán ma túy, Việt Nam và Hoa Kỳ chỉ dừng lại ở mức ký Biên bản ghi nhớ và sau ba năm sẽ tái ký kết lại. Nguyên nhân là nếu hai bên đạt được thỏa thuận song phương thì Việt Nam sẽ cho phép Hoa Kỳ tiến hành các cuộc điều tra trực tiếp trên lãnh thổ Việt Nam. Hay việc hợp tác trong sáng kiến SMSI và chương trình GPOI, Hoa Kỳ tài trợ xây dựng cơ sở hạ tầng và bàn giao cho Việt Nam sử dụng. Với chương trình giao lưu, huấn luyện, đào tạo như IMET, phòng chống HIV/AIDS, phòng chống buôn bán ma túy, tìm kiếm cứu nạn, cứu trợ nhân đạo và giảm nhẹ thiên tai, nhân sự Việt Nam tham gia mỗi năm đều tăng. Để đạt được các kết quả này, Việt Nam cũng phải cân nhắc và vượt qua sự e dè ban đầu khi nghi ngờ về mục tiêu của chương trình IMET của Hoa Kỳ là kênh tuyên truyền và điều tra các sĩ quan Việt Nam về các vấn đề khác biệt giữa hai bên. Thông qua chương trình FMF, Hoa Kỳ đã bàn giao cho phía cảnh sát biển Việt Nam các tàu tuần tra. Số tiền từ chương trình FMF cũng chiếm tỷ trọng cao trong các năm gần đây. Hay với hoạt động gìn giữ hòa bình, Việt Nam thể hiện tư thế chủ động và có trách nhiệm của Việt Nam với cộng đồng quốc tế. Trên thực tế, ngoài Hoa Kỳ, Việt Nam còn hợp tác với các quốc gia khác để triển khai hoạt động này như Pháp, Anh, Nam Phi. Nhưng phía Hoa Kỳ đã hỗ trợ Việt Nam triển khai hoạt động này ngay từ đầu từ đào tạo nhân lực đến cung cấp cơ sở vật chất hạ tầng. Đây là điều kiện thuận lợi để Việt Nam triển khai có hiệu quả nhiệm vụ này.

CHƯƠNG 4: NHẬN XÉT KẾT QUẢ VÀ DỰ BÁO QUAN HỆ QUỐC PHÒNG VIỆT NAM – HOA KỲ

Trong chương này, nghiên cứu sẽ tổng kết các kết quả đạt được trong quan hệ quốc phòng hai nước. Thông qua lăng kính của lý thuyết Hiện thực và quan điểm về cân bằng, quan hệ quốc phòng hai nước đã có những bước phát triển ra sao và có tác động thế nào đến quan hệ song phương? Dựa trên tổng kết này, luận án sẽ đưa ra một số dự báo cho quan hệ quốc phòng hai nước.

4.1. Kết quả

Theo khung lý thuyết của đề tài Hoa Kỳ và Việt Nam triển khai các hoạt động hợp tác trên lĩnh vực an ninh phi truyền thống trong quan hệ quốc phòng thể hiện động thái cân bằng ‘ngầm’ trước sự cạnh tranh quyền lực nước lớn, ở đây là cạnh tranh giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc trên phạm vi toàn cầu và ở khu vực. Điều này khiến quan hệ quốc phòng Việt Nam và Hoa Kỳ có những thay đổi và đạt được những kết quả đáng chú ý như sau.

4.1.1. Thành tựu

Về mặt thành tựu, quan hệ quốc phòng đã giúp xây dựng chiều sâu mối quan hệ song phương Việt Nam – Hoa Kỳ. Điều này thể hiện qua ba khía cạnh như sau:

Thứ nhất, hai nước đã có thể khép lại quá khứ từng là đối thủ và hướng đến tương lai – như các khẩu hiệu thường thấy trong các cuộc gặp gỡ và phát biểu của hai bên. Như trong phần cơ sở hình thành quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ đã trình bày, việc giải quyết hậu quả chiến tranh là một trong các nền tảng quan trọng để xây dựng quan hệ quốc phòng lẫn an ninh của hai bên. Tuy luận án không đề cập chi tiết lĩnh vực này, nhưng trên thực tế đây vẫn là lĩnh vực hai bên duy trì hợp tác và đạt được rất nhiều kết quả trong suốt nhiều năm qua. Trong chuyến thăm lịch sử kể từ khi chiến tranh kết thúc của bộ trưởng Quốc phòng Việt Nam Phạm Văn Trà tháng 11 năm 2003. Ông gặp và trao đổi với bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ Donald H. Rumsfeld tại Lầu năm góc ngày 10 tháng được đánh giá là dấu hiệu cho thấy hai bên đã bắt đầu quan tâm đến việc hợp tác mang tính chiến lược, quân sự trước những thay đổi ở khu vực và thế giới với sự trỗi dậy của Trung Quốc. Chuyến thăm này theo đánh giá của bộ trưởng Phạm Văn Trà khi trả lời với báo giới là hoạt động “tăng cường hiểu biết lẫn nhau hơn. Một trong các biện pháp ấy là tăng cường trao đổi đàn quân sự các cấp, tiếp tục hợp tác giải quyết

các vấn đề nhân đạo và hậu quả chiến tranh” [Bộ Ngoại giao Việt Nam, 2003]. Đồng thời, một trong những chủ đề thảo luận của chuyến thăm này là Việt Nam tiếp tục gửi yêu cầu đến phía Hoa Kỳ hợp tác giải quyết các hậu quả còn lại như chất độc màu da cam/dioxin, rà soát bom mìn, tẩy rửa chất độc hóa học tồn đọng ở một số sân bay như Đà Nẵng, Biên Hòa, Phù Cát và chân đèo Cù Mông ở tỉnh Bình Định. Vấn đề giải quyết hậu quả chiến tranh vẫn diễn ra song song trong chương trình nghị sự hai nước. Nỗ lực hợp tác từ phía Việt Nam và các kết quả trong việc tìm kiếm người Mỹ mất tích trong chiến tranh đã là nền tảng quan trọng để công việc này tiếp diễn thuận lợi, cũng như giúp chính phủ Việt Nam yêu cầu phía Hoa Kỳ cùng hợp tác để giải quyết các hậu quả chiến tranh để lại trên lãnh thổ Việt Nam. Nếu trong quá khứ, Hoa Kỳ liên tục chỉ trích Việt Nam trong các vấn đề giải quyết di sản chiến tranh thì thông qua các kết quả đạt được trong việc giải quyết những hậu quả này, Hoa Kỳ đã thay đổi cách nói về Việt Nam, thậm chí xem Việt Nam như là ví dụ thành công trong việc hợp tác giữa hai cựu thù để tìm kiếm người Mỹ mất tích trong chiến tranh. Từ năm 2005, hai nước đã mở rộng các lĩnh vực hợp tác liên quan đến lĩnh vực quốc phòng. Có thể nói, các lĩnh vực và kết quả hợp tác đa dạng hơn đã giúp cho những khác biệt trong quá khứ chiến tranh của hai bên đã được khép lại. Quan hệ quốc phòng hai bên đã phát triển ở những chiều hướng có phần chiến lược lẫn nỗ lực đi vào chiều sâu của hợp tác.

Những kết quả đạt được trong hợp tác quốc phòng đã giúp hai nước thiết lập mối quan hệ ở các cấp độ như thể chế, ngoại giao, hợp tác hành động. Điều này dẫn đến kết quả quan trọng thứ hai đó là việc xây dựng lòng tin giữa Việt Nam – Hoa Kỳ, giảm đi những áp lực về sự khác biệt đang tồn tại giữa hai nước. Sự khác biệt này như luận án đã nhận định đó chính là sự bất an của Việt Nam: “đó là sự khác biệt giữa hai bên về mặt ý thức hệ, ảnh hưởng của quá khứ từ cuộc chiến tranh giữa hai nước, mối lo ngại của Việt Nam về các hoạt động diễn biến hòa bình, và các cam kết thực sự từ phía Hoa Kỳ.” Tuy vẫn còn những quan điểm bất đồng về các vấn đề tôn giáo, dân chủ và nhân quyền theo các báo cáo lẫn trong các cuộc gặp, điều này không gây cản trở lớn cho tiến trình nâng cấp quan hệ chiến lược giữa hai bên. Thông qua lĩnh vực hợp tác quốc phòng, hai bên tìm kiếm tiếng nói, đối thoại và các mục tiêu chung cũng như có các biện pháp cụ thể thúc đẩy hợp tác. Như lời phát biểu của bộ trưởng Quốc phòng Việt Nam, Đại tướng Phùng Quang Thanh trong chuyến thăm chính thức đến Hoa Kỳ vào tháng 12

năm 2009, ông nhấn mạnh về những khác biệt tuy còn tồn tại ở hai bên nhưng cả hai nước đều mở rộng đối thoại để hiểu nhau: “Theo tôi, một trong những nhân tố để thúc đẩy quan hệ là hai bên cần phải hiểu nhau, đã hiểu nhau rồi thì hợp tác chắc chắn sẽ mang lại hiệu quả cao. Muốn vậy cần phải có cơ chế đối thoại. Việc tăng cường đối thoại là nhằm để hiểu nhau hơn, hết sức tránh hiểu lầm và bàn các biện pháp thúc đẩy hợp tác mang lại hiệu quả thiết thực cho cả hai bên” [Bộ Ngoại giao Việt Nam, 2009]. Việc tìm kiếm lợi ích chung này một phần là thách thức từ phía Trung Quốc ở khu vực và trên thế giới. Quan hệ quốc phòng Việt Nam và Hoa Kỳ vẫn tập trung vào các lĩnh vực an ninh phi truyền thống nhưng từ năm 2009 trở đi những lĩnh vực đó mở rộng rõ rệt sang các lĩnh vực an ninh hàng hải, tăng cường năng lực và trao đổi trực tiếp giữa các lực lượng quân đội của cả hai. Các lĩnh vực hợp tác đã trình bày ở trên cho thấy sự cởi mở rõ rệt từ hai phía đã từng là cựu thù. Cũng như đây là nỗ lực của Việt Nam ở vào tình thế phải chịu nhiều áp lực trước sự trỗi dậy của nước láng giềng Trung Quốc và sự cạnh tranh quyền lực của các cường quốc ở khu vực. Đây là điểm quan trọng cho kết luận thứ ba khi đặt mối quan hệ này dưới góc nhìn của lý thuyết cân bằng quyền lực.

Thứ ba, nhìn từ khung lý thuyết của luận án về cân bằng ngầm về sự phản ứng của Hoa Kỳ trước những nước nhỏ như Việt Nam - thi hành chính sách ngoại giao nước đôi, phòng ngừa rủi ro trước sự cạnh tranh quyền lực của các nước lớn – thì vị trí của hai bên đã có những thay đổi đáng kể trong những năm gần đây. Điều này được chứng minh trong giai đoạn từ 2009 đến nay. Một mặt có sự thay đổi từ bối cảnh quốc tế, sự thay đổi chiến lược của Hoa Kỳ trước sự trỗi dậy của Trung Quốc ở khu vực. Mặt khác, Việt Nam đã có sự thích ứng trước tình hình này, vừa kiên định với đường lối đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa, vừa thận trọng và cố gắng duy trì sự cân bằng trong quan hệ với các nước lớn. Có thể thấy, Hoa Kỳ có những động thái thể hiện ý định thúc đẩy quan hệ mang tính chiến lược của Việt Nam. Trong chuyến thăm của tổng bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Phú Trọng đến Hoa Kỳ năm 2015. Chuyến thăm đầu tiên của người đứng đầu đảng Cộng sản Việt Nam đến Hoa Kỳ mang tính biểu tượng trong quan hệ hai nước, hai bên đưa ra tuyên bố về Tầm nhìn chung với mục tiêu nhằm làm sâu sắc mối quan hệ đối tác lâu dài giữa hai bên. Trong đó, hai nước khẳng định tiếp tục triển khai quan hệ sâu sắc, bền vững, và thực chất, trên cơ sở tôn trọng Hiến chương Liên Hiệp quốc, luật pháp quốc tế và thể chế chính trị, độc

lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau [Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ]. Đến cuối năm 2016, chuyến thăm của Tổng thống Barack Obama sang thăm Việt Nam và theo chuyến thăm này, Obama thông báo dỡ bỏ hoàn toàn lệnh cấm bán vũ khí sát thương cho Việt Nam - một trong những rào cản cuối cùng hai bên cùng tháo gỡ. Đồng thời, Hoa Kỳ liên tục tăng mức viện trợ và giúp tăng cường năng lực của Việt Nam trong các lĩnh vực an ninh phi truyền thống. Những biện pháp này giúp Hoa Kỳ tiếp cận và đẩy mạnh quan hệ mang tính chiến lược với Việt Nam. Hoa Kỳ cũng cho thấy ý định và thiện chí hợp tác, mời gọi Việt Nam vào quỹ đạo ảnh hưởng của mình. Điều này phần nào cho thấy vị thế của Việt Nam có sự thay đổi trong những năm gần đây. Đồng thời, điểm này cũng cho thấy một mô thức hiện nay là các nước nhỏ không còn phụ thuộc hay còn “cần” các cường quốc theo cách truyền thống như trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, mà nước nhỏ ở cũng có quyền lực một cách tương đối để cân bằng trong việc xử lý mối quan hệ với các cường quốc toàn cầu. Khi đã có sự mở rộng hợp tác trong thời gian qua, hai bên cũng tạo cho nhau nhiều cơ hội để lựa chọn lẫn thúc đẩy sâu rộng ở nhiều lĩnh vực hợp tác hơn, mà một trong những lĩnh vực thường được chú ý trong những năm gần đây là an ninh hàng hải và trao đổi, mua bán vũ khí. Đây là điều đáng lưu ý cho Việt Nam khi ở vị trí có phần chủ động, nhưng cũng sẽ đặt ra nhiều thách thức mang tính chiến lược nhiều hơn và có khi sẽ là hạn chế của Việt Nam trong quan hệ với Hoa Kỳ trong tương lai gần.

4.1.2. Hạn chế

Những hạn chế trong quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ bộc lộ ngay trong chính những kết quả đạt được ở trên. Thứ nhất là trong quá trình xây dựng niềm tin giữa hai bên thông qua quan hệ quốc phòng vẫn luôn tồn tại sự e dè và thận trọng. Đặc biệt, với vị thế nước nhỏ, Việt Nam luôn phải cân bằng lợi ích các bên. Mặc dù, Việt Nam đã có vị thế lẫn sự chủ động trong quyết định chính sách trước những dấu hiệu thiện chí của Hoa Kỳ, Việt Nam vẫn ở thế khó lựa chọn trước sự cạnh tranh quyền lực và lợi ích của nước lớn. Việt Nam – cũng như các nước nhỏ hơn (so với Hoa Kỳ) trong khu vực Đông Nam Á nói riêng và khu vực Ấn Độ Thái Bình Dương là một phần trong chiến lược của Hoa Kỳ ở khu vực – theo đuổi ngoại giao đa phương để tránh làm tổn hại hay đối đầu với Trung Quốc. Và sự lựa chọn hợp tác luôn đi cùng với những sự mặc cả và nhượng bộ nhất định, cũng như có thể mất đi các cơ hội tốt. Trên thực tế, Việt Nam và

Hoa Kỳ chưa là đồng minh chính thức do đó rất khó để cho rằng quan hệ quốc phòng song phương chưa tương xứng với tiềm năng vì tiềm năng thực sự cần phải thể chế hóa mới quan hệ này hơn nữa mới có thể thực hiện được. Thông qua các biểu hiện và kết quả trên, Việt Nam đã nỗ lực và cố gắng rất nhiều trong tình huống hiện nay để vừa có thể cân bằng giữa hai cường quốc, vừa tận dụng cơ hội nâng cao năng lực phòng thủ và khẳng định vai trò và tầm vóc của mình trong các hoạt động quốc tế.

Điều này dẫn đến hạn chế thứ hai là khi Hoa Kỳ là chủ thể có tính quyết định điều hướng mối quan hệ chiến lược, Việt Nam lại trở nên bị động. Cụ thể ở đây là từ giai đoạn Tổng thống Barack Obama, hàng loạt các rào cản trong quan hệ song phương được tháo gỡ thông qua việc Tổng thống Barack Obama đón tiếp Bí thư Đảng Cộng sản Nguyễn Phú Trọng và tuyên bố tôn trọng chế độ chính trị, đến việc Hoa Kỳ dỡ bỏ lệnh cấm bán vũ khí sát thương cho Việt Nam thì rào cản còn lại nằm ở chính quyết định của Việt Nam. Với vị thế nước lớn, việc Hoa Kỳ sẽ làm gì tiếp theo cũng như các cam kết và quan điểm của Hoa Kỳ ở khu vực ra sao tác động rất lớn đến hành vi của nước nhỏ. Sự thay đổi quan điểm giữa các chính quyền tổng thống Hoa Kỳ khác nhau đều tác động nhất định đến mức độ hợp tác với Việt Nam. Khi Việt Nam vẫn kiên trì ngoại giao đa phương thì quan hệ quốc phòng có thể chỉ duy trì ở mức như vài năm gần đây với các lĩnh vực truyền thống như giao lưu, huấn luyện đào tạo, hỗ trợ một số trang thiết bị quốc phòng đã qua sử dụng của Hoa Kỳ. Quan hệ quốc phòng sẽ vẫn là một phần biểu hiện của quan hệ ngoại giao song phương chứ không hẳn tiến triển lên mức độ chiến lược. Theo lý thuyết thì Việt Nam cần tự cường và vững mạnh là giải pháp chung cho các vấn đề đối ngoại hiện nay. Tuy nhiên, Việt Nam cũng như các nước nhỏ và tầm trung ở khu vực đều vẫn phải e dè, thận trọng trong các quyết định và điều chỉnh chính sách. Đây là một vòng lặp khó khăn và phức tạp cho Việt Nam trong tương lai khi vừa phải duy trì chính sách làm sao để không bị cuốn vào cuộc cạnh tranh quyền lực với các nước lớn vừa giữ được vị thế quốc gia trong chiến lược của các bên. Và với vị thế của mình, Hoa Kỳ sẽ có những bước đi và các kế hoạch khác để đảm bảo cho lợi ích của mình hơn nữa như tiến hành thiết lập các tập hợp lực lượng mới, các thỏa thuận song phương lẫn đa phương khác nhau với các nước có khuynh hướng thiên về quỹ đạo của Hoa Kỳ. Các kế hoạch đó có thể không thể “chờ” xem thiện chí hay ý định của Việt Nam ra sao. Và viễn cảnh mất đi vị thế đáng chú ý ở khu vực trong sự cạnh tranh nước lớn sẽ khiến Việt Nam

mất đi cơ hội tham gia hay gia tăng ảnh hưởng trong việc tham gia các tổ chức hay tập hợp lực lượng do Hoa Kỳ dẫn đầu.

Hạn chế thứ ba đó là sự hiện diện của Trung Quốc. Đây là hạn chế thường được thảo luận trong quan hệ song phương Việt Nam – Hoa Kỳ. Và nếu đặt trong nghiên cứu này có thể thấy Trung Quốc có tác động đối với cả Hoa Kỳ trong việc lựa chọn và thúc đẩy quan hệ với Việt Nam. Hoa Kỳ cũng phải thận trọng đầu tư vào mối quan hệ này. Như các tuyên bố của Hoa Kỳ đã trình bày ở trên, Hoa Kỳ cổ vũ một Việt Nam độc lập tự chủ và vững mạnh ở khu vực. Hoa Kỳ đã làm việc này thông qua việc hợp tác tăng cường năng lực cho Việt Nam ở các lĩnh vực khác nhau từ an ninh đến quân sự. Tuy nhiên, Hoa Kỳ sẽ tiếp cận được Việt Nam đến mức nào cũng như nguồn lực đầu tư cho Việt Nam nói riêng cũng như các nước khác trong khu vực đủ mạnh tới đâu để thu hút các nước đi vào quỹ đạo ảnh hưởng sẽ còn đặt ra nhiều vấn đề cần theo dõi và quan sát. Do đó, ngoài sự chủ động lựa chọn của mình, Việt Nam cũng phải thường xuyên đối mặt với sự bất định và thay đổi của nước lớn như Hoa Kỳ và Trung Quốc. Việc kiên định duy trì đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa đã có những thành công nhất định nhưng để có thể ứng biến trước những thay đổi khó đoán và phức tạp hơn từ những cường quốc là thách thức lớn Việt Nam. Đặc biệt khi quan hệ Việt Nam – Trung Quốc có nhiều đặc điểm vừa đối đầu vừa hợp tác và phụ thuộc kinh tế, lẫn chia sẻ nhiều điểm tương đồng từ ý thức hệ đến thể chế chính trị sẽ là bài toán khó cho Việt Nam làm sao cân bằng trong bối cảnh hiện nay. Chưa tính đến những vấn đề khác như áp lực của người dân trong nước trước đến thái độ, quan điểm và hành động của chính quyền Việt Nam đối với Hoa Kỳ và Trung Quốc. Hay các vấn đề liên quan đến quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Trung Quốc khi Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam và Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Và nguy cơ Việt Nam trở thành thị trường tạm nhập tái xuất của Trung Quốc vào thị trường Hoa Kỳ nhằm lách lệnh trừng phạt đối với hàng hóa xuất của Trung Quốc. Mối quan hệ kinh tế quốc tế giữa ba nước cũng đã đặt ra nhiều thách thức cho nền kinh tế của Việt Nam [VEPR, 2020, tr. 19], đồng thời, ảnh hưởng chung đến quan hệ ngoại giao giữa hai nước.

4.2. Tác động quan hệ quốc phòng đối với quan hệ song phương Việt Nam – Hoa Kỳ

Như đã trình bày ở trên, khi Việt Nam và Hoa Kỳ chưa có những cam kết rõ ràng và chính thức về quan hệ chiến lược theo hình thức liên minh quân sự thì một mức độ nào đó, quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ là một lĩnh vực trong tổng thể mối quan hệ đối ngoại giữa hai nước. Và nếu đặt lĩnh vực này trong quan hệ song phương Việt Nam – Hoa Kỳ sẽ có những đặc điểm đáng chú ý như sau:

Thứ nhất, quan hệ quốc phòng hai nước là một chỉ dấu quan trọng cho sự phát triển quan hệ song phương. Việc phát triển quan hệ quốc phòng ở mức độ nào cho thấy được tính chất mối quan hệ hai nước và ngược lại, khi quan hệ song phương phát triển thì hai bên sẽ có những phát triển trong hợp tác quốc phòng. Điều này thể hiện qua các giai đoạn như đã trình bày ở trên. Trong những năm đầu thế kỷ 21, khi quan hệ song phương đang từng bước được cải thiện thì các thảo luận hay hợp tác liên quan đến quân sự, an ninh và quốc phòng hầu như rất ít, ngoại trừ việc giải quyết các vấn đề liên quan đến hậu quả chiến tranh giữa hai bên. Nhìn lại giai đoạn khoảng gần 10 năm từ 2000 đến 2008, các nghiên cứu về quan hệ chiến lược hay quốc phòng giữa hai bên cũng chưa thể đưa ra nhận định hay dự đoán về sự thay đổi đáng kể nào. Quan hệ quốc phòng giữa Việt Nam và Hoa Kỳ chỉ mới có một số thay đổi nhỏ như việc Việt Nam đồng ý tham gia chương trình IMET, việc hợp tác trong các vấn đề an ninh như phòng chống buôn bán ma túy hay lĩnh vực phòng chống HIV/AIDS hay xuất hiện cơ chế Đối thoại Chính trị, An ninh và Quốc phòng (PSDD) lần đầu tiên. Các chuyến viếng thăm và làm việc giữa các quan chức quốc phòng của hai bên mang tính biểu tượng trong giai đoạn này cho quá trình bình thường hóa quan hệ song phương. Điều này cũng tương ứng với quá trình cải thiện và phát triển mối quan hệ song phương. Khi Việt Nam và Hoa Kỳ duy trì mức độ hợp tác vừa phải ở giai đoạn này cũng như điều hòa những sự khác biệt còn tồn tại giữa hai bên do quá khứ cừu thù trong chiến tranh cũng như sự khác biệt về thể chế chính trị.

Giai đoạn tiếp theo, từ năm 2009 trở đi chứng kiến nhiều sự kiện đáng chú ý trong quan hệ hai nước vừa có dấu ấn của quan hệ ngoại giao vừa liên quan đến lĩnh vực an ninh quốc phòng. Năm 2011, hai bên ký kết Biên bản ghi nhớ về Tăng cường Hợp tác Quốc phòng song phương. Đến năm 2013, trong chuyến thăm chính thức Hoa Kỳ của Chủ tịch Trương Tấn Sang, hai bên công bố ký kết Quan hệ đối tác Toàn diện Việt Nam

– Hoa Kỳ. Và trong chuyến thăm chính thức Hoa Kỳ của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tháng 07/2015 hai bên ra Tuyên bố Tầm nhìn chung về quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ. Trong đó, nhấn mạnh hai bên tôn trọng “thể chế chính trị, độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau”. Sau 29 năm bình thường hóa quan hệ ngoại giao hai nước, việc “tôn trọng thể chế chính trị” có ý nghĩa quan trọng đối với Việt Nam. Qua đó thể hiện sự xây dựng lòng tin giữa hai bên đã thực sự có kết quả, hai bên cùng “hứa hẹn tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau và thu hẹp sự khác biệt” [Embassy of the Socialist Republic of Vietnam in the United States of America, 2015]. Trong năm tiếp theo khi Tổng thống Barack Obama sang thăm Việt Nam, Hoa Kỳ đã tuyên bố dỡ bỏ hoàn toàn lệnh cấm bán vũ khí sát thương đối với Việt Nam. Như đã đề cập ở trên, với những bước đi này, Hoa Kỳ thể hiện sự thiện chí trong quan hệ với Việt Nam. Ngược lại, Việt Nam cũng thể hiện sự chủ động và vai trò nhất định trong quan hệ song phương ở giai đoạn này khi cùng lúc Việt Nam tham gia nhiều hơn các chương trình do Hoa Kỳ tài trợ liên quan đến an ninh và quốc phòng. Điều này dẫn đến đặc điểm thứ hai khi quan sát quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ trong tổng thể quan hệ song phương.

Thứ hai, quan hệ quốc phòng góp phần đưa mối quan hệ mang tính chiến lược hai bên đi vào thực chất hơn. Như đã trình bày trong luận án, ở giai đoạn trước năm 2009, hai bên chỉ có một số lĩnh vực hợp tác như IMET, phòng, chống HIV/AIDS và buôn bán ma túy thì sau đó một loạt lĩnh vực mới đã được triển khai, đặc biệt là sau khi hai bên ký kết Biên bản ghi nhớ về Tăng cường Hợp tác Quốc phòng Song phương năm 2011. Hai bên đã tiến hành triển khai trên cả năm lĩnh vực như đối thoại cấp cao thường xuyên, hợp tác trên lĩnh vực an ninh hàng hải, tìm kiếm và cứu nạn, cứu trợ nhân đạo và giảm nhẹ thiên tai, cuối cùng là hoạt động gìn giữ hòa bình. Kể từ khi ký kết, các hoạt động này đã từng bước được triển khai theo nhiều kênh khác nhau. Một điểm đáng lưu ý là thông qua các hoạt động hợp tác, Việt Nam được nhiều lợi ích trong việc gia tăng năng lực của các lực lượng an ninh và quốc phòng quốc gia. Đặc biệt, trong việc đào tạo nhân lực cho Việt Nam, Hoa Kỳ đã tăng tài trợ và số lượng nhân sự Việt Nam tham gia các khóa huấn luyện và đào tạo trên các lĩnh vực khác nhau tăng hằng năm (xem bảng 4.3.2.2 và bảng 5.3.2.2 ở phần phụ lục). Từ con số một nhân sự tham gia đào tạo chương trình IMET năm 2005, đến hơn 100 nhân sự năm 2008 và tăng lên hơn 300 nhân sự năm 2018 cho thấy hiệu quả thực tế cho Việt Nam. Tiếp theo là các chương trình tài trợ cơ

sở hạ tầng, trang thiết bị của Hoa Kỳ dành cho Việt Nam trong các lĩnh vực an ninh hàng hải và phục vụ cho việc Việt Nam tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc. Việc triển khai các chương trình tài trợ này cho thấy các cam kết và hứa hẹn về mối quan hệ đối tác tin cậy và bền vững không chỉ là lời phát biểu giữa các lãnh đạo mà đã được triển khai trên thực tế. Điều này cũng cho thấy Việt Nam thực sự là một “đối tác an ninh tự nhiên” của Hoa Kỳ mặc dù còn nhiều nghi vấn và e ngại khi hai bên chưa có một thỏa thuận chính thức về quan hệ chiến lược hay đồng minh. Và cách thức triển khai mối quan hệ này theo hướng “cân bằng ngầm” – như khung phân tích của đề tài đã đề cập. Hoa Kỳ một mặt triển khai các kế hoạch cân bằng sức mạnh ở khu vực thông qua việc hợp tác với các đối tác an ninh mới bên cạnh mạng lưới đồng minh truyền thống; một mặt giữ cho các mối quan hệ này ở mức ‘an toàn’, không tạo ra sự chú ý và tạo nên sự đối đầu trực tiếp với Trung Quốc.

Thứ ba, quan hệ quốc phòng sẽ tạo ra các cơ hội hợp tác khác nhau cho cả hai bên. Khi quan hệ quốc phòng hai nước là vấn đề liên quan đến an ninh và bí mật quốc gia, nhiều tài liệu và các kế hoạch hai bên chưa công bố chi tiết như Tuyên bố Tầm nhìn chung về hợp tác Quốc phòng năm 2015 và Kế hoạch hành động Hợp tác Quốc phòng Hoa Kỳ - Việt Nam 2018-2020. Có thể dự đoán hai bên còn nhiều cơ hội để mở rộng mối quan hệ quốc phòng lần đưa mức độ hợp tác hai bên đi vào chiều sâu. Trong các văn bản này thường nhấn mạnh và nhắc lại các lĩnh vực như hợp tác cứu trợ nhân đạo và giảm thiểu thiên tai, khắc phục hậu quả chiến tranh, an ninh hàng hải, gìn giữ hòa bình, hợp tác trên lĩnh vực an ninh như phòng chống tội phạm xuyên quốc gia và an ninh mạng. Bên cạnh đó, hai bên còn đề cập đến việc xây dựng kế hoạch hợp tác hạt nhân dân sự và ý định thành lập Ủy ban hỗn hợp Việt Nam – Hoa Kỳ về hợp tác hạt nhân dân sự nhằm tạo thuận lợi cho việc thực hiện Hiệp định 123 về sử dụng hòa bình năng lượng hạt nhân [The White House, 2016]. Những lĩnh vực này như đã trình bày ở trên, hai bên đã và đang triển khai các hoạt động trao đổi, huấn luyện, đào tạo trong những năm gần đây. Với những kết quả như đã trình bày ở trên, đây sẽ là cơ sở để có thể phát triển và mở rộng các lĩnh vực hợp tác này. Bên cạnh đó, cơ sở để hai bên tiến hành hợp tác chỉ mới dừng lại ở các biên bản ghi nhớ và tuyên bố chung nên chưa có nhiều ràng buộc. Một mặt, đây có thể là rào cản cho việc hợp tác nhưng mặt khác là cơ hội để hai bên tiếp tục thảo luận và hướng đến những biện pháp giúp cho mối quan hệ còn nhiều lĩnh vực

đề phát triển. Bảng 6.2. tóm tắt những diễn biến chính từ quan hệ song phương đến quan hệ quốc phòng hai bên:

Bảng 4.2. Tóm tắt sự phát triển quan hệ song phương và quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ (Nguồn: Thông tin do tác giả tự tổng hợp).

| Giai đoạn | Bối cảnh | Quan hệ song phương | Quan hệ quốc phòng |
|------------------------|---|--|--|
| 2001-2008 | Hoa Kỳ tập trung cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu. Mối đe dọa từ Trung Quốc đối với Hoa Kỳ chưa rõ ràng. | Việt Nam và Hoa Kỳ vẫn trong giai đoạn thúc đẩy bình thường hóa mối quan hệ. Hoa Kỳ tập trung vào vấn đề POW/MIA. Việt Nam xem bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ góp phần thúc đẩy quá trình hợp tác và hội nhập kinh tế của Việt Nam | Chương trình IMET. Các vấn đề an ninh như phòng chống buôn bán ma túy hay lĩnh vực phòng chống HIV/AIDS Cơ chế Đối thoại Chính trị, An ninh và Quốc phòng (PSDD) Hoa Kỳ điều chỉnh Luật chuyển giao vũ khí quốc tế (ITAR) liên quan đến Việt Nam, cấp phép cho việc buôn bán các mặt hàng quốc phòng và dịch vụ không gây chết người cho Việt Nam |
| 2009-2016 2017-2018 | Hoa Kỳ thay đổi chiến lược ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương | Việt Nam và Hoa Kỳ có cùng chia sẻ nhiều mối quan tâm khi Trung Quốc nổi lên, đặc biệt là an ninh | Chương trình IMET; phòng chống HIV/AIDS và buôn bán ma túy. Hai bên duy trì |

| | | | |
|--|--|---|--|
| | <p>từ ‘ Xoay trục’ đến ‘Tái cân bằng’ đến “Án Độ - Thái Bình Dương Tự do và Rộng mở’ khi Trung Quốc thể hiện sự bành trướng ở khu vực.</p> | <p>hàng hải ở khu vực Biển Đông. Hai bên ký kết “Quan hệ Đối tác Toàn diện” năm 2013; Hoa Kỳ thể hiện sự tôn trọng thể chế chính trị của Việt Nam (thông qua chuyến thăm của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng năm 2015); Hoa Kỳ dỡ bỏ lệnh cấm buôn bán vũ khí sát thương cho Việt Nam năm 2016. Trong năm đầu tiên của nhiệm kỳ, Tổng thống Donald Trump đã thăm Việt Nam nhân dịp hội nghị thượng đỉnh APEC năm 2017.</p> | <p>đối thoại cấp bộ trưởng về chính trị, an ninh và quốc phòng hàng năm. Các chương trình liên quan đến tăng cường năng lực tìm kiếm cứu nạn, cứu trợ nhân đạo và giảm nhẹ thiên tai (HA/DR), tăng cường năng lực của hải quân Việt Nam; Việt Nam tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên Hiệp Quốc.</p> |
|--|--|---|--|

Với những nhận định về vị trí của quan hệ quốc phòng trong quan hệ song phương cùng với các kết quả nghiên cứu đã trình bày, luận án sẽ đưa ra một số dự báo cho quan hệ quốc phòng hai bên trong tương lai gần như sau.

4.3. Dự báo

Với những kết quả như trên có thể đưa ra một số dự đoán về quan hệ quốc phòng Việt – Hoa Kỳ ra sao trong tương lai gần? Dựa trên khung lý thuyết của đề tài thì cơ sở để dự báo cho quan hệ quốc phòng hai bên sẽ phụ thuộc vào hai nhân tố bao gồm (i) yếu tố cấu trúc – trong đó sự cạnh tranh quyền lực giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc và tính toán và sự quan tâm của Hoa Kỳ đến khu vực; (ii) phản ứng của Việt Nam.

4.3.1. Nhân tố cấu trúc

Ở nhân tố cấu trúc, có thể dự đoán rằng các lĩnh vực hợp tác đang diễn ra sẽ tiếp tục duy trì theo kế hoạch cho đến khi Hoa Kỳ có sự thay đổi hay đưa ra các sáng kiến mới cho khu vực. Điều này phụ thuộc rất lớn về bối cảnh quốc tế và khu vực và vấn đề Hoa Kỳ thực sự quan tâm và ưu tiên. Ở điểm này, nghiên cứu đưa ra hai dự báo như sau:

Thứ nhất, ở cấp độ toàn cầu, nếu quan hệ giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc phát triển theo hướng hòa dịu và giảm bớt thái độ đối đầu thì quan hệ Việt Nam với cả hai nước này đều có thể tạm thời ổn định. Kịch bản này tương tự như quan hệ hai nước Mỹ - Trung ở giai đoạn những năm đầu thế kỷ 21. Việt Nam sẽ bớt phải rơi vào thế chọn lựa hay thể hiện quan điểm trước những vấn đề quốc tế mà hai bên Mỹ - Trung có sự đối đầu khác biệt, hay Việt Nam phải đứng trước câu hỏi phải cân bằng sức mạnh ra sao trước sự cạnh tranh quyền lực hoặc phải chọn bên nào. Một mặt, giữ quan hệ tốt với nước láng giềng Trung Quốc để củng cố môi trường hòa bình, an ninh để phát triển kinh tế, mặt khác, củng cố quan hệ với Hoa Kỳ để tranh thủ các lĩnh vực hợp tác có lợi. Nhưng đây là kịch bản khó có thể xảy ra vì khuynh hướng cạnh tranh giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc sẽ không dừng lại trong tương lai gần. Chính vì vậy, Việt Nam sẽ rơi vào thế khó hơn. Bởi lẽ, khi phải quan sát cả hành vi của Hoa Kỳ lẫn Trung Quốc, Việt Nam có thể ở thế bị động nhất định trong việc chọn lựa hợp tác với Hoa Kỳ. Một mặt, Việt Nam vẫn sẽ kiên định với đường lối đối ngoại, độc lập, tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa, bình đẳng cùng có lợi. Và dù có sự điều chỉnh, Việt Nam sử dụng lý do “vì lợi ích dân tộc” để giải thích – và với lý do này luôn đảm bảo chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ - đây là cách Việt Nam đã luôn tuyên bố trong các tài liệu liên quan đến đối ngoại và quốc phòng nhằm đảm bảo “sự an toàn” trong phát ngôn và hành động. Mặt khác, về lâu dài chiến lược này có tiếp tục phù hợp hay không? Việc thể hiện quan điểm trong các vấn đề quốc tế (nếu có) mà Mỹ và Trung Quốc trái ngược nhau cũng khiến Việt Nam gặp khó khăn. Nếu Việt Nam không thể cùng chia sẻ công khai quan điểm hay lợi ích với Hoa Kỳ ở nhiều vấn đề lớn (mang tính toàn cầu) thì có thể đặt ra sự nghi ngờ từ phía Mỹ về quan điểm, lập trường, động cơ và hành vi của Việt Nam đối với Mỹ, Trung Quốc. Bởi lẽ, nếu nhìn vào kết quả hợp tác trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh như trên thì Việt Nam củng cố quan hệ chiến lược với Hoa Kỳ là do lợi ích hai bên gặp nhau, đặc biệt có những điểm hai bên cùng chia sẻ giống nhau so với lập trường của Trung Quốc

(như đã phân tích thực trạng hợp tác giữa hai bên trong 10 năm trở lại đây), nhất là các vấn đề trên biển Đông.

Thứ hai, ở cấp độ khu vực, theo dõi tiến trình và sự phát triển quan hệ giữa ASEAN và Hoa Kỳ cũng có thể dự đoán quan hệ quốc phòng hai nước. Theo phân tích trên có thể thấy các kế hoạch tăng cường viện trợ hay hỗ trợ tài chính cho ASEAN sẽ tác động trực tiếp đến thực tế hợp tác quốc phòng giữa Hoa Kỳ và Việt Nam. Các khoản hỗ trợ quốc phòng và an ninh mà Việt Nam nhận được từ phía Hoa Kỳ thường thông qua kênh viện trợ này. Nếu phía Hoa Kỳ có quan điểm nhấn mạnh, tập trung tầm quan trọng của hợp tác đa phương trên toàn cầu hay khu vực sẽ là chỉ dấu cho thấy Hoa Kỳ nâng cấp quan hệ với ASEAN cả về ngoại giao lẫn chiến lược. Đồng thời, các khoản viện trợ theo chương trình dành cho các nước ASEAN sẽ củng cố mạng lưới các đối tác an ninh của Hoa Kỳ ở khu vực. Hay các nước nội khối ASEAN có cùng chia sẻ quan điểm với nhau nhiều hơn trong việc hợp tác, tận dụng cơ hội hợp tác với Hoa Kỳ và chia sẻ thái độ trước Trung Quốc phần nào cũng dự đoán được mối quan hệ giữa Hoa Kỳ với các nước ASEAN nói chung và với Việt Nam nói riêng. Thực tế thì Việt Nam và các nước ASEAN khác cùng chia sẻ vị trí là các quốc gia tầm trung và nhỏ, đứng trước sự cạnh tranh quyền lực Mỹ - Trung ở khu vực và toàn cầu. Do đó, mô thức hợp tác giữa Hoa Kỳ với các nước ASEAN cũng có những điểm chung nhất định (như lý thuyết về cân bằng ngầm đã chỉ ra trong khung lý thuyết của luận án). Còn lại là sự khác biệt do đặc tính, lợi ích, vị trí của từng quốc gia thì mức độ hợp tác song phương giữa các bên với Hoa Kỳ sẽ khác nhau.

4.3.2. Phản ứng của Việt Nam

Thứ nhất, với nhân tố phản ứng của Việt Nam - sẽ rất khó để có sự thay đổi lớn trong chiến lược của Việt Nam trong tương lai gần. Việt Nam vẫn duy trì thế cân bằng với các nước lớn. Nhưng thông qua các lĩnh vực hợp tác chức năng như trên, Việt Nam thận trọng và tận dụng các cơ hội để đạt được những mục tiêu đặt ra trong việc hợp tác quốc tế. Với kinh nghiệm hợp tác trên các lĩnh vực an ninh phi truyền thống, Việt Nam sẽ tiếp tục làm tốt và khai thác được lợi ích trong việc hợp tác với Hoa Kỳ trong các lĩnh vực về y tế, cứu trợ, cứu nạn thiên tai và đào tạo nhân lực. Điều này vừa tăng cường sự trao đổi, xây dựng niềm tin, tìm kiếm tiếng nói chung giữa hai quốc gia và giúp Việt Nam và Hoa Kỳ có được vị trí quan trọng nhất định trong chính sách của nhau.

Thứ hai, hợp tác trên lĩnh vực quân sự và buôn bán vũ khí sẽ vẫn còn nhiều tiềm năng, tuy rất khó để hai bên thúc đẩy hơn trong tương lai. Hai bên còn các vấn đề về kỹ thuật, hạ tầng, chi phí quốc phòng của Việt Nam, hay việc chuyển đổi từ đối tác truyền thống là Nga sang Hoa Kỳ. Nhưng nhìn lại quá trình quan hệ quốc phòng 18 năm qua, hai nước từ chỗ hầu như không có hợp tác đáng kể (ngoài việc hợp tác giải quyết hậu quả chiến tranh) đến hiện tại Việt Nam đã là một trong những nước nằm trong các sáng kiến và kế hoạch mở rộng hợp tác ở khu vực của Hoa Kỳ thì khả năng việc mua bán vũ khí hai bên sẽ có những bước tiến mới. Hiện nay, Việt Nam – Hoa Kỳ đã trao đổi các tàu cảnh sát biển theo Chương trình bán trang bị quốc phòng dư thừa [Excess Defense Articles] – đây có thể xem là bước đầu tiên để hai bên xem xét các hợp đồng mua bán vũ khí trong tương lai. Và như đã trình bày ở trên, Việt Nam sẽ thử nghiệm và triển khai những lĩnh vực liên quan đến hải quân khi căng thẳng trên biển Đông ngày một tăng. Việc gia tăng sức mạnh phòng thủ trên biển sẽ là lý do phù hợp để Việt Nam mở rộng hợp tác với các quốc gia khác nhau, đặc biệt là với Hoa Kỳ. Đặc biệt, những biến số bất ngờ xảy đến không thể dự đoán trước trong quan hệ quốc tế như nguồn cung vũ khí từ các đối tác truyền thống không ổn định vì lý do nào đó như khủng hoảng kinh tế, chính trị, hay xung đột khiến quốc gia đối tác truyền thống gặp khó khăn trong quá trình phát triển, sản xuất, chuyển giao, bảo hành. Điều này sẽ buộc Việt Nam phải có kế hoạch lâu dài để không bị phụ thuộc hoàn toàn quá nhiều vào những nguồn cung truyền thống, hay ít nhất cũng thể hiện ý định mở rộng nguồn cung vũ khí trong tương lai.

Thứ ba, trở ngại trong quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ vẫn có thể là sự khác biệt ý thức hệ - yếu tố cần phải tiếp tục xem xét. Mặc dù theo lý thuyết Hiện thực, cách tính toán lợi ích là quan trọng để hiểu hành vi của quốc gia. Nhưng nếu chỉ nhìn như vậy sẽ không thấy được những động lực khác, đặc biệt ở đây khi Việt Nam và Trung Quốc có mối quan hệ đặc biệt, mang tính lịch sử, ý thức hệ và cạnh tranh nước lớn – nước nhỏ. Lĩnh vực quốc phòng hiện là một kênh ngoại giao quan trọng của Việt Nam – Hoa Kỳ. Những kết quả đạt được từ lĩnh vực quốc phòng củng cố mối quan hệ ngoại giao hai nước từ khi chính thức được thiết lập năm 1995. Mối quan hệ này có thực sự có những bước tiến quan trọng phụ thuộc vào khả năng của Việt Nam, khi Việt Nam có tiềm lực và có nhiều lựa chọn trong quan hệ với các nước lớn. Như vậy, nhìn vào thái độ (công khai) của Việt Nam trước các quan điểm, hành động của Hoa Kỳ và Trung

Quốc trong các vấn đề có sự khác biệt có thể dự đoán phần nào quan điểm và hành vi của Việt Nam trong quan hệ với cả hai bên.

KẾT LUẬN

1. Kết luận

Nghiên cứu quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ nói chung và nghiên cứu về lĩnh vực quốc phòng không phải là đề tài mới. Đóng góp chính của luận án là đã sử dụng các dữ liệu được công bố trong quá trình hợp tác an ninh quốc phòng giữa hai bên. Những dữ liệu này chưa được khai thác trước đây, do đó khi sử dụng những dữ liệu này và áp dụng khung phân tích của chủ nghĩa Hiện thực, luận án đã giải quyết câu hỏi nghiên cứu: “*Tại sao sự phát triển quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ không diễn ra ở những lĩnh vực an ninh truyền thống mà tập trung nhiều vào các vấn đề an ninh phi truyền thống trong giai đoạn từ 2001 đến 2018?*” bằng việc xem xét và đánh giá mối quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ thông qua việc khẳng định hai lập luận:

Quan hệ quốc phòng song phương phụ thuộc vào việc Hoa Kỳ quan tâm đến khu vực ra sao và thay đổi cách nhìn về Trung Quốc. Cách thức triển khai quan hệ với Việt Nam thể hiện tầm nhìn của Hoa Kỳ đối với sự lớn mạnh từ Trung Quốc

Việt Nam tận dụng những lĩnh vực hợp tác phù hợp với mục tiêu và lợi ích đã được điều chỉnh trong từng giai đoạn. Các lĩnh vực hợp tác này giúp Việt Nam không “rơi vào tình huống bất an” trong quan hệ quốc phòng với Hoa Kỳ.

Đồng thời, luận án đặt ra vấn đề xác định quan hệ quốc phòng không chỉ giới hạn vào hợp tác quân sự hay mua bán vũ khí trong quan hệ hai nước. Nếu chỉ nhìn ở điểm này và theo các số liệu đã được công bố thì Việt Nam và Hoa Kỳ không có nhiều tương tác hay kết quả đáng chú ý. Mặc dù Việt Nam gần đây có nhu cầu hiện đại hóa trong lĩnh vực quốc phòng và đó cũng thường được cho là động lực cho quan hệ quốc phòng song phương Việt Nam – Hoa Kỳ, nhưng thực tế các dữ liệu công bố đều không cho thấy sự thay đổi hay tiến triển trên các lĩnh vực này. Do vậy, luận án đã tìm kiếm các lĩnh vực có liên quan đến quốc an ninh quốc phòng hai bên đã triển khai trong 18 năm qua và dựa trên đó có thể thấy được những kết quả cụ thể cũng như lợi ích đạt được từ hai phía (xem hình 5 phần phụ lục).

Với lập luận thứ nhất, “quan hệ quốc phòng song phương phụ thuộc vào việc Hoa Kỳ quan tâm đến khu vực và nhìn nhận Trung Quốc. Cách thức triển khai quan hệ với Việt Nam thể hiện tầm nhìn của Hoa Kỳ đối với sự lớn mạnh và thách thức từ Trung Quốc” Luận án đã mô tả sự thay đổi chiến lược và chính sách của Hoa Kỳ nói chung và

với khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, đồng thời cách nhìn nhận và đánh giá vai trò của Trung Quốc qua từng giai đoạn từ 2000 đến 2018. Giai đoạn từ 1995 đến 2000, khi Hoa Kỳ không chú ý đến hợp tác chiến lược với Việt Nam nhưng Hoa Kỳ đã có hình dung nhất định và những trọng tâm trong hợp tác quốc phòng. Điều này định hình quan hệ với Việt Nam một cách lâu dài. Giai đoạn 2000 - 2008, Hoa Kỳ đang theo đuổi cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu, lợi ích ở khu vực Châu Á nói chung không phải là trọng tâm chính sách. Hoa Kỳ ở thế đưa ra sự lựa chọn chính sách nói chung trên thế giới và việc quan hệ chiến lược với Việt Nam nếu có tiếp tục củng cố cho mục tiêu chống khủng bố toàn cầu. Đến giai đoạn 2009-2018, việc Hoa Kỳ có sự thay đổi chiến lược; trong đó Trung Quốc là yếu tố khiến việc “quay trở lại” Châu Á – Thái Bình Dương có ảnh hưởng rõ nét đến sự phát triển hợp tác quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ. Lúc này Hoa Kỳ và Việt Nam dần có cùng mối quan tâm và sự chia sẻ lợi ích nhất định trước sự trỗi dậy của Trung Quốc, do đó hai bên đã thúc đẩy các chương trình hợp tác khả dĩ phù hợp với mục đích của mình. Từ phía Hoa Kỳ, thông qua các chương trình hợp tác Hoa Kỳ tăng cường sự can dự và hiện diện của mình ở khu vực nói chung, còn Việt Nam đạt được lợi ích thông qua phát triển năng lực và hưởng lợi nhất định từ các chương trình hợp tác liên quan đến an ninh và quốc phòng.

Một điểm xuyên suốt trong quan hệ quốc phòng giữa hai nước đáng lưu ý là quan điểm của Hoa Kỳ về “một Việt Nam hòa bình và tự do trong khu vực” là một trong những lợi ích quốc gia của Hoa Kỳ. Có thể hiểu là một Việt Nam tự lực, hòa bình, lớn mạnh và tự phòng vệ trong khu vực là một điều có lợi cho Hoa Kỳ. Vì như thế, Việt Nam sẽ không phải bị phụ thuộc hay lựa chọn phù thịnh bất kì cường quốc có khả năng đối trọng với Hoa Kỳ (và thực tế thì hiện nay, cạnh tranh Hoa Kỳ - Trung Quốc ở khu vực đã khiến các nước Đông Nam Á rơi vào tình huống này). Với vị thế nước lớn, Hoa Kỳ luôn là nước định hướng chính sách và quyết định tính chất lẫn mức độ của mối quan hệ với Việt Nam.

Tuy nhiên, lập luận này khá phổ biến trong nghiên cứu quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ với khu vực và Trung Quốc, nhưng việc làm rõ các tác động này giúp củng cố cho lập luận thứ hai của luận án là: “Việt Nam tận dụng những lĩnh vực hợp tác phù hợp với mục tiêu và lợi ích đã được điều chỉnh trong từng giai đoạn. Các lĩnh vực hợp tác này giúp Việt Nam không “rơi vào tình huống bất an” trong quan hệ quốc phòng với Hoa

Kỳ.” Khi phân tích toàn bộ những lĩnh vực Việt Nam đã nhận viện trợ với Hoa Kỳ từ năm 2001 đến 2018, những “tình huống bất an” (sự khác biệt giữa hai bên về mặt ý thức hệ, ảnh hưởng của quá khứ từ cuộc chiến tranh giữa hai nước, mối lo ngại của Việt Nam về các hoạt động diễn biến hòa bình, và các cam kết thực sự từ phía Hoa Kỳ) dường như đều không phải là lực cản của các lĩnh vực hợp tác đã được phân tích ở trên. Ngay từ ban đầu Việt Nam có e dè về các chương trình đào tạo của Hoa Kỳ nhưng khi đã đồng ý tham dự thì Việt Nam là nước được lợi và số lượng nhân sự được gửi đi đào tạo ngày một tăng. Hay việc nhận tài trợ từ các chương trình giúp gia tăng năng lực và xây dựng cơ sở vật chất. Và điều này như lý thuyết Hiện thực đã giải thích – giả định về lợi ích và dù là thể chế nào thì quốc gia, với tư cách là một chủ thể đơn nhất sẽ tính toán để đạt được chúng. Các kết quả đã trình bày trong phần quan hệ quốc phòng hai bên cho thấy điều này. Hay như Việt Nam chưa thể mua vũ khí từ Hoa Kỳ thì Việt Nam tận dụng lợi ích từ chương trình bán trang bị quốc phòng dư thừa [Excess Defense Articles] để tiếp cận, sử dụng và vận hành các tàu tuần dương Hoa Kỳ chuyển giao. Đây là bước đi rất quan trọng, thể hiện cam kết của Hoa Kỳ được thực thi, Việt Nam hưởng lợi và thử nghiệm với vũ khí của Hoa Kỳ trước khi có những lựa chọn mua bán vũ khí khác nhau.

Như vậy, tính chất và mức độ hợp tác giữa hai nước phụ thuộc vào hoàn cảnh và môi trường thể hiện ở điểm Hoa Kỳ nhìn nhận Trung Quốc và đầu tư nguồn lực đến mức nào vào khu vực Đông Nam Á – và với Việt Nam là tính chủ động và lựa chọn của Việt Nam ra sao trong các giai đoạn khác nhau. Có thể thấy với vai trò là nước lớn Hoa Kỳ có nhiều nguồn lực và sự lựa chọn chính sách. Còn Việt Nam – với vị thế nước nhỏ - tuy có giới hạn trong sự lựa chọn của mình nhưng qua các biểu hiện và phân tích ở trên, Việt Nam có thể quyết định đẩy mối quan hệ quốc phòng hai nước tiến triển ở mức độ nào. Điều này càng được biểu hiện ở điểm, Việt Nam có khoảng “không gian” cho lựa chọn của mình và có thể có ưu thế đẩy mạnh mức độ hợp tác an ninh và quốc phòng với Hoa Kỳ tới đâu. Khi Hoa Kỳ chú trọng hợp tác với các nước trong khu vực ASEAN nói chung thì các chương trình hợp tác Hoa Kỳ cung cấp lẫn mở rộng luôn chào đón Việt Nam và việc lựa chọn tham gia ra sao là ở Việt Nam. Và như một số nghiên cứu trước đây cho thấy phía Hoa Kỳ là nước tiếp cận và đẩy mạnh quan hệ với Việt Nam trong giai đoạn gần đây nhiều hơn. Và Việt Nam là nước nhỏ nhưng vẫn có vị thế nhất

định trong mối tương quan này chứ không phải bị lệ thuộc hoàn toàn hoặc không có nhiều khả năng chọn lựa.

2. Hạn chế của luận án

Khi đặt ra giới hạn của nghiên cứu thì luận án có một số hạn chế nhất định về mặt cách tiếp cận và phương pháp và dữ liệu nghiên cứu như sau:

Về việc lựa chọn lý thuyết Hiện thực để nghiên cứu quan hệ quốc phòng Việt Nam Hoa Kỳ, luận án chỉ tập trung vào hành vi của Việt Nam như một chủ thể đơn nhất do đó sẽ bỏ qua các yếu tố đặc tính của quốc gia như ý thức hệ, đảng phái, quá khứ từng là cựu thù của hai bên. Mà các yếu tố này có tác động nhất định đến quan hệ song phương Việt Nam – Hoa Kỳ như các nghiên cứu trước đây từng đề cập. Và luận án cũng không bàn luận vấn đề giải quyết hậu chiến tranh của hai bên như là một phần của quan hệ quốc phòng. Luận án chỉ tập trung những lĩnh vực các nghiên cứu trước đây ít đề cập đến nhưng lại là lĩnh vực nhận viện trợ từ Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ trong suốt 18 năm qua. Bên cạnh đó, do không tập trung vào đặc điểm chính trị nội bộ của mỗi quốc gia nên luận án không phân tích sự thay đổi lãnh đạo và quan điểm của họ có tác động ra sao đến sự lựa chọn của mỗi bên. Hay phân tích vai trò của quá khứ từng là cựu thù, di sản của chiến tranh Việt Nam ở Hoa Kỳ, ảnh hưởng của các cựu binh Mỹ từng tham chiến ở Việt Nam và góp phần thúc đẩy cho quan hệ an ninh, chiến lược, quốc phòng của hai bên.

Về phương pháp nghiên cứu, luận án sử dụng phương pháp truy nguyên là tìm hiểu toàn bộ quá trình quan hệ quốc phòng hai nước thông qua các sự kiện trải dài từ năm 2001 đến 2018. Tài liệu và dữ liệu là các văn bản, tuyên bố, biên bản ghi nhớ, thỏa thuận giữa hai bên, thống kê viện trợ được công khai. Tuy nhiên nếu nhìn vào các số liệu và văn bản được sử dụng, luận án phần lớn sử dụng các tài liệu tiếng Anh và từ các kênh lưu trữ đã được giải mật của Hoa Kỳ. Phần tài liệu từ phía Việt Nam, luận án thu thập được bao gồm văn kiện đại hội Đảng, các nghị quyết, sách Trắng Quốc phòng Việt Nam được công bố. Đây là một điểm hạn chế khi không thể tiếp cận nhiều từ các báo cáo thường niên của chính phủ Việt Nam về các vấn đề hợp tác. Nếu có chỉ là những tin tức trên báo chí thông qua việc đưa tin các sự kiện. Một phần là do việc tiếp cận dữ liệu liên quan đến lĩnh vực quốc phòng thường được xem là nhạy cảm và Việt Nam cũng ít khi giải mật các tài liệu. Mặt khác, các báo cáo thường trình bày những kết quả tích cực

đã đạt được, còn những thất bại và hệ quả của các quyết định ảnh hưởng ra sao rất ít khi được nhắc đến hoặc chỉ nói những lý do chung chung như “chưa xứng đáng với tiềm năng” hay “còn nhiều bất đồng.” Đồng thời, luận án cũng chưa thể triển khai thêm các hình thức thu thập dữ liệu khác như phỏng vấn những nhân vật tham gia vào các hoạt động hợp tác quốc phòng của hai bên do điều kiện tiếp cận còn hạn chế.

Cuối cùng, luận án không thể tham vọng tìm hiểu một cách toàn diện và tổng thể quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ. Việc tập trung vào các lĩnh vực có liên quan và chưa được các nghiên cứu khác xem xét cho thấy sự vận động của mối quan hệ này đang diễn ra theo cách không trực tiếp như hợp tác quân sự hay mua bán vũ khí. Thay vào đó, hai nước đã thường xuyên duy trì quan hệ an ninh quốc phòng qua nhiều kênh khác nhau. Mỗi giai đoạn lại có những sự thay đổi và bổ sung lĩnh vực hợp tác. Từ chỗ không có bất kỳ hoạt động nào từ năm 2000 đến năm 2005 chỉ một vài hoạt động như chương trình phòng, chống HIV/AIDS, phòng, chống buôn bán ma túy đến chương trình IMET thì đến năm 2018, số lượng chương trình đã được mở rộng và tăng đáng kể. Đặc biệt là những chương trình có liên quan đến an ninh biển và các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc. Điều này cho thấy tiềm năng mối quan hệ này sẽ còn nhiều điều đáng lưu ý, nhưng mặt khác để có thay đổi thì cũng cần khoảng thời gian từ 5 năm đến hơn thế nữa. Luận án có thể không tiếp cận được các tài liệu gốc về quan hệ quốc phòng hai bên nhưng việc sử dụng các con số thống kê về viện trợ của Hoa Kỳ dành cho Việt Nam phần nào cho thấy kết quả của quá trình hợp tác song phương này. Các số liệu và báo cáo hằng năm từ phía Hoa Kỳ công bố đã giúp khẳng định mức độ phát triển tích cực của quan hệ quốc phòng hai bên.

3. Hướng phát triển nghiên cứu trong tương lai

Luận án có thể tiếp tục khai thác những nội dung như sau để góp phần phân tích quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ. Về mặt phương pháp nghiên cứu, nghiên cứu sẽ sử dụng phương pháp phỏng vấn đối với những người đã tham gia quá trình hoạch định, triển khai hợp tác trong lĩnh vực quốc phòng của hai bên. Cách làm này sẽ mở rộng nghiên cứu này theo hướng nghiên cứu lịch sử, có thể giúp mô tả quan hệ quốc phòng hai nước qua từng thời kỳ cũng như nhận xét của người trong cuộc. Từ đây sẽ thấy được những khía cạnh khác của mối quan hệ này ngoài văn bản, tuyên bố và thỏa thuận của hai bên.

Vì trên thực tế quan hệ quốc phòng ở lĩnh vực hợp tác quân sự và mua bán vũ khí giữa Việt Nam và Hoa Kỳ chưa nhiều. Nên nghiên cứu có thể phát triển theo hướng tập trung lí giải những nguyên nhân này. Vì sao bên cạnh những ca ngợi về các kết quả cũng như thành tựu hai bên đạt được, cũng như những lĩnh vực liên quan đến an ninh quốc phòng khác vẫn đang diễn ra thì việc hợp tác quân sự và vũ khí lại tiến triển chậm hơn. Đây là những rào cản của hai nước trong vấn đề này? Và hai bên có thể vượt qua các rào cản này để đạt được những thỏa thuận mới hay không?

Cuối cùng, hướng tiếp cận khác là theo quan điểm chính trị học so sánh. Nghiên cứu sẽ so sánh quan hệ quốc phòng song phương giữa Hoa Kỳ với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Việc so sánh này sẽ làm sáng tỏ mức độ quan tâm, chiều rộng lẫn chiều sâu giữa các mối quan hệ quốc phòng với nhau. Qua đó sẽ xác định được vị trí của quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ đang ở mức nào so với các nước trong khu vực. Việc so sánh này cũng cho thấy mối quan tâm của Hoa Kỳ dành cho khu vực nói chung, cho từng quốc gia và cho Việt Nam nói riêng; ngược lại sẽ thấy được mức độ quan tâm của từng nước trong khu vực Đông Nam Á với Hoa Kỳ và trước sự cạnh tranh quyền lực Hoa Kỳ - Trung Quốc hiện nay. Hay so sánh quan hệ quốc phòng Việt Nam với các đối tác khác bên cạnh Hoa Kỳ như Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ. Hoặc dựa vào số liệu mua bán vũ khí giữa Việt Nam với các đối tác sẽ so sánh quan hệ quốc phòng giữa Việt Nam với Nga, Ukraine, Israel và Hàn Quốc. Đây là những nước có trao đổi mua bán vũ khí với Việt Nam trong thời gian gần đây. Việc trao đổi mua bán vũ khí thường xuyên sẽ có ý nghĩa gì với mức độ quan hệ quốc phòng giữa Việt Nam với đối tác đó và so sánh với Hoa Kỳ ra sao.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

Tiếng Việt

Hoàng Cẩm Thanh (2019), “Vấn đề giải quyết hậu quả chiến tranh trong quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ”, *Tạp chí Ấn Độ và Châu Á* 6 (79), tr. 32-38.

Hoàng Cẩm Thanh (2021), “Nền tảng hợp tác quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ”, *Tạp chí Ấn Độ và Châu Á* 2 (99), tr. 42-49.

Tiếng Anh

Hoang Cam Thanh (2020), “The Free and Open Indo-Pacific Strategy: Possibilities of Structural Change in the Asia-Pacific Region”, *Kỷ yếu hội thảo quốc tế “Triển vọng cấu trúc ở châu Á – Thái Bình Dương đến năm 2025 và đối sách của Việt Nam”*, NXB. Thế Giới, Hanoi, pp. 80-86.

Hoang Cam Thanh (2021), “Vietnam and The United States Security Cooperation in Capability Building Between 2000 and 2018,” *2021 International Graduate Research Symposium*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hanoi, pp. 524-533.

Hoang Cam Thanh (2021), “Vietnam and U.S. Cooperation in the Non-Traditional Security in 2009-2018,” *International Conference Proceedings: The Security and Development Issues in the New Situations*, NXB. Thế giới, Hanoi, tr. 359-380

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Ngô Xuân Bình (2014), *Hướng tới xây dựng quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Hoa Kỳ*, Khoa học Xã Hội, Hà Nội.
2. Lại Thái Bình (2015), *Một số nhân tố chủ yếu chi phối quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ* (Luận án Tiến sĩ), <http://dav.idn.vn/dav2/vi/trang-thong-tin-ve-luan-an-tien-si-lai-thai-binh/>, truy cập ngày 15/12/2019.
3. Bộ Chính trị (2013), *Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế*, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-22-nqtw-ngay-1042013-cua-bo-chinh-tri-ve-hoi-nhap-quoc-te-264>, truy cập ngày 3/10/2020.
4. Bộ Ngoại Giao (2005), *Hội nhập quốc tế và giữ vững bản sắc* (1995), Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Bộ Ngoại giao Việt Nam (2003), *Bộ trưởng Quốc phòng Phạm Văn Trà trả lời phỏng vấn phóng viên TTXVN về chuyến thăm Mỹ từ 9-12/11/2003*, http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/cs_doingoi/pbld/ns04081814260611, truy cập ngày 28/2/2019.
6. Bộ Ngoại Giao Việt Nam (2008), *Tuyên bố chung Việt Nam – Trung Quốc*, <http://www.mofa.gov.vn/vi/nr040807104143/nr040807105001/ns080602092528>, truy cập ngày 4/1/2021.
7. Bộ Ngoại giao Việt Nam (2009), *Hợp tác quốc phòng Việt Nam – Mỹ phát triển tích cực*, <http://www.mofahcm.gov.vn/en/mofa/nr040807104143/nr040807105001/ns091218083909>, truy cập ngày 30/1/2019.
8. Bộ Ngoại Giao Mỹ (2019), *Hợp tác an ninh của Mỹ với Việt Nam*, <https://www.state.gov/u-s-security-cooperation-with-vietnam-2/>, truy cập ngày 9/11/2019.
9. Bộ Quốc Phòng (2004), *Quốc phòng Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI*, Hà Nội, <http://www.mod.gov.vn/wps/wcm/connect/9b730a05-9568-4d87-baac-4aa671b616a1/2004vie.pdf?MOD=AJPERES&CACHEID=9b730a05-9568-4d87-baac-4aa671b616a1>, truy cập ngày 20/12/2019.
10. Bộ Quốc phòng Việt Nam (2012), *Đối ngoại và hợp tác quốc phòng*, <http://www.bqp.vn/wps/portal/>, truy cập ngày 01/12/2021.
11. Chính Phủ (2015), *Chiến hạm Hải quân Hoa Kỳ thăm Đà Nẵng*, <http://baochinhphu.vn/Utilities/PrintView.aspx?distributionid=224243>, truy cập ngày 14/5/2020.
12. Chính Phủ (2018), *Cử 8 sĩ quan tham gia diễn tập hải quân lớn nhất nhất thế giới RIMPAC*, <http://baochinhphu.vn/Doi-ngoai/Cu-8-si-quan-tham-gia-dien-tap-hai-quan-lon-nhat-the-gioi-RIMPAC/339953.vgp>, truy cập ngày 1/6/2020.
13. Công thông tin điện tử Ủy ban Quốc gia Ứng phó Sự cố thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn (2015), *Ký kết Biên bản làm việc giữa Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn Việt Nam và Lực lượng Vệ binh Quốc gia Bang Oregon, Hoa Kỳ*, <http://tkcn.gov.vn/?p=5508>, truy cập ngày 5/9/2020.
14. Công Thông tin Điện tử Bộ Quốc phòng nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2021), *Đóng góp của lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc của Việt Nam vào chiến lược bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa trong thời đại ngày nay*,

- <http://www.mod.gov.vn/>, truy cập ngày 28/12/2020.
15. Cơ sở Dữ liệu Quốc gia về Văn bản Pháp luật Trung ương, Luật 22/2018/QH14, <http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpg-luocdo.aspx?ItemID=132955#>, truy cập ngày 01/12/2021.
 16. Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ, *Tuyên bố về tầm nhìn chung Việt Nam – Hoa Kỳ nhân chuyến thăm Hoa Kỳ của tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng*, <http://vietnamembassy-usa.org/vi/tin-tuc/2015/07/tuyen-bo-ve-tam-nhin-chung-viet-nam-hoa-ky-nhan-chuyen-tham-hoa-ky-cua-tong-bi-thu>, truy cập ngày 30/5/2021.
 17. Lê Văn Cương (2003), “Hướng về phía trước, thúc đẩy quan hệ Việt - Mỹ trong điều kiện mới”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế* 4 (95), tr. 15-19.
 18. Nguyễn Anh Cường (2015), *Quá trình bình thường hóa và phát triển quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ: 1976-2006*, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
 19. Đại sứ quán và Tổng lãnh sự quán Hoa Kỳ tại Việt Nam (2017), *Tổng thống Donald Trump công bố chiến lược an ninh quốc gia nhằm thúc đẩy lợi ích của nước Mỹ*, <https://vn.usembassy.gov/vi/tong-thong-donald-j-trump-cong-bo-chien-luoc-ninh-quoc-gia-nham-thuc-day-loi-ich-cua-nuoc/>, truy cập ngày 2/11/2019.
 20. Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ (2012), *Đoàn Việt Nam thăm tàu sân bay USS George Washington*, <http://vietnamembassy-usa.org/vi/tin-tuc/2012/10/doan-viet-nam-tham-tau-san-bay-uss-george-washington>, truy cập ngày 30/8/2020.
 21. Đại sứ quán và Tổng lãnh sự quán Hoa Kỳ tại Việt Nam (2017), *Hoa Kỳ bàn giao Tàu tuần duyên trọng tải cao cho Cảnh sát biển Việt Nam*, <https://vn.usembassy.gov/vi/pr26052017/hamilton-class-cutter-transferred-to-vietnam-coast-guard-2/>, truy cập ngày 10/11/2020.
 22. Đại sứ quán và Tổng lãnh sự quán Hoa Kỳ tại Việt Nam (2014), *Vệ binh quốc gia Tiểu bang Oregon tiếp phái đoàn Việt Nam*, <https://vn.usembassy.gov/vi/oregon-national-guard-hosts-vietnam-delegation-vi/>, truy cập ngày 5/9/2020.
 23. Đảng Cộng Sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Sự Thật, Hà Nội.
 24. Đảng Cộng Sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Sự Thật, Hà Nội.
 25. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 26. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 27. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 28. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Chính trị Quốc gia - Sự Thật, Hà Nội.
 29. Lê Chí Dũng (2015), *Quy trình hoạch định chính sách đối ngoại của Mỹ: Trường hợp xây dựng quan hệ đối tác chiến lược Việt - Mỹ* (Luận án Tiến sĩ), <https://dav.edu.vn/wp-content/uploads/2016/02/Luan-an-tien-si-NCS-Le-Chi-Dung.pdf>, truy cập ngày 7/5/2020.
 30. Embassy of the Socialist Republic of Vietnam in the United States of America

- (2006), *Tuyên bố chung Việt Nam – Hoa Kỳ nhân chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Hoa Kỳ George W. Bush*, <http://vietnamembassy-usa.org/vi/tin-tuc/2006/11/tuyen-bo-chung-viet-nam-hoa-ky-nhan-chuyen-tham-viet-nam-cua-tong-thong-hoa-ky>, truy cập ngày 20/12/2019.
31. Embassy of the Socialist Republic of Vietnam in the United States of America (2015), *Tuyên bố về tầm nhìn chung Việt Nam - Hoa Kỳ nhân chuyến thăm Hoa Kỳ của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng*, <https://vietnamembassy-usa.org/vi/tin-tuc/2015/07/tuyen-bo-ve-tam-nhin-chung-viet-nam-hoa-ky-nhan-chuyen-tham-hoa-ky-cua-tong-bi-thu>, truy cập ngày 14/5/2021.
 32. Vũ Thị Thu Giang (2011), *Quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam từ năm 1991 đến 2006* (Luận án Tiến sĩ), <http://luanan.nlv.gov.vn/luanan?a=d&d=TTcFfqzCSHwC2011&e=-----vi-20--1--img-txIN-----#>, truy cập ngày 7/5/2020.
 33. Hồng Hà (1992), “Tình hình thế giới và chính sách đối ngoại của nước ta”, *Tạp chí Cộng Sản* (12).
 34. Thanh Hằng (2012), “Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ Leon Panetta thăm Việt Nam, Báo Điện tử Chính phủ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam”, *Báo Chính Phủ*, <http://baochinhphu.vn/Tin-noi-bat/Bo-truong-Quoc-phong-Hoa-Ky-Leon-Panetta-tham-Viet-Nam/139822.vgp>, truy cập ngày 10/11/2019.
 35. Vũ Dương Huân (2002), *Ngoại giao Việt Nam hiện đại vì sự nghiệp đổi mới (1975-2002)* (Lưu hành nội bộ), Học viện Quan hệ Quốc tế, Hà Nội.
 36. Nguyễn Mạnh Hùng (2010), “Quan hệ Việt – Mỹ: 35 năm nhìn lại”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, tr. 5-24.
 37. Nguyễn Thái Yên Hương (2008), “Mỹ và các vấn đề toàn cầu thời kỳ sau Chiến Tranh Lạnh”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế* 1 (72), tr. 46-59.
 38. Nhân Dân (2006), “Việt Nam - Hoa Kỳ: Hợp tác phòng, chống tội phạm ma túy xuyên quốc gia”, <https://nhandan.vn/thoi-su-phap-luat/viet-nam-hoa-ky-hop-tac-phong-chong-toi-pham-ma-tuy-xuyen-quoc-gia-590061/>, truy cập ngày 25/12/2019.
 39. Phạm Bình Minh (2011), *Đường lối Chính sách Ngoại giao Việt Nam trong giai đoạn mới*, Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 40. Vũ Khoan (1993), “An ninh, Phát triển và ảnh hưởng của hoạt động đối ngoại”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế* (12).
 41. Lê Linh Lan (2005), “Quá trình bình thường hóa quan hệ Việt - Mỹ: Kinh nghiệm và bài học”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế* 2 (61), tr. 19-29.
 42. Bùi Thị Phương Lan (2011), *Quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ 1994-2010*, Khoa học Xã Hội, Hà Nội.
 43. Ngô Di Lân (2018), “Bàn về chính sách liên minh của Mỹ: quá khứ, hiện tại và tương lai”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế* 3 (114), tr. 186-208.
 44. Nguyễn Mai (2008), *Quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ: Hướng về phía trước*, Tri Thức, Hà Nội.
 45. Hoàng Khắc Nam (2017), *Hợp tác và hội nhập quốc tế*, Thế Giới, Hà Nội.
 46. Lê Văn Quang (2005), *Quan hệ Việt Mỹ thời kì sau Chiến Tranh Lạnh 1990-2000*, Đại học Quốc Gia thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
 47. Phan Duy Quang (2014), “Cuộc đối đầu Trung – Mỹ đằng sau căng thẳng Việt – Trung ở biên Đông”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế* 4 (99).

48. Đặng Đình Quý (2012), *Quan hệ Mỹ - Việt Nam (2003-2007)* (Luận án Tiến sĩ), <http://luanan.nlv.gov.vn/luanan?a=d&d=TTcFIGvQISzK2012.1.16&e=-----vi-20--1--txt-txIN%7CtxME-----#>, truy cập ngày 7/5/2020.
49. Tạp chí Quốc phòng Toàn dân (2013), *Một số vấn đề đặt ra qua 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 (khóa IX)*, <http://tapchiquptd.vn/vi/nghien-cuu-tim-hieu/mot-so-van-de-dat-ra-qua-10-nam-thuc-hien-nghi-quyet-trung-uong-8-khoa-ix/4098.html>, truy cập ngày 3/10/2020.
50. Tạp chí Quốc phòng Toàn dân (2014), *Một số nội dung cơ bản của Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới*, <http://tapchiquptd.vn/vi/dua-nghi-quyet-cua-dang-vao-cuoc-song/mot-so-noi-dung-co-ban-cua-chien-luoc-bao-ve-to-quoc-trong-tinh-hinh-moi/5731.html>, truy cập ngày 3/10/2020.
51. Tạp chí Quốc phòng Toàn dân (2018), *Bước phát triển mới của Việt Nam trong tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc*, <http://tapchiquptd.vn/Sites/print.aspx?newid=11492>, truy cập ngày 28/12/2020.
52. Võ Văn Thành (2014), “Cảng Cam Ranh sẽ sửa chữa tàu biên quốc tế”, *Báo Tuổi Trẻ*, <https://tuoitre.vn/cang-cam-ranh-se-sua-chua-tau-bien-quoc-te-601170.htm>, truy cập ngày 9/11/2020.
53. V. V. Thành (2015), “Hoa Kỳ hỗ trợ Việt Nam tham gia gìn giữ hòa bình”, *Báo Tuổi Trẻ*, <https://tuoitre.vn/hoa-ky-ho-tro-viet-nam-tham-gia-gin-giu-hoa-binh-958887.htm>, truy cập ngày 16/11/2020.
54. The White House (2017, a), *Thông cáo báo chí từ Tổng thống Mỹ Donald Trump về Chiến lược an ninh quốc gia*, <https://www.whitehouse.gov/briefings-statements/president-donald-j-trump-announces-national-security-strategy-advance-americas-interests/>, truy cập ngày 2/11/2019.
55. The White House (2018), *Thông cáo báo chí của Nhà Trắng về chiến lược Ấn Độ - Thái Bình Dương Tự do và Mở Rộng tháng 4 năm 2018*, <https://www.state.gov/briefing-on-the-indo-pacific-strategy/>, truy cập ngày 4/11/2019.
56. Đỗ Phú Thọ, Hồ Quang Phương (2020), “Bài 2: Việt Nam, tham gia lực lượng “mũ nồi xanh” – hoàn thiện luật pháp cho một chủ trương đúng”, *Quân đội nhân dân Việt Nam*, <https://www.qdnd.vn/chong-dien-bien-hoa-binh/bai-2-viet-nam-tham-gia-luc-luong-mu-noi-xanh-hoan-thien-luat-phap-cho-mot-chu-truong-dung-644622>, truy cập ngày 20/2/2020.
57. Thủ tướng Chính phủ (2001), *Quyết định số 190/2001/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ : QĐ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS giai đoạn 2001-2005*, http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=508&mode=detail&document_id=10059, truy cập ngày 25/12/2019.
58. Thủ tướng Chính phủ (2007), *Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2010*, http://chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/noidungchuongtrinhmuctieuquocgia?piref135_18249_135_18248_18248.strutsAction=ViewDetailAction.do&_piref135_18249_135_18248_18248.docid=344&piref135_18249_135_18248_18248.substract=, truy cập ngày 25/12/2019.
59. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống HIV/AIDS đến năm 2020 và tầm nhìn 2030*,

http://tiengchuong.vn/Uploaded/tranthitiep/2012_05_29/608.pdf, truy cập ngày 8/12/2019.

60. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 425/QĐ-TTg Ban hành Kế hoạch công tác của Ủy ban Quốc gia tìm kiếm Cứu nạn 5 năm (1996-2020)*, <https://luatrongtay.vn/ViewFullText/Id/8cd36be7-a902-4304-abf4-bd13035a74c0>, truy cập ngày 14/1/2021.
61. Nguyễn Thị Thu Thủy (2014), “Hợp tác Việt - Mỹ trong việc sử dụng năng lượng hạt nhân vì mục đích hòa bình”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế* 2 (97), tr. 191-208.
62. Trần Nam Tiên (2010), *Quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ: Thực trạng và Triển vọng*, Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
63. VEPR (2020), *Báo cáo kinh tế vĩ mô Việt Nam (Quý 4 – 2020)*, https://www.kas.de/documents/267709/11704235/B%C3%A1o+C%C3%A1o+Kinh+T%E1%BA%BF+Qu%C3%BD+IV_2020+-+Ngh%C3%A0n+C%E1%BB%A9u+c%E1%BB%A7a+Vi%E1%BB%87n+Nghi%C3%A0n+C%E1%BB%A9u+Kinh+T%E1%BA%BF+v%C3%A0+Ch%C3%ADnh+S%C3%A1ch+%28VEPR%29.pdf/b51513f0-0bb3-b2b2-9d84-5123762f06c3?version=1.1&t=1613637389509, truy cập ngày 14/5/2021.
64. Nguyễn Vũ Tùng (2007), *Chính sách đối ngoại Việt Nam: Tập II 1975-2006*, Thế Giới, Hà Nội.
65. Nguyễn Vũ Tùng, Tô Anh Tuấn (2018), “Xu hướng tập hợp lực lượng ở khu vực và trên thế giới và hàm ý chính sách cho Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế* 3 (114), tr. 39-63.

Tiếng Anh

66. Acharya A. (2018), “Multilateralism and the Changing World Order”, *The Oxford Handbook on the United Nations*, Oxford Handbooks Online on the United Nations.
67. Air-Sea Battle Office (2013), *Air-Sea Battle: Service Collaboration to Address Anti-Access & Area Denial Challenges*, <https://archive.defense.gov/pubs/ASB-ConceptImplementation-Summary-May-2013.pdf>, truy cập ngày 30/12/2020.
68. Anderson D. (2002), *An American in Hanoi: America's Reconciliation with Vietnam*, East Bridge, New York.
69. AP Archive (1995), *Christopher opened the first US embassy*, <http://www.aparchive.com/metadata/youtube/360222277f6e6ab356c55fe366543d9e>, truy cập ngày 10 tháng 12 năm 2018).
70. APEC (2001), *APEC Leaders Statement on Counter-terrorism*, https://www.apec.org/Meeting-Papers/Leaders-Declarations/2001/2001_aelm/statement_on_counter-terrorism.aspx, truy cập ngày 13/12/2019.
71. APEC (2002), *Leaders' Statement on Fighting Terrorism and Promoting Growth*, https://www.apec.org/Meeting-Papers/Leaders-Declarations/2002/2002_aelm/statement_on_fighting, truy cập ngày 13/12/2019.
72. ASEAN (2010), *Chairman's Statement of the First ASEAN Defence Ministers' Meeting-Plus: "ADMM-Plus: Strategic Cooperation for Peace, Stability, and Development in the Region"*, <https://asean.org/chairman-s-statement-of-the-first-asean-defence-ministers-meeting-plus-admm-plus-strategic-cooperation-for-peace-stability-and-development-in-the-region-ha-noi-12-october-2010-2/>,

- truy cập ngày 6/11/2020.
73. Asia Foundation (2004), *America's Role in Asia, American Views*, https://fsi-live.s3.us-west-1.amazonaws.com/s3fs-public/Armacost-Roy_US_in_Asia_2004.pdf, truy cập ngày 10/12/2019.
 74. Bader A. J. (2012), *Obama and China's Rise: An Insider's Account of America's Asia Strategy*, Brookings Institution Press, Washington.
 75. Bader A. J. (2014), "The U.S. and China's Nine-Dash Line: Ending the Ambiguity", *Brookings Institutions*, <https://www.brookings.edu/opinions/the-u-s-and-chinas-nine-dash-line-ending-the-ambiguity/>, truy cập ngày 10/12/2020.
 76. Baldwin A. D. (2016), "Review of Womack, Brantly, Asymmetric Relations among Nations", *H-Diplo, H-Nets Review*, <https://www.h-net.org/reviews/showpdf.php?id=47095>, truy cập ngày 10/12/2020.
 77. Bower Z. E. (2012), "The Fifth U.S.-Vietnam Political, Security, and Defense Dialogue", *Center for Strategic & International Studies (CSIS)*, <https://www.csis.org/analysis/fifth-us-vietnam-political-security-and-defense-dialogue>, truy cập ngày 10/1/2021.
 78. Bureau of Public Affairs (2009), "United States Accedes to the Treaty of Amity and Cooperation in Southeast Asia", *U.S. Department of State*, <https://2009-2017.state.gov/r/pa/prs/ps/2009/july/126294.htm>, truy cập ngày 25/12/2020.
 79. Bush C. R. (2016, a), *America's Alliances and Security Partnerships in East Asia*, <https://www.brookings.edu/research/americas-alliances-and-security-partnerships-in-east-asia-introduction/>, truy cập ngày 26 tháng 12 năm 2019).
 80. Bush C. R. (2016, b), *America's Alliances and Security Partnerships in East Asia*, <https://www.brookings.edu/wp-content/uploads/2016/07/Paper-1.pdf>, truy cập ngày 1/11/2019.
 81. Buzan B. (2003), "Security architecture in Asia: the interplay of regional and global levels", *The Pacific Review* Vol. 16 (2), pp. 143-173.
 82. Caballero-Anthony M. (2016), *An Introduction to Non-Traditional Security Studies: A Transnational Approach*, SAGE Publications Ltd.
 83. Carter A. (2012), *Remarks by Deputy Secretary Carter at the Von der Heyden fellows program endowment fun lecture series at Duke University Durham*, <https://www.dvidshub.net/audio/31463/von-der-heyden-fellows-program-endowment-fund-lecture-series>, truy cập ngày 7/1/2021.
 84. Clinton H. (2010), *America's Engagement in Asia Pacific, U.S. Department of States*, <https://2009-2017.state.gov/secretary/20092013clinton/rm/2010/10/150141.htm>, truy cập ngày 17/11/2020.
 85. Clinton H. (2011), "America's Pacific Century", *Foreign Policy*, <https://foreignpolicy.com/2011/10/11/americas-pacific-century/>, truy cập ngày 26/12/2020.
 86. Commander, Task Force 73 Public Affairs (2014), *US, Vietnam Navies Conduct First Search and Rescue Exercise*, <https://www.cpf.navy.mil/news.aspx/030375>, truy cập ngày 5/9/2020.
 87. Committee on Foreign Relations (2009), *Hearing before the Committee on Foreign Relations United States Senate One Hundred Eleventh Congress First Session*,

- https://www.foreign.senate.gov/imo/media/doc/012209_Transcript_Nomination_s%20of%20Steinburg_Lew.pdf, truy cập ngày 25/12/2020.
88. Congressional Research Service (2021), *U.S.-China Strategic Competition in South and East China Seas: Background and Issues for Congress*, https://fas.org/sgp/crs/row/R42784.pdf?fbclid=IwAR3tDB0YVut5ijPy7Zi1Goz_OpAw11eb3TLgDppiacO_uOJ6GHQCTeWJffA, truy cập ngày 25/10/2021.
89. Dalpino R. C. (2005), “Dialogue on U.S. – Vietnam Relations: Ten Years after Normalization”, *The Asia Foundation*, <https://asiafoundation.org/resources/pdfs/1-VN10YearsAfterNormalization.pdf>, truy cập ngày 26/1/2020.
90. Davidson J. (2014), “3 Myths About the Pivot to Asia”, *Defense One*, <https://www.defenseone.com/ideas/2014/04/three-myths-about-pivot-asia/82063/>, truy cập ngày 25/12/2020.
91. Defense Security Cooperation Agency, *International Military Education & Training (IMET)*, <https://www.dsca.mil/international-military-education-training-imet>, truy cập ngày 25/12/2019.
92. Department of Defense (2009), *Hearings before the Committee on Armed Services United States Senate One Hundred Eleventh Congress First Session*, <https://www.govinfo.gov/content/pkg/CHRG-111shrg52620/pdf/CHRG-111shrg52620.pdf>, truy cập ngày 25/12/2019.
93. Department of Defense (1998), *The United States Security Strategy for the East Asian-Pacific Region*, <https://apps.dtic.mil/dtic/tr/fulltext/u2/a367522.pdf>, truy cập ngày 25/12/2019.
94. Department of Defense (2001), *Quadrennial Defense Review*, <https://history.defense.gov/Portals/70/Documents/quadrennial/QDR2001.pdf?ver=AFts7axkH2zWUHncRd8yUg%3d%3d>, truy cập ngày 30/1/2019.
95. Department of Defense (2012), *Sustaining U.S. Global Leadership: Priorities for 21st Century Defense*, https://archive.defense.gov/news/defense_strategic_guidance.pdf, truy cập ngày 26/12/2020.
96. Department of Defense (2015), *The Asia-Pacific Maritime Security Strategy*, https://dod.defense.gov/Portals/1/Documents/pubs/NDAA%20A-P_Maritime_Security_Strategy-08142015-1300-FINALFORMAT.PDF, truy cập ngày 12/12/2019.
97. Department of Defense (2019, a), *Indo – Pacific Strategy Report*, <https://media.defense.gov/2019/Jul/01/2002152311/-1/-1/1/DEPARTMENT-OF-DEFENSE-INDO-PACIFIC-STRATEGY-REPORT-2019.PDF>, truy cập ngày 3/11/2020.
98. Department of Defense (2019, b), *Indo-pacific Strategy Report: Preparedness, Partnerships, and Promoting a Networked Region*, <https://media.defense.gov/2019/Jul/01/2002152311/-1/-1/1/DEPARTMENT-OF-DEFENSE-INDO-PACIFIC-STRATEGY-REPORT-2019.PDF>, truy cập ngày 3/11/2019.
99. Department of Defense (2020), *Department of Defense HIV/AIDS Prevention Program*, https://tg.usembassy.gov/wp-content/uploads/sites/220/DHAPP_RAA-PA_2020_Jan-7-2020-Revision.pdf,

- truy cập ngày 25/12/2019.
100. Department of State (2010), *International Narcotics Control Strategy Report*, <https://2009-2017.state.gov/j/inl/rls/nrcrpt/2010/index.htm>.
 101. Department of State (2018), *International Narcotics Control Strategy Report*, <https://www.state.gov/2018-international-narcotics-control-strategy-report/>.
 102. Dian M. (2015), “The Pivot to Asia, Air-Sea Battle and contested commons in the Asia Pacific region”, *The Pacific Review* Vol. 28 (2), pp. 237-257.
 103. Embassy of the Socialist Republic of Vietnam in the U.S., *VN, US, hold second Defense Policy Dialogue*, <http://vietnamembassy-usa.org/relations/vn-us-hold-second-defence-policy-dialogue>, truy cập ngày 10/1/2021.
 104. Embassy of the Socialist Republic of Vietnam in the United States, *Vietnam-U.S Political, Security, and Defense Dialogue Opens*, <http://vietnamembassy-usa.org/relations/vietnam-us-political-security-and-defence-dialogue-opens>, truy cập ngày 25/12/2019.
 105. Embassy of the Socialist Republic of Vietnam (2008), *Prime Minister Nguyen Tan Dung visits United States in June 2008*, <http://vietnamembassy-usa.org/news/2008/06/prime-minister-nguyen-tan-dung-visits-united-states-june-2008>, truy cập ngày 28/12/2019.
 106. Evelyn G. (2016), “U.S. Striking Just the Right Balance with Vietnam in South China Sea”, *Asian Special Forum*, <http://www.theasanforum.org/southeast-asian-strategies-toward-the-great-powers-still-hedging-after-all-these-years/>, truy cập ngày 10/12/2019.
 107. “Expressing the sense of Congress regarding United States policy toward Vietnam”, *Dự luật H. Con. Res. 278*, <https://www.govinfo.gov/content/pkg/BILLS-103hconres278ih/html/BILLS-103hconres278ih.htm>, truy cập ngày 10/6/2020.
 108. Fargo T. A. (2004), *Strategy for Regional Maritime Security*, U.S. Pacific Command, Hawaii.
 109. Frum D. (2003), *The Right Man: An Inside Account of the Surprise Presidency of George W. Bush*, Weidenfeld and Nicolson, London.
 110. Galbraith P. (2006), *The End of Iraq*, Simon&Schuster, New York.
 111. Gilpin R. (1981), *War and Change in World Politics*, Cambridge University Press, Cambridge.
 112. Glaser B. (2002), “Fleshing out the candid, cooperative, and constructive relationship”, *Comparative Connections* Vol. 4 (2), <https://cc.pacforum.org/2002/07/fleshing-candid-cooperative-constructive-relationship/>, truy cập ngày 10/6/2020.
 113. Glaser B. (2005), “The Best Since 1972 or the Best Ever?”, *Comparative Connections* Vol. 5 (3), pp. 33-46, <https://www.files.ethz.ch/isn/122335/Full%20Text.pdf>, truy cập ngày 10/6/2020.
 114. Glaser L. C., (1994/1995), “Realists As Optimists: Cooperation as Self-Help”, *International Security* Vol. 19 (3), pp. 50-90.
 115. Glassman J. (2014), “The “War on terrorism” comes to Southeast Asia”, *Journal of Contemporary Asia*, Routledge, London.
 116. Gordon R. M. (2006), “Rumsfeld, Visitng Vietna, Seals Accord to Deepen

- Military Cooperation”, *The New York Times*, <https://www.nytimes.com/2006/06/06/world/asia/06rumsfeld.html>, truy cập ngày 20/12/2019.
117. Government Printing Office (1995), *Accounting for U.S. POW/MIA's in Southeast Asia: Hearing Before the Military Personnel Subcommittee of the Committee on National Security, House of Representatives, One Hundred Fourth Congress, First Session, Hearing Held June 28, 1995, Volume 4*, United States.
 118. Grieco M. J. (1990), *Cooperation among Nations*, Cornell University Press, New York.
 119. Griesmer D. (2007), “Vietnam Visit Strengthens Military Ties”, *U.S. Pacific Command Public Affairs*, <https://www.af.mil/News/Article-Display/Article/126789/vietnam-visit-strengthens-military-ties/>, truy cập ngày 23/12/2019.
 120. Grossman D. (2017), “U.S. Striking Just the Right Balance with Vietnam in South China Sea”, *RAND Corporation*, <https://www.rand.org/blog/2017/11/us-striking-just-the-right-balance-with-vietnam-in.html>, truy cập ngày 10/12/2019.
 121. Harold W. S. (2016), “Why has Obama lifted the Arms Sales Ban on Vietnam?”, *RAND Corporation*, <https://www.rand.org/blog/2016/05/why-has-obama-lifted-the-arms-sales-ban-on-vietnam.html>, truy cập ngày 5/12/2019.
 122. Heritage Foundation (2019), *Assessing The Global Operating Environment*, <https://www.heritage.org/military-strength/assessing-the-global-operating-environment/asia>, truy cập ngày 1/11/2019.
 123. Hiebert M. (2016), “Fully Lifting the U.S. Lethal Arms Ban Will Add Momentum to U.S.-Vietnam Relations”, *Center for Strategic & International Studies (CSIS)*, <https://www.csis.org/analysis/fully-lifting-us-lethal-arms-ban-will-add-momentum-us-vietnam-relations>, truy cập ngày 9/8/2020.
 124. Hiebert M., Nguyen P., Poling B. G. (2014), “A New Era in U.S. - Vietnam Relations: Deepening Ties Two Decades after Normalization”, *Center for Strategic & International Studies (CSIS)*, https://csis-website-prod.s3.amazonaws.com/s3fs-public/legacy_files/files/publication/140609_Hiebert_USVietnamRelations_Web.pdf, truy cập ngày 8/8/2020.
 125. Ho H. J. (2009), *The Security Lanes in Southeast Asia, in Asian Energy Security: The Maritime Dimension*, Palgrave Macmillan, New York.
 126. Hoang A. T., Do T. T. (2016), “U.S – Vietnam Security Cooperation: Catalysts and Constraints”, *Asian Politics and Policies* Vol. 8 (1), pp. 179-192.
 127. Houck C. (2016), “The U.S. Holds More Pacific Exercises Than You Probably Realize”, *Defense One*, <https://www.defenseone.com/threats/2016/08/us-holds-more-pacific-exercises-you-probably-realize/131048/>, truy cập ngày 21/12/2019.
 128. House of Representatives (1998), “Subcommittee on Asia and the Pacific”, *Traditions and Transformations, U.S. Security Interests in Asia*, <https://play.google.com/store/books/details?id=3vyWxm8fBHkC&rdid=book-3vyWxm8fBHkC&rdot=1>, truy cập ngày 3/12/2019.
 129. Hutchens E. M., Dries D. W., Perdew C. J., Bryant D. V., Moores E. K. (2017),

- “Joint Concept for Access and Maneuver in the Global Commons: A New Joint Operational Concept”, *Joint Force Quarterly* Vol. 84, https://ndupress.ndu.edu/Portals/68/Documents/jfq/jfq-84/jfq-84_134-139_Hutchens-et-al.pdf?ver=2017-01-27-091816-550, truy cập ngày 17/11/2020.
130. Ikenberry G. J. (2004), “American hegemony and East Asian order”, *Australia Journal of International Affairs* Vol. 58 (3), pp. 353-367.
131. Ingersoll C. L. (2015), “Oregon's Adjutant General Visits New School, Emergency Shelter in Vietnam”, *U.S. Indo-Pacific Command*, <https://www.pacom.mil/Media/News/News-Article-View/Article/625668/oregons-adjutant-general-visits-new-school-emergency-shelter-in-vietnam/>, truy cập ngày 21/12/2020.
132. Jervis R. (1999), “Realism, Neoliberalism, and Cooperation: Understanding the Debate”, *International Security* Vol. 24 (1), pp. 42-63.
133. Jones L. F. (2016), “Engaging the world: Anthony Lake and American Grand Strategy, 1993-1997”, *Historical Journal* Vol. 59 (3), pp. 869-901.
134. Kang D. (2017), *American Grand Strategy and East Asian Security in the Twenty-First Century*, Cambridge University Press, Cambridge.
135. Kegley W. C., Blanton L. S. (2011), *World Politics: Trend and Transformation*, Cengage Learning, Wadsworth.
136. Keohane O. R. (1986), *Neorealism and Its Critics*, Columbia University Press, New York.
137. Kozaryn D. L. (2000), “Symbolic Visit Foretells Positive Future”, *American Forces Press Service*, <https://archive.defense.gov/specials/vietnamtrip/symbolicvisit.html>, truy cập ngày 25/9/2020.
138. Kristol I. (2003), “The Neoconservative Persuasion”, *The Weekly Standard*, <https://www.washingtonexaminer.com/weekly-standard/the-neoconservative-persuasion>, truy cập ngày 30/10/2019.
139. Lange K. (2018), “What is the National Defense Strategy”, *Department of Defense*, <https://www.defense.gov/explore/story/Article/1656414/what-is-the-national-defense-strategy/>, truy cập ngày 2/11/2019.
140. Le H. H. (2016), *The Vietnam-US Security Partnership and The Rules-Based International Order in the Age of Trump*, ISEAS – Yusof Ishak Institute, https://www.iseas.edu.sg/wp-content/uploads/pdfs/TRS1_20.pdf, truy cập ngày 20/5/2020.
141. Le T. H. (2017), “US-Vietnam relations under President Trump”, *Lowy Institute for International Policy*, Sydney.
142. Le T. H. (2018), *Vietnam in the Indo-Pacific: Challenges and opportunities in a new regional landscape*, Perth US-Asia Centre at the University of Western Australia, Perth.
143. Legro W. J. (1999), “Is Anybody Still A Realist?”, *International Security* Vol. 24 (2), pp. 5-55.
144. GAO/NSIAD-95-42 (1995), *U.S. Vietnam Relations: Issues and Implications*, <https://www.govinfo.gov/content/pkg/GAOREPORTS-NSIAD-95-42/html/GAOREPORTS-NSIAD-95-42.htm>, truy cập ngày 1/6/2020.

145. Liff P. A., Ikenberry G. J. (2014), "Racing toward Tragedy?: China's Rise, Military Competition in the Asia Pacific, and the Security Dilemma", *International Security* Vol. 39 (2), pp. 52-91.
146. Limaye P. S. (2004), "The Bush Administration and US-Southeast Asia Relations", *Contemporary Southeast Asia* Vol. 26 (1), pp. 73-93.
147. Liu R., Xuefeng S. (2015), "Regime Security First: Explaining Vietnam's Security Policies Towards the United States and China (1992-2012)", *The Pacific Review* Vol. 28 (5), pp. 755-778.
148. Manyin E. M. (2002), *The Vietnam - U.S. Normalization Process*, Congressional Research Service.
149. Manyin E. M. (2004/2005), *The Vietnam - U.S. Normalization Process*, Congressional Research Service.
150. Manyin E. M. (2005), "U.S. Assistance to Vietnam", *Congressional Research Service*, <https://fas.org/sgp/crs/row/RL32636.pdf>, truy cập ngày 20/6/2020.
151. Manyin E. M. (2005), *U.S. Relations: Background and Issues for Congress*, Congressional Research Service.
152. Martini E. (2007), *Invisible Enemies: The American War on Vietnam, 1975 – 2000*, University of Massachusetts Press, MA.
153. Mauzy K. D., Job L. B. (2007), "US Policy in Southeast Asia: Limited Re-engagement after Years of Benign Neglect", *Asian Survey* Vol. 47 (4), pp. 622-641
154. MC1 Morris K. T., PP19 Public Affairs (2019), *Pacific Partnership 2019 concludes Vietnam Mission Stop, Commander, U.S. Pacific Fleets*, <https://www.cpf.navy.mil/news.aspx/110748>, truy cập ngày 5/9/2020.
155. McDevitt M. (2002), *U.S. Strategy in East Asia*, http://web.mit.edu/SSP/seminars/wed_archives02fall/mcdevitt.htm, truy cập ngày 3/11/2019.
156. Mehta A. (2015), "Carter Announces 425M in Pacific Partnership Funding", *Defense News*, <https://www.defensenews.com/home/2015/05/30/carter-announces-425m-in-pacific-partnership-funding/>, truy cập ngày 28/12/2020.
157. Meijer H., Luis S. (2021), "Covert balancing: Great Powers, secondary states and US balancing strategies against China", *International Affairs* Vol. 97 (2), pp. 463-481.
158. Mills D. J. C. (1998), "U.S. Colonels visit Vietnamese Military", *Asia Pacific Defense Forum* Vol. 23 (2), pp. 2-11, <https://play.google.com/books/reader?id=C9O5AAAAIAAJ&hl=en&pg=GBS.RA1-PA1>, truy cập ngày 22/12/2019.
159. Morgenthau J. H. (1948), *Politics Among Nations: The Struggle for Power and Peace*, Alfred A. Knopf, New York.
160. Myer M. (2008), "Grand Strategy under the Bush Administration", *US Grand Strategy and Central Asia Studies: Merging Geopolitics and Ideology Studies*, Norwegian Institute for Defence Studies, pp. 33-50.
161. National Intelligence Council (2004), *Mapping the Global Future*, Government Printing Office, PA, https://www.dni.gov/files/documents/Global%20Trends_Mapping%20the%20Global%20Future%202020%20Project.pdf, truy cập ngày 30/10/2019.

162. Nguyen P. (2018), “The Evolution of Strategic Trust in Vietnam-US Relations”, *Foreign Policy under Doi Moi*, ISEAS – Yusof Ishak Institute, Singapore, pp. 47-71.
163. Nguyen T. T. H. (2017), “George W. Bush and Asia: In the Shadow of 11 September”, *Asian Affairs* Vol. 48 (2), pp. 313-33.
164. Oliver K. J. (2004), “U.S. Foreign Policy after 9/11: Context and Prospect”, *The War on Terror in comparative perspective: US Security and foreign policy after 9/11*, Palgrave Macmillan, New York, pp. 19-45.
165. Parrish K. (2012), *U.S., Japan agree on Okinawa troop relocation*, <https://www.hqmc.marines.mil/News/News-Article-Display/Article/553094/us-japan-agree-on-okinawa-troop-relocation/>, truy cập ngày 7/1/2021.
166. Peter G. (2016), “Powerful or Merely Important? Vietnam as an Up-and-Coming Actor in South-East Asia”, *Rise and Fall of Regional Powers*, Konrad Adnauer-Stiftung, Germany, pp. 71-82.
167. Roper J. (2014), “Strategic implications of the end of the cold war”, *Contemporary Security Policy*, Routledge, London, pp. 102-115.
168. Rose G. (1998), “Neoclassical Realism and Theories of Foreign Policy”, *World Politics* Vol. 51 (1), pp. 144-172.
169. Schriver R. (2019), *Testimony on ARIA Implementation and the Indo-Pacific Strategy*, https://www.foreign.senate.gov/imo/media/doc/101619_Schriver_Testimony.pdf, truy cập ngày 21/12/2020.
170. Secretary of Defense Donald Rumsfeld (2001), *Quadrennial Defense Review Report 2001*, <https://archive.defense.gov/pubs/qdr2001.pdf>, truy cập ngày 18/12/2019.
171. Secretary of Defense Donald Rumsfeld (2006), *Quadrennial Defense Review Report 2006*, <https://history.defense.gov/Portals/70/Documents/quadrennial/QDR2006.pdf?ver=2014-06-25-111017-150>, truy cập ngày 18/12/2019.
172. Secretary of Defense Robert Gates (2008), *National Defense Strategy 2008*, https://history.defense.gov/Portals/70/Documents/nds/2008_NDS.pdf?ver=WEYyBjnf6UkNioPqfSr3Q%3d%3d, truy cập ngày 19 tháng 12 năm 2019).
173. Shearman P. (2014), “The rise of China, power transition, and international order in Asia”, *Power Transition and International Order in Asia: Issues and Challenges*, NXB Routledge, New York.
174. Shoji T. (2018), “Vietnam’s Security Cooperation with the United States: Historical Background, Present and Future Outlook”, *NIDS Security Studies* Vol. 20 (2), http://www.nids.mod.go.jp/english/publication/kiyo/pdf/2018/bulletin_e2018_2.pdf, truy cập ngày 5/12/2019.
175. Siracusa M. J., Nguyen H. (2017), “Vietnam – U.S. Relations: An Unparalleled History”, *Orbis* Vol. 61 (3), pp. 404-422.
176. Snyder G., Paul D. (1977), *Conflict Among Nations*, Princeton University Press, New Jersey.
177. Stern M. L. (2005), *The Process of Normalization, 1077-2003: Defense*

- Relations between The United States and Vietnam*, NXB McFarland, North Carolina.
178. Stern M. L. (2009), *U.S.-Vietnam Defense Relations: Deepening Ties, Adding Relevance*, <https://www.files.ethz.ch/isn/121075/SF246.pdf>, truy cập ngày 1/12/2019.
 179. Stern M. L. (2014), “The New Vietnamese Vocabulary for Foreign and Defense Cooperation”, *East West Center*, https://www.eastwestcenter.org/sites/default/files/private/apb253_1.pdf, truy cập ngày 1/12/2019.
 180. Sutter G. R. (1992), “The Vietnam-U.S. Relations: The Debate Over Normalization”, *Congressional Research Service*, <https://babel.hathitrust.org/cgi/pt?id=uc1.31822015001175&view=1up&seq=6>, truy cập ngày 25/5/2021.
 181. Sutter G. R. (2009), “The Obama Administration and US Policy in Asia”, *Contemporary Southeast Asia* Vol. 21 (2), pp. 189-216.
 182. Sutter G. R., Brown E. M., Adamson A. J. T., Mochizuki M. M., Ollapally D. (2013), *Balancing Acts: The U.S. Rebalance and Asia-Pacific Stability*, NXB George Washington University, United States, https://www2.gwu.edu/~sigur/assets/docs/BalancingActs_Compiled1.pdf, truy cập ngày 7/1/2021.
 183. Tan M. (2016), “Army Grows Pacific Pathways, Ties with Asian Partners”, *Army Times*, <https://www.armytimes.com/pay-benefits/military-benefits/2016/08/25/army-grows-pacific-pathways-ties-with-asian-partners/>, truy cập ngày 22/12/2020.
 184. Tech. Sgt. Jason Van Mourik (2017), *Partnership between Oregon and Vietnam CBRNE teams increase interoperability through training*, <https://www.nationalguard.mil/News/Article/1313502/partnership-between-oregon-and-vietnamese-cbrne-teams-increase-interoperability/>, truy cập ngày 28/12/2020.
 185. Thanh Nien News (2010), *PM says Cam Ranh Port to be solely managed by Vietnam*, <http://www.thanhniennews.com/politics/pm-says-cam-ranh-port-to-be-solely-managed-by-vietnam-14520.html>, truy cập ngày 9/11/2020.
 186. Thayer A. C. (2016), “China’s naval modernization and US strategic rebalancing: implications for stability in South China Sea”, *The South China Sea: A Crucible of Regional Cooperation or Conflict-making Sovereignty Claims?*, Cambridge University Press, New York, pp. 223-240.
 187. Thayer A. C. (2016), “Vietnam’s Proactive International Integration: Case Studies in Defense Cooperation”, *Vietnamese National University Journal of Science* Vol. 32 (1S), pp. 25-48.
 188. Thayer A. C. (2017), “Vietnam’s foreign policy in an era of rising Sino-US competition and increasing domestic political influence”, *Asian Security* 13 (3), pp. 183-199.
 189. Thayer A. C. (2018), “United States-Vietnam Relations: Strategic convergence but not strategic congruence”, *Vietnam in the Indo-Pacific: Challenges and opportunities in a new regional landscape*, Perth US-Asia Centre at the University of Western Australi, Perth, pp. 56-70.

190. The Asia Foundation (2005), *Dialogue on U.S. – Vietnam Relations: Ten years of Normalization*, <https://asiafoundation.org/resources/pdfs/1-VN10YearsAfterNormalization.pdf>, truy cập ngày 1/6/2020.
191. The International Institute for Strategic Studies (IISS) (2016), “Asia-Pacific Regional Security Assessment 2016”, *Asia-Pacific Regional Security*, <https://www.iiss.org/publications/strategic-dossiers/asiapacific-regional-security-assessment-2016>, truy cập ngày 15/12/2019.
192. The New York Times (2000), *In Bush’s Words: ‘Join Together in Making China a Normal Trading Partner*, <https://www.nytimes.com/2000/05/18/world/in-bush-s-words-join-together-in-making-china-a-normal-trading-partner.html>, truy cập ngày 18/12/2019.
193. The White House (2002), *The National Security Strategy of the United States*, <https://2009-2017.state.gov/documents/organization/63562.pdf>, truy cập ngày 3/11/2019.
194. The White House (2005, a), *Joint Statement between the United States of America and the Socialist Republic of Vietnam*, <https://2001-2009.state.gov/p/eap/rls/rm/2005/48443.htm>, truy cập ngày 20/12/2019.
195. The White House (2005, b), *Joint Vision Statement on the ASEAN-US Enhanced Partnership*, <https://2001-2009.state.gov/p/eap/rls/ot/57078.htm>, truy cập ngày 13 tháng 12 năm 2019).
196. The White House (2005, c), *National Defense Strategy of the United States*, <https://history.defense.gov/Historical-Sources/National-Defense-Strategy/>, truy cập ngày 30/10/2019.
197. The White House (2006), *National Security Strategy of the United States of America*, <https://2009-2017.state.gov/documents/organization/63562.pdf>, truy cập ngày 30/10/2019.
198. The White House (2007), *President Bush Welcomes President Nguyen Minh Triet of Vietnam to the White House*, <https://georgewbush-whitehouse.archives.gov/news/releases/2007/06/20070622-2.html>, truy cập ngày 23/12/2019.
199. The White House (2008, a), *National Security Strategy of the United States of America*, https://obamawhitehouse.archives.gov/sites/default/files/rss_viewer/national_security_strategy.pdf, truy cập ngày 30/10/2019.
200. The White House (2008, b), *Joint Statement Between the United States of America and the Socialist Republic of Vietnam*, <https://georgewbush-whitehouse.archives.gov/news/releases/2008/06/20080625-4.html>, truy cập ngày 25/12/2019.
201. The White House (2010), *National Security Strategy of the United States of America*, https://obamawhitehouse.archives.gov/sites/default/files/rss_viewer/national_security_strategy.pdf, truy cập ngày 30/10/2019.
202. The White House (2015, a), *National Security Strategy of the United States of America*, https://obamawhitehouse.archives.gov/sites/default/files/docs/2015_national_security_strategy_2.pdf, truy cập ngày 25/12/2020.

203. The White House (2015, b), *Fact Sheet U.S. Building Maritime Capacity Southeast Asia*, <https://obamawhitehouse.archives.gov/the-press-office/2015/11/17/fact-sheet-us-building-maritime-capacity-southeast-asia>, truy cập ngày 26/12/2020.
204. The White House (2016), *Joint Statement: Between the United States of America and the Socialist Republic of Vietnam*, <https://obamawhitehouse.archives.gov/the-press-office/2016/05/23/joint-statement-between-united-states-america-and-socialist-republic>, truy cập ngày 14/5/2021.
205. The White House (2017, b), *National Security Strategy of the United States of America*, <https://www.whitehouse.gov/wp-content/uploads/2017/12/NSS-Final-12-18-2017-0905-2.pdf>, truy cập ngày 2/11/2019.
206. The White House (2017, c), *Joint Statement United States America Socialist Republic Vietnam*, <https://www.whitehouse.gov/briefings-statements/joint-statement-united-states-america-socialist-republic-vietnam/>, truy cập ngày 9/11/2019.
207. The White House (2018, b), *National Defense Strategy of the United States*, <https://dod.defense.gov/Portals/1/Documents/pubs/2018-National-Defense-Strategy-Summary.pdf>, truy cập ngày 3/11/2019.
208. The World Bank, *GDP growth (annual %) - China*, <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.MKTP.KD.ZG?locations=CN>, truy cập ngày 25/12/2019.
209. Ton A. D. (2018), “Vietnam’s Maritime Security Challenges and Regional Defence and Security Cooperation”, *Sea Power Centre – Australia*, https://www.navy.gov.au/sites/default/files/documents/CMDR_Anh_Duc_Ton_Vietnams_Maritime_Security_Challenges_0.pdf, truy cập ngày 22/12/2020.
210. Truong M. H. V., Nguyen T. P. (2017), “Toward a U.S. – Vietnam Strategic Maritime Partnership”, *Asia Maritime Transparency Initiative*, <https://amti.csis.org/toward-u-s-vietnam-strategic-maritime-partnership/>, truy cập ngày 5/12/2019.
211. U.S. – China Economic and Security Review Commission (2016), *2016 Report to Congress of the U.S.-China Economic and Security Review Commission*, <https://www.uscc.gov/sites/default/files/2019-11/Chapter%204%20China%20and%20the%20U.S.%20Rebalance%20to%20Asia.pdf>, truy cập ngày 28/12/2020.
212. U.S. Department of Defense (2012), *Joint Press Briefing with Secretary Panetta and Vietnamese Minister of Defense. Gen. Phung Quang Thanh from Hanoi, Vietnam*, <https://www.defense.gov/transcripts%20/transcript.aspx?transcriptid=5052>, truy cập ngày 8/12/2020.
213. U.S. Department of State (2006), “III. State Foreign Policy Objectives - East Asia and Pacific Region”, *Foreign Military Training: Joint Report to Congress, Fiscal Years 2005 and 2006*, <https://2009-2017.state.gov/t/pm/rls/rpt/fmtrpt/2006/74683.htm>, truy cập ngày 25/12/2019.
214. U.S. Department of State (2006), *The United States and the Association of Southeast Asian Nations: Thirty Years of Dialogue and Cooperation*,

- <https://2001-2009.state.gov/documents/organization/89952.pdf>, truy cập ngày 13/12/2019.
215. U.S. Department of State (2007, a), *Foreign Military Financing*, <https://2001-2009.state.gov/t/pm/65531.htm>, truy cập ngày 25/12/2019.
216. U.S. Department of State (2007, b), “International Narcotics and Law Enforcement: FY 2008 Program and Budget Guide”, *East Asia and the Pacific*, <https://2009-2017.state.gov/j/inl/rls/rpt/pbg/93283.htm>, truy cập ngày 25/12/2019.
217. U.S. Department of State (2007, c), *International Narcotics Control Strategy Report*, <https://2009-2017.state.gov/j/inl/rls/nrcrpt/2007/index.htm#:~:text=The%202007%20International%20Narcotics%20Control,trade%20in%20Calendar%20Year%202006>, truy cập ngày 22/12/2019.
218. U.S. Department of State (2013), *U.S.-Vietnam Comprehensive Partnership*, <https://2009-2017.state.gov/r/pa/prs/ps/2013/218734.htm#:~:text=In%20July%202013%2C%20Presidents%20Obama,to%20the%20Asia%2DPacific%20rebalance>, truy cập ngày 6/11/2020.
219. U.S. Department of State, *Foreign Military Training and DoD Engagement Activities of Interest*, <https://2009-2017.state.gov/t/pm/rls/rpt/fmtrpt/index.htm>, truy cập ngày 25/12/2019.
220. U.S. Department of State, *U.S. Relations With Vietnam*, <https://www.state.gov/u-s-relations-with-vietnam/>, truy cập ngày 3/12/2019.
221. U.S. Embassy & Consulate in Vietnam (2016, a), *Seventh Annual Naval Engagement Activity Begins in Danang*, <https://vn.usembassy.gov/20160928-press-release-7th-annual-naval-engagement-activity-begins-danang/>, truy cập ngày 14/5/2020.
222. U.S. Embassy & Consulate in Vietnam (2016, b), *USS Mustin (DDG 89) Arrives in Cam Ranh International Port*, https://vn.usembassy.gov/20161215-media-release-uss-mustin-ddg89-arrives-cam-ranh-international-port-2/?_ga=2.62394287.2006209216.1614481280-1924983549.1614305062, truy cập ngày 11/5/2020.
223. U.S. Embassy & Consulate in Vietnam (2017, a), *Senator John McCain Visits US John S. McCain in Vietnam*, https://vn.usembassy.gov/20170602-media-release-senator-mccain-visits-uss-johnsmccain-vietnam/?_ga=2.61801391.2006209216.1614481280-1924983549.1614305062, truy cập ngày 11/5/2020.
224. U.S. Embassy & Consulate in Vietnam (2017, b), *United States Transfers Six Coastal Patrol Boats to Vietnam Coast Guard*, <https://vn.usembassy.gov/20170522-media-release-united-states-transfers-six-coastal-patrol-boats-vietnam-coast-guard/>, truy cập ngày 19/11/2020.
225. U.S. Embassy & Consulate in Vietnam (2017, c), *USS Coronado Makes Technical Visit to Cam Ranh International Port to Conduct Expeditionary Maintenance*, <https://vn.usembassy.gov/20170613-media-release-uss-coronado-makes-technical-visit-cam-ranh-international-port-conduct-expeditionary-maintenance/>, truy cập ngày 11/5/2020.

226. U.S. Embassy & Consulate in Vietnam (2017, d), *Ambassador Osius' Remarks at the Vietnam Peacekeeping Center's S5 Building Dedication*, https://vn.usembassy.gov/ambassador-osius-remarks-vietnam-peacekeeping-centers-s5-building-dedication/?_ga=2.84246993.974914420.1614733298-1924983549.1614305062, truy cập ngày 28/12/2019.
227. U.S. Embassy & Consulate in Vietnam (2019), *United States Transfers Six Boats to Vietnam Coast Guard Region III*, <https://vn.usembassy.gov/pr20190401-united-states-transfers-six-patrol-boats-to-vietnam-coast-guard-region-iii/>, truy cập ngày 19/11/2020.
228. U.S. Embassy & Consulate in Vietnam (2020), *25th Anniversary of U.S. – Vietnam Bilateral Relations*, <https://vn.usembassy.gov/our-relationship/25th-anniversary/>, truy cập ngày 28/12/2020.
229. U.S. Government Information, *Remarks announcing the Normalization of Diplomatic Relations With Vietnam July 11, 1995*, <https://www.govinfo.gov/content/pkg/PPP-1995-book2/pdf/PPP-1995-book2-doc-pg1073.pdf>, truy cập ngày 10/12/2018.
230. *U.S.-Viet Nam Joint Vision Statement on Defense Relations Between the Department of Defense of the United States of America and the Ministry of National Defense of the Socialist Republic of Vietnam*, http://photos.state.gov/libraries/vietnam/8621/pdf-forms/usvn_defense_relations_jvs2015.pdf, truy cập ngày 7/12/2019.
231. VOA News, *U.S. Drug Enforcement Agency Trains Vietnamese Counter Narcotics Agents*, <https://www.voanews.com/archive/us-drug-enforcement-agency-trains-vietnamese-counter-narcotics-agents>, truy cập ngày 25/12/2019 (https://www.51voa.com/VOA_Standard_English/VOA_Standard_English_24639.html, truy cập ngày 25/12/2019).
232. VOX, *The VOX Conversation: Obama*, <https://www.vox.com/a/barack-obama-interview-vox-conversation/obama-interview-video>, truy cập ngày 25/12/2019.
233. Vu A. (2021), “US hands over training facilities to Vietnam coast guard”, *VNExpress Online*, <https://e.vnexpress.net/news/news/us-hands-over-training-facilities-to-vietnam-coast-guard-4264765.html>, truy cập ngày 28/4/2021.
234. Vu T. (2017), *Vietnam's Communist Revolution: The Power and Limits of Ideology*, Cambridge University Press, New York.
235. Walt M. S. (1998), “International Relations: One World, Many Theories”, *Foreign Policy* (110), pp. 29-46.
236. Waltz K. (1959), *Man, State, and War*, Columbia University Press, New York.
237. Wezeman T. S. (2019), *Arms Flows to South East Asia*, Stockholm International Peace Research Institute.
238. Womack B. (2004), “Asymmetric Theory and China's Concept of Multipolarity”, *Journal of Contemporary China* Vol. 13 (39), pp. 351-366.
239. Wu S. (2018), “Vietnam: a case of military obsolescence in developing countries”, *The Pacific Review* Vol. 32 (1), pp. 113-130, <https://www.tandfonline.com/doi/abs/10.1080/09512748.2018.1428676>, truy cập ngày 12/12/2019.
240. Zimmerman E. (2014), “Security cooperation in the Indo-Pacific: non-traditional security as a catalyst”, *Journal of the Indian Ocean Region* Vol. 10

- (2), pp. 150-165.
241. Yarhi-Milo K., Lanoszka A., Cooper Z., (2016), “To Arm or To Ally?: The Patron’s Dilemma and the Strategic Logic of Arms Transfers and Alliances”, *International Security* Vol. 41 (2), pp. 90-139.

PHỤ LỤC

Bảng 2.3.2. Lộ trình bốn điểm bình thường hóa quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ. (Lược từ báo cáo “Vietnam – U.S. Relations: The Debate Over Normalization của Congressional Research Service [Robert G. Sutter, 2015, tr. 8-20])

| Việt Nam | Hoa Kỳ |
|---|--|
| Giai đoạn 1: Bắt đầu từ tháng 10/1991 – ký kết hiệp thỏa thuận hòa bình về vấn đề Campuchia | |
| <ul style="list-style-type: none"> -Ký hiệp ước hòa bình về vấn đề Campuchia và hỗ trợ thuyết phục chính quyền Phnom Penh cùng ký kết -Tiến hành các bước cần thiết để giải quyết nhanh chóng các trường hợp tù nhân chiến tranh “được nhận biết lần cuối còn sống sót,” các báo cáo về các trường hợp còn thấy tù nhân sống sót, trao trả hài cốt binh lính Mỹ và theo dõi việc giải quyết các trường hợp POW/MIA ở Đông Dương trong vòng hai năm. -Cho phép những người Việt Nam bị giam giữ do từng liên quan tới Mỹ (trong thời kì chiến tranh) được di cư theo Chương trình Ra đi Có trật tự (ODP). | <ul style="list-style-type: none"> -Gỡ bỏ lệnh cấm di chuyển 25 mile đối với viên chức ngoại giao Việt Nam ở New York. -Bắt đầu thảo luận song phương về bình thường hóa quan hệ ngoại giao. -Cho phép tổ chức du lịch đến Việt Nam. -Tự do hóa quan hệ kinh tế với Campuchia. -Tuyên bố công khai mối quan ngại chính thức của Mỹ đến vấn đề diệt chủng ở Campuchia. |
| Giai đoạn 2: Sau giai đoạn 1 và khi lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên Hiệp Quốc đã được thiết lập ở Campuchia | |
| <ul style="list-style-type: none"> -Tiếp tục ủng hộ Hiệp định Paris và hỗ trợ thuyết phục Phnom Penh tiếp tục ủng hộ điều này. -Tiếp tục những tiến bộ đã đạt được trong việc giải quyết vấn đề POA/MIAs ở giai đoạn 1 | <ul style="list-style-type: none"> -Gửi phái đoàn cấp cao đến Hà Nội để thảo luận về quá trình bình thường hóa quan hệ. -Cho phép kết nối đường dây liên lạc viễn thông với Việt Nam -Cho phép ký kết các hợp đồng với Việt Nam -Cho phép các giao dịch thương mại đáp ứng nhu cầu căn bản của người dân ở Việt Nam -Làm việc với các đối tác khác hỗ trợ Việt Nam xóa các khoản nợ của các thể chế tài chính quốc tế |

| | |
|--|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> -Cho phép các công ty Mỹ mở văn phòng đại diện thương mại ở Việt Nam -Gỡ bỏ mọi rào cản đối với các dự án của tổ chức phi chính phủ Mỹ ở Việt Nam |
| Giai đoạn 3: Bắt đầu khi tiến trình của Liên Hiệp Quốc và tiến trình lập lại hòa bình ở Campuchia | |
| <ul style="list-style-type: none"> -Tiếp tục ủng hộ và khuyến khích Phnom Penh ủng hộ hiệp định hòa bình Campuchia -Rút toàn bộ lực lượng/cố vấn quân sự Việt Nam khỏi Campuchia -Giải quyết các trường hợp được nhận biết lần cuối còn sống sót và trao trả hài cốt lính Mỹ | <ul style="list-style-type: none"> -Mở văn phòng liên lạc ngoại giao ở Hà Nội và mời Việt Nam mở văn phòng liên lạc tại Washington -Bãi bỏ hoàn toàn lệnh cấm vận Việt Nam -Ủng hộ viện trợ của các thể chế tài chính quốc tế (IFI) nhằm đáp ứng nhu cầu căn bản của người dân Việt Nam |
| Giai đoạn 4: Bắt đầu khi bầu cử tự do do Liên Hiệp Quốc xác nhận diễn ra ở Campuchia, Quốc hội Campuchia được thành lập và hình thành hiến pháp, giải ngũ các lực lượng theo như quy định trong hiệp định 1991; và mục tiêu của hai nước là nỗ lực đạt được kết quả trong việc giải quyết vấn đề POW/MIAs trong hai năm qua. | |
| <ul style="list-style-type: none"> -Không có yêu cầu cho giai đoạn này | <ul style="list-style-type: none"> -Thiết lập quan hệ ngoại giao ở mức cấp đại sứ -Xem xét thông qua quy chế tối huệ quốc ở lĩnh vực thương mại cho Việt Nam -Xem xét các khoản viện trợ của IFI cho các dự án đáp ứng nhu cầu căn bản ở Việt Nam. |

Bảng 2.4. Danh sách lãnh đạo Việt Nam và Hoa Kỳ qua các thời kỳ. Nguồn: Tác giả tổng hợp.

| Đại hội Đảng Cộng Sản Việt Nam | Việt Nam | | | | Hoa Kỳ | | |
|---|---|--|--|--|---|--|--|
| | Thủ tướng | Tổng bí thư | Chủ tịch nước | Chủ tịch Quốc hội | Tổng thống | Ngoại trưởng | Bộ trưởng Quốc phòng |
| Lần thứ 8 28/06/1996- 01/07/1996 | Võ Văn Kiệt Quốc hội khoá IX (1992-1997) (08/08/1991- 25/09/1997) | Đỗ Mười (06/1991- 12/1997) | Lê Đức Anh (23/09/1992- 23/09/1997) | Nông Đức Mạnh (23/09/1992- 27/06/2001) | Bill Clinton – William Jefferson Clinton (20/01/1993- 20/01/2001) | Warren Christopher (20/01/1993- 17/01/1997) | William James Perry (03/02/1994- 24/01/1997) |
| | | Lê Khả Phiêu (12/1997- 04/2001) | Trần Đức Lương (24/09/1997- 26/06/2006) | | | | |
| Lần thứ 9 19/04/2001- 22/04/2001 | Phan Văn Khải Quốc hội khoá X (1997-2002) Quốc hội khoá XI (2002-2007) (25/09/1997- 27/06/2006) | Nông Đức Mạnh (04/2001- 01/2011) | | Nguyễn Văn An (27/6/2001- 27/6/2006) | George Bush - George Walker Bush (20/01/2001- 20/01/2009) | Madeleine Albright (23/01/1997- 20/01/2001) | William Cohen (24/01/1997- 20/01/2001) |
| | | | Nguyễn Tấn Dũng Quốc hội khoá XI (2002-2007) Quốc hội khoá XII (2007-2011) | | | | |
| Lần thứ 10 18/04/2006- 25/04/2006 | | | | | Colin Powell (20/01/2001- 26/01/2005) | Donald Rumsfeld (20/01/2001- 18/12/2006) | |
| | | | | | Condoleezza Rice (26/01/2005- 20/01/2009) | Robert Gates (18/12/2006- 30/06/2011) | |

| | | | | | | | |
|--|--|--|--|---|---|---|---|
| Lần thứ 11 12/01/2011- 19/01/ 2011 | Quốc hội khóa XIII (2011-2016) (06/2006- 06/04/2016) | Nguyễn Phú Trọng (01/2011 đến nay) | Trương Tấn Sang (25/07/2011- 2/04/2016) | Nguyễn Phú Trọng (26/06/2006- 23/07/2011) | Barack Obama – Barack Hussein Obama II (20/01/2009- 20/01/2017) | Hillary Clinton (21/01/2009- 01/02/2013) | Leon Panetta (01/07/2011- 27/02/2013) |
| | Lần thứ 12 21/01/2016- 28/01/2016 | | Nguyễn Xuân Phúc Quốc hội khóa XIII (2011-2016) Quốc hội khóa XIV (2016-2021) (07/04/2016 đến nay) | Trần Đại Quang (02/04/2016- 21/09/2018) | | Nguyễn Sinh Hùng (23/07/2011- 31/03/2016) | Donald Trump – Donald John Trump (20/01/2017- 20/01/2021) |
| Lần thứ 12 21/01/2016- 28/01/2016 | | Nguyễn Xuân Phúc Quốc hội khóa XIII (2011-2016) Quốc hội khóa XIV (2016-2021) (07/04/2016 đến nay) | Đặng Thị Ngọc Thịnh Quyền Chủ tịch nước (sau khi Trần Đại Quang qua đời) (21/09- 23/10/2018) | Nguyễn Thị Kim Ngân (31/03/2016- 31/03/2021) | Rex Tillerson (01/02/2017- 31/03/2018) | Ashton Carter (17/02/2015- 20/01/2017) | |
| | Mike Pompeo (26/04/2018- 20/01/2021) | | | | | Patrick M. Shanahan (01/01/2019- 24/05/2019) | Mark Esper (24/05/2019- 15/07/2019) |

| | | | | | | | |
|-------------------------------------|-------------------------------------|--|---|------------------------------------|---|------------------------------------|--|
| | | | Nguyễn Phú Trọng (23/10/2018-05/04/2021) | | | | Mark Esper (23/07/2019-09/01/2020) |
| | | | | | | | Christopher C. Miller (09/11/2020-20/01/2021) |
| Lần thứ 13 25/01/2021-01/02/2021 | Phạm Minh Chính (05/04/2021-...) | | Nguyễn Xuân Phúc (05/04/2021-...) | Vương Đình Huệ (31/03/2021-...) | Joe Biden- Joseph Robinette Biden Jr. (20/01/2021-...) | Antony Blinken (26/01/2021-...) | David Norquist (20/01/2021-22/01/2021) |
| | | | | | | | Lloyd Austin (22/01/2021-...) |

Bảng 3.1.3.1. Các chuyến thăm giữa các quan chức, lãnh đạo hai bên và tàu Hoa Kỳ thăm Việt Nam trong giai đoạn 2001-2008. Nguồn: Do tác giả tự tổng hợp.

| Thời gian | Phía Hoa Kỳ sang thăm Việt Nam | Phía Việt Nam sang thăm Hoa Kỳ | Các chuyến thăm của tàu Hoa Kỳ đến Việt Nam |
|-----------|---|---|---|
| 2000 | <p>13 - 15/03: William Cohen trở thành Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ đầu tiên đến thăm Việt Nam sau chiến tranh</p> <p>16 - 19/11: Tổng thống Mỹ Bill Clinton sang thăm Việt Nam</p> | <p>13/07: Bộ trưởng Thương mại Vũ Khắc Khoan và Đại diện Thương mại Hoa Kỳ Charlene Barshefsky ký kết Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA) tại Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ</p> | |
| 2001 | <p>15-18/01: Lãnh tụ thiểu số tại Hạ viện Hoa Kỳ (House Minority Leader) Dick Gephardt và Hạ nghị sĩ Ray LaHood dẫn đầu đoàn đại biểu Quốc hội đến Việt Nam</p> <p>24 - 26/07: Ngoại trưởng Hoa Kỳ Colin Powell thăm Việt Nam nhân dịp dự hội nghị ASEAN Regional Forum và ASEAN Post-Ministerial Conference tại Hà Nội</p> <p>01-03/08: Trợ lý Ngoại trưởng Mỹ Lorne Crane thăm Việt Nam</p> | <p>09 -14/12: Phó Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng dẫn đầu đoàn đại biểu cấp cao đến Washington, D.C., New York và San Francisco</p> | |

| | | | |
|------|---|--|---|
| 2002 | <p>31/01 - 02/02: Đô đốc Dennis Blair, Tổng Tư lệnh Bộ Chi huy Thái Bình Dương Hoa Kỳ (Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương) đã đến thăm Việt Nam.</p> <p>29/09 - 02/10: Tư lệnh Hải quân đánh bộ Hoa Kỳ thăm Việt Năm [Sách trắng 2004].</p> | <p>10/05: Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Bình thăm chính thức Washington, D.C</p> <p>18/05: Thứ trưởng Bộ Thương mại Lương Văn Tự dẫn đầu phái đoàn thương mại đến Hoa Kỳ.</p> <p>12 - 22/06: Phó Thủ tướng Nguyễn Mạnh Cảm thăm Texas, New York, Massachusetts và thủ đô Washington D.C</p> | |
| 2003 | | <p>09 - 12/11: Bộ trưởng Quốc phòng Phạm Văn Trà thăm chính thức Hoa Kỳ. Trong ngày 10/11, ông đã có cuộc hội đàm tại Lầu Năm Góc với Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Donald H. Rumsfeld về việc hợp tác thúc đẩy an ninh khu vực.</p> <p>04/12: Phó Thủ tướng Việt Nam Vũ Khoan đến thăm Washington, D.C. và các thành phố khác ở Hoa Kỳ. Hoa Kỳ và Việt Nam ký kết Thỏa thuận Hàng không Song phương.</p> <p>Tháng 12: Đại sứ Lê Văn Bàng và Đại sứ Hoa Kỳ Raymond Burghardt ký Thỏa thuận về hợp tác chống buôn bán ma túy.</p> | <p>14/11: Tàu USS Vandegrift thăm cảng Sài Gòn.</p> <p>19 - 22/11: Lần đầu tiên trong gần 30 năm qua, chiếc USS Vandegrift - một tàu chiến Hoa Kỳ đã cập cảng Sài Gòn, Tp.HCM Việt Nam nhằm tăng cường mối quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ.</p> |

| | | | |
|------|---|--|---|
| 2004 | <p>08 - 12/02: Đô đốc Thomas Fargo, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương Hoa Kỳ thăm Việt Nam.</p> <p>07/06: Bộ trưởng Quốc phòng tiếp Trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ.</p> | | <p>28/07: USS Curtis Wilbur DDG-54, tàu Hải quân thứ 2 đến Việt Nam sau 1975, cập cảng Đà Nẵng. Các sĩ quan cấp cao của tàu gặp gỡ các quan chức địa phương và đại diện của Vùng 3 Hải quân Việt Nam.</p> |
| 2005 | <p>07 - 09/06: Trợ lý Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ thăm Việt Nam [Sách trắng 2009].</p> <p>05 - 06/05: Thứ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ Robert Zoellick đến thăm Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>12/07: Kỷ niệm 10 năm bình thường hóa quan hệ ngoại giao Việt Nam – Hoa Kỳ. Thứ trưởng Bộ Cựu chiến binh Gordon Mansfield đến thăm Hà Nội với tư cách là đại diện của Nhà Trắng.</p> | <p>19 -24/06: Thủ tướng Phan văn Khải sang thăm 4 thành phố của Hoa Kỳ. Đây là chuyến thăm chính thức đầu tiên đến Hoa Kỳ của thủ tướng Việt Nam sau chiến tranh Việt Nam.</p> | <p>29/03 - 02/04: Chiến hạm Hoa Kỳ FFG 51 – USS Gary mang theo 223 thủy thủ đã cập cảng ở thành phố Hồ Chí Minh.</p> |

| | | | |
|------|---|---|---|
| 2006 | <p>21/04: Chủ tịch Hạ viện Hoa Kỳ, Dennis Hastert đến thăm Việt Nam.</p> <p>26 - 29/04: Bộ trưởng Phụ trách các vấn đề Cựu chiến Binh Hoa Kỳ, Robert James Nicholson đến thăm Việt Nam và thảo luận với các quan chức cấp cao của Việt Nam.</p> <p>04 - 06/06: Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Donald Rumsfeld thăm chính thức Việt Nam</p> <p>13 -16/07: Tư lệnh Bộ tư lệnh Thái Bình Dương Hoa Kỳ, Đô đốc William Fallon có chuyến viếng thăm đến Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>17 - 20/11: Tổng thống George W. Bush và Ngoại trưởng Condoleezza Rice tham dự Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (APEC)</p> | | 01 - 06/07: Các chiến hạm của Hoa Kỳ USS Patriot và USS Salvor đã tới thăm Thành phố Hồ Chí Minh. |
| 2007 | <p>22/01: Đô đốc Gary Roughead, Tư lệnh Hạm đội Thái Bình Dương Hoa Kỳ đã gặp gỡ Phó Đô đốc Nguyễn Văn Hiến, Tư lệnh Hải quân Việt Nam.</p> <p>Tháng 5: Phó Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương Hoa Kỳ, Trung tướng Dan Leaf, dẫn đầu phái đoàn</p> | <p>11 - 16/03: Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Gia Khiêm thăm chính thức Hoa Kỳ.</p> <p>15/03: Hiệp định Hàng hải Hoa Kỳ-VN được ký kết tại Washington DC.</p> | 15 - 25/07: Tàu Bệnh viện Peleliu Hải quân Hoa Kỳ thăm Đà Nẵng. Tàu bệnh viện Hoa Kỳ Peleliu cập cảng ở Đà Nẵng, Việt Nam thực hiện các hoạt động từ thiện hỗ trợ cho các dự án y tế, kỹ thuật và dịch vụ cộng đồng |

| | | | |
|------|--|---|--|
| | <p>quân sự đến Hà Nội và Học viện Không quân Việt Nam tại Nha Trang.</p> <p>08 -13/11: Phó Trợ lý Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ thăm Việt Nam.</p> <p>12 -13/12: Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương Hoa Kỳ, Đô đốc Timothy Keating đến thăm Việt Nam.</p> | <p>18 - 23/06: Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết thăm chính thức Hoa Kỳ.</p> | <p>17 - 20/10: Tàu Bruce Heezen Hải quân Hoa Kỳ thăm Đà Nẵng nhằm thực hiện nhiều hoạt động khảo sát gồm dò độ sâu đại dương, đo nhiệt độ, độ mặn và tình trạng hiện thời của đại dương..</p> |
| 2008 | <p>18 -21/5: Tư lệnh Không đoàn 12 Hoa Kỳ thăm Việt Nam.</p> <p>11- 14/09: Thứ trưởng Ngoại giao John Negroponte thăm Việt Nam.</p> | <p>23 - 26/06: Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng sang thăm Hoa Kỳ.</p> <p>25/06: Ký thỏa thuận hợp tác trong lĩnh vực an toàn hạt nhân giữa Việt Nam – Hoa Kỳ tại Washington DC.</p> | <p>19 - 29/06: Tàu Bệnh viện USNS Mercy Hải quân Hoa Kỳ thăm Khánh Hòa để thực hiện nhiệm vụ 10 ngày nhân đạo ở Việt Nam</p> <p>18 -21/10: Tàu Hải quân Hoa Kỳ USS Mustin (DDG 89) thăm Đà Nẵng.</p> |

Bảng 3.1.3.2. Số tiền Hoa Kỳ viện trợ liên quan đến lĩnh vực quốc phòng cho Việt Nam từ 2000-2008 (Nguồn: Số liệu tác giả tổng hợp thông qua báo cáo của USAID).

| Năm | Tổng viện trợ liên quan đến bộ Quốc phòng Mỹ dành cho VN (đơn vị: đô-la Mỹ) | Trung bình viện trợ của Mỹ ở khu vực (đơn vị: triệu đô-la Mỹ) | Danh sách các nước nhận viện trợ của ở khu vực Đông Á và châu Đại Dương [East Asia và Ocenia] (Theo phân loại của USAID) (đơn vị: đô-la Mỹ) | Xếp hạng Việt Nam ở khu vực |
|------|---|---|---|-----------------------------|
| 2000 | | | | |
| 2001 | | | | |
| 2002 | | | | |
| 2003 | | | | |
| 2004 | | | | |

| | | | | | |
|---------|-----------|-----|---------------------------------------|------------|------|
| 2005 | 1,869,290 | 5.8 | Tổng viện trợ cho 14 quốc gia ≈ 82 tỷ | | 7/14 |
| | | | Burma (Myanmar) | 3,842,000 | |
| | | | Cambodia | 1,326,000 | |
| | | | Fiji | 516,000 | |
| | | | Indonesia | 8,624,000 | |
| | | | Malaysia | 8,157,000 | |
| | | | Mongolia | 3,610,000 | |
| | | | Papua New Guinea | 295,000 | |
| | | | Philippines | 38,253,000 | |
| | | | Solomon Islands | 145,000 | |
| | | | Thailand | 12,473,000 | |
| | | | Tonga | 388,000 | |
| | | | Timor-Leste | 2,578,000 | |
| | | | Vanuatu | 104,000 | |
| Vietnam | 1,869,290 | | | | |

| | | | | | |
|---------|-----------|-----|---|------------|------|
| 2006 | 1,729,172 | 4.7 | Tổng viện trợ cho 15 quốc gia \approx 65 tỷ | | 7/15 |
| | | | Burma (Myanmar) | 180,000 | |
| | | | Cambodia | 1,761,000 | |
| | | | China (P.R.C) | 71,000 | |
| | | | Fiji | 728,000 | |
| | | | Indonesia | 6,836,000 | |
| | | | Malaysia | 2,877,000 | |
| | | | Mongolia | 3,834,000 | |
| | | | Papua New Guinea | 288,000 | |
| | | | Philippines | 37,367,000 | |
| | | | Solomon Islands | 149,000 | |
| | | | Thailand | 8,538,000 | |
| | | | Timor-Leste | 1,182,000 | |
| | | | Tonga | 361,000 | |
| | | | Vietnam | 1,729,172 | |
| Vanuatu | 98,000 | | | | |

| | | | | | |
|---------|-----------|-----|---|------------------|------|
| 2007 | 2,261,000 | 4.9 | Tổng viện trợ cho 14 quốc gia \approx 68 tỷ | | 5/14 |
| | | | Cambodia | Cambodia | |
| | | | Indonesia | Indonesia | |
| | | | Laos | Laos | |
| | | | Malaysia | Malaysia | |
| | | | Mongolia | Mongolia | |
| | | | Papua New Guinea | Papua New Guinea | |
| | | | Philippines | Philippines | |
| | | | Samoa | Samoa | |
| | | | Solomon Islands | Solomon Islands | |
| | | | Thailand | Thailand | |
| | | | Timor-Leste | Timor-Leste | |
| | | | Tonga | Tonga | |
| | | | Vietnam | Vietnam | |
| Vanuatu | Vanuatu | | | | |

| | | | | | |
|---------|-----------|-----|---|------------|------|
| 2008 | 2,941,500 | 3.9 | Tổng viện trợ cho 19 quốc gia \approx 63 tỷ | | 5/19 |
| | | | Australia | 7,000 | |
| | | | Brunei | 25,000 | |
| | | | Cambodia | 1,405,000 | |
| | | | China (P.R.C) | 99,000 | |
| | | | Indonesia | 15,548,000 | |
| | | | Japan | 800 | |
| | | | Laos | 63,000 | |
| | | | Malaysia | 1,537,000 | |
| | | | Micronesia (Federated States) | 29,000 | |
| | | | Mongolia | 1,914,000 | |
| | | | Papua New Guinea | 250,000 | |
| | | | Philippines | 33,832,000 | |
| | | | Samoa | 17,000 | |
| | | | Solomon Islands | 58,000 | |
| | | | Thailand | 4,998,000 | |
| | | | Timor-Leste | 127,000 | |
| Tonga | 655,000 | | | | |
| Vanuatu | 93,000 | | | | |
| Vietnam | 2,941,500 | | | | |

Bảng 3.1.4.1. Chương trình liên quan đến lĩnh vực an ninh quốc phòng Việt Nam nhận viện trợ của Hoa Kỳ từ năm 2000 đến 2008 – đơn vị: đô-la Mỹ (Nguồn: Số liệu tác giả tổng hợp thông qua báo cáo của USAID).

| Chương trình | Năm | | | | | | | | | |
|---|------|------|------|------|------|-------------|-------------|-------------|-------------|--|
| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | |
| IMET | | | | | | \$50,000 | \$49,000 | \$274,000 | \$181,000 | |
| DOD HIV/AIDS Prevention Program (DHAPP) | | | | | | \$70,000 | \$287,462 | | | |
| President's Emergency Plan for AIDS Relief - Country Programs | | | | | | \$1,749,290 | \$1,325,710 | \$1,987,000 | \$2,463,500 | |
| In-Country Counternarcotics Program | | | | | | | \$67,000 | | \$297,000 | |

Bảng 3.1.4.2 Số lượng nhân sự Việt Nam tham gia các chương trình do Hoa Kỳ tài trợ từ 2005-2008 (Nguồn: Do tác giả tổng hợp dựa trên các báo cáo thường niên của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ về hoạt động Đào tạo Quân sự Nước Ngoài)

| | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 |
|--|------|------|------|------|
| Các chương trình thuộc IMET | 1 | 30 | 4 | 51 |
| Các chương trình đào tạo trong khu vực | | 13 | 167 | 56 |
| Chương trình đào tạo GPOI | | | | 2 |
| Tổng cộng | 1 | 43 | 171 | 109 |

Bảng 3.2.3. Các chuyến tham giữa Hoa Kỳ và Việt Nam trong giai đoạn 2009-2018. Nguồn: Tác giả tổng hợp.

| Thời gian | Phía Hoa Kỳ sang thăm Việt Nam | Phía Việt Nam sang thăm Hoa Kỳ | Các chuyến thăm của tàu Hoa Kỳ đến Việt Nam |
|-----------|--|--|---|
| 2009 | <p>06-07/04: Thượng Nghị sĩ Mỹ John McCain thăm Hà Nội.</p> <p>26-27/09: Thứ trưởng Thứ nhất Bộ Ngoại giao James Steinberg thăm Hà Nội</p> <p>Tháng 11: Phó Trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Robert Newberry thăm Việt Nam.</p> | <p>12-21/04: Đoàn đại biểu Bộ Công an Việt Nam do Đại tướng Lê Hồng Anh, Bộ trưởng Bộ Công an, dẫn đầu thăm và việc tại Mỹ, hai bên thống nhất cần tiếp tục thúc đẩy và triển khai các quan hệ hợp tác trao đổi thông tin, nghiệp vụ, kinh nghiệm liên quan đến các hoạt động chống khủng bố, các loại tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, tội phạm ma túy, buôn người và rửa tiền.</p> <p>08/06: Đối thoại Chính trị, An ninh và Quốc phòng (PSDD) Việt – Mỹ lần thứ 2 tại Washington.</p> <p>Tháng 06: Đoàn VINASARCOM thăm USPACOM và Washington</p> <p>01-02/10: Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Gia Khiêm thăm Hoa Kỳ.</p> <p>Tháng 12: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Việt Nam, Đại tướng Phùng Quang Thanh, đã đến thăm Hoa Kỳ và gặp gỡ Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ Robert Gates và các quan chức quân sự tại Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương Hoa Kỳ (USPACOM).</p> | <p>Tháng 04: Đoàn sĩ quân Bộ Quốc phòng Việt Nam có chuyến thăm tàu USS John C. Stennis (CVN 74) khi tàu quá cảnh tại khu vực biển Đông. Hai bên thảo luận kế hoạch hợp tác trên các lĩnh vực như hỗ trợ nhân đạo, giảm nhẹ thiên tai và tìm kiếm cứu nạn (HA/DR/SAR).</p> <p>Tháng 06: Tàu USS Bruce C. Heezen triển khai hoạt động tìm kiếm người Mỹ mất tích trong chiến tranh ở Việt Nam.</p> <p>Tháng 07: Đoàn Lục quân Hoa Kỳ Thái Bình Dương tiến hành Diễn tập Sẵn sàng Y tế và Huấn luyện Cứu sinh Chiến đấu tại Việt Nam (Medical Readiness Training Exercise MEDRETE)</p> <p>07-10/11: Hai tàu hải quân Mỹ, USS Lassen và USS Blue Ridge đã thăm Đà Nẵng</p> |
| 2010 | <p>Tháng 03: Đại tướng Gary North, chỉ huy Lực lượng Không quân Thái Bình Dương thăm Việt Nam.</p> <p>Tháng 05: Đô đốc Patrick M. Walsh, chỉ huy Hạm đội Thái Bình Dương thăm Việt Nam.</p> <p>Tháng 06: Đô đốc Robert F. Willard, chỉ</p> | <p>Tháng 04: Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng tham dự hội nghị thượng đỉnh về an ninh hạt nhân tại thủ đô Washington. Việt Nam cam kết tiếp tục chuyên đổi lò phản ứng nghiên cứu Đà Lạt, cũng như tham gia Sáng kiến toàn cầu chống khủng bố hạt nhân.</p> <p>Tháng 08: Đối thoại Chính sách Quốc phòng Việt – Mỹ (Defense Policy Dialogue - DPD) cấp thứ</p> | <p>Tháng 08: Tàu USS John McCain lần đầu tiên ghé thăm Đà Nẵng.</p> <p>Chương trình Giao lưu Hải quân thường niên (Naval Engagement Activity) giữa hai nước diễn ra lần đầu tiên.</p> <p>Tháng 08: Tàu USS George Washington ghé thăm vùng biển quốc tế gần vùng biển Việt</p> |

| | | | |
|-------------|--|---|--|
| | <p>huy Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương Mỹ thăm Hà Nội và Đà Nẵng.</p> <p>08/06: Đối thoại Chính trị, An ninh, Quốc phòng (PSDD) Việt – Mỹ thứ ba tại Hà Nội.</p> <p>22-23/07: Ngoại trưởng Mỹ Hillary Clinton thăm Việt Nam, tham gia cuộc họp Bộ trưởng Ngoại giao ARF tại Hà Nội, trùng với dịp kỷ niệm 15 năm bình thường hóa quan hệ ngoại giao.</p> <p>Tháng 10: Ngoại trưởng Hilary Clinton đã trở lại Hà Nội để tham gia Hội nghị Cấp cao Đông Á (EAS)</p> <p>14/11: Cựu Tổng thống Mỹ Bill Clinton thăm Việt Nam</p> <p>22/11: Đại tướng George William Casey Jr, Tam mưu trưởng Lục quân và Bộ trưởng Hải quân Mỹ Raymond E. Mabus thăm Việt Nam</p> | <p>trường lần thứ 1 tại Washington.</p> | <p>Nam.</p> |
| <p>2011</p> | <p>04-08/04: Phó Trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng Robert Newberry thăm Việt Nam</p> <p>07/04: Phó Đô đốc Ann Elizabeth Rondeau, Giám đốc Học viện Quốc phòng Hoa Kỳ thăm Việt Nam</p> <p>17/06: Đối thoại Chính trị, An ninh, Quốc phòng (PSDD) lần thứ tư tại Hà Nội.</p> | <p>19/09: Đối thoại chính sách quốc phòng (DPD) Việt-Mỹ lần thứ 2 tại Washington. Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Đại tướng Nguyễn Chí Vịnh sang thăm Hoa Kỳ. Hai bên ký kết Biên bản ghi nhớ về Tăng cường Hợp tác Quốc phòng Song phương.</p> <p>24-26/06: Phó Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân thăm Hoa Kỳ.</p> | <p>Tháng 06: Tàu USNS Bowditch triển khai hoạt động tìm kiếm người Mỹ mất tích trong chiến tranh ở Việt Nam.</p> <p>Tháng 08: Tàu USNS Richard E. Byrd thuộc Hạm đội 7 lực lượng Hải quân Mỹ đã trở thành tàu đầu tiên của Hải quân Mỹ trở lại Cam Ranh để sửa chữa và bảo dưỡng.</p> <p>Tháng 08: Tàu sân bay USS George Washington đã đến vùng biển quốc tế tiếp giáp vùng biển phía nam Việt Nam.</p> |

| | | | |
|------|--|---|--|
| 2012 | <p>20/06: Đối thoại Chính trị, An ninh, Quốc phòng (PSDD) lần thứ 5 tại Hà Nội.</p> <p>Tháng 06: Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Leon Panetta thăm Hà Nội</p> <p>Tháng 07: Ngoại trưởng Mỹ Hillary Clinton thăm Việt Nam</p> | | <p>25/05-07/06: Tàu USNS Richard E. Bryrd (T-AKE4) vào Cam Ranh để sửa chữa định kỳ tại nhà máy đóng tàu Cam Ranh.</p> <p>Tháng 10: Tàu USS George Washington đã đến vùng biển quốc tế gần Việt Nam.</p> |
| 2013 | <p>Tháng 01: Đối thoại chính sách quốc phòng (DPD) Việt – Mỹ lần thứ 3 tại Việt Nam</p> <p>14-17/12: Ngoại trưởng Mỹ John Kerry đến thăm Việt Nam. Hoa Kỳ thông báo khoản viện trợ nâng cao năng lực an ninh hàng hải của Việt Nam</p> | <p>24-26/07: Chủ tịch nước Trương Tấn Sang thăm chính thức Hoa Kỳ. Hai bên công bố ký kết Quan hệ Đối tác Toàn diện Hoa Kỳ – Việt Nam.</p> <p>21-23/08: Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc thăm Hoa Kỳ.</p> <p>01/10: Đối thoại Chính trị, An ninh, Quốc phòng (PSDD) Việt - Mỹ lần thứ 6 tại Washington.</p> <p>28-29/10: Đối thoại Chính sách Quốc phòng (DPD) Việt – Mỹ lần thứ 4 tại Washington</p> | <p>21-26/04: Tàu USS Chung-Hoon và tàu USNS Salvor thực hiện các trao đổi hải quân tại Đà Nẵng giữa Hải quân Mỹ và Việt Nam</p> |
| 2014 | <p>Tháng 03: Thứ trưởng Ngoại giao phụ trách chính trị Hoa Kỳ Wendy Sherman đã thăm Việt Nam.</p> <p>27-28/05: Thượng nghị sỹ Benjamin Cardin, Chủ tịch Tiểu ban Đông Á- Thái Bình Dương thuộc Ủy ban Đối ngoại Thượng viện Hoa Kỳ đang thăm làm việc tại Việt Nam.</p> <p>18/07: Cựu Tổng thống Mỹ Bill Clinton</p> | <p>27/09-03/10: Đối thoại Chính sách Quốc Phòng Việt – Mỹ (DPD) lần thứ 5 tại Mỹ. Thứ trưởng Quốc Phòng Việt Nam Nguyễn Chí Vịnh sang thăm Mỹ.</p> | <p>04/2014: Tàu USS John S. McCain ghé Đà Nẵng tiến hành hoạt động Giao lưu Hải quân thường niên (NEA). Tàu USS John. McCain đã cùng tàu Việt Nam HQ-862 diễn tập tình huống cứu tàu gặp nạn.</p> |

| | | | |
|------|---|--|---|
| | <p>thăm Việt Nam.</p> <p>Tháng 08: Chủ tịch Hội đồng Tham mưu Liên quân Martin Dempsey đến thăm Việt Nam.</p> | | |
| 2015 | <p>Tháng 01: Đối thoại Chính trị, An ninh, Quốc phòng (PSDD) Việt – Mỹ lần thứ 7 tại Hà Nội.</p> <p>09/04: Bộ trưởng Hải quân Mỹ Ray Mabus thăm Việt Nam.</p> <p>29/05-01/06: Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Ashton Carter đến thăm Việt Nam. Hai bên đã ký kết Tuyên bố Tầm nhìn chung về hợp tác quốc phòng Việt – Hoa Kỳ.</p> | <p>Tháng 03: Bộ trưởng Bộ Công an Việt Nam Trần Đại Quang thăm Hoa Kỳ.</p> <p>06-10/07: Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng thăm Hoa Kỳ. Hai nước ra Tuyên bố Tầm nhìn chung về quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ.</p> <p>31/08-09/09: Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Sinh Hùng thăm Hoa Kỳ.</p> <p>Tháng 10: Đối thoại Chính sách Quốc Phòng Việt – Mỹ (DPD) lần thứ 6 tại Mỹ.</p> | <p>06-10/04: Tàu USS Fitzgerald (DDG62) và tàu USS Fort Worth (LCS-3) thăm Đà Nẵng tham gia hoạt động Giao lưu Hải quân (NEA).</p> <p>17-28/08: Tàu USNS Mercy (T-Ah19) và tàu USNS Millinocket (JHSV 3) thăm Đà Nẵng trong khuôn khổ Chương trình Đối tác Thái Bình Dương.</p> |
| 2016 | <p>22-24/05: Tổng thống Mỹ Barack Obama thăm Việt Nam.</p> <p>17/10: Đối thoại Chính sách Quốc Phòng Việt – Mỹ (DPD) lần thứ 7 tại Hà Nội. Phó Trợ lý Bộ Quốc phòng khu vực Nam và Đông Nam A Cara Abercrombie thăm Việt Nam.</p> | <p>02/08: Đối thoại Chính trị, An ninh, Quốc phòng (PSDD) Việt – Mỹ lần thứ 8 tại Washington.</p> | <p>02-04/10: Tàu USS John S. McCain và tàu USS Frank Cable thăm Cam Ranh trong khuôn khổ các Hoạt Động Giao Lưu Hải Quân (Naval Engagement Activity)</p> <p>15/12: Tàu USS Mustin (DDG 89) thăm Cam Ranh.</p> |
| 2017 | <p>12-14/01: Ngoại trưởng Mỹ John Kerry thăm Việt Nam.</p> <p>20-21/06: Cựu Ngoại trưởng Mỹ John Kerry Hoa Kỳ.</p> | <p>Tháng 04: Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Bình Minh thăm Hoa Kỳ.</p> <p>29-31/05: Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc thăm Hoa Kỳ.</p> | <p>25/05: Tàu tuần tra USCGC Morgenthau - WHEC 722 của Tuần duyên Mỹ được Mỹ chuyển giao cho Cảnh sát biển Việt Nam và được đổi tên thành CSB-8020.</p> |

| | | | |
|------|--|---|---|
| | <p>11-12/11: Tổng thống Hoa Kỳ Donald J. Trump thăm cấp Nhà nước tới Việt Nam và dự Hội nghị Cấp cao APEC 2017.</p> | <p>07-10/08: Bộ trưởng Quốc phòng Việt Nam Ngô Xuân Lịch thăm chính thức Hoa Kỳ.</p> <p>15-18/10: Đối thoại chính sách quốc phòng (DPD) Việt – Mỹ lần thứ 8 tại Washington.</p> | <p>Tháng 06: Tàu USS John S. McCain ghé thăm cảng Cam Ranh.</p> <p>11-15/06: Tàu USS Coronado (LCS4) ghé thăm Cam Ranh thực hiện bảo dưỡng dự phòng viển chinh.</p> <p>06/08: Tàu USS San Diego (LPD 22) ghé thăm Cam Ranh.</p> |
| 2018 | <p>25/01: Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Mattis và thăm Việt Nam.</p> <p>30/01: Đối thoại Chính trị, An ninh, Quốc phòng (PSDD) Việt – Mỹ lần thứ 9 tại Hà Nội. Phó Trợ lý Ngoại trưởng thứ nhất Bộ Ngoại Giao Mỹ Tina Kaidanow tham dự.</p> <p>Tháng 07: Ngoại trưởng Mỹ Mike Pompeo thăm Việt Nam.</p> <p>04/10: Đối thoại Chính sách Quốc phòng (DPD) Việt – Mỹ lần thứ 9 tại Hà Nội. Thứ trưởng Bộ Quốc phòng và Trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ phụ trách các vấn đề Châu Á – Thái Bình Dương Randall Schriver tham dự.</p> | <p>Tháng 06: Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ thăm chính thức Hoa Kỳ.</p> <p>Tháng 07: Phó Chủ tịch Quốc hội Đỗ Bá Ty thăm Hoa Kỳ.</p> | <p>05-09/03: Tàu USS Carl Vinson thăm Cam Ranh.</p> |

Bảng 3.2.4.1. Số tiền Hoa Kỳ viện trợ liên quan đến lĩnh vực quốc phòng cho Việt Nam từ 2009-2018 (số liệu tác giả tổng hợp thông qua báo cáo của USAID).

| Năm | Tổng viện trợ liên quan đến bộ Quốc phòng Mỹ dành cho VN (đơn vị: đô-la Mỹ) | Trung bình viện trợ của Mỹ ở khu vực (đơn vị: triệu đô-la Mỹ) | Danh sách các nước nhận viện trợ của ở khu vực Đông Á và châu Đại Dương [East Asia và Ocenia] (Theo phân loại của USAID) (đơn vị: đô-la Mỹ) | | Xếp hạng Việt Nam ở khu vực |
|---------|---|---|---|------------|-----------------------------|
| 2009 | 1,820,352 | 4.4 | Tổng viện trợ cho 17 quốc gia ≈ 77 tỷ | | 6/17 |
| | | | Australia | 200,000 | |
| | | | Cambodia | 5,326,026 | |
| | | | China (P.R.C) | 150,000 | |
| | | | Indonesia | 19,918,000 | |
| | | | Laos | 104,000 | |
| | | | Malaysia | 1,807,000 | |
| | | | Marshall Islands | 59,000 | |
| | | | Mongolia | 2,013,000 | |
| | | | Papua New Guinea | 243,000 | |
| | | | Philippines | 37,287,516 | |
| | | | Samoa | 51,000 | |
| | | | Solomon Islands | 74,000 | |
| | | | Thailand | 7,150,000 | |
| | | | Timor-Leste | 270,000 | |
| Tonga | 688,000 | | | | |
| Vanuatu | 113,000 | | | | |
| Vietnam | 1,820,352 | | | | |

| | | | | | |
|---------|-----------|-----|---------------------------------------|------------|------|
| 2010 | 4,509,173 | 4.5 | Tổng viện trợ cho 20 quốc gia ≈ 82 tỷ | | 5/20 |
| | | | Cambodia | 2,443,524 | |
| | | | China (P.R.C) | 190,000 | |
| | | | Indonesia | 26,624,350 | |
| | | | Kiribati | 33,000 | |
| | | | Laos | 71,000 | |
| | | | Malaysia | 1,573,000 | |
| | | | Marshall Islands | 34,000 | |
| | | | Micronesia (Federated States) | 532,000 | |
| | | | Mongolia | 5,506,000 | |
| | | | Nauru | 33,000 | |
| | | | Papua New Guinea | 317,000 | |
| | | | Philippines | 35,553,000 | |
| | | | Samoa | 36,000 | |
| | | | Solomon Islands | 35,000 | |
| | | | Thailand | 5,695,000 | |
| | | | Timor-Leste | 703,000 | |
| | | | Tonga | 691,000 | |
| | | | Tuvalu | 38,000 | |
| | | | Vanuatu | 92,000 | |
| Vietnam | 2,590,000 | | | | |
| 2011 | 4,263,083 | 6.3 | Tổng viện trợ cho 25 Quốc gia ≈ 85 tỷ | | 6/25 |
| | | | Brunei | 43,000 | |
| | | | Cambodia | 2,792,292 | |

| | | | | | |
|------|-----------|-----|--|------------|------|
| | | | China (P.R.C) | 215,508 | |
| | | | Fiji | 73,000 | |
| | | | Indonesia | 23,711,683 | |
| | | | Kiribati | 15,000 | |
| | | | Korea Republic | 11,332 | |
| | | | Laos | 207,540 | |
| | | | Malaysia | 4,303,767 | |
| | | | Marshall Islands | 45,000 | |
| | | | Micronesia (Federated Islands) | 129,000 | |
| | | | Mongolia | 4,129,120 | |
| | | | Nauru | 15,000 | |
| | | | New Zealand | 13,530 | |
| | | | Papua New Guinea | 187,000 | |
| | | | Philippines | 38,982,076 | |
| | | | Samoa | 113,000 | |
| | | | Singapore | 43,000 | |
| | | | Solomon Islands | 49,000 | |
| | | | Thailand | 5,207,698 | |
| | | | Timor-Leste | 307,000 | |
| | | | Tonga | 277,000 | |
| | | | Tuvalu | 25,000 | |
| | | | Vanuatu | 60,000 | |
| | | | Vietnam | 4,263,083 | |
| 2012 | 3,781,368 | 3.7 | Tổng viện trợ cho 22 quốc gia ≈ 133 tỷ | | 6/22 |

| | | | | | |
|------|------------|-----|---------------------------------------|------------|------|
| | | | Cambodia | 14,646,292 | |
| | | | China (P.R.C) | 7,508 | |
| | | | Fiji | 30,000 | |
| | | | Indonesia | 18,550,729 | |
| | | | Kiribati | 33,400 | |
| | | | Korea Republic | 11,332 | |
| | | | Laos | 277,540 | |
| | | | Malaysia | 1,634,367 | |
| | | | Marshall Islands | 44,000 | |
| | | | Mongolia | 875,000 | |
| | | | Nauru | 3,133,120 | |
| | | | New Zealand | 30,000 | |
| | | | Papua New Guinea | 4,530 | |
| | | | Philippines | 40,000,000 | |
| | | | Samoa | 50,134,847 | |
| | | | Solomon Islands | 40,000 | |
| | | | Thailand | 54,200 | |
| | | | Timor-Leste | 320,000 | |
| | | | Tonga | 123,900 | |
| | | | Tuvalu | 36,700 | |
| | | | Vanuatu | 32,000 | |
| | | | Vietnam | 3,781,368 | |
| | | | Tổng viện trợ cho 21 quốc gia ≈ 94 tỷ | | |
| 2013 | 12,824,508 | 4.6 | Australia | 12,111 | 3/21 |
| | | | Cambodia | 9,014,824 | |

| | | | | | |
|------|------------|-----|--|------------|------|
| | | | China (P.R.C) | 97,152 | |
| | | | Fiji | 50,368 | |
| | | | Indonesia | 16,071,438 | |
| | | | Japan | 4,558 | |
| | | | Kiribati | 11,960 | |
| | | | Laos | 140,500 | |
| | | | Malaysia | 1,456,274 | |
| | | | Marshall Islands | 13,000 | |
| | | | Micronesia (Federated States) | 112,000 | |
| | | | Mongolia | 3,854,533 | |
| | | | New Zealand | 11,106 | |
| | | | Papua New Guinea | 274,190 | |
| | | | Philippines | 45,340,926 | |
| | | | Samoa | 48,960 | |
| | | | Singapore | 2,748 | |
| | | | Thailand | 4,585,751 | |
| | | | Timor-Leste | 489,866 | |
| | | | Tonga | 268,514 | |
| | | | Vietnam | 12,824,508 | |
| | | | Tổng viện trợ cho 15 quốc gia ≈ 132 tỷ | | |
| 2014 | 26,810,703 | 9.5 | Cambodia | 9,488,880 | 2/15 |
| | | | China: (P.R. Hong Kong) | 68,000 | |
| | | | China (P.R.C) | 3,681,000 | |
| | | | Indonesia | 16,493,765 | |

| | | | | | |
|------|------------|-----|--|------------|------|
| | | | Laos | 2,430,456 | |
| | | | Malaysia | 1,863,416 | |
| | | | Micronesia (Federated States) | 9,000 | |
| | | | Mongolia | 3,259,643 | |
| | | | Papua New Guinea | 256,816 | |
| | | | Philippines | 63,807,886 | |
| | | | Samoa | 44,000 | |
| | | | Thailand | 3,331,495 | |
| | | | Timor-Leste | 683,000 | |
| | | | Tonga | 260,348 | |
| | | | Vietnam | 26,810,703 | |
| | | | Tổng viện trợ cho 25 quốc gia \approx 174 tỷ | | |
| | | | Australia | 245,843 | |
| | | | Brunei | 5,346 | |
| | | | Cambodia | 4,492,220 | |
| | | | China: (P.R. Hong Kong) | 5,000 | |
| | | | China (P.R.C) | 3,492,094 | |
| | | | Fiji | 463,500 | |
| | | | Indonesia | 21,093,468 | |
| | | | Japan | 16,080 | |
| | | | Kiribati | 118,000 | |
| | | | Laos | 2,181,507 | |
| | | | Malaysia | 3,419,899 | |
| | | | Mongolia | 3,936,970 | |
| 2015 | 19,811,943 | 6.5 | | | 3/26 |

| | | | | | |
|------|------------|----|--|-------------|------|
| | | | Nauru | 108,000 | |
| | | | New Zealand | 10,621 | |
| | | | Papua New Guinea | 310,839 | |
| | | | Philippines | 108,700,457 | |
| | | | Samoa | 87,000 | |
| | | | Singapore | 10,692 | |
| | | | Solomon Island | 13,000 | |
| | | | Thailand | 4,538,416 | |
| | | | Timor-Leste | 793,500 | |
| | | | Tonga | 258,905 | |
| | | | Tuvalu | 108,000 | |
| | | | Vanuatu | 45,000 | |
| | | | Vietnam | 19,811,943 | |
| | | | Tổng viện trợ cho 22 quốc gia \approx 242 tỷ | | |
| | | | Australia | 2,538 | |
| | | | Brunei | 327,814 | |
| | | | Cambodia | 1,993,013 | |
| | | | China: (P.R. Hong Kong) | 38,000 | |
| | | | Fiji | 686,000 | |
| | | | Indonesia | 36,440,636 | |
| | | | Japan | 11,269 | |
| | | | Laos | 303,000 | |
| | | | Malaysia | 4,077,265 | |
| | | | Marshall Islands | 78,500 | |
| | | | Micronesia (Federated) | 78,500 | |
| 2016 | 36,556,256 | 12 | | | 3/22 |

| | | | | | |
|------|------------|-----|--|-------------|------|
| | | | States) | | |
| | | | Mongolia | 3,386,923 | |
| | | | New Zealand | 1,369 | |
| | | | Palau | 19,000 | |
| | | | Papua New Guinea | 260,000 | |
| | | | Philippines | 152,815,566 | |
| | | | Samoa | 80,000 | |
| | | | Singapore | 120,000 | |
| | | | Thailand | 4,570,603 | |
| | | | Timor-Leste | 398,000 | |
| | | | Tonga | 734,000 | |
| | | | Vietnam | 36,556,256 | |
| | | | Tổng viện trợ cho 16 quốc gia ≈ 162 tỷ | | |
| | | | Australia | 39,800 | |
| | | | Cambodia | 8,395,000 | |
| | | | China (P.R. Hong Kong) | 3,800 | |
| | | | Fiji | 189,000 | |
| | | | Indonesia | 16,724,541 | |
| | | | Laos | 6,567,000 | |
| | | | Malaysia | 3,113,363 | |
| | | | Mongolia | 4,439,084 | |
| | | | Palau | 12,000 | |
| | | | Papua New Guinea | 192,626 | |
| | | | Philippines | 75,701,305 | |
| | | | Samoa | 52,000 | |
| 2017 | 35,071,873 | 9.4 | | | 2/16 |

| | | | | | |
|------|------------|----|--|-------------|------|
| | | | Thailand | 11,252,855 | |
| | | | Timor-Leste | 457,000 | |
| | | | Tonga | 243,000 | |
| | | | Vietnam | 35,071,873 | |
| | | | Tổng viện trợ cho 21 quốc gia ≈ 236 tỷ | | |
| | | | Burma (Myanmar) | 4,650 | |
| | | | Cambodia | 406,784 | |
| | | | China (P.R.C) | 1,884,000 | |
| | | | Eastern Asia Region | 150,000 | |
| | | | Fiji | 200,000 | |
| | | | Indonesia | 18,818,658 | |
| | | | Kiribati | 4,177 | |
| | | | Korea Republic | 6,000,000 | |
| | | | Laos | 408,300 | |
| | | | Malaysia | 22,962,393 | |
| | | | Marshall Islands | 79,841 | |
| | | | Micronesia (Federated States) | 79,841 | |
| | | | Mongolia | 4,803,747 | |
| | | | Palau | 159,682 | |
| | | | Papua New Guinea | 188,594 | |
| | | | Philippines | 129,909,983 | |
| | | | Samoa | 89,944 | |
| | | | Thailand | 2,162,083 | |
| | | | Timor-Leste | 378,022 | |
| 2018 | 47,228,152 | 15 | | | 2/21 |

| | | | | | |
|--|--|--|---------|------------|--|
| | | | Tonga | 191,068 | |
| | | | Vietnam | 47,228,152 | |

Bảng 3.2.4.2. Chương trình liên quan đến lĩnh vực an ninh quốc phòng Việt Nam nhận viện trợ của Mỹ từ năm 2009 đến 2018 – đơn vị: đô-la Mỹ. (Nguồn: số liệu tác giả tổng hợp thông qua báo cáo của USAID).

| Chương trình | Năm | | | | | | | | | |
|---|-----------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| International Military Education & Training (IMET) Program | \$191,000 | \$400,000 | \$476,000 | \$611,000 | \$901,000 | \$999,000 | \$1,465,000 | \$1,466,000 | \$1,421,000 | \$1,621,736 |
| President's Emergency Plan for AIDS Relief - Country Programs | \$350,352 | \$1,919,173 | \$758,262 | \$301,575 | \$1,820,396 | \$2,065,434 | \$1,905,724 | \$2,513,975 | \$1,051,314 | \$2,480,617 |
| In-Country Counternarcotics Program | \$779,000 | \$190,000 | \$988,000 | \$391,000 | \$333,000 | \$202,000 | \$50,000 | \$28,000 | \$68,000 | |
| Foreign Military Financing (FMF) | \$500,000 | \$2,000,000 | \$1,960,000 | \$2,315,000 | \$9,494,302 | \$10,000,000 | \$10,750,000 | \$19,586,000 | \$22,250,000 | \$12,000,000 |
| U.S. Army Corps of Engineers: MISSISSIPPI-MEKONG SISTER RIVER PARTNERSHIP FUNDS | | | \$42,947 | \$40,919 | | | | | | |
| Combating Terrorism Fellowship Program (CTFP) | | | \$37,874 | \$31,874 | \$55,810 | \$31,584 | \$10,692 | \$39,517 | | |
| Cooperative Threat Reduction (CTR) Unspecified Activities [non-ODA] | | | | \$90,000 | | | | | | |

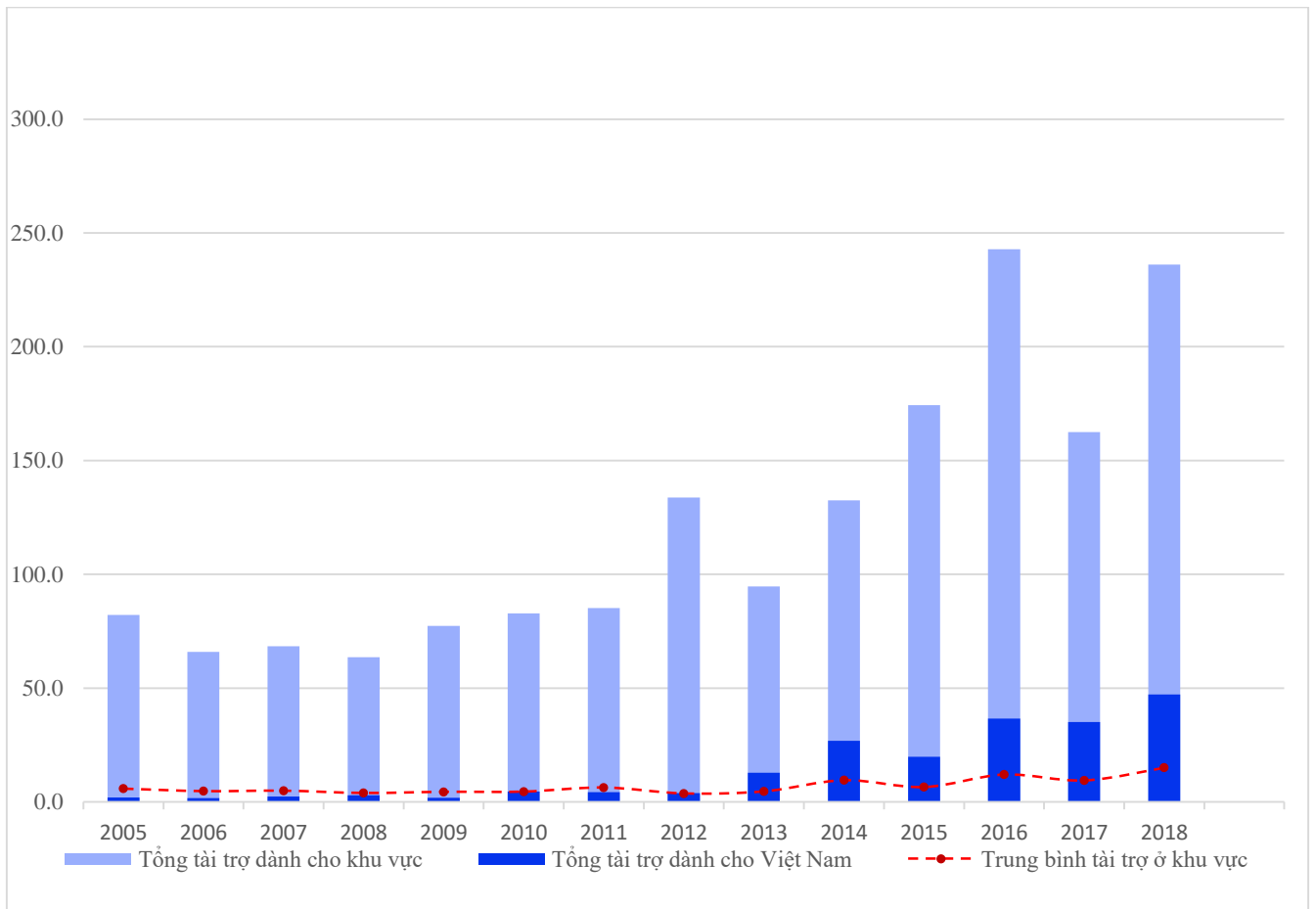
| | | | | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|-----------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------|
| Cooperative Threat Reduction Program: Proliferation Prevention [non-ODA] | | | | | | | \$2,009,470 | \$11,154,000 | \$2,619,000 | \$9,002,000 |
| International Counterproliferation Program (ICP) | | | | | | \$185,807 | | \$184,250 | \$185,284 | \$247,840 |
| Cooperative Threat Reduction Program: Cooperative Biological Engagement [non-ODA] | | | | | \$220,000 | \$13,326,878 | \$3,621,057 | | \$7,314,000 | |
| Indo-Pacific Maritime Security Initiative (MSI) - Maritime ISR Support | | | | | | | | \$975,900 | | |
| Indo-Pacific Maritime Security Initiative (MSI) - Search and Rescue Operations | | | | | | | | \$390,884 | | \$356,513 |
| Indo-Pacific Maritime Security Initiative (MSI) - Participation in Multilateral Engagements | | | | | | | | \$190,730 | | |
| Ministry of Defense Advisors Program | | | | | | | | | \$146,434 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--------------|
| Indo-Pacific Maritime Security Initiative (MSI) - Vietnam EDA WHEC Sustainment Package | | | | | | | | | | \$5,056,800 |
| Indo-Pacific Maritime Security Initiative (MSI) - EDA WHEC Upgrade | | | | | | | | | | \$10,309,980 |
| Global Train and Equip Program - CIDT/CTOC Enhancement | | | | | | | | | | \$280,000 |
| CBRN Preparedness Program (CP2) | | | | | | | | | \$16,841 | |

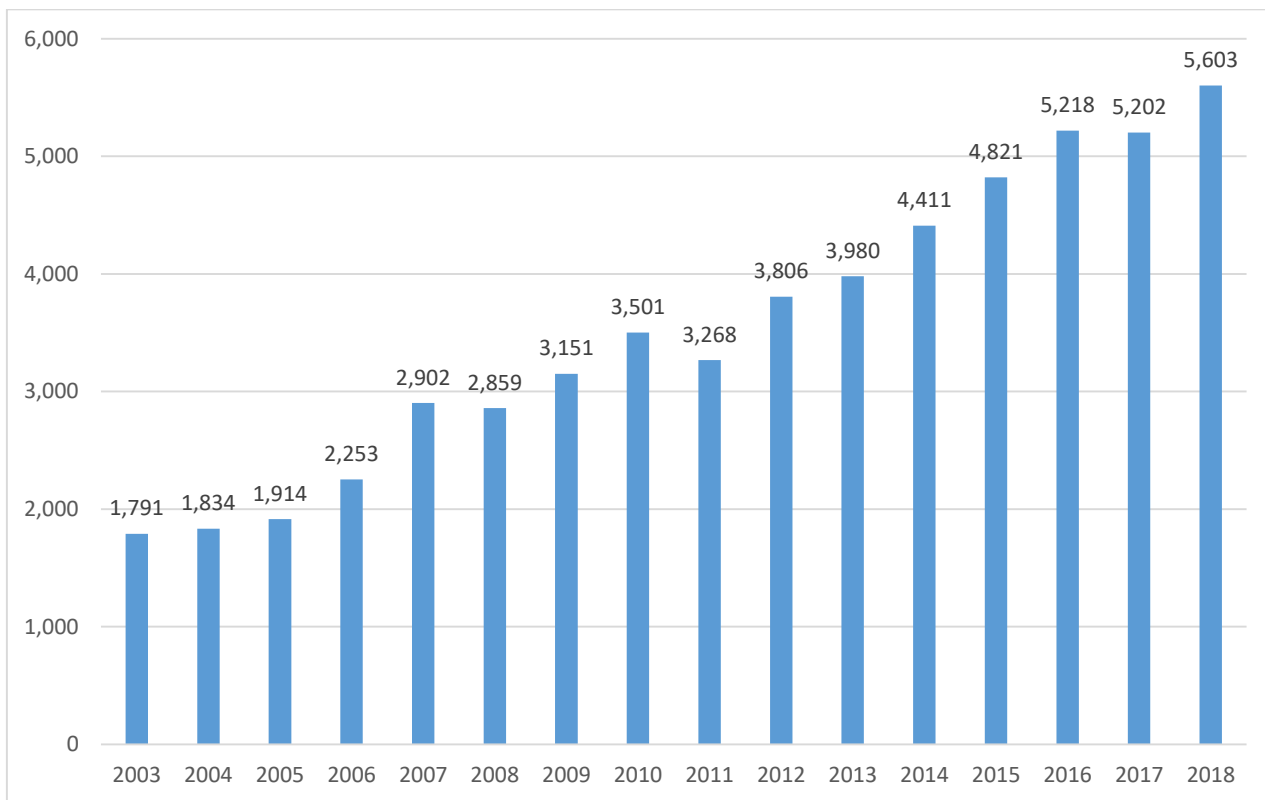
Bảng 3.2.4.3. Số lượng nhân sự Việt Nam tham gia các chương trình do Mỹ tài trợ từ 2009 - 2018. (Nguồn: Do tác giả tổng hợp dựa trên các báo cáo thường niên của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ về hoạt động Đào tạo Quân sự Nước Ngoài).

| | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|-------------------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Các chương trình thuộc IMET | 9 | 46 | 22 | 19 | 14 | 18 | 54 | 92 | 76 | 46 |
| Các chương trình đào tạo khác | 63 | 134 | 26 | 24 | 141 | 145 | 68 | 60 | 120 | 175 |
| Chương trình đào tạo GPOI | 7 | 3 | 5 | 4 | | | | | | |
| Các chương trình thuộc FMF | | | | | | 9 | 2 | 4 | 24 | 86 |
| Tổng cộng | 79 | 183 | 53 | 47 | 155 | 172 | 124 | 156 | 220 | 307 |

Hình 3.4.1. Tổng viện trợ Hoa Kỳ dành cho khu vực Đông Á và châu Đại Dương và dành cho Việt Nam – đơn vị: triệu đô-la Mỹ. (Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu báo cáo của USAID).



Hình 3.4.2. Ngân sách quốc phòng của Việt Nam (đơn vị: tỷ đô-la Mỹ). (Nguồn: SIPRI Arms Transfer Database).



Bảng 3.4. Chi phí nhập khẩu vũ khí của Việt Nam từ năm 2000-2018 (đơn vị: triệu đô-la Mỹ). (Nguồn: SIPRI Arms Transfers Database).

| Năm Quốc gia | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | Tổng | |
|-----------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|-----|
| Belarus | | | | | | | | | | | | | | | 60 | 60 | 30 | 23 | 23 | 195 | |
| Canada | | | | | | | | | | | | | 3 | 5 | 16 | 4 | | | | 27 | |
| Czechia | | | | 20 | | 26 | | | | | | | | | 12 | 12 | 24 | | | 94 | |
| France | | | | | | | | | | | | 15 | | | | | | | | 15 | |
| Germany | | 6 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 6 | |
| Indonesia | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 8 | 8 | |
| Israel | | | | | | | 0 | 6 | 6 | 6 | | | | | 26 | 14 | 7 | 134 | 171 | 171 | 541 |
| Poland | | | 4 | | | 15 | | | | | | | | | | | | | | 19 | |
| Romania | | | | | | | | | | 1 | 1 | 0 | | | | | | | | 2 | |
| Russia | 2 | 89 | 54 | 2 | 294 | 164 | 16 | 2 | 164 | 53 | 149 | 974 | 760 | 313 | 1056 | 735 | 702 | 465 | 333 | 6324 | |
| Slovakia | | | | | | | | | | | | | | | 5 | | 5 | | | 11 | |
| South Korea | | | | | | | | | | | | | | | | | | 60 | 60 | 120 | |
| Spain | | | | | | | | | | | | | | | 12 | 24 | | | | 36 | |
| Ukraine | 5 | | | | | 16 | 26 | | 13 | | | 20 | 18 | 18 | 38 | 13 | 13 | 10 | 10 | 200 | |
| United States | | | | | | | | | | | | | | | | | | 54 | | 54 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--------------------------------|---|--------|--------|--------|---------|---------|--------|---|---------|--------|---------|----------|---------|---------|----------|---------|---------|---------|---------|----------|
| Unkno wn supplie r(s) | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 |
| Tổng | 7 | 9 5 | 5 8 | 2 2 | 29 4 | 22 1 | 4 2 | 8 | 18 3 | 6 0 | 15 0 | 10 10 | 78 0 | 36 2 | 12 12 | 85 5 | 90 9 | 78 3 | 60 4 | 76 53 |

Hình 5. Viện trợ của Hoa Kỳ ở các lĩnh vực liên quan đến an ninh quốc phòng dành cho Việt Nam giai đoạn 2000-2018 – đơn vị: đô-la Mỹ. (Nguồn: Do tác giả tự tổng hợp dựa trên số liệu của USAID).

